VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

nobel văn chương 2003: j.m. coetzee
trần hữu thục ● mai kim ngọc
tính đại chúng: kẻ thù của văn chương
nguyễn hưng quốc
thơ tạo dấu ấn riêng...
trần văn nam
thêm chút tiền cho *toàn thu*
tạ chí đại trường
cửa địa ngục
nguyễn viện

văn
john maxwell coetzee ● trần thị laihồng ● ấu tím
ngụ thuyết ● tràm cà mau ● sâm thương

thơ
nguyễn xuân thiệp ● khánh hà ● xuyên trà ● cổ ngư
ngô nguyên dũng ● ngũ an ● lý thừa nghiệp

tin văn
thế quân

211

THÁNG 11 2003

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2005 West Gray # F
Houston TX 77019
Phone: (713) 942-8777

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 211 ● tháng 11 2003

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
TRẦN HỮU THỤC	3	nobel văn chương 2003: j.m. coetzee
MAI KIM NGỌC	15	giải nobel văn học 2003
J.M. COETZEE	24	ô nhục (mai kim ngọc dịch)
NGUYỄN XUÂN THIỆP	29	*những bài thơ của mùa hè qua*
NGUYỄN HƯNG QUỐC	33	tính đại chúng: kẻ thù của văn chương
XUYÊN TRÀ	46	*mượn*
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	47	thêm chút tiền cho *toàn thư*
KHÁNH HÀ	58	*khi em không còn*
TRẦN VĂN NAM	59	thơ tạo dấu ấn riêng dù là ngôn ngữ qui ước hay tân kỳ
NGÔ NGUYÊN DŨNG	75	*thời tiết*
TRẦN THỊ LAIHỒNG	76	miếng ngon quê hương
CỔ NGƯ	84	*mùa thu và giấc mơ trăng*
TRÀM CÀ MAU	86	bầu bí một giàn
NGỮ AN	99	*ở huế*
ẤU TÍM	100	nỗi lòng
SÂM THƯƠNG	110	một tác phẩm nghệ thuật
NGỰ THUYẾT	121	mùa thu và cây
VĂN HỌC	129	hộp thư
NGUYỄN VIỆN	130	cửa địa ngục
LÝ THỪA NGHIỆP	142	*thơ lý thừa nghiệp*
THẾ QUÂN	143	tin văn
VĂN HỌC	161	giới thiệu sách mới

Copyright by authors and Văn Học, 2003
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 2003

Thư Tòa soạn
Văn Học

Hằng năm, cứ đến tháng Mười thì bạn đọc yêu văn chương trên khắp thế giới biết được kết quả giải Nobel, và cũng theo thông lệ, Văn Học dành một phần quan trọng trong số báo tháng Mười Một để giới thiệu nhà văn vừa trúng giải.

Năm nay, giải thưởng văn chương cao quý nhất về tay một nhà văn Nam Phi: John Maxwell Coetzee. Sau Nadine Gordimer, J.M. Coetzee là nhà văn Nam Phi thứ nhì đoạt giải Nobel văn chương. Kết quả giải thưởng không làm văn giới kinh ngạc hay bị bất ngờ. J.M. Coetzee đã từng hai lần đoạt giải Booker của Anh quốc, và là một nhà nghiên cứu văn học có nhiều uy tín từ hai thập niên qua.

Ngoài những bài liên quan đến giải Nobel, Văn Học số này vẫn được biên tập theo cái mẫu thường lệ, nghĩa là lựa chọn đăng tải những gì dính dáng đến thân phận dân tộc Việt Nam, qua những khảo cứu văn học và những sáng tạo thơ văn.

Phần tiểu luận ngoài đóng góp của Tạ Chí Đại Trường và Trần văn Nam, Nguyễn Hưng Quốc nêu ra một nghi vấn về tính đại chúng trong văn học. Với văn của Trần thị Laihồng, Tràm Cà Mau, Ấu Tím, Ngự Thuyết, Sâm Thương, Nguyễn Viện; và thơ của Nguyễn Xuân Thiệp, Xuyên Trà, Khánh Hà, Ngô Nguyên Dũng, Cổ Ngư, Ngữ An, Lý thừa Nghiệp, tạp ghi của Thế Quân, Văn Học tự tin rằng bạn đọc sẽ vừa lòng với số báo đang cầm trên tay. Văn Học cũng xin lưu ý bạn đọc về công phu anh Thế Quân đã bỏ ra để viết về *Edward Said* trong phần Tin văn.

Năm nay Tết đến sớm (22/1/04). Cho nên sau số báo này, Ban Chủ biên lo chuẩn bị bài vở ngay cho kịp số Tết. Văn Học Tết Giáp Thân 2004 sẽ là số đôi, thay cho hai số 212 &213 (tháng 12/03 và tháng 1/04). *Báo Tết sẽ phát hành vào ngày 15 tháng 12 năm 2003*, cho đủ thời gian gửi báo Tết đi xa. Hẹn gặp lại quí bạn trên số Tết 2004.

Nobel văn chương 2003: John Maxwell Coetzee

Trần Hữu Thục

Pain is truth; all else is subject to doubt
(J.M. Coetzee)

Một ngày trước ngày công bố giải Nobel (1/10/03), mọi người ở Stockholm dường như đều tin rằng chắc chắn giải năm nay sẽ về tay Adonis – bút danh của nhà thơ Ali Ahman Said, nước Syria. Ngoài tài năng độc đáo không thể chối cãi của nhà thơ này, người ta còn nghĩ đến lý do chính trị. Trao giải cho Adonis, một khuôn mặt thuộc thế giới Á Rập, sẽ có thể góp phần làm giảm nhẹ cuộc xâm lăng của Hoa Kỳ vào Iraq mùa xuân rồi. Nhưng một lần nữa, tất cả đều lầm lẫn. Mười tám thành viên của Ủy ban chấm giải đã giữ được bí mật đến phút cuối cùng. Hóa ra, Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã không chơi trò chính trị với giải văn chương mà với giải hòa bình: nữ luật sư người Iran, bà Shirin Ebadi.

Ngày 2/20/2003, Viện Hàn Lâm Thụy Điển chính thức loan báo người đoạt giải Nobel văn chương 200 là nhà văn Nam Phi John Maxwell Coetzee. Tin này không gây ngạc nhiên đối với văn giới cũng như độc giả trên toàn thế giới như trường hợp của Cao Hành Kiện (2000) và Imre Kertesz (2002) những năm trước đây. Coetzee đã là nhà văn có tầm cỡ thế giới từ gần hai thập niên qua. Và sau khi ông đoạt giải Booker lần thứ hai với tác phẩm "Disgrace" năm 1999, thì giải Nobel có phần chắc là sẽ về tay ông, không sớm thì muộn. Trong nhiều năm, có lẽ tên của Coetzee đã nằm trong danh sách chung tuyển.

Đây là lần đầu tiên sau 8 năm, giải văn chương Nobel mới rơi vào tay một nhà văn ngoài châu Âu. Từ nhiều năm qua, Hàn Lâm Viện Thụy Điển bị mang tiếng là có tinh thần thiên Âu châu (eurocentric). Kể từ năm 1980, chỉ có 3 người từ Phi châu, hai từ Mỹ và một từ Á châu

đoạt giải. Nhà văn vùng Trung Đông đoạt giải, Naguib Mahfouz (Ai Cập), cũng đã 14 năm rồi. Tám nhà văn đoạt giải vừa qua đều từ châu Âu: Ái Nhĩ Lan, Ba Lan, Ý, Bồ Đào Nha, Đức, Pháp, Anh, Hung. Nhưng công tâm mà nói, Cao Hành Kiện tuy có quốc tịch Pháp nhưng là người Trung Hoa, còn Naipaul có quốc tịch Anh nhưng là người Ấn Độ, cả hai đều thuộc Á châu.

Coetzee là người thứ 4 thuộc châu Phi đoạt giải Nobel sau ba nhà văn Wole Soyinka của Nigeria (1986), Naguib Mahfouz của Ai Cập (1988) và Nadine Gordimer của Nam Phi (1991). Thực ra, chỉ trừ Mahfouz là thuộc Phi châu, còn Gordimer và Coetzee đều là người da trắng, có gốc gác châu Âu. Rốt cuộc thì đâu cũng vào đó: giải do một người châu Âu lập ra thì ưu tiên cho họ cũng đúng thôi!

Phát biểu sau khi công bố người đoạt giải, ông Horace Engdahl, thư ký thường trực của Hàn Lâm Viện, thì chọn trao giải cho Coetzee là "một quyết định dễ dàng. Giá trị lâu dài của sự đóng góp của ông vào văn chương đã mạnh mẽ thuyết phục chúng tôi. Tôi không muốn nói về số lượng tác phẩm, mà là về tính đa dạng và phẩm tính trung bình tuyệt cao của chúng". Còn thông cáo báo chí của Hàn Lâm Viện Thụy Điển thì nhấn mạnh: "Chẳng có tác phẩm nào của ông giống tác phẩm nào. Đọc thật kỹ ta mới phát hiện ra tất cả là cùng một kiểu thức lập đi lập lại, là những chuyến du hành theo đường xoáy trôn ốc đi xuống mà ông xem là cần thiết nhằm cứu chuộc số phận các nhân vật của ông". Các viên chức Hàn Lâm Viện cảnh báo: các nhà báo rất ít có cơ may tìm ra ông để phỏng vấn. Họ cho biết họ đã không thể nào tiếp xúc được với ông để thông báo cho ông về việc đoạt giải trước khi chính thức loan báo ra ngoài, theo thông lệ. Coetzee thường giấu rất kỹ tung tích của mình vì rất sợ tiếp xúc với truyền thông và công chúng. Mãi đến một ngày sau khi loan báo giải, người ta mới hay ông đang ở Chicago qua một bản tuyên bố do trường đại học Chicago, nơi ông đang làm giáo sư thỉnh giảng, đưa ra. Nhà văn cho biết ông biết tin đoạt giải khi đọc tờ báo buổi sáng ở Chicago. "Thật là quá sức ngạc nhiên. Tôi chẳng hề biết là sự loan báo đã bị đình hoãn". Không mấy ai ngạc nhiên về sự kiện này. Trước đó, hai lần đoạt giải Booker, hai lần ông đều từ chối đi London lãnh giải. Bởi vậy, ít người hy vọng là ông sẽ đến Stockholm để đọc diễn văn và lãnh giải (đến 1 triệu 3 đô la) năm nay. Người ta ghi nhận một sự trùng hợp đáng ngạc nhiên: Trong tác phẩm mới nhất của ông phát hành mùa thu này, "Elizabeth Costello", một nhân vật, cũng là một nhà văn trúng giải, vốn rất sợ những phiền toái do việc là một người của công chúng, đã phát biểu "Lẽ ra tôi nên nói với họ là quên chuyện

lễ lạc đi và gửi cho tôi tấm ngân phiếu qua đường bưu điện".

Tổng thống Nam Phi, Thabo Mbeki, ra ngay một bản tuyên bố ca ngợi nhà văn nhân danh nước Nam Phi và nhân danh toàn cõi lục địa Phi châu. Nhà văn Gordimer – giải Nobel văn chương 1991, cũng là người Nam Phi – nằm trong số những người đầu tiên ca ngợi sự chọn lựa của Hàm Lâm Viện Thụy Điển. Trả lời cho một cuộc phỏng vấn của hãng thông tấn AP, bà nói: "Ông ấy là một đồng nghiệp và là một người bạn và thật là tuyệt vời khi một lần nữa giải Nobel văn chương lại vào tay một nhà văn Nam Phi. Chúng tôi không tiếp xúc với nhau nhiều kể từ khi ông ấy chuyển sang Australia. Nhưng theo tôi, bây giờ ông đã đoạt giải, ông sẽ trở về với Nam Phi". Bà cho biết ông Coetzee may mắn hơn bà. Khi bà thắng giải Nobel năm 1991, chế độ *apartheid (1)* vẫn còn hiện diện và tổng thống thời đó chẳng hề gửi cho bà một lời chúc mừng nào.

Nhưng không phải mọi người Nam Phi đều hãnh diện về Coetzee. Từ lâu, tại Nam Phi, đã nổ ra một cuộc tranh cãi dai dẳng về sự nghiệp của nhà văn. Những người ngưỡng mộ ông thì xem như là một điều đương nhiên khi ông vẽ ra hình ảnh một nước Nam Phi tranh chấp chủng tộc và chính trị trước cũng như sau khi chế độ *apartheid* sụp đổ. Trong lúc đó, những kẻ chống đối ông thì mỉa mai rằng ông đã tạo nên tên tuổi mình bằng cách bi kịch hóa thực trạng Nam Phi, rồi bỏ đi. Stephen Gray, một nhà thơ Nam Phi, cho rằng việc Coetzee di cư sang Úc vào năm 2002 như đổ dầu vào lửa cho cuộc tranh cãi. "Có thật là ông trung thành với đất nước hay không? Trong khi nhiều nhà văn nhà thơ cảm thấy đất nước cần có họ tích cực làm việc cho đổi thay thì ông Coetzee tỏ ra thờ ơ với mọi chuyện. Hầu hết những độc giả sành sõi đều cho rằng Coetzee là một nhà văn viết cho người nước ngoài đọc", Gray phát biểu.

John Maxwell Coetzee, thường được gọi tắt là J.M Coetzee, sinh tại Nam Phi vào ngày 14 tháng 2/1940. Thân phụ là một công chức nhà nước và đồng thời cũng là một người chăn nuôi cừu. Khi Coetzee lên 8, cha ông mất việc vì bất đồng quan điểm với đường lối kỳ thị chủng tộc của nhà cầm quyền. Gia đình chuyển về ở một thành phố khác, Worcester. Mặc dầu sinh trưởng trong một gia đình nói tiếng Afrikaans(2) ở Cape Town, ông học một trường toàn Anh văn và Anh văn trở thành ngôn ngữ chính thức của ông sau này. Nhưng dẫu vậy, ông vẫn nói thông thạo tiếng Afrikaans. Năm 1960, tốt nghiệp cử nhân và sau đó, tốt nghiệp cao học tại Cape Town, ngành toán. Sau khi tốt nghiệp, ông qua Anh và trở thành một người thảo chương của máy vi tính, làm việc cho

công ty "International Computers". Năm 1965, ông qua Hoa Kỳ dạy Anh văn tại một trường đại học đồng thời tiếp tục học và tốt nghiệp tiến sĩ văn chương tại đại học Austin, Texas vào năm 1969. Sau đó, ông trở về Nam Phi, làm giảng viên văn học tại đại học Cape Town từ 1972 cho đến 1983. Trong những năm 1984 và 1986, ông qua Hoa Kỳ dạy học tại đại học tiểu bang New York ở Buffalo rồi đại học John Hopkins và đồng thời là giáo sư thỉnh giảng tại Harvard vào năm 1991. Năm 2002, ông chuyển sang định cư ở Úc, trở thành viện sĩ trong một chương trình nghiên cứu của đại học Adelaide và là giáo sư thỉnh giảng của một số đại học khác trên thế giới.

Ông là một người kín đáo, sống cô đơn, lặng lẽ, rất ky tiếp xúc với truyền thông và công chúng. Mọi giao dịch đều thông qua *email*. Theo nhà văn Rian Malan (Nam Phi), ông "là một người sống tự giác như một nhà tu khổ hạnh và hiến dâng. Không uống rượu, không hút thuốc, không ăn thịt. Ông đạp xe đạp đi rất xa để gìn giữ sức khỏe và ngồi ít nhất một tiếng đồng hồ tại bàn viết mỗi buổi sáng, đều đặn như thế bảy ngày một tuần. Một người bạn đồng nghiệp làm việc với ông hơn 10 năm nói rằng ông ta chỉ thấy Coetzee cười có một lần duy nhất". Một người quen biết ông, đã từng đi ăn với ông cho hay ông chẳng hề nói một tiếng nào trong suốt nhiều bữa ăn. Lối sống bất thường đó có cái ưu điểm riêng của nó, tất nhiên là đối với ông. Không tiếp xúc nhiều và cuộc sống đi đây đi đó thường xuyên giúp ông rất nhiều trong việc viết lách vì ông tránh khỏi những va chạm trực tiếp với những xáo trộn của đất nước, đặc biệt là vào những lúc cao điểm của cuộc xung đột chủng tộc đẫm máu ở Nam Phi nhiều thập niên trước.

Nhiều người cho rằng lối sống đặc biệt đó là hậu quả do chấn động tâm lý của việc ly dị với người vợ trước năm 1980 và rồi cái chết của đứa con trai 23 tuổi vài năm sau đó. Có lẽ đúng một phần. Nhưng nếu đọc tập hồi ký "Boyhood: Scenes From Provincial Life" (1997), với cuộc sống thời thơ ấu được mô tả một cách chi li của Coetzee, ta sẽ tìm thấy nhiều điều liên quan đến thái độ sống của ông cũng như nhiều vấn đề căn cốt liên quan đến tình hình xung đột chủng tộc ở Nam Phi và sự chống đối quyết liệt chế độ *apartheid* bàng bạc trong hầu hết tác phẩm của ông. Cũng cần nhấn mạnh ở đây, sự xung đột chủng tộc ở Nam Phi không chỉ giữa người da đen, da màu và da trắng mà cũng còn giữa da trắng và da trắng nữa. Trong số hơn 40 triệu dân, 75% là da đen. Chỉ có khoảng 13% (khoảng 5 triệu rưỡi người) là người da trắng, số còn lại là da màu (hợp chủng) và Ấn Độ. Trong suốt gần nửa thế kỷ, thiểu số da trắng đã thiết lập một chế độ kỳ thị chủng tộc thuộc loại tàn bạo và lì

lợm nhất trên thế giới. Dân da trắng thống trị cũng không thuần nhất: một phần là người da trắng đã bị Phi-châu-hóa (africanized) gọi là Afrikaaners (*xem phần ghi chú*) và một phần là người da trắng định cư sau này. Trong một nghĩa nào đó, các tác phẩm của Coetzee thường được xem như là "hình tượng hóa" (personify) một phần nào tính phân liệt của người da trắng ở Nam Phi. Bản thân Coetzee, ông vẫn thường lên tiếng bảo vệ những người Afrikaaners chống lại những người da trắng khác, những người mà theo ông thì "thái độ hoàn toàn cố chấp, hẹp hòi, cách cư xử vô lương tâm và đời sống hàng ngày thì lười biếng".

Trở lại với tập hồi ký. "Boyhood: Scenes from Provincial Life" được viết ở ngôi thứ ba, diễn tả Coetzee như là một đứa trẻ hay đau ốm lặt vặt, ham đọc sách và ma lanh. Cậu ta mê loại sách lãng mạn và anh hùng. Cậu sớm biết ngỡ vực khi đối chiếu những gì mình đọc trong sách với thực cảnh bên ngoài: trong nhà là cuộc sống lặng lẽ, tẻ nhạt giữa cha và mẹ vì trải qua một cuộc hôn nhân không vừa ý, cảnh đứa tớ trai da màu (bạn chơi duy nhất của Coetzee ở nhà) bị đối xử tàn nhẫn bởi gia đình; ngoài xã hội, cảnh tàn bạo, bất công do chính sách phân biệt chủng tộc gây ra. Thời đó, cái ác (sadism) hầu như lan tràn khắp xã hội và trong học đường. Thầy giáo Nam Phi nổi tiếng là rất tàn nhẫn khi dùng roi để trừng phạt học sinh. Riêng Coetzee thì thường bị đám trẻ đồng chủng *Afrikaaner* trêu chọc, thậm chí hành hạ (có lần bọn chúng kéo ông ra góc sân bắt ông nuốt sống một con sâu). Tóm lại, đối với ông, thời mới lớn tràn đầy cảm giác hỗ thẹn của một cái gì trái tự nhiên, thương tổn và méo mó, bất thường. Cảm giác đó khiến ông không mấy thích thú khi bị bắt phải làm những bài luận Anh văn về thể thao hay lễ hội. Ông muốn viết, khao khát được viết, nhưng không phải là những đề tài hạnh phúc như thế. "Cái mà cậu bé muốn viết nếu cậu có thể, ấy là viết về một cái gì tối tăm hơn", Coetzee viết.

Quả thật thế! Thế giới truyện của Coetzee là thế giới của bóng tối, của khổ đau, tuyệt vọng và những bất hạnh nhân sinh khác – hậu quả trực tiếp của chế độ phân biệt chủng tộc. Ông bảo: "Đau khổ là chân lý. Tất cả mọi cái khác đều đáng hoài nghi" (*Pain is truth; all else is subject to doubt*). Hậu quả đó xuất hiện bàng bạc trong hầu hết các truyện dài của Coetzee, ngay cả trong những truyện được lấy khung cảnh từ các xứ sở khác. Đề tài căn bản trong các truyện dài của ông dính líu đến việc xét đoán những giá trị và đức hạnh xuất phát từ chế độ phân biệt chủng tộc của Nam Phi, cái mà, theo quan điểm của ông, "có thể xuất hiện bất cứ nơi đâu" (trích trong thông cáo báo chí của Hàn Lâm Viện). Từ bi kịch của nạn phân biệt chủng tộc, ông đẩy lên thành bi kịch chung

của con người. Vì vậy mà – như nhận xét của Michael Gora (New York Times) "Trong số những nhà văn Nam Phi, Coetzee có lẽ là người độc nhất không muốn viết một cách trực tiếp về đời sống dưới chế độ apartheid. Trong những tác phẩm đầu, chỉ có truyện dài "Age of Iron" là có đề cập ít nhiều đến hiện tình – mà ngay khi đó, ông quan tâm đến sự chuẩn bị chết của một nhân vật nữ bị bịnh ung thư hơn là chính trị"

Chính điều này đã gây ra một sự khác biệt giữa Coetzee với những nhà văn Nam Phi khác, đặc biệt là với Gordimer, nhà văn nữ đoạt giải Nobel năm 1991. Cùng với Alan Paton, Dennis Brutus, Athol Fugard, Gordimer theo truyền thống dấn thân của giòng văn học phản kháng Nam Phi thế kỷ 20, cho rằng văn chương hư cấu có thể tạo ra một thứ quyền lực đưa đến thay đổi về chính trị. Văn chương đóng vai trò thúc đẩy cho cách mạng sớm xảy ra. Vì thế, bà sẵn sàng tiếp xúc với báo chí, truyền thông, lên tiếng bênh vực cho quan điểm của mình. Bà xem chiến tranh và bạo động chủng tộc là chủ đề thường xuyên của tác phẩm và hiến mình cho nó, xem như một sứ mạng tất nhiên của nhà văn. Tóm lại, với Gordimer thì "văn dĩ tải đạo". Coetzee, ngược lại, theo truyền thống của những nhà văn Âu châu hiện sinh như Dostoevski hay Kafka, không tin rằng văn chương có thể có hiệu quả trên các biến cố. "Tôi không cho rằng truyện là cách hiệu quả nhất để can thiệp vào các tiến trình đời sống chính trị hàng ngày. Viết một truyện dài đã quá tốn thời gian. Xuất bản một truyện dài cũng tốn nhiều thời gian. Mà truyện lại chẳng có mấy ai đọc. Truyện chẳng dính dáng gì đến các hiện thực chính trị hàng ngày như trong các nhật báo" (trả lời phỏng vấn AP, 1990). Ông viết về chiến tranh và bạo động không như một sứ mệnh mà như là nạn nhân. Các truyện dài làm nên tên tuổi ông thường đắm chìm trong cảnh đau khổ, lo âu và ác mộng. "Waiting for the Barbarians", chẳng hạn, ghi lại lời tự thú của một nhân vật không tên (thẩm phán) tại một vùng đất của một đế quốc vô danh phát động một cuộc chiến tranh chống các bộ lạc dân thiểu số. Lúc đầu ông không phản đối nhưng rồi hối hận, quay sang giúp đỡ và ủng hộ kẻ thù như một hành động chuộc lỗi để cuối cùng bị hành hạ tàn nhẫn, y như kẻ thù. "Life and Times of Michael K" mô tả một người đàn ông sống cô đơn giữa một vùng hoang dã, sống qua ngày bằng cây trái để rồi cuối cùng bị bắt vì bị nghi là giúp đỡ những kẻ nổi loạn. Anh ta bị hành hạ, tra tấn và bị bắt lao động khổ sai.

Gordimer và Coetzee cũng khác biệt nhau về nhiều điểm khác nữa. Trong lúc Gordimer cởi mở phóng khoáng thì Coetzee (như đã nói) kín đáo, ít nói; văn của Gordimer tuy khúc mắc, rắc rối, tĩnh lược nhưng vẫn

đầy chất hiện thực xã hội, còn văn của Coetzee, tuy câu kéo đơn giản, dễ hiểu, dễ tiếp cận nhưng lãng đãng, xa xôi. Gordimer bám sát thời sự, luôn luôn đi gần với các biến cố, còn Coetzee thì lúc nào cũng cố gắng thoát khỏi sự ràng buộc của các chuyện thời sự, cái mà ông thường gọi là "the procedures of history" – tiến trình lịch sử. Gordimer viết về những người đứng giữa giòng lịch sử, tham gia tích cực vào đó để tố cáo, để tranh đấu, để phản kháng và có thể để thay đổi trong lúc Coetzee lại thích viết về những người "cố gắng làm hết sức mình trong khi lẩn trốn bên dưới giòng lịch sử hoặc trôi nổi bồng bềnh trên đó" - *doing their best to duck under history or simply float above it* (theo Associated Press, 3/10/03). Trong một cuộc phỏng vấn hiếm hoi dành cho hãng "Associated Press" năm 1990, Coetzee phát biểu: " Lịch sử của chúng ta dường như thể là có những người tầm thường bỗng nhiên gặp phải những quyết định lớn lao theo cách mà vốn dĩ họ không bao giờ đụng tới. Tôi cho rằng trong 40 năm qua, Nam Phi đã là một nơi mà người ta phải đối diện với những món nợ lương tâm thật sự lớn lao". Chính vì muốn diễn đạt cái thực tế đó mà những ai săm soi muốn tìm trong truyện của Coetzee một thông điệp rõ ràng về chính kiến sẽ cảm thấy bối rối, thất vọng. Đi tìm một anh hùng, một kẻ làm gương, người ta sẽ chỉ thấy những ngườingoại cuộc. Y như chính bản thân tác giả!

Do đó, ta dễ dàng hiểu tại sao chế độ *apartheid* phản ảnh trong truyện của Coetzee một cách bóng bẩy, gián tiếp qua các ẩn dụ và được đào sâu bằng một cái nhìn rộng lớn về kiếp nhân sinh. Nạn nhân của *apartheid* cũng là nạn nhân của kiếp người. Các đề tài của ông thường được khai thác ở nơi mà chính trị, tâm linh, tâm lý và sinh lý hội tụ nhau. Mọi khổ đau được ông chuyển qua bóng dáng của con người như một thân phận. Thông cáo báo chí của Hàn Lâm Viện nhận xét:"Quan tâm chính của Coetzee hướng thẳng đến những tình huống trong đó, sự phân biệt giữa đúng và sai, dù nó có rõ ràng đến đâu, cũng đều vô ích. Giống như người đàn ông trong bức tranh nổi tiếng của họa sĩ Magritt(3) săm soi chiếc gáy của mình trong gương, vào những lúc quyết định, những nhân vật của Coetzee thường núp sau chính họ, ẩn dấu mình đi, bất động, không thể nào dự phần vào chính hành động của riêng mình. Nhưng tính thụ động không chỉ là cái bóng tối nuốt chửng cá tính, nhân tính, nó cũng còn là phương cách cuối cùng mở ra cánh cửa của những kiếp người khi họ thách thức trật tự áp chế trong khi tìm cách thoát ra". Coetzee là tác giả "vẽ nên sự dấn thân bất ngờ của kẻ ngoại cuộc, bằng vô số hình thức khác nhau" – who in innumerable guises portrays the surprising involvment of the outsider" (đoạn mở đầu của thông cáo báo

chí Hàn Lâm Viện). Kẻ ngoại cuộc! Đó chính là nhân dáng điển hình của các nhân vật trong truyện của Coetzee. Cùng một ý, Deepika Bahri (giảng viên đại học Emory, Georgia về "Postcolonial Literature & Culture" nhận xét: "Tất cả những tác phẩm của Coetzee đều tương tự nhau ở chỗ chúng thường tập trung trên một nhân vật cô đơn. Tác phẩm không nhằm đưa ra một bài học luân lý trực tiếp mà chỉ mô tả tình huống để cho độc giả tự tìm hiểu lấy. Mục đích của ông không phải là cung cấp cho độc giả một giải pháp mà chỉ làm nổi bật lên vấn đề để độc giả suy gẫm". Người ngoại cuộc cũng chính là người cô đơn!

Tính cho đến nay, Coetzee đã xuất bản tất cả là 8 tiểu thuyết. Ông không ham viết dài. Các tác phẩm của ông đều rất vừa phải, cô đọng, thường thì không quá 300 trang. Ông viết văn chặt chẽ, cẩn trọng, ít lời, chắc chắn như viết tiểu luận. Và đặc biệt, truyện của Coetzee "không có tác phẩm nào giống tác phẩm nào" - no two books ever follow the same recipe (thông cáo báo chí của Hàn Lâm Viện Thụy Điển). Mỗi một truyện dài của Coetzee ông đều áp dụng một "chiến lược" viết khác nhau về cốt truyện, nhân vật, không khí, cách diễn đạt và bố cục. Trong "Life and Times of Michael K", không khí đầy chất Kafka và Beckett; trong "In the Heart of the Country", không khí của những hoang tưởng và ám ảnh tâm lý; "The Master of Petersburg" tái hiện thế giới của Dostoevsky, "Waiting for the Barbarians" huyền hoặc, hoang đường và kinh dị như loại tiểu thuyết "thriller"; "truyện" mới nhất là "Elizabeth Costello" lại là một phi-truyện, một hư cấu (fiction), trộn lẫn giữa *essays* và *fiction*, gồm có 8 bài giảng (lessons) và một tái bút (postcript) đề cập đến nhiều chủ đề khác nhau: bảo vệ thú vật, vai trò của tiểu thuyết, vấn đề hiện thực. Các nhân vật tuy đều mang tính chất "cô đơn" nhưng được khắc họa sắc nét và đa dạng, cá tính phát triển tùy theo từng tình huống đặc thù: Magda (From the Heart of the Country) hoang mang, bất định; Lurie (Disgrace) thì trầm uất; Michael K. (The Life and Times of Michael K) thì lạc lõng; nhân vật không tên (Waiting for the Barbarians) thì ngây thơ, ngờ nghệch

Thử điểm qua vài tác phẩm quan trọng của Coetzee:

Tác phẩm đầu tay " Dusklands" xuất bản năm 1974, gồm 2 truyện vừa (novella), mỗi truyện nhắm đến một khung cảnh. Truyện đầu có tựa đề "Vietnam Project" mô tả một nhân viên làm việc cho chính quyền Hoa Kỳ trong thời chiến tranh Việt Nam mơ mộng sáng tạo một hệ thống tuyên truyền vô địch trong cách tiến hành chiến tranh tâm lý sao

cho giành được chiến thắng, trong lúc đời sống riêng tư đổ vỡ chung quanh. Truyện kia là "The Narrative of Jacobus Coetzee" báo cáo về một chuyến thám hiểm chinh phục ở Nam Phi vào năm 1760 do một nhà thám hiểm gốc Âu châu. Hai khung cảnh, hai thời điểm khác nhau, cách xa nhau về không gian và thời gian, hai hình thức trầm uất, một thì trí thức và vĩ cuồng (megalomaniac), một thì có vẻ sinh tử và man dã, phản ảnh lẫn nhau và nói lên một điều: tham vọng của kẻ xâm lăng thời nào và nơi nào cũng giống nhau là thống trị kẻ khác.

"In the Heart of the Country": Câu chuyện của một cô gái bị loạn thần kinh. Magda, độc thân, mồ côi mẹ, sống với người cha. Hàng ngày cô phải chứng kiến cảnh âu yếm giữa cha mình với người tình trẻ da màu với cảm giác vừa ham muốn vừa ghen tức. Cô mơ được giết cả hai người, nhưng cuối cùng miễn cưỡng chấp nhận một thỏa hiệp bằng cách chăm chỉ làm việc nhà. Diễn biến sự kiện và tâm trạng trộn lẫn nhau giữa ảo giác và thực tế, giữa sự tàn nhẫn và khôn ngoan, giữa tỉnh và cuồng.

"The Life and Times of K": Michael K, lúc nhỏ là một đứa bé chậm phát triển, mặt mày dị dạng, không thể kiếm ra một cái "job" nào tốt nên được nhà nước huấn luyện thành một tay làm vườn. Người mẹ mang bệnh nan y, muốn K đưa bà về sống những ngày cuối cùng tại một nông trại mà bà ở thời còn con gái. K nghe lời, bỏ việc, đưa mẹ về quê. Dọc đường, bà chết. K thiêu xác mẹ, mang về chôn cất ở chính nơi bà muốn và quyết định ở tại đó luôn. Anh đào hang sống qua ngày một mình trong vùng đất bỏ hoang bằng trồng cây trái. Trong một cuộc càn quét của lực lượng an ninh, K bị bắt, bị tra tấn và lao động khổ sai vì bị nghi ngờ là một phần tử thuộc lực lượng du kích. Văn phong tự nhiên và khách quan, giọng điệu tỉnh queo (deadpan tone). Những chi tiết bi thảm, đau nhói được diễn tả bằng giọng văn trào lộng khiến cho nét bi thảm càng đậm hơn. Không khí rất Kafka, không những từ cái tên K (giống tên một nhân vật trong một truyện của Kafka) mà còn có những ví von K sống như những côn trùng (insects), vốn là hình tượng điển hình trong truyện "Hóa thân" của Kafka.

"Waiting for the Barbarians": Đây là một câu chuyện hoang đường với chất liệu hiện thực. Có thể gọi đó là một loại "hoang đường hiện thực" (realistic fable) ngược lại với Marquez trong "Trăm năm cô đơn" thuộc loại "hiện thực hoang đường" (magical realism). Marquez kể chuyện thực dặm thêm một số sự kiện hoang đường. Coetzee mô tả một đế quốc giả tưởng không tên (đại loại như đế quốc Oceania trong truyện dài "*1984*" của George Orwell), không gian và thời gian bất định. Phụ

trách cai quản một vùng đất sát biên giới là một nhân vật gọi là "Magistrate" (thẩm phán). Đặc trách về an ninh có đại tá Joll, một kẻ lạnh lùng, vô cảm do sở mật vụ phái tới. Tiên đoán rằng các đám dân bộ lạc sinh sống ở biên giới sẽ nổi loạn, ông ta đích thân đem lính đi đánh dẹp, bắt được nhiều tù binh mang về hành hạ. Lúc đầu Magistrate im lặng chấp nhận, nhưng không chịu được sự tàn ác, ông thay đổi thái độ. Điển hình là ông chăm sóc một nữ tù nhân rồi đích thân băng rừng vượt suối mang cô gái này trả về nguyên quán. Trở về, ông bị xem là phản bội, bị đại tá Joll bắt tra tấn chẳng khác gì tra tấn những tù nhân. Joll lại mang quân đi quyết tiêu diệt đám dân man dã. Nhưng đám quân bị bại trận, trở về trong tâm trạng hoang mang, thất tán chờ đợi đám dân bộ lạc kéo tới trả thù. Đế quốc cuối cùng tan rã trong lúc đám dân man dã tồn tại. Truyện mang tính ẩn dụ rõ rệt với dụng ý mang sự tranh chấp và khổ đau vượt khỏi biên giới quốc gia để trở thành phổ quát. Qua "Waiting for the Barbarians", Coetzee muốn chứng minh bản chất thú tính ẩn nấp trong mỗi một con người.

"Disgrace": mô tả thời đại mới ở Nam Phi sau khi chính quyền *apartheid* sụp đổ với đủ tệ nạn: tranh giành đất đai, hiếp dâm, tội ác, thiếu sự bảo vệ của cảnh sát và sự phân chia chủng tộc hiện diện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đây là một tuyệt tác của Coetzee, kể lại câu chuyện của một giáo sư tên là David Lurie bị đuổi việc vì vụ dan díu với một cô nữ sinh viên bị đổ bể. Nhục nhã, ông lui về ẩn cư tại một trang trại nhỏ của cô con gái tên là Lucy. Có lần ông chứng kiến cảnh con gái mình bị ba người da đen hiếp dâm. Quá khủng khiếp, ông muốn gọi cảnh sát, nhưng Lucy ngăn cản và dặn ông không được nói cho ai biết câu chuyện hiếp dâm cũng như cái bào thai cô mang trong bụng. Theo Gerald Karfman, chủ tịch Ban Giám khảo giải Booker năm 1999, "Disgrace" là một ẩn dụ về một cái gì đang xảy ra cho nhân loại trong kỷ nguyên hậu thuộc địa (post-colonial). Trong một nghĩa nào đó, đó là một tác phẩm thiên niên kỷ vì nó mang chúng ta xuyên suốt thế kỷ 20, thế kỷ mà trong đó, nguồn suối quyền hành sẽ chuyển ra khỏi châu Âu". "Disgrace" nói lên tình trạng căng thẳng của một quốc gia đang ở trong tình hình gay cấn của xung đột chủng tộc vẫn còn tiếp diễn, lần này giữa người da đen ở thế mạnh và người da trắng ở thế yếu.

Xã hội Nam Phi đang cố gắng xây dựng lại niềm tin giữa bao đổ nát được diễn đạt qua một đối thoại ngắn giữa hai cha con. Khi David hỏi Lucy là cô có thể yêu được đứa con mà cô mang trong bụng không? Lucy trả lời "Đứa con? Không. Con phải làm sao đây? Nhưng con sẽ thương nó. Tình thương sẽ phát triển – người ta có thể tin cậy Trời Đất

về điều đó. Con nhất định sẽ là một bà mẹ hiền, cha à. Một bà mẹ hiền và một con người đàng hoàng. Ba cũng vậy, nên cố gắng trở thành một người đàng hoàng".

Ngoài viết truyện hư cấu, Coetzee còn là một nhà phê bình văn chương có hạng. Ông xuất bản 4 tác phẩm: "White Writing", "Doubling the Point", "Giving Offense" và mới nhất là "Stranger Shores". "Stranger Shores", gồm có 26 tiểu luận tập trung bàn đến những tác giả hàng đầu của văn chương thế giới thế kỷ 20: Frank Kafka, Joseph Brodsky, Jorge Luis Borges, Salman Rushdie, Naguib Mahfouz, Nadine Gordimerhầu hết đã được đăng tải trên New York Times, tờ báo mà Coetzee là cộng tác viên. Là nhà văn, lại làm công việc phê bình, vốn là một điều đại kỵ, ấy thế mà tuyển tập phê bình của ông là một con dao giải phẫu sắc bén, vạch ra những sai sót của từng nhà văn. Giáo sư James Shapiro (đại học Colombia) nhận định: "Tuyển tập này sẽ lôi cuốn những ai quan tâm đi tìm một mô thức phê bình thẳng thắn, lịch sự và không chùn bước ở một thời điểm khi mà những nhà văn thường tỏ ra dễ dãi khi điểm sách các đồng nghiệp của mình. Những nhà lý thuyết hẳn sẽ rất thú vị trong cách mà Coetzee vận dụng một cách khéo léo ảnh hưởng lẫn nhau giữa chủ nghĩa thuộc địa, kiểm duyệt, quyền tác giả và lịch sử. Nhưng giá trị lâu bền nhất của "Stranger Shores" là ánh sáng mà nó ném lên sân khấu trong chuyến du hành trí thức của một trong những nhà văn đầy trí tuệ và quan trọng nhất của thời đại chúng ta" (New York Times, 16/9/2001).

Các tác phẩm chính của J.M.Coetzee:

Dusklands (1974), *In the Heart of the Country* (1977), *Waiting for the Barbarians* (1980), *Life and Times of Michael K* (1983), *Foe* (1986), *White Writing: on the Culture of Letters in South Africa* (1988), *Age of Iron* (1990), *Doubling the Point : Essays and Interviews* (1992), *The Master of Petersburg* (1994), *Giving Offense : Essays on Censorship* (1996), *Boyhood : Scenes from Provincial Life* (1997), *What is Realism?* (1997), *Disgrace* 1999), *The Lives of Animals* (1999), *The Humanities in Africa* (2001), *Stranger Shores : Essays, 1986–1999* (2001), *Youth* (2002), *Elizabeth Costello : Eight Lessons* (2003)

Trần Hữu Thục

(15/10 – 21/10/03)

Tài liệu tham khảo:

- *Press Release* (bản tiếng Anh và tiếng Pháp), Hàn Lâm Viện Thụy Điển
- Bản tin của các hãng thông tấn quốc tế: The Associated Press, Reuters,

BBC các ngày 2/10/03 và 3/10/03

- *J.M. Coetzee, "Disgrace" wins Booker Prize*, Sarah Lyall, 26/10/99 (New York Times)

- *Stranger Shores: Coetzee's Critical Teeth*, James Shapiro (New York Times, 16/9/2001

- *The rest is silence*, The Guardian 30/8/03.

- *Portrait of the Writer as an Afrikaner*, Rand Richards Cooper, NYTimes/ November 2, 1997

- *Coerzee lives up to reputation with scholarly "novel"*, Denver Post 14/10/03

- *Coetzee, Writer of Apartheid as Bleak Mirror, Wins Nobel*, Alan Riding (NYTimes 3/10/03)

- Các bài điểm sách của James Shapiro, Michael Gorra, Christopher Lehmann-Haupt, Irving Howetrên New York Times.

- *www.emory.edu/ENGLISH/Bahri/Coetzee*

(1) Apartheid (được sử dụng lần đầu tiên từ năm 1917) là một từ Afrikaans (xin xem chú thích 2 ở dưới) có nghĩa là "phân cách" (separation). Trong Anh văn, từ này có nghĩa là một hệ thống được phê chuẩn của sự phân chia chủng tộc (racial segregation) hiện hữu ở nước Cộng Hòa Nam Phi từ năm 1948 đến 1990. Nam Phi vốn bị người Hà Lan và Anh chiếm làm thuộc địa từ thế kỷ thứ 17. Trong những năm tiếp theo sau chiến thắng của đảng "South African National Party" trong cuộc tổng tuyển cử vào năm 1948, một loạt các đạo luật được ban hành nhằm bảo đảm sự thống trị hoàn toàn của người da trắng trên người da đen, tạo nên một chế độ phân biệt chủng tộc độc nhất vô nhị trên thế giới. Trong tiếng Việt, ta thường gọi chế độ Nam Phi (1948-1990) là chế độ *apartheid* hay chế độ phân biệt chủng tộc.

(2) Afrikaans – được sử dụng tại các nước South Africa, Zimbabue và Namibia - là ngôn ngữ của người Afrikaaners, hậu duệ của những di dân gốc Hà Lan (Dutch) vào các thế kỷ 16, 17 sang định cư ở vùng nam lục địa Phi Châu. Họ thường được biết dưới tên là người Boer, có nghĩa là "nông dân" (farmer). Sau này khi những di dân Anh sang định cư, người Boer bị đuổi vào sâu trong nội địa. Tách lìa khỏi cố quốc Âu châu, họ bị Phi-Châu-hóa và tìm cách sáng tạo ra một nền văn hóa và ngôn ngữ mới, đó là tiếng Afrikaans. Họ thường được xem như là một bộ lạc da trắng ở Phi Châu. Sau khi khám phá đó là một vùng đất đầy vàng và kim cương vào nửa sau thế kỷ 19, di dân từ Âu Châu tràn sang. Trước sự tràn ngập của di dân, để bảo vệ quyền lợi của mình, người Boer tổ chức kháng chiến chống lại nhà cầm quyền Anh nhưng bị đánh bại trong cuộc chiến tranh gọi là "Boer War" (1899-1902). Hậu quả là nước Cộng Hòa Nam Phi ra đời dưới xự bảo hộ của nước Anh.

(3) René Magritt, họa sĩ trường phái siêu thực Bỉ (1898-1967)

Giải Nobel Văn Học 2003

Mai Kim Ngọc

Hàn lâm viện Thụy Điển năm nay trao giải thưởng Nobel văn học cho J. M. Coetzee. Ông là nhà văn Nam Phi thứ nhì được vinh dự này. Lễ phát thưởng sẽ được tổ chức long trọng tại tòa thị chính Oslo, thủ đô Na Uy trong những tuần tới.

Coetzee sinh năm 1940 tại Cape Town thủ đô Nam Phi. Cha gốc Đức mẹ gốc Anh, ông lớn lên với tiếng Anh là ngôn ngữ chính. Tốt nghiệp đại học Cape Town khoảng đầu thập niên 60, ông qua Anh quốc làm việc với tư cách chuyên viên điện toán. Về sau ông qua Mỹ học, tốt nghiệp tiến sĩ văn chương tại đại học Texas. Ông giảng dậy về môn bộ này tại New York cho đến năm 1983. Tác phẩm đầu tay Dusklands gồm hai truyện ngắn xuất bản năm 1974. Ông đã thành danh từ hồi dậy học tại New York, nhưng đến 1989 mới được làng văn quốc tế biết qua cuốn 'Waiting For The Barbarians'.

Coetzee được giải Booker lần đầu với cuốn The Life and Times of Michael K. năm 1983 về một thanh niên Nam Phi che chở cho mẹ khỏi những bất an trong cơn loạn lạc. Giải Booker là giải văn học uy tín nhất của Anh quốc, tương đương với giải Goncourt của Pháp. Ứng viên do các nhà xuất bản đề cử từ giới tác giả viết bằng tiếng Anh của Anh quốc, Ireland, Nam Phi, và và các nước khác trong Liên hiệp Anh. Cuốn Disgrace là tác phẩm thứ hai của ông được giải Booker năm 1999. Đây là chuyện hy hữu, và Coetzee là nhà văn độc nhất được phát giải thưởng uy tín này hai lần. Ngoài ra ông còn được nhiều phần thưởng văn học lớn khác, của Nam Phi, của Pháp, vân vân.

Giải Nobel cho Coetzee không phải là một điều văn giới thế giới ngạc nhiên. Thư ký Hàn Lâm Viện Nobel tuyên bố quyết định trao giải thưởng cho ông thật quá dễ dàng.

Nét chung của tác phẩm Coetzee là một bút pháp tinh vi phản ánh một vốn kiến thức rộng và một kỹ thuật sử dụng ngôn từ vừa ngắn gọn vừa hiệu nghiệm. Ông dùng tài năng ấy để đi vào những cõi nhân tâm có khi đẹp, có khi buồn, có khi dữ dội, nhiều khi âm u nặng nề với vô vàn uẩn khúc. Tuy nhiên, ông cũng dùng tài năng ấy để xử lý những đề tài thời sự của đất nước ông, một đất nước với những hành lý cồng kềnh vì sự bất công lâu đời dành cho người da đen dưới chế độ Apartheid. Sự cồng kềnh ấy lại còn phức tạp hơn vì những quá đà buổi đổi đời những năm hậu Apartheid. Đề tài chủng tộc đen trắng đem lại nét thời sự và luận đề cho tác phẩm ông.

*

Có lẽ tác phẩm Disgrace (tạm dịch là Ô Nhục) là điển hình cho văn chương Coetzee. Tác phẩm có tất cả những nét lỗi lạc đặc thù của ông. Như đã nói qua ở trên, ngôn ngữ ông dùng chính xác, tần tiện, mà bao hàm. Mỗi chữ có mỗi công dụng. Câu cú ngắn gọn lại vô cùng súc tích. Chữ và câu gây ra nơi người đọc những xúc cảm mãnh liệt và những suy tư sâu đậm.

Nghe nói ông là một giáo sư nổi danh về lý thuyết văn học hậu hiện đại (postmodern) và văn phong phản cấu trúc (deconstruction), nhưng bố cục truyện ông lại cấu trúc kỹ càng, mạch lạc, gần như theo đúng thứ tự thời gian, rõ ràng dễ đọc. Ông viết bằng thì hiện tại (present tense), làm truyện linh động như đang diễn ra trước mắt. Các chương được trình bày độc lập như truyện ngắn, đọc xong, độc giả như bước qua một đoạn đời hay một sự cố của của nhân vật. Nếu dịch truyện ông, chắc ta không cần dài dòng tóm tắt các đoạn trước cho mỗi kỳ đăng.

Thật vậy, sau 10 trang của Chương 1 tác giả đã dựng xong nhân vật chính. David Lurie, 52 tuổi, là giáo sư đại học thất sủng, chuyên môn văn chương lại bị đưa sang dậy 'truyền thông nhập môn' cho phân khoa kỹ thuật. David chưa già nhưng không còn trẻ, và sự nghiệp đã trì trệ. Ông biên soạn và xuất bản dăm cuốn bình luận văn học, nhưng tác phẩm của ông ít người biết tới, xem ra không tạo được một khuấy động gì trong văn giới. Tất cả hào khí còn lại là dự định viết lời ca cho một vở kịch nhạc về những năm cuối đời của thi hào Byron. David chán sinh viên, chán dậy học, tuy vẫn làm đầy đủ bổn phận vì thói quen và cũng vì cái nghề thầy giáo nuôi sống ông.

Về diện đời tư, ông thất bại ê chề. Hai lần lấy vợ hai lần ly dị, tất cả liên hệ nam nữ của ông co lại trong vòng nhục dục với một cô điếm. Ông gặp cô mỗi thứ năm ròng rã đã hơn năm nay, sống với cô mỗi buổi một giờ rưỡi, trả cô 400 đồng, và ông cho rằng mình đã kiếm được giải

pháp khỏe nhất về vụ đàn bà. Ông chủ tâm không để tâm tình can dự, nhưng một chừng mực nào đấy quý mến và có thể đôi chút tình yêu cũng len lỏi vào liên hệ.

Sắp xếp cuộc sống như vậy tưởng đã êm, không ngờ một hôm ông tình cờ gặp cô điếm dẫn hai đứa con trai nhỏ đi phố. Ba mẹ con vào tiệm ăn, bình thường hạnh phúc như mọi cảnh gia đình khác. Ông và cô chạm mắt nhau, và dù không ai ghi nhận sự gặp gỡ ngay lúc đó cũng như về sau, liên hệ những ngày thứ năm không còn như xưa. Riêng phần ông, ông cũng cảm thấy khó chịu, tựa hồ hai thằng bé lúc nào cũng có mặt trong phòng, ngay cả lúc ông đang sử dụng mẹ chúng. Sau cùng Soraya giã từ ông, lấy cớ phải đi săn sóc bà mẹ ốm, và không trở lại nhà chứa ấy nữa. Ông không hạnh phúc với những Soraya khác. Lẽ ra ông phải chấm dứt chương này của cuộc sống, nhưng nhớ cô, ông thuê thám tử đi lùng. Ông làm cái lỗi lớn nhất trong giao tình với một cô điếm bán thời gian, là đi vào nửa cuộc sống bình thường lương thiện kia của người ta. Soraya phẫn nộ cự tuyệt khi ông gọi đến nhà.

Chương 2 là cuộc tình mới đầu nhẹ nhàng với cô sinh viên đang theo lớp ông dạy. Thầy mời trò về nhà uống rượu nghe nhạc, câu chuyện qua lại ỡm ờ. Tiễn ra cửa, ông ôm nhẹ cô để tạ từ. Cô khẽ gỡ ra khỏi vòng tay thày và vội vã bỏ đi. Nếu câu chuyện dừng lại ở đây thì đã không có chuyện. Nhưng sang chương 3, thày về văn phòng lục phiếu lý lịch của trò tìm số điện thoại, mời trò đi ăn trưa. Trong tiệm, khi cô gái tỏ vẻ lo ra, thầy trấn an bảo "em yên tâm, thày hứa sẽ không để mọi chuyện quá đà." Thế nào là quá đà với con người như David? Sự việc là hết chương 3, thày mang học trò về nhà làm tình ngay trong phòng khách, trong thế cách vội vã và dung tục. Xong cuộc, quần thầy lúc nãy cởi vội còn chùn nơi cổ chân, và cô gái vẫn còn chiếc áo len trên mình. Cuộc tình tiếp tục thêm vài lần trong phòng ngủ cũ của con gái, để qua chương 4 thì tan vỡ.

Sang chương 5, dưới áp lực gia đình gia giáo và bạn trai ghen tuông, cô gái thưa người tình thày giáo với tòa viện trưởng. Cha cô, một giáo viên tiểu học vẫn thường tôn kính ông như một trí thức bề trên, cũng tìm đến đại học nhục mạ ông ngay trước mặt mấy cô thư ký. Tòa viện trưởng chế tài ông thày bất xứng bằng cách cử hội đồng điều tra. Chương 6, ông ra hội đồng. Không chịu công khai xin lỗi và tỏ ra thành tâm cải tà quy chính, ông chấp nhận chuyện giải nhiệm.

Chương 7, ông đi Salem thăm con gái. Lucy, 26 tuổi, thoạt đầu tới đây cùng với một nhóm híp-pi, sống theo lối công xã trong một trang trại khoảng 5 mẫu tây. Khi phong trào cũng như nhóm híp-pi tan rã, cô

ở lại với người bạn gái tiếp tục canh tác nông trại, trong một liên hệ đồng tính luyến ái. Rồi cô bạn cũng bỏ đi, Lucy ở lại một mình giữa những người da đen, đám nhân chủng hạng nhì cho đến khi chế độ apartheid bị giải thể. Lucy được dân làng thương mến, được hai cặp da trắng coi như chỗ thân tình. Cô sống bằng nghề trồng hoa, và giữ chó mèo cho những người phải đi xa. Không đàn ông, không cả bạn gái, Lucy tìm được lẽ sống và lối sống cô hằng mơ ước, giữa thiên nhiên, với hoa cô trồng và thú vật cô săn sóc thương yêu.

David thấy con gái đã thay đổi nhiều. Không còn cái mảnh mai của tỉnh thành, cô đã có da có thịt, và nét mặt hồn nhiên phản ánh cái đẹp của một cuộc sống hạnh phúc đơn giản. David sung sướng với sự thay đổi của con. Ông cũng sung sướng khi được con mời ở lại dài hạn. Ông gặp Petrus nguyên tay chân giúp việc trong nông trại, bây giờ kể như cộng tác viên láng giềng. Y giúp Lucy rất nhiều, việc nặng cũng như việc nhẹ. Y có hai vợ, có lẽ một không chính thức nhưng vẫn là vợ theo văn hóa phong tục người da đen. Chương 8 đến chương 10 là cuộc sống của David với con gái. Ông lần lượt gặp bè bạn da trắng của Lucy. Bắt đầu là hai vợ chồng Shaw. Người vợ Bev Shaw có trạm ngoại chẩn thú y. Bác sĩ thú y mỗi tuần đến một lần. Phần bà Shaw là những trường hợp dễ, như băng bó vết thương, sắp lại xương gẫy, vân vân. Nhưng việc chính của bà là cho ngủ những súc vật bị chủ bỏ bê đến chỗ không còn cứu chữa được. Bà rất thương súc vật, và tin chúng có linh hồn. Mới đầu ông chưa bắt được cái tốt lành của hai vợ chồng Shaw, chỉ mới thấy họ rất nghèo và phần nào bừa bãi. Chương 9 ông tới giúp việc không công cho Bev Shaw.

David tưởng đã tìm được chỗ nương náu, với cuộc sống trong sáng giữa những người hồn nhiên và tốt bụng. Ông sẽ viết sách, giúp con gái ít việc nặng trong trại, và Bev Shaw trong chẩn y viện thú y. Ông tưởng đã kiếm được một một thiên đường an bình. Ông đã lầm to, không nơi nào lại bất an bằng miền quê Nam Phi thời điểm hậu Apartheid.

Chương 11, tai nạn lớn xảy ra như tiếng sét giữa trời quang. Một hôm giữa ban ngày, ba người da đen đến tấn công hai cha con. Lấy cớ mượn điện thoại vì có thân nhân bệnh nặng, chúng đột nhập vào nhà. Chúng đánh đập David, dội cồn lên đốt, rồi nhốt vào nhà tắm. Lucy bị hiếp hội đồng.

David nguyên đã ô nhục vì bị đại học sa thải vì hạnh kiểm, bây giờ lại thêm cái ô nhục vì đã bất lực không cứu được con gái trong cơn hoạn nạn. Sau cơn hoạn nạn, ông cũng không làm gì hữu dụng để giúp con. Thưa báo cảnh sát, đưa tụi vô lại ra pháp luật là biện pháp Lucy nhất

mực gạt đi. Lucy chỉ khai báo chuyện mất xe hơi và đồ đạc trong nhà, chuyện ông bị hành hung, nhưng nhất định vờ đi chuyện hiếp dâm. Ngay cả khi biết thằng bé con trong ba đứa côn đồ là cháu Petrus, người láng giềng cựu gia nhân của cô, Lucy vẫn khăng khăng không muốn dùng đến luật pháp. Hơn nữa, cô lại tỏ ra vô cùng bực mình khi David ra tay trừng trị thằng bé vô lại.

David nhiều lần đề nghị giúp con gái về tài chính. Ông sẽ rút ra số tiền đã đóng bấy lâu vào quỹ hưu bổng, sẽ bán căn nhà ở Cap Town, và ông sẽ giúp cô đi Hà Lan một thời gian. Khuây khỏa rồi, ông sẽ mở một hàng hoa cùng với những kỷ vật lỉnh kỉnh cho cô bán. Không có gì huy hoàng, nhưng ít nhất là một đời sống an ninh. Nhưng cô khẳng định chối từ, vì không muốn rời nông trại.

Không khí giữa hai cha con nặng nề, sau cùng David phải dọn ra. Ông vẫn thắc mắc về thái độ của con. Lucy muốn giấu diếm ô nhục ư? Ông nghĩ không phải. Sự việc như vậy dễ gì che mắt đám dân da đen, cũng như hai gia đình da trắng bạn. Nhân viên cảnh sát tới điều tra chỉ nhìn qua đã thấy rõ mồn một, thấy mà không nói ra, vì chính nạn nhân không chịu thưa. Buổi giao thời tội ác quá nhiều cảnh sát làm không xuể, bớt việc được chừng nào là hay chừng ấy. Có thể cô sợ đám vô lại trả thù, nhất là khi chúng được dân làng che chở. Cũng không phải nốt, vì nếu sợ thì giải pháp gọn ghẽ nhất là nghe lời ông mà tức tốc dọn đi. Hay cô không có phương tiện làm lại cuộc đời tại nơi khác. Nghĩ vậy rồi ông cũng không thấy có lý. Những đề nghị giúp con bằng tài chánh tất đã thỏa mãn những lo lắng Lucy nếu có về mặt này.

Dọn ra rồi, nhưng ông không bỏ con. Ông thuê một căn hộ nghèo, mua ít đồ gia dụng đơn sơ, để ở lại gần con. Trong thời gian chờ đợi con đổi ý, ông tiếp tục làm việc không lương tại phòng ngoại chẩn thú y của bà Shaw. Bây giờ thì ông biết những điều tốt lành nơi người đàn bà. Bev Shaw thương súc vật và hiểu được tâm tình ông. Như đã nói, việc chính của bà là chích thuốc độc cho những con vật quá bệnh hoạn đau đớn. Bà làm công việc không ai muốn làm, với tất cả từ bi, tất cả thương yêu. Tình thương ấy tiết ra từ người đàn bà có trái tim lớn, đến nỗi những con vật khốn khổ ngoan ngoãn để cho bà đưa chúng vào cõi chết. Bà thuyết phục được ông, là cốt nhất tâm phải an bình. Thú vật không những có linh hồn, mà còn có cảm quan bén nhậy. Nếu 'ngửi' được mùi bất an nơi ông, chúng khó mà chấp nhận cái chết trong thư thái. Công việc ông là giữ những con vật bất hạnh đứng yên cho bà chích thuốc, và chở xác chúng ra bãi rác để hỏa thiêu với những rác rưởi khác. Ông thường đợi cho xong việc mới về. Thật quá tội nghiệp nếu xác chúng không được

hỏa thiêu ngay, bị kên kên hay thú rừng qua đêm moi lên.

Ông dần đà tìm lại an bình cho chính mình trong khi canh chừng từ xa cảnh sống của con. Lucy cũng từ từ bình phục. Rồi một hôm ông nghe giọng con trên điện thoại đổi khác. Ông hỏi bà Shaw, biết rằng Lucy thường chia sẻ những khó khăn với bà. 'Chuyện này thì ông phải hỏi thẳng Lucy', bà nói. Và ông tìm về trại gặp con gái.

Thống khổ quả thật vẫn tiếp tục. Khi con ông bị hiếp, ông đã nghĩ đến những hậu quả của sự cố bất hạnh. Con ông có thể có mang, có thể mắc bệnh truyền nhiễm, nhất là từ bệnh Aid. Cái thai có thể phá đi, bệnh nhiễm trùng thường thì có thể lấy trụ sinh mà chữa, nhưng Aid một khi phát ra thì kể như một bản án tử hình. Bệnh sẽ ấp ủ bao lâu, bao lâu thử máu sẽ biết, và còn phải lo ngại đến bao lâu. Gặp con gái, ông tìm được câu trả lời gọn gàng. Lucy có bầu và không chịu phá thai.

Thằng cháu của Petrus, một trong những đồng phạm đã hãm hiếp con gái ông, vẫn sống ung dung trong nhà chú bên kia lô đất. Một hôm bắt được nó đang rình Lucy tắm, ông toan trừng phạt thì Lucy quàng vội khăn tắm chạy ra cản. Cha không hiểu đâu, cô gái nói. Thay vì biết ơn cha đã bênh vực, cô không vui vì sự can thiệp của ông.

Như ông đã không hiểu thứ, ông hoàn toàn không hiểu tại sao Lucy không chịu phá thai. Không phải vì con ông sợ, vì tình cờ ông biết con ông không xa lạ với chuyện phá thai, vì nó nói lần này nó không muốn phá thai 'nữa'. Mà nghĩ ra thì cũng không đáng ngạc nhiên với cuộc sống híp-pi quá khứ của nó. Nó thương đứa con trong bụng? Không. Làm sao mà thương được, nó trả lời ông. Nhưng nó sẽ gắng thương đứa con, và nó hy vọng thiên nhiên sẽ lo cho tình mẫu tử nảy nở.

David tìm gặp Petrus để thấy y ung dung tự tại, kể như không sợ những đe dọa của ông về tòa án hay cảnh sát. Còn lại ý định mang con ra khỏi nơi này, ông nhờ y trông coi trang trại với thù lao.

Người tá điền cũ coi đề nghị của ông như đã không còn hợp tình thế. Y còn giảng cho ông cái nhìn của y. Là thằng bé làm chuyện xấu, đồng ý, nhưng nó cũng chỉ là thằng bé. Vả lại chuyện xấu đã qua rồi. Vấn đề bây giờ là an ninh của Lucy. Lẽ ra thằng bé lấy Lucy. Nhưng nó mới là thằng bé con, vài năm nữa chuyện ấy may ra mới tính tới... Còn bây giờ thì không được. Bây giờ hay nhất là chính Petrus cưới Lucy... Petrus đã có hai vợ, nhưng cô vẫn có thể làm vợ thứ ba của y.

David nghĩ ô nhục đến thế là cùng. Vậy mà khi nghe chuyện, Lucy không ngạc nhiên mà cũng không phẫn nộ. Trái lại, suy nghĩ xong, cô gái nhận lời, với điều kiện. Cô sẽ nhượng cho chồng tất cả trang trại , nhưng trừ ngôi nhà. Không ai, kể cả y, được bước vào nếu cô không cho

phép.

Lucy còn giải đáp cho cha cái thắc mắc không nói ra, là chuyện chồng con và xu hướng đồng tính luyến ái của cô. Cô không lo Petrus lấy chuyện dục với cô là chính, trừ khi để chứng tỏ mình là chồng. Và ngược lại, cô cũng vậy. Và một lần nữa cô khẳng định khước từ chuyện bỏ đi nơi khác.

David tiếp tục làm việc bên Bev Shaw. Ông (và độc giả) dần dà hiểu ra cách xử lý khó hiểu của Lucy. Con gái ông khi về nông trại này đã tìm được lẽ sống và cuộc sống nó muốn. Nó sẽ không bao giờ bỏ đi với bất cứ giá gì. Nó biết tai nạn ê chề đã xảy ra, và sẽ còn có thể xảy ra. Những người da đen hàng ngày có thể tốt với nó, nhưng khi phải chọn lựa họ vẫn che chở đồng chủng, dù đồng chủng là đám vô lại trộm cướp hiếp dâm. Nó cũng không thể trông cậy cảnh sát, vì cảnh sát không ở lại vĩnh viễn để bảo vệ nó. Nó hiểu luật rừng của đám đồng bào mà không phải đồng chủng của nó. Vậy mà nó vẫn ở lại.

Nó ở lại bằng cách chấp nhận là vùng đất này bây giờ là của người đen. Người đàn bà da trắng muốn ở thì phải đóng thuế. Và món thuế phải đóng là bị đánh cướp, bị hiếp dâm. Bản chất của sự hiếp dâm, con ông như coi nhẹ yếu tố dâm đãng, mà bận tâm với yếu tố thù hận. Nó khốn khổ với cái thù hận cao độ của ba đứa vô lại khi hãm hiếp nó, vì thù hận là chướng ngại lớn cho việc nó được chấp nhận. Con ông không làm gì cho ai thù hận, nhưng đây là cái thù hận chủng tộc lịch sử.

Vậy thì muốn ở lại mà không còn là cái đích của mối hận thù này, nó đã chọn giải pháp trở thành một thành phần của đại gia đình da đen. Petrus người da đen hàng xóm, cựu gia nhân, cựu nạn nhân của Apartheid, chú thằng bé đã hiếp nó và rất có thể là cha cái bào thai trong bụng nó, chính y đã nghĩ ra giải pháp. Y là người xướng ra chuyện này.

Giải pháp nhem nhuốc vô đạo, vô luân và loạn luân. Vậy mà trong cái xã hội văn hóa đen hậu Apartheid chính là giải pháp hợp lý nhất cho con gái ông. Là vợ ba của Petrus, Lucy sẽ không còn lý do gì để mọi người hận thù. Chồng nó là da đen, cha của đứa con trong bụng nó là da đen, và chính con nó cũng mang một nửa dòng máu da đen trong huyết quản.

David bất lực với hoàn cảnh, với sự cứng đầu của con gái. Không có giải pháp gì, nhưng ông vẫn nấn ná ở lại. Vậy mà trong cố gắng tưởng như vô vọng, ông tìm ra nhiều chân lý mới về con gái cũng như về bản thân. Ông hiểu lẽ sống của con. Ông vui thấy mình hữu dụng trong việc xoa dịu cái đau thương của súc vật. Ông hạnh phúc trong thân tình với Bev Shaw, mối thân tình thỉnh thoảng điểm chút nhục dục.

Từ từ lẽ sống đến với ông một cách êm ả. Một hôm ông về thăm con. Ông dừng xe từ xa, đi bộ tới. Lucy đang lúi húi làm vườn, chăm lo mấy luống hoa, khi ông đến gần mới biết. Cô đứng dậy và quay lại, và ông ghi nhận ngay cử chỉ đã chậm chạp và thân hình đã đẫy đà của người mẹ mang thai. Và kỳ lạ chưa, an bình hiện trên mặt con gái ông khi cô mời ông vào nhà uống trà, tựa hồ những bất đồng giữa hai cha con chưa bao giờ xảy ra. Cũng an bình như lần đầu, khi ông gặp lại con đã chuyển từ nếp sống híp-pi thao thức và bất an, sang nếp sống nông dân lành mạnh hồn nhiên, thể xác cũng như tâm hồn. Và ông nghe an bình trong trái tim ông. Ông hiểu con, ông hiểu mình.

*

Ủy ban phát giải của hàn lâm viện Nobel ít khi phổ biến lý do cho giải. Thường thường là những câu chung chung như tác phẩm nói lên thân phận con người. Kỳ này, Horace Endgahl, thư ký vĩnh viễn của Viện cho hay 'cảm thấy hoàn toàn thuyết phục về giá trị trường cửu của sự đóng góp của Coetzee cho văn học. Người ta còn lưu tâm lâu dài đến tác phẩm, và Viện tin rằng văn chương của Coetzee là gia tài nhân loại'.

Các bình luận khác của những trang văn học từ các báo nổi tiếng như Library Journal, New York Times Book Review, The New Yorker, USA Today, The Christian Science Monitor, New York Post, The Dallas Morning News, Newsweek, Book Description, vân vân... cũng một mực khen ngợi tài nghệ và sự nghiệp thành đạt lẫy lừng khác của nhà văn đã thành danh từ trước khi được giải Nobel.

Để ngắn gọn điểm này, tôi xin đăng kèm bài phiên dịch chương đầu của tác phẩm "Ô Nhục' để chia sẻ với bạn đọc về bút pháp Coetzee một cách tương đối trực tiếp. Tôi nghĩ đoạn văn rất hay, nếu độc giả không thấy hay thì xin nhận lỗi của người chuyển ngữ.

*

Tuy nhiên, tôi nghĩ nơi Coetzee bên cạnh cái chung đã được khen, còn rất nhiều cái riêng lý thú đáng bàn tới. Như đã nói qua ở trên, cái riêng ấy phản ánh gia tài lịch sử nặng nề của chế độ bất nhân Apartheid, cũng như những quá đáng ngược lại của giai đoạn hậu Apartheid. Hành lý cồng kềnh này tạo cho trí thức da trắng Nam Phi, và phần nào tất cả trí thức da trắng Âu châu, cái mặc cảm tội lỗi đối với người da đen. Hệ lụy của mặc cảm xem ra quan trọng trong văn học tây phương.

Mặc cảm này cắt nghĩa thái độ khoan dung quá đáng của Coetzee với những nhân vật da đen của ông, và rộng hơn trong ẩn dụ của ông về Nam Phi như một quốc gia: Những thua thiệt quá khứ, cũng như sự khác biệt văn hóa xã hội đen phải được nghĩ tới trong khi xét đoán người da

đen; chuyện cộng đồng da đen che chở tội phạm, chuyện hãm hiếp, chuyện cướp của giết người, chuyện lang chạ, chuyện loạn luân, tất cả những chuyện ấy phải được nhìn với một hệ số châm chước.

Sự khoan dung còn đi xa hơn khi Coetzee chỉ định cho những nhân vật da trắng muốn ở lại một số phận ô nhục. Đất nước đã thuộc về đa số, đồng chủng thiểu số da trắng của ông có phải gánh chịu bất công cũng là điều đáng chấp nhận. Họ phải chấp nhận nếp sống của cộng đồng da đen, như nhân vật Lucy đã chấp nhận. Họ phải kết hôn với văn hóa da đen, cũng như Lucy đã kết hôn với người tá điền da đen cũ, dù chỉ để làm vợ thứ ba của y sau khi bị cháu y hãm hiếp.

Bào thai trong bụng Lucy có lẽ là cái ẩn dụ cường điệu nhất. Phải chăng đứa con thụ thai trong bạo tàn vô luân vô luật, đứa con của hai dòng máu đen trắng, là hiện thân cho nước Nam Phi tương lai. Và tác giả cho nó những phép lạ. Sau chút chấn động ban đầu cho phải phép, nó đem lại an bình tâm hồn cho ông ngoại và an ninh thân xác cho mẹ đẻ.

Có lẽ chính mặc cảm tội lỗi đã làm tập thể trí thức Tây phương, và biết đâu cả ủy ban Nobel nữa, khoan dung đặc biệt với sứ điệp của những tác phẩm như 'Ô Nhục'. Mặc dù tất cả những ưu điểm về văn phong bút pháp, tác phẩm của Coetzee có nhược điểm lớn là tính chất luận đề cường điệu. Lẽ ra phải gây dị ứng nơi người đọc như mọi tác phẩm luận đề cường điệu khác, 'Ô nhục' đã không tạo ra dị ứng mà còn được nhiệt liệt hoan hô nhờ mặc cảm ấy.

Ta đồng ý là tất cả những dân tộc, những bộ lạc, những cá nhân đã khốn khổ trong quá khứ đáng được đền bù được khoan dung trong hiện tại. Tuy nhiên vấn đề là đền bù đến đâu, khoan dung đến đâu. Và đến bao giờ lại có những tác phẩm đền bù cho những công dân da trắng Nam Phi như Lucy, vì những thua thiệt của thời hậu Apartheid.

*

Viết đến đây, tôi nghĩ mình đã đọc Coetzee với giả thuyết là quan điểm của nhân vật da trắng của ông là quan điểm của bản thân ông. Thường thường nhân vật chính của một tác phẩm (protagonist) mang tải luận đề của tác giả. Tôi nghĩ như vậy không xa sự thật bao nhiêu.

Tuy nhiên, nếu Coetzee chủ tâm khách quan, thì 'Ô Nhục' là sự phán đoán ông dành cho toàn bộ những sai lầm ở Nam Phi, đen cũng như trắng. Tôi sẽ không quên chia sẻ với bạn đọc, nếu trong tương lai được sáng tỏ hơn về điểm này.

Mai Kim Ngọc

Disgace (Ô Nhục)

Tác phẩm của J.M. Coetzee.

Mai Kim Ngọc chuyển ngữ.

Chương 1.

Ông nghĩ đàn ông như mình, năm mươi hai tuổi, hai lần ly dị, giải quyết vấn đề tình dục như vậy là khá ổn. Mỗi chiều thứ năm ông lái xe về Green Point. Ông tới ngôi nhà Windsor Mansions đúng 2 giờ, nhấn chuông, xưng danh, và bước vào. Soraya đợi ông trong hộ 113. Bước thẳng vào phòng ngủ có ánh đèn dịu êm và mùi hương dễ chịu, ông cởi quần áo. Soraya từ phòng tắm bước ra, thả chiếc áo ngủ xuống thảm và leo lên giường nằm bên ông. Cô gái hỏi, "Anh có nhớ em không?" Ông đáp lại, "Lúc nào mà chả nhớ." Ông ve vuốt tấm thân nâu mầu mật không chút dám nắng của cô gái; ông duỗi người cô thẳng ra; ông hôn nhũ hoa cô; hai người làm tình.

Soraya cao ráo mảnh dẻ, tóc đen dài, mắt ướt lung linh. Kể ra ông già đủ để đẻ ra cô; nhưng nói cho cùng, ai mười hai tuổi chẳng làm cha được. Ông đã là khách hàng của cô hơn năm nay; ông nghĩ ông hoàn toàn thỏa mãn với dịch vụ của cô. Cả tuần trống vắng như sa mạc, thứ năm trở thành một ốc đảo xa hoa và khoái lạc cho ông.

Chuyện gối chăn, Soraya không hẳn dạt dào say đắm. Tính tình người đàn bà xem ra trầm lặng, ngoan ngoãn. Chuyện ngạc nhiên là nói chung, cô có những ý kiến khá đạo đức. Cô khó chịu khi thấy những du khách phụ nữ phơi vú ra như bò sữa trên mấy bãi biển công cộng; cô cũng khó chịu với bọn lang thang vô gia cư, mà theo cô thì nên tóm lại một chỗ rồi cho đi quét đường. Ông không hỏi cô là làm sao hòa hợp lập trường đạo đức này với nghiệp vụ hiện tại.

Tìm được khoái lạc nơi cô gái, và khoái lạc ấy xem ra lâu bền, ông

quý mến cô và được cô quý mến lại. Quý mến có thể không phải là yêu đương, nhưng ít ra cũng là bà con xa gần. Quen nhau như vậy, hai người đều may mắn. Ông may mắn tìm được cô, và cô cũng may mắn tìm ông.

Ông biết tình cảm của mình có phần quá đáng nhưng vẫn giữ như vậy. Ông trả cô 400 đồng mỗi buổi chín mươi phút, số tiền này cô phải chia cho chủ một nửa. Ông nghĩ đáng tiếc là họ thu phần họ nhiều như vậy. Nhưng họ là chủ căn hộ 113 cũng như những căn hộ khác trong Windsor Mansions. Về một phương diện nào đó họ cũng là chủ luôn của Soraya, của cái phần thân thể và chức năng mà cô dùng để phục vụ khách.

Ông thường toan tính bữa nào gặp nhau trong thì giờ riêng của cô. Ông muốn sống một buổi tối với cô, có thể ở với cô suốt đêm. Nhưng sáng hôm sau thì nhất định là không. Ông quá biết mình để bắt cô chịu đựng ông cái buổi sáng hôm sau, khi ông thường cau có khó chịu, chỉ muốn không bị ai quấy nhiễu.

Tính khí ông như vậy, và nó sẽ không thay đổi. Ông quá già để thay đổi. Nó đã trở thành bất di bất dịch. Cùng với sọ dừa, tính khí là phần rắn nhất của con người.

Sống theo tính khí mình. Ông không nghĩ đấy là một triết lý sống. Gọi nó là triết lý quả có phần quá đáng. Nhưng nó là quy luật, như luật St. Benedict.

Ông sức khỏe tốt, đầu óc minh mẫn. Về nghề nghiệp, ông là hay đã là học giả, và cung cách học giả thỉnh thoảng vẫn còn bận rộn đến cốt lõi ông. Ông sống trong giới hạn của lợi tức, của tính khí, và của khả năng cảm quan của mình. Ông có hạnh phúc không? Ông nghĩ có, theo một số tiêu chuẩn. Tuy nhiên ông không quên đoạn hợp xướng cuối cùng của tuồng Oedipus: Hạnh phúc đến chết mới biết có hay không.

.....

Thế rồi một sáng thứ bảy, mọi chuyện thay đổi. Ông có việc phải lên phố. Đang đi dọc con đường St George thì ông chợt thấy một bóng dáng quen thuộc đằng trước. Soraya, mắt ông không thể lầm, đúng là Soraya với hai đứa con trai nhỏ. Mấy mẹ con tay xách nách mang mấy gói đồ, họ đang đi mua sắm. Ông ngần ngại, rồi đi theo một quãng xa xa. Mấy mẹ con vào tiệm ăn. Hai đứa trẻ tóc mịn như tóc mẹ và mắt đen. Nhất định là con trai. Ông đi quá rồi quay trở lại tiệm ăn. Ba mẹ con ngồi chiếc bàn gần cửa sổ. Trong một giây, qua tấm kính cửa tiệm, bốn mắt nhìn nhau.

Ông là dân thành phố, quen thuộc với cảnh đám đông nơi đàn ông đàn bà nhìn nhau gợi tình. Nhưng cái nhìn giữa Soraya và ông hôm nay

đã làm ông hối tiếc.

Bữa hẹn thứ năm sau, cả hai cùng không đả động đến sự việc. Vậy mà cả hai vẫn thấy nặng nề trong trí nhớ. Ông không hề muốn phá rối cái đời sống hai mặt của Soraya. Ông hoàn toàn thoải mái với những đời sống hai mặt, ba mặt, những đời sống có nhiều ngăn riêng. Ông chỉ cảm thấy thương Soraya hơn. Ông muốn nói với cô, 'Em, bí mật của em hoàn toàn an toàn với anh'.

Nhưng ông cũng như cô, cả hai không bỏ qua được sự cố. Hai đứa con trai như luôn luôn có mặt. Chúng như lẳng lặng chơi nơi góc phòng, trong khi mẹ chúng giao cấu với người đàn ông lạ trên giường. Trong vòng tay Soraya, ông thoáng cảm thấy mình như là cha hai đứa bé, cha nuôi, cha dượng, cha bí mật. Lúc ra khỏi giường, ông tưởng như có hai cặp mắt trẻ ngây thơ tò mò nhìn trộm ông. Không muốn mà ông vẫn liên tưởng đến người cha kia, người cha thật của chúng. Anh ta có phong thanh biết được chút gì về chuyện vợ làm, hay biết mà chọn cái hạnh phúc của người không biết.

Còn ông, ông không có con trai. Tuổi thơ của ông trôi qua trong một gia đình toàn đàn bà. Lớn lên, mẹ, các cô dì, các chị em gái được thay thế bằng các nhân tình, hai vợ cũ, và đứa con gái. Gần kề phái nữ suốt đời, ông yêu mến phụ nữ, và trong một tầm mức nào đấy làm ông thành kẻ đào hoa. Cao ráo, xương xẩu gọn gàng, nước da o-liu, mái tóc bồng bềnh, ông tự tin vào sức quyến rũ của mình. Nếu ông nhìn đàn bà với một thế cách nào đấy, với một ý định cầu thân nào đấy, họ sẽ đáp ứng nhìn lại. Ông có thể trông cậy vào sức quyến rũ của mình. Ông đã sống như vậy nhiều năm, nhiều thập niên, và đào hoa là nét chính của đời ông.

Rồi một hôm tất cả thứ ấy không còn nữa. Không báo trước, quyền lực quyến rũ đàn bà của ông biến đi. Những ánh mắt ngày xưa đáp ứng, bây giờ trôi trượt qua ông, xuyên qua như không nhìn thấy ông. Thoắt cái, ông trở thành bóng ma. Nếu muốn người đàn bà nào, ông phải bỏ công ra mà theo đuổi, cách này hay cách khác, phải mua chuộc người ta.

Ôn sống bận rộn lang chạ. Ông ngoại tình với vợ đồng nghiệp; ông nhặt du khách trong các quán rượu ngoài bến nước hay tại hội quán Italia; ông đi ngủ với điếm.

Ông được giới thiệu với Soraya tại văn phòng mặt tiền của dịch vụ Bạn Đường Kín Đáo, cửa sổ che mành, góc phòng bày chậu cảnh hoa lá, và không khí đượm mùi khói thuốc. Cô được xếp vào loại 'Hương xa' trong cuốn mẫu hàng của dịch vụ. Trong ảnh, cô có bông lạc tiên cài

trên mái tóc, và khóe mắt kẻ đường viền rất nhạt. Dưới trang là lời thuyết minh 'Chỉ rảnh buổi chiều'. Thế là ông chấm cô gái. Đây là viễn ảnh của những căn phòng kín đáo thả cửa sổ lá chắn, những tấm ra giường mát rượi, và những giờ hạnh phúc vụng trộm.

Liên hệ thoải mái và thỏa mãn ngay buổi ban đầu, đúng như ông ước mong. Hơn năm qua, ông không cần trở lại văn phòng dịch vụ để tìm ai khác.

Thế rồi xảy ra sự cố ở phố St. George với cái hụt hẫng tiếp theo. Tuy Soraya vẫn giữ ngày hẹn, ông cảm thấy sự lạnh lùng mỗi ngày một tăng, trong khi cô ta trở thành một người đàn bà khác, và ông một khách hàng như những khách hàng khác. Ông không khờ khạo gì về cách thức các nàng kiều nữ nói chuyện với nhau về khách hàng, nhất là loại có tuổi. Các nàng kể chuyện cho nhau, cười khúc khích, nhưng cũng có khi nhăn mặt nhún vai gớm guốc như khi nửa đêm thức giấc ta thấy con rán trong bồn rửa mặt. Rồi chả bao lâu, ông cũng sẽ bị người ta kể cho nhau với sự gớm guốc ấy. Số phận này ông không trốn tránh được.

Lần hẹn thứ tư sau sự cố, khi ông sắp rời căn hộ của cô, Soraya báo cái tin mà ông đã sửa soạn nghe. "Mẹ em đau. Em phải nghỉ ít lâu để săn sóc bà. Tuần tới em sẽ không trở lại.'

"Anh sẽ gặp em sau đó?"

"Em không chắc.Tùy theo mẹ có khá không. Anh nên gọi điện trước."

"Anh không có số của em."

"Anh cứ gọi văn phòng, họ biết mà."

Ông đợi ít ngày rồi gọi dịch vụ. Soraya ấy ư? Soraya thôi việc rồi, người đàn ông trả lời. Không, tôi không được phép giúp ông liên lạc với cô ấy, luật nhà không cho phép vậy. Ông có muốn tôi giới thiệu ông với một chiêu đãi viên khác không? Ô mục 'Hương Xa' có rất nhiều cô cho ông chọn. Mã này, Thái này, Tàu này, ông muốn gì cũng có.

Ông ngủ một tối với một Soraya khác trong một phòng khách sạn Long Street. Soraya hình như đã trở thành một tên thương vụ phổ thông. Soraya này chắc chỉ 18, không chút kinh nghiệm, tất nhiên là theo ý ông. Thoát y xong, cô bé hỏi, "Thế anh làm nghề gì?" Ông trả lời, "Xuất nhập cảng."

Có cô thư ký mới trong phân khoa ông. Ông mang cô đi ăn trưa tại một tiệm kín đáo xa đại học, vừa ăn đĩa xà-lách vừa nghe cô than phiền về trường học của con trai. Dân bán xì-ke lảng vảng quanh sân chơi, vậy mà cảnh sát vẫn không làm gì. Ba năm qua, vợ chồng cô đã đăng ký xin di cư tại phòng lãnh sự của Tân Tây Lan.

"Các anh dễ dàng hơn chúng tôi. Tôi muốn nói, hoàn cảnh có xấu hay tốt thế nào, các anh cũng biết mình đang ở đâu."

"Các anh là các anh nào?" ông hỏi.

"Tôi muốn nói thế hệ anh. Bây giờ thì người ta chọn những luật lệ nào người ta muốn theo. Thật là vô chính phủ. Làm sao có thể giáo dục con cái, trong khi xung quanh vô luật vô lệ như vậy."

Cô thư ký tên Dawn. Lần thứ hai ra ngoài ăn trưa, ông dừng lại nhà, và làm tình với cô. Thật là thảm bại. Mình rướn lên, tay cào cấu, cô ta tự kích thích đến sùi bọt mép, kết quả là chỉ làm ông gớm. Ông cho cô mượn cái lược, lái cô về lại đại học.

Sau đó ông né cô, đi vòng để tránh gặp mỗi khi thấy cô ở văn phòng. Ngược lại, cô nhìn ông với cái nhìn tổn thương, và sau cùng lạnh nhạt với ông.

Ông nghĩ mình nên bỏ cuộc, nên bỏ trò chơi này. Không biết tuổi nào thì nhân vật Origen tự thiến mình. Không phải là một giải pháp duyên dáng, nhưng tuổi già bản chất có duyên giáng gì. Đã đến lúc dọn quang bàn giấy, và sửa soạn tâm trí cho công việc sắp tới của người già: là sửa soạn chết.

Có nên tới thăm bác sĩ và thỉnh cầu giải phẫu này không nhỉ. Chắc chắn là cuộc giải phẫu sẽ dễ thôi. Thú vật thiến xong vẫn chẳng làm sao, trừ chút buồn bã di căn. Xẻo đi hay cột lại, với thuốc tê, đừng run tay và tỉnh một chút, người ta có thể mở sách y học, ra vừa xem vừa tự thiến lấy. Cảnh một người ngồi ghế tự thiến mình là một cảnh xấu xí, nhưng cũng không xấu xí hơn cảnh vất vả loay hoay trên thân thể người đàn bà.

Tuy nhiên chuyện Soraya vẫn còn dang dở. Lẽ ra ông nên đóng chương sách đời này lại. Vậy mà ông thuê thám tử tìm tung tích nàng. Mấy ngày sau, ông có tên thật, địa chỉ, và số điện thoại. Chín giờ sáng ông gọi điện thoại, khi chồng con nàng chắc đã ra khỏi nhà. "Soraya đấy à?" ông nói, "David đây. Em khoẻ không? Cho anh gặp được không?"

Yên lặng giây lâu, rồi tiếng nàng trong máy, "Tôi không biết ông là ai, ông quấy nhiễu tôi ngay trong nhà tôi. Tôi yêu cầu từ nay ông không bao giờ được gọi tôi tại đây, không bao giờ."

Yêu cầu. Ông nghĩ nàng thật ra ra lệnh. Giọng đáo để của nàng làm ông ngạc nhiên. Chưa bao giờ ông ngờ nàng có thể lên giọng như vậy. Như cũng không nên than trách. Con thú săn mồi dám vào hang chồn cái, ngay cái chốn thiêng liêng của đám chồn con. Ông hạ điện thoại xuống. Ông thoáng ghen tị với người chồng mà ông chưa bao giờ gặp mặt.

NHỮNG BÀI THƠ CỦA MÙA HÈ QUA
nguyễn xuân thiệp

BIỂN LAGUNA
NHÁNH HOA LAVANDE VẪN TRÔI TRÊN BỜ SÓNG

này em
biển laguna
nhánh hoa lavande vẫn trôi trên bờ sóng

lại thấy
đứng trước ngôi nhà ở phố M.
thềm xưa
ngấn nắng buổi chiều
còn thơm hương xoài chín
không. không gõ cửa
để giữ trong đôi mắt mùa hè
giọt lệ
của một bài thơ. đã viết
chiều trong cây
chiều. vẫn chiều. hải đào. đỏ
nhìn ra
cánh buồm. màu của tranh chagall
ký ức ngày. đầy nắng

này em
biển laguna
nhánh hoa lavande vẫn trôi trên bờ sóng

ví dụ như
một chiều chân trời ục ục cơn giông
rực nắng quái
người có đi. cùng chồng. ra biển

nhớ thăm giùm tôi
phố xá. những bóng dù
và grace kelly .như người ngày xưa. vẫn ngồi đó. với cặp kính đen.
và ly cà phê capuccino. nơi góc quán
trong gian hàng bán đồ antique. chắc vẫn còn chiếc bình
đất nung sặc sỡ. khắc câu thơ của keats: a thing of beauty...
a joy forever. xin mãi mãi là niềm vui. bên người.
bởi tiếng hải âu. đã kêu xé. trời chiều
một giấc mơ. vỡ

này em
biển laguna
nhánh hoa lavande vẫn trôi trên bờ sóng

NÓI VỚI CHIM ÉN Ở SAN JUAN CAPISTRANO

ngọn gió santa ana
thổi trên trí nhớ
của những chùm bông giấy
kêu. bằng hợp âm
san juan capistrano

ôi. chim én
đã về. dưới mái nhà thờ ngói đỏ
thành phố biển
san juan capistrano
như niềm vui của trời

này chim én
hãy là những chú bé cô bé
cười reo
chúc phúc mọi người

bởi cuộc đời
những giọt lệ long lanh

xin hãy dệt
những chiếc áo bằng cỏ tơ

cho hai người
lỡ khi mùa thu biển động
xin bắc những cây cầu
qua trí tưởng mù sa
cho ngày nắng ửng
và xin là lá. của bầu trời
hoa. mặt đất
để những kẻ yêu nhau. anh và em. không phải nói. những
lời chia tay

hỡi chim én
san juan capistrano
xin chớ bay đi
xin chớ bỏ người

Tháng7.2003

...VÀ NHỮNG CÂY SAGE MÙA HÈ

những cây sage mùa hè
đã nở
đầy. hoa tím
dưới bầu trời của mây
và. này em
lắng nghe. lắng nghe. tiếng sấm lăn qua đồng cỏ
kể một chuyện tình. rất điên. và lãng mạn
nhưng không hề có thực
như mùi. hoa sage
trong ảo giác
như khúc ca
the sage in bloom
is like perfume*
và em đã tới xứ này
hực nắng dại
đã cười. đã nói
và đã ra đi
mang theo thành phố. mùa hè. của những cây sage

nhưng. dẫu thế nào
khi em tới
mùa hè. đã cho tôi. những sợi tóc nắng
bàn tay của gió
đôi mắt lá cây màu ánh bạc
như em. này í ơi. mùa hè đã cho tôi
áo
và giày cỏ
chiếc túi xách màu da bò
chuyến xe greyhound đi về thành phố biển
mùa hè cũng cho tôi
mùi hương. tuyệt vọng. của hoa sage

trong sọ đầu tôi. nghe có tiếng gõ
và ca
mãi. mãi
một điệp khúc
những cây sage
như câu hát
the sage in bloom
của một chuyện tình. không có thực
và rất điên
và rất xa
rất xa

buổi chiều
cơn giông và sấm dội
bất chợt
về trên đồng cỏ
và những cây sage của tôi. dưới mưa. ướt xối
ướt xối. và gãy dập
em ơi

Tháng 8. 2003

**ca từ một bài hát country music xứ Texas*

Tính đại chúng: kẻ thù của văn học

Nguyễn Hưng Quốc

Ít nhất là từ năm 1945 đến nay, nhiều người cầm bút Việt Nam, đây đó, thường cho thất bại lớn nhất của văn học Việt Nam đương đại là không tiếp cận được với quần chúng, là quá xa rời quần chúng. Sự thực, tôi nghĩ, ngược lại: thất bại lớn nhất của văn học Việt Nam đương đại là chưa thoát khỏi quần chúng, là cứ quanh quẩn mãi trong sân chơi của quần chúng, là cứ la đà hoài trong nền văn hoá đại chúng.

Tôi có hai lý do chính để đưa ra nhận định vừa nêu: một, tính đại chúng không phải, không thể và cũng không nên được xem là thước đo của một nền văn học, thậm chí, của một tác giả hay một tác phẩm văn học; hai, trong suốt cả lịch sử của nó, đặc biệt thời hiện đại, từ cuối thế kỷ 19 đến nay, văn học Việt Nam chưa bao giờ thực sự xa rời đại chúng.

Về điểm thứ nhất, tôi cho là khá hiển nhiên. Tôi tin là ngay cả những người hay đề cao tính đại chúng cũng không thực sự tin tưởng đến cùng vào chính luận điểm của họ. Bởi, nếu đã thực tâm xem tính đại chúng như một tiêu chuẩn chính để đánh giá văn học, hẳn người ta, để cho nhất quán, phải công nhận: những tác giả bình dân chuyên viết sách giải trí, từ truyện chưởng đến truyện trinh thám, truyện kinh dị, truyện diễm tình và truyện dành cho thiếu nhi là những tác giả lớn nhất; và để hình dung diện mạo văn học một thời đại hay một đất nước, những nơi người ta cần đến nhất là các quầy sách trong các ga xe lửa, các siêu thị, hoặc, riêng ở Việt Nam, các tiệm cho thuê sách. Trên thực tế, có lẽ ít có người nào am hiểu văn học và có thái độ nghiêm túc đối với văn học lại chấp nhận điều đó. Mà cũng phải chứ. Chấp nhận như thế, người ta sẽ làm lẫn lộn mọi thứ: trước hết, nói như các nhà Phê Bình Mới của

Anh, Mỹ cách đây hơn nửa thế kỷ, nó làm lẫn lộn cái-văn-học-là (what it *is*) và cái-văn-học-làm (what it does), giữa bản thân văn học và những hồi ứng mà văn học tạo ra ở người tiếp nhận (1); sau đó, lẫn lộn giữa văn học như một hình thái nghệ thuật ngôn ngữ, ở đó, sự hoàn hảo trong cách diễn đạt được xem là mục tiêu tối thượng, và các hình thái nghệ thuật giải trí và thương mại, ở đó, mục đích chính là nhằm thoả mãn những thị hiếu tuy chính đáng nhưng thường là dễ dãi của người tiêu thụ; cuối cùng, lẫn lộn giữa các phạm trù: nếu xem văn học là một nghệ thuật thì phải đánh giá nó trên chính các tiêu chuẩn nghệ thuật chứ không thể dùng các loại tiêu chuẩn phi nghệ thuật như mức độ phổ biến hay các tác dụng xã hội được. Tất cả những sự lẫn lộn như thế sẽ dẫn đến hậu quả là người ta không còn phân biệt văn học và những gì không phải là văn học; không còn phân biệt tài năng nghệ thuật và tài năng tiếp thị; sự khai phá và sự theo đuôi; sự sáng tạo và sự nhai lại.

Những người sùng bái tính quần chúng thường nhìn sự kiện dân chúng, kể cả những người mù chữ, thuộc lòng năm bảy câu hay năm bảy đoạn trong *Truyện Kiều* một cách thèm thuồng. Ừ, thèm thì cứ thèm. Tuy nhiên, dù thèm thuồng, từ sự kiện ấy, người ta cũng không thể rút ra kết luận, như cái điều người ta vẫn thường làm, một cách có lẽ không hoàn toàn tự giác, chẳng hạn (a) tác phẩm lớn nào cũng được dân chúng yêu như thế; hoặc (b), phải được dân chúng yêu như thế mới đáng được xem là tác phẩm lớn. Kết luận thứ nhất xem sự ái mộ của dân chúng như một biểu hiện của sự thành công ở người cầm bút; trong khi kết luận thứ hai xem sự ái mộ ấy như là một trong những điều kiện tiên quyết của sự thành công. Nhưng cả hai kết luận ấy đều sai. Bởi, chỉ cần nhìn lại lịch sử, chúng ta sẽ thấy ngay, không phải tác phẩm lớn nào cũng đi vào trí nhớ của quần chúng. Có bao nhiêu người dân thuộc thơ Nôm của Nguyễn Trãi? Có bao nhiêu người dân thuộc *Cung oán ngâm khúc*? Nhìn rộng ra thế giới: trong các tác giả được trao giải Nobel về văn chương trong hơn một trăm năm vừa qua, có bao nhiêu tác giả thuộc loại best-sellers, nhất là trước khi họ được giới truyền thông làm ầm ĩ lên? Nên nhớ giải Nobel thường trao cho người nào đó vì cả sự nghiệp của họ, và sự nghiệp ấy phải có ý nghĩa tích cực về phương diện chính trị và văn hoá đối với nhân loại, nghĩa là, nói cách khác, chủ yếu dành cho những tác giả, thứ nhất, đã có nhiều tác phẩm; thứ hai, những tác phẩm ấy không còn là những sự thách đố đối với các quan điểm thẩm mỹ chủ đạo trong xã hội; và thứ ba, như là hệ quả của hai điểm trên, đã, với những mức độ khác nhau, nổi tiếng, ít nhất trong một cộng đồng độc giả nhất định. Nếu nhìn

vào danh sách những tác giả được phần đông giới phê bình cho là lớn, thậm chí cực lớn, những người có khả năng mở ra những con đường mới và vẽ lại tấm bản đồ mỹ học của cả một thời đại, những người được mệnh danh là nhà văn của các nhà văn (writers' writer), con số những người ăn khách lại càng hiếm. Nhìn rộng hơn nữa, ở các loại hình nghệ thuật khác: Nhạc thính phòng, nhạc hoà tấu, ai dám chê là dở, vậy mà có bao nhiêu "quần chúng" nghe, hiểu, thích và... thuộc? Có bao nhiêu tác phẩm trong các viện bảo tàng nghệ thuật hiện đại và hậu hiện đại ở khắp nơi trên thế giới được quần chúng ái mộ? Hơn nữa, chỉ cần bình tâm một tí, chúng ta sẽ thấy việc được quần chúng yêu thích có thể xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân khác nhau, như: giáo dục (đối với những tác phẩm được xem là cổ điển và nhất là kinh điển); quảng cáo (với hầu hết các tác phẩm thuộc loại giải trí và thương mại); thói quen (với những tác giả đã nổi tiếng từ lâu); sự đồng cảm về chính trị hay thị hiếu, v.v Trong đó, lý do cuối cùng và yếu ớt nhất mới là tính nghệ thuật.

Về phương diện chính trị, quần chúng, hay nói cho chính xác, một phần của quần chúng, có thể thuộc thành phần tiến bộ, nằm trong hàng ngũ những người tranh đấu cho một trật tự mới nhằm thay thế cho cái trật tự cũ vốn bao giờ cũng được các thế lực cầm quyền và thượng lưu bảo vệ một cách nghiêm ngặt. Tuy nhiên, ngay ở khía cạnh này, có lẽ chúng ta cũng không nên quá cường điệu vai trò của quần chúng như các nhà xã hội chủ nghĩa vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20: cuộc "nổi loạn của quần chúng", nói theo chữ của José Ortega y Gasset (2), dẫn đến việc thành lập chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, rõ ràng là đã thất bại. Những nỗ lực gọi là "đổi mới" (glasnost) hay "tái cấu trúc" (perestroika) từ giữa thập niên 1980 và quá trình tư bản hoá (một cách công khai và toàn diện như Nga và các quốc gia Đông Âu hay một cách nửa kín nửa hở, từng bộ phận và từng bước như Trung Hoa và Việt Nam) từ đầu thập niên 1990 thực chất là sự chuyển giao quyền lực giữa "quần chúng" và các chuyên viên, sự thay thế chủ nghĩa duy ý chí bằng khoa học về quản trị. Dĩ nhiên, hiện nay không phải là thời điểm cuối cùng của lịch sử: có thể trong tương lai vai trò của quần chúng lại được khẳng định không chừng. Ai dám chắc? Có điều, giới hạn trong lãnh vực văn hoá, có lẽ không ai phủ nhận điều này: quần chúng là sản phẩm của truyền thống, do đó, tự bản chất, mang tính bảo thủ. Tính bảo thủ này vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực. Tích cực, một phần, vì nó làm giảm nhẹ những đợt tấn công về văn hoá từ bên ngoài; phần khác, nhờ truyền thống được duy trì, ý niệm bản

sắc mới dần dần trở thành hiện thực. Nhưng khía cạnh tiêu cực cũng không nhỏ: với tính bảo thủ ấy, mọi nỗ lực thay đổi, dù chính đáng đến mấy, cũng trở thành vô cùng khó khăn.

Trong lãnh vực văn học nghệ thuật, đặc biệt ở những thời kỳ văn học nghệ thuật ít nhiều đã được hoặc cần được chuyên nghiệp hoá, tính chất bảo thủ ấy rất dễ trở thành phản động: nó hoàn toàn quay lưng lại với cái mới.

Ở Việt Nam, tính chất phản động ấy càng trầm trọng. Lý do là cho đến nay văn hoá văn chương Việt Nam chủ yếu vẫn được xây dựng trên nền tảng của tính truyền khẩu: người đọc, nói chung, vẫn chưa thoát khỏi hấp lực của ca dao và cổ tích; vẫn chưa có thói quen tiếp cận với văn bản, hơn nữa, còn chịu chi phối quá nhiều bởi những yếu tố ngoài văn bản; vẫn thưởng thức văn học bằng lỗ tai, một cách rất ư cảm tính; vẫn quan niệm thơ văn, muốn hay, phải dễ hiểu và phải gợi cảm, với một cấu trúc đơn giản, một chủ đề rõ ràng, và phải có ý nghĩa tích cực đến chính trị và xã hội đương thời. Trên cơ sở của tính truyền khẩu như thế, văn hoá văn chương Việt Nam mặc nhiên mang tính hoài niệm: ở đó, cái cũ được tôn trọng hơn cái mới; cái quen được xem là có giá trị hơn cái lạ; sự kế thừa được khuyến khích và biểu dương hơn sự cách tân. Trong một văn hoá văn chương như thế, hiếm có tác phẩm nào được quần chúng tiếp nhận dễ dàng lại có được chút giá trị văn học gì đáng kể.

Cũng nên lưu ý là, nếu từ bản chất, loại văn học bình dân là những sản phẩm của văn hoá, sản phẩm của hệ mỹ học đang thống trị trong một thời đại, qua đó, người ta có thể hình dung được trình độ và thị hiếu của quần chúng, thì các tác phẩm văn học đích thực lại thường có khuynh hướng khiêu khích và thách thức chính cái văn hoá và hệ mỹ học ấy. Chính vì vậy, những tác phẩm có giá trị sáng tạo càng cao bao nhiêu lại càng khó được quần chúng tiếp nhận bấy nhiêu. Có thể nói, trong chừng mực nào đó, đặc biệt với những tác phẩm mới và giới hạn trong phạm vi nghệ thuật và tư tưởng, tính đại chúng không những không phải là biểu hiện của sự thành công mà có khi, ngược lại, còn là một biểu hiện của sự thất bại.

Theo tôi, đó chính là số phận của văn học Việt Nam, một nền văn học chưa bao giờ thực sự xa rời quần chúng.

Đưa ra luận điểm này, tôi có cả một lịch sử dằng dặc làm chứng. Trước hết, dễ ngỡ văn học trung đại, từ cuối thế kỷ 19 trở về trước, mang tính đặc tuyển: dù được viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm, số người có khả năng để tham gia, với tư cách tác giả hay ngay cả với tư cách độc giả, cũng hiếm hoi vô cùng, có lẽ chỉ khoảng trên dưới mười phần trăm dân số. Đó là chưa kể không phải người nào biết chữ cũng đều có tác phẩm văn học để đọc. Thế nhưng, dù vậy, cũng rất khó nói được là văn học trung đại Việt Nam xa cách hẳn với đại chúng. Không phải. Ở đây, hàng rào chính chỉ là chữ viết. Vượt khỏi hàng rào ấy, dưới hình thức truyền khẩu, phần lớn các tác phẩm văn học cổ điển đều được dân chúng cảm nhận dễ dàng. Một phần, nếu được viết bằng chữ Nôm, chúng rất gần với ca dao và cổ tích. Phần khác, ngay cả khi được viết bằng chữ Hán, những tác phẩm ấy cũng được sáng tác theo một hệ mỹ học đã trở thành phổ biến và quen thuộc với mọi người. Cùng chia sẻ một nền văn hoá văn chương và một hệ mỹ học chung, hiếm có tác phẩm nào có thể được xem là khó hiểu, nghĩa là thực sự cao hơn tầm diễn dịch hay cảm thụ của quần chúng. Điều này cho thấy khoảng cách giữa nền văn học được gọi là bình dân và nền văn học được gọi là bác học rất mờ nhạt: người ta hoàn toàn có lý khi thay thế chữ "bác học" bằng chữ "thành văn": cái gọi là "bác học" ở đây chỉ dừng lại ở phương tiện lưu hành: dùng chữ viết thay vì truyền khẩu. Nói cách khác, chỉ cần biết chữ thôi là đã có thể thành "bác học" được rồi.

Lâu nay chúng ta thường nói: cái học của các nhà nho Việt Nam ngày xưa chỉ tập trung vào hư văn chứ không phải là thực tiễn. Điều đó có lẽ đúng. Tuy nhiên, nên thêm: cha ông chúng ta lại tiếp cận với những cái gọi là "hư văn" ấy với một tinh thần thực dụng lạ lùng: học để thi đỗ, để làm quan, hay ít nhất, để chứng minh với người chung quanh là mình có học. Thế thôi. Hiếm có người Việt Nam nào đầu tư thì giờ và công sức vào những cái học có tính nghệ thuật thuần tuý chỉ với mục đích duy nhất là khám phá những cái hay và cái đẹp của sự sáng tạo. Hầu hết đều tự giới hạn mình trong thân phận những người học trò. Lại là những người học trò rất khiêm tốn. Theo Phan Ngọc, trong bài viết "Sự khác nhau giữa văn hoá Trung Quốc và văn hoá Việt Nam" (3), ở Trung Hoa, ngay từ thời Khổng Tử, học trò đã phải học sáu môn: lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (điều khiển xe ngựa), thư và số; ở Việt Nam, không những các môn "nhạc", "xạ", "ngự" xa vời mà ngay cả các môn gần gũi với chữ nghĩa nhất như "thư pháp" cũng ít khi được học cho đến

nơi đến chốn: trong bốn kiểu chữ viết căn bản - chân, thảo, lệ và triện - , hầu hết người Việt Nam chỉ biết kiểu chữ chân và may ra, một số chữ thảo. Là hết. Thân phụ của Phan Ngọc, cụ Phan Võ, sau khi thi đỗ tiến sĩ Hán học, đã phải bỏ ra hai năm trời học cách viết chữ Tàu với một người Trung Hoa ở Huế. Học từ những điều căn bản nhất: cách ngồi, cách thở, cách cầm bút, cách đẩy tay, v.v... Phan Ngọc nhận xét: "Một ông tiến sĩ Việt Nam nhìn theo con mắt văn hoá Trung Hoa là người chưa biết cầm bút" (4). Từ đó, Phan Ngọc đi đến kết luận: "Riêng một chuyện nhỏ này cũng cho ta thấy sự tiếp thu văn hoá Hán ở Việt Nam không thể nào giống các người Trung Quốc tiếp thu văn hoá của chính họ." (5) Rải rác trong bài viết, Phan Ngọc chỉ ra những sự khác biệt ấy, trong đó, có lẽ quan trọng nhất là ở điểm này: trong khi văn hoá Trung Hoa là một nền văn hoá "đại quý tộc", văn hoá Việt Nam chỉ dừng lại ở những sự đơn giản, chân chất, bình dị, "vừa phải" (6). Được nuôi dưỡng trong một khí quyển văn hoá như vậy, văn học trung đại Việt Nam khó có thể có được tính chất đặc tuyển: ngoài chữ viết ra, cách nhìn, cách nghĩ và cách cảm của giới cầm bút không xa cách quần chúng bao nhiêu. Theo tôi, chính điều này dẫn đến hiện tượng: trước thế kỷ 19, hình thức tồn tại chính của phần lớn các tác phẩm được xem là thuộc bộ phận "thành văn" hay "bác học" vẫn là truyền khẩu.

Ở Tây phương, thời hiện đại - được mở đầu với những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, trong đó có kỹ thuật in và cùng với kỹ thuật in là các hoạt động xuất bản và báo chí, cộng với sự phát triển của nền giáo dục đại chúng và sự ra đời của tầng lớp trung lưu trong xã hội - là thời nở rộ của nền văn chương đại chúng với những thể loại cho đến bây giờ vẫn còn ăn khách: tiểu thuyết phiêu lưu, huyền bí và diễm tình. Ở Việt Nam, thời hiện đại, manh nha từ cuối thế kỷ 19, dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, cũng có nhiều điểm tương đồng: văn chương đại chúng cũng nở rộ. Hơn nữa, khác với ở phương Tây, văn học đại chúng, ngay khi mới xuất hiện, đã chiếm lĩnh ngay trung tâm của sinh hoạt văn học, có lúc trở thành dòng văn học duy nhất.

Điều đó không phải không có lý do. Ngày nay, nhìn lại, chúng ta dễ thấy một trong những thành tựu lớn và có ý nghĩa nhất của thế hệ cầm bút đầu tiên của nền văn học được viết bằng chữ quốc ngữ là ở chỗ họ đã xây dựng được một nền văn xuôi nghệ thuật. Theo tôi, đó có lẽ cũng là một thử thách nghiêm trọng nhất mà họ phải đối diện. Thơ ư? Người ta có thể tiếp tục một truyền thống từ xưa. Thì cũng các thể thơ Đường

luật hoặc lục bát và song thất lục bát. Thì cũng hệ thống thanh điệu với những bằng bằng trắc trắc có sẵn. Thì cứ làm thơ như cha ông họ hàng trăm hay hàng ngàn năm trước từng làm thơ, nhưng thay vì viết bằng chữ Nôm, bây giờ người ta viết bằng chữ quốc ngữ. Thế thôi. Chỉ có viết văn xuôi là khó. Khó chủ yếu là vì người ta không có gì để kế thừa cả. Văn xuôi bằng chữ Hán thì vô ích: đó là một thứ ngôn ngữ khác. Văn xuôi bằng chữ Nôm thì cực kỳ hiếm. Văn xuôi nghệ thuật thì lại càng hiếm. Hiếm đến độ không thành một truyền thống, dù là mong manh. Trong hoàn cảnh ấy, những người cầm bút quốc ngữ tiên phong đi tìm mô hình cho câu văn xuôi của họ ở đâu? Câu trả lời: trong các truyện dân gian. Nên nhớ cả Trương Vĩnh Ký lẫn Huỳnh Tịnh Của đều tập trung viết và xuất bản các tập truyện dân gian ngay từ khi họ mới đi vào con đường văn học. Trương Vĩnh Ký thì có cuốn *Chuyện đời xưa* (1866); còn Huỳnh Tịnh Của thì có cuốn *Chuyện giải buồn* (1880). Tại sao họ, hai nhà bác học thuộc loại lớn nhất thời ấy, vốn rất uyên bác và cũng rất nghiêm túc, lại chọn viết loại sách bình dân như vậy? Dĩ nhiên không phải là do nhu cầu giải trí hay thương mại: cả hai yếu tố này đều xuất hiện khá muộn, sau này. Lý do chính, như Trương Vĩnh Ký trình bày rõ trong lời tựa cuốn *Chuyện đời xưa* trong lần tái bản: "Nay ta in sách này lại nữa; vì đã hết đi, cũng vì người ta dùng sách này mà học tiếng thì lấy làm có ích. Vì trong ấy cách nói là chính cách nói tiếng Annam ròng, có nhiều tiếng nhiều câu thường dùng lắm." Sau khi dẫn đoạn văn trên, Bằng Giang nhận định: "'Cách nói tiếng Annam ròng'. Nếu nói theo lối khoa trương thì đấy là tuyên ngôn của Trương Vĩnh Ký về một chủ trương phong cách: đem 'cách nói tiếng Annam ròng' vào văn chương mà ảnh hưởng còn in đậm một thời." (7)

Chủ trương dùng tiếng Việt ròng là một chủ trương cực kỳ sáng suốt. Ở thời điểm cuốn *Chuyện đời xưa* ra đời, khi nền văn học bằng quốc ngữ vừa mới phôi thai, chủ trương ấy còn hơn cả một sự sáng suốt: đó là một sự nhạy bén phi thường. Điều đáng tiếc duy nhất là thứ tiếng Việt ròng ấy lại không phải là thứ tiếng Việt đã được tinh luyện. Lỗi, dĩ nhiên, không thuộc về Trương Vĩnh Ký. Nó thuộc về lịch sử: như một định mệnh, ngay từ thuở sơ sinh, văn học quốc ngữ đã bị buộc chặt vào dòng văn học dân gian; chịu ảnh hưởng nặng nề của văn học dân gian không phải chỉ về phương diện từ ngữ mà còn về cấu trúc câu văn, hơn nữa, cả về tư tưởng thẩm mỹ và thói quen cảm thụ, khiến rất lâu về sau, người Việt Nam vẫn tiếp tục đọc thơ với tâm thế khi đọc ca dao, và đọc truyện dài cũng như truyện ngắn hiện đại với tâm thế khi đọc truyện cổ

tích; những cách đọc vốn dị ứng với mọi nỗ lực cách tân.

Với tạp chí *Nam Phong*, dường như Phạm Quỳnh có tham vọng xây dựng một nền văn xuôi tách khỏi đại chúng. Nhưng tham vọng ấy, dù rất đáng ngưỡng mộ, cũng chỉ dừng lại ở hai khía cạnh: từ vựng và cấu trúc câu. Về từ vựng, ông chủ trương tận dụng vốn từ Hán Việt để bổ sung vào những chỗ tiếng Việt còn thiếu, đặc biệt trong lãnh vực triết học. Về cấu trúc, ông chủ trương những loại câu phức hợp, đa tầng, chặt chẽ, khác hẳn khẩu ngữ thông thường. Ở cả hai khía cạnh, không phải Phạm Quỳnh không có khuyết điểm: câu văn của ông nặng nề từ Hán Việt và chưa thoát hẳn khỏi âm hưởng biền ngẫu. Chính những khuyết điểm ấy đã dẫn đến những phản ứng của nhóm Tự Lực văn đoàn với chủ trương "dùng một lối văn giản dị, dễ hiểu, ít chữ nho, một lối văn thật có tính cách An Nam." (8) Với chủ trương này, cộng với tài năng của họ, nhóm Tự Lực văn đoàn đã tạo được một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát riển của văn học Việt Nam: câu văn xuôi trong sáng và uyển chuyển đủ để diễn tả những cung bậc tình cảm thật tế vi, nhờ đó, nền văn xuôi thực sự trưởng thành; và cùng với sự trưởng thành ấy, hệ thống thể loại trong văn học Việt Nam được hoàn chỉnh hẳn. Thế nhưng cái giá mà văn học Việt Nam phải trả cho chủ trương này chắc không phải ít: giấc mơ thoát khỏi tính bình dân trở thành xa vời; có khi lại càng xa vời hơn bao giờ hết vì người ta có ảo tưởng là tính bình dân ấy là một lý tưởng thẩm mỹ cao nhất; và với nó, người ta có thể đạt được những thành tựu rực rỡ trong lãnh vực văn học. Ảo tưởng này lại càng được củng cố khi, người ta thấy, ngay ở Pháp, nơi được xem là trung tâm của văn học nghệ thuật của thế giới, dưới ảnh hưởng của Mặt Trận Bình dân, tính bình dân cũng được ca ngợi nhiệt liệt. Việt Minh, ngay từ khi mới ra đời, cũng cực lực đề cao tính bình dân. Một trong ba phương châm mà Việt Minh đề ra trong bản *Đề cương văn hoá* năm 1943 để làm cương lĩnh cho công cuộc vận động chính trị của họ là đại chúng hoá.

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ và đặc biệt, khi ảnh hưởng của hai bài nói chuyện về văn nghệ của Mao Trạch Đông tại Diên An vào tháng Năm năm 1942 tràn vào Việt Nam, tính đại chúng trở thành một mệnh lệnh: văn học phải xuất phát từ quần chúng, phải quay lại phục vụ quần chúng, phải sử dụng ngôn ngữ của quần chúng, gắn liền với cách nhìn và cách nghĩ của quần chúng, và cuối cùng, phải được quần chúng đánh giá và nhận xét. Nói cách khác, quần chúng không phải chỉ là một đề tài hay nguồn cảm hứng trong văn học mà còn

là nguồn chất liệu, từ ngôn ngữ đến tư tưởng, và quan trọng không kém, là những kẻ tiêu thụ và là những nhà phê bình văn học đáng tin cậy nhất (9). Hệ quả của những chủ trương này là: một, các nhà văn và nhà thơ phải bắt chước lối diễn đạt giản dị, thậm chí, ngô nghê của quần chúng (10); hai, phải sử dụng các thể loại được quần chúng ưa thích, từ ca dao, truyện thơ cho đến vè, thậm chí, hò bài chòi (11); ba, trước khi phổ biến, phải đọc cho quần chúng nghe để được góp ý, dù đám quần chúng ấy hoàn toàn vô học (12); cuối cùng, sau khi xuất bản, phải dựa theo các lời nhận xét của quần chúng để tự sửa chữa tác phẩm của mình cũng như chính bản thân mình với tư cách một nghệ sĩ (13).

Những chủ trương cực đoan như thế chỉ xuất hiện một thời gian ngắn, chủ yếu trong những năm cuối của thập niên 1940 và nửa đầu thập niên 1950. May. Nhưng, thứ nhất, điều đó không có nghĩa là ảnh hưởng của chúng dễ dàng biến mất; thứ hai, trong cả mấy thập niên kế tiếp, nhà cầm quyền vẫn tiếp tục xem tính đại chúng là một trong những nguyên tắc cơ bản của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Hậu quả là, tự trong tiềm thức, những người cầm bút đều ngại ngùng không dám đi vào những cõi tối tăm, tắc tị mà quần chúng không thể cảm nhận được. Báo chí và các nhà xuất bản chỉ cho phép phát hành những tác phẩm chân phương và đơn nghĩa. Trong lãnh vực phê bình, lý luận và nghiên cứu, người ta cố né tránh con đường hàn lâm bằng cách giới hạn tối đa những khía cạnh mang tính lý thuyết và việc tham cứu mang tính sách vở. Nhưng quan trọng hơn hết là nó hình thành một thứ tâm lý cầu cạnh sự thừa nhận của quần chúng, với nó, người ta rất dễ có khuynh hướng ngả theo con đường bình dân và sáo mòn.

Sau năm 1954, ở cả hai miền Nam và Bắc, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện đại, một số nhà thơ tìm cách thoát khỏi tính đại chúng, mải mê theo đuổi những liên tưởng bất ngờ, những xao động âm thầm trong tiềm thức và những kết hợp mới lạ của chữ nghĩa. Tuy nhiên, cuộc hành trình sáng tạo của họ lại đầy những trắc trở: ở miền Bắc, họ bị chính quyền kết án, đẩy ra ngoài lề, không cho phép phổ biến tác phẩm; ở miền Nam, họ bị quần chúng ơ hờ, cuối cùng, phần lớn đều quy hàng, quay về với những lối viết truyền thống, gần gũi với mọi người.

Sau năm 1975, trước những biến động dữ dội trong đời sống chính trị và xã hội, từ trong nước ra đến hải ngoại, ở đâu lòng người cũng ngổn ngang những bức xúc, do đó, chỉ khát khao giãi bày, kể lể, để nếu không

trở thành một chứng nhân của thời đại thì ít nhất cũng được san sẻ cho đỡ nặng nề. Hậu quả là, trong một thời gian khá dài, ít nhất là cho đến đầu thập niên 1990, những giấc mơ cách tân mang tính thuần tuý nghệ thuật đều bị quên lãng. Khuynh hướng lãng mạn và hiện thực lại bao trùm khí quyển văn học.

Gần đây, ở cả trong lẫn ngoài nước, những ám ảnh về chính trị có phần lắng dịu, ít nhất trong giới cầm bút, tuy nhiên, cũng hiếm có ai đủ can đảm và nhất là kiên nhẫn để độc hành vào thế giới nghệ thuật xa lạ với đám đông. Có. Nhưng hiếm. Ở ngoài nước, phần lớn đều cảm thấy mệt mỏi, và đặc biệt, giao động, không còn tin tưởng vào sự sống vĩnh cửu của văn học và nghệ thuật để có thể an tâm chờ đợi cái ngày những nỗ lực sáng tạo của mình được thưởng thức và ghi nhận. Ở trong nước, sinh hoạt văn học hoàn toàn bị thương mại hoá; và thương mại hoá cũng đồng nghĩa với bình dân hoá: hầu hết thơ văn đều được đăng tải trên các tờ báo ngày và báo tuần, đặc biệt nhắm đến hạng độc giả bình dân hoặc những nhu cầu có tính bình dân: giải trí. Do đó, mọi bài viết đều phải ngắn, gọn, nhẹ và nếu được, vui nữa thì lại càng quý. Tất cả những gì sâu sắc, phức tạp, bí hiểm, cần động não, có thể gây nên những thao thức hay những khắc khoải có tính siêu hình đều bị gạt qua một bên. Báo đã thế, sách cũng như thế: phần lớn các cuốn sách là tập hợp các bài viết đã đăng báo. Cả nền văn học mang hình ảnh của một mẹt hàng xén: thứ gì cũng có, nhưng mỗi thứ chỉ có một chút. Đó là nền văn học của tiểu phẩm và của giai thoại; một thứ văn học tân-truyền-khẩu: viết từ những câu chuyện phiếm và để phục vụ cho các câu chuyện phiếm ấy.

Viết như thế dễ gợi ấn tượng là tôi muốn xoá trắng nền văn học Việt Nam hiện nay. Không phải. Tôi biết, từ trong nước ra đến hải ngoại, có một số người vừa giàu nhiệt tâm lại vừa tài hoa vẫn kiên trì theo đuổi những dự án văn chương nghiêm túc. Tuy nhiên, tôi cũng biết, thứ nhất, những người như thế không nhiều; thứ hai, đã không nhiều, họ lại dễ bị cô lập và quên lãng: trong một nền văn hoá đề cao tính đại chúng; những tác phẩm mang tính thử nghiệm của họ khó có thể có được tri âm. Tuy nhiên, theo tôi, chính những tác phẩm như thế mới là những gì chúng ta đang cần. Văn học của chúng ta đã có khá nhiều những tác phẩm lớn theo kiểu là những kết tinh của một truyền thống thẩm mỹ và nghệ thuật. Điều chúng ta ít có, và cần có, hơn nữa, hiện nay, khi Việt Nam đang cố gắng hội nhập vào thế giới, lại càng cần có hơn bao giờ

hết, là những tác phẩm lớn như những sự thách thức đối với cả truyền thống thẩm mỹ và nghệ thuật của dân tộc. Chính loại tác phẩm lớn sau mới có khả năng thúc đẩy sự vận động của lịch sử văn học, khiến nền văn học khởi sắc, đa dạng và nhanh chóng ngang tầm với thời đại. Cần lưu ý là với những tác phẩm loại này, chúng ta nên có cái nhìn thật rộng, bao quát cả xu hướng vận động của lịch sử, thay vì chỉ quá bận tâm về cái gọi là hay hay dở. Thứ nhất, với những tác phẩm có tính tiền phong như thế, chúng ta hiếm khi may mắn có được một quan điểm thẩm mỹ tương đối vững chắc và rõ ràng để làm cơ sở thẩm định, do đó, một thái độ khôn ngoan và tế nhị nhất là không nên quá tự tin để vội vã lên tiếng phủ nhận ngay những gì khác lạ với mình. Thứ hai, trong lịch sử thỉnh thoảng có hiện tượng: có những tác phẩm lớn mà không nhất thiết phải hay. Chúng không hay vì chúng nằm ở ngay khúc gãy của hai hệ thẩm mỹ, khi hệ thẩm mỹ cũ vừa bị phá đổ trong khi hệ thẩm mỹ mới vừa mới phôi thai. Khúc gãy ấy cũng chính là nơi giao thoa giữa lịch sử văn học và lịch sử mỹ học. Chúng ta biết hai loại lịch sử này vốn khác nhau nhưng trên thực tế cũng có lúc, trong một số điều kiện nhất định, chúng trùng lấp lên nhau: đó là những lúc văn học bị khủng hoảng tận từ trong nền tảng của nó: khủng hoảng trong tư tưởng mỹ học, trong quan niệm về cái hay, cái đẹp, về bản chất của nghệ thuật. Ở những lúc ấy có thể xuất hiện những nghệ sĩ lớn không cần có tác phẩm lớn và những tác phẩm lớn không cần phải thực sự mang tính thẩm mỹ cao: đó là những tác phẩm có khả năng mang lại một định nghĩa khác và mới về văn học và/hoặc nghệ thuật, khiến, từ đó, địa dư của văn học và/hoặc nghệ thuật thay đổi hẳn; cách hình dung cũng như cách cảm thụ của mọi người về văn học và/hoặc nghệ thuật không còn giống như trước nữa. Đó là trường hợp của phần lớn các tác phẩm mở đường cho các trường phái mới, từ dada cho đến siêu thực, từ vị lai cho đến loại ấn tự thi (typographic poetry) và thơ cụ thể (concrete poetry). Bài thơ "Un Coup de Dés" của Stephane Mallarmé là một tác phẩm như thế trong lịch sử văn học nửa đầu thế kỷ 20: cái hay của nó một phần nằm trong bản thân nó, phần khác, quan trọng hơn, nằm trong cái nó gợi ra: cái làm nên thơ không phải chỉ là từ vựng mà còn có thể là các yếu tố phi từ vựng; không phải chỉ là nghệ thuật nhịp điệu mà còn là nghệ thuật thị giác; không phải chỉ để nghe mà còn để nhìn; không phải là cái gì đã hoàn tất mà là cái gì đang trong quá trình hình thành. Cái bồn tiểu được sử dụng như một tác phẩm nghệ thuật ("Fountain") của Marcel Duchamp cũng là một tác phẩm như thế trong lịch sử nghệ thuật Tây phương: cái đẹp của nó không nằm trong tác phẩm như một vật thể mà chủ yếu như một ý niệm: nó mở

ra những cách nhìn khác về cái gọi là tác phẩm nghệ thuật, về cái gọi là vẻ đẹp nghệ thuật, và bao trùm lên tất cả, về cái gọi là nghệ thuật, đặc biệt trong mối quan hệ với đời sống thường nhật.

Những tác phẩm tồn tại như những ý niệm thẩm mỹ như thế không được tạo ra để "phục vụ" người đọc / người xem mà, thật ra, là để chống lại người đọc / người xem. Theo tôi, những tác phẩm văn học nghệ thuật đích thực nào cũng nhằm chống lại người thưởng lãm; đúng hơn, chống lại những sự chờ đợi của người thưởng lãm; chống lại những quan điểm thẩm mỹ, những mô hình về cái hay, cái đẹp đã hoá thạch và ngỡ là bất biến ở người thưởng lãm. Mỗi tác phẩm lớn, với những mức độ khác nhau, tồn tại như một phản đề của một cái gì đó thuộc về truyền thống. Do đó, tôi tin tác phẩm lớn nào, tự bản chất, cũng mang tính phản-đại chúng: không phải bản thân tác phẩm mà chính quần chúng mới là những kẻ có bổn phận hoà giải những xung khắc này. Và quá trình hoà giải ấy bao giờ cũng đòi hỏi thời gian, với sự hỗ trợ của hệ thống giáo dục và các phương tiện truyền thông. Nói cách khác, không có cách gì hy vọng có được những tác phẩm vừa thật hay và thật mới lại vừa được quần chúng vồ vập đón đọc ngay tức khắc. Vô phương. Nhất là trong tình hình Việt Nam hiện nay, nơi số lượng độc giả văn học thực sự còn vô cùng ít ỏi.

Tóm lại, qua bài viết này, tôi muốn nêu lên một số luận điểm chính. Thứ nhất, văn học Việt Nam, đặc biệt từ cuối thế kỷ 19 đến nay, chủ yếu là một nền văn học đại chúng, do đó, nếu nó thất bại, thì nguyên nhân dẫn đến sự thất bại ấy chắc chắn không phải là vì nó xa rời đại chúng như nhiều người lầm tưởng. Thứ hai, nếu bản chất của văn học hiện đại Việt Nam là tính đại chúng thì yếu tố mang tính sáng tạo hẳn sẽ phải nằm ngoài tính đại chúng ấy, do đó, những thử nghiệm mang tính đặc tuyển cần được khuyến khích: đó chính là những cái chúng ta thiếu nhất và cũng do đó, cần nhất.

Thừa nhận cái điều cần thiết ấy cũng là thừa nhận một vấn đề nan giải trong nỗ lực vận động xây dựng một nền văn học Việt Nam mang tính hậu hiện đại: Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của chủ nghĩa hậu hiện đại là xoá nhoà ranh giới giữa văn hoá cao cấp và văn hoá bình dân, giữa cách tân và truyền thống, giữa tính đại chúng và tính đặc tuyển để tạo nên một thứ mỹ học mang tính tổng hợp và đa nguyên. Lý do của sự nan giải này rất đơn giản: chúng ta không thể xoá cái chúng ta chưa có.

Và vì cái chưa có ấy, tôi vẫn muốn xem tính đại chúng như một kẻ thù của văn học.

23.9.2003

1. Xem W.K.Wimsatt (1954), *The Verbal Icon*, London: Methuen & Co Ltd, tr. 21-39.

2. Trong cuốn *The Revolt of the Mass* xuất bản năm 1900, José Ortega y Gasset tiên đoán nền văn hoá đại chúng sẽ phá nát nền văn minh truyền thống của Tây phương. Về José Ortega y Gasset, có thể xem bài "Ortega and the myth of the mass" của Neil McInnes, đăng trên *The National Interest* số 44 ra mùa hè 1996 (Bài này có thể đọc trên website Expanded Academic ASAP). Về quan hệ giữa quần chúng và thành phần đặc tuyển trong xã hội đương đại, có thể xem thêm Christopher Lash (1995), *The Revolt of the Elites*, New York: W.W. Norton & Company.

3. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Hà Nội: nxb Văn hoá Thông tin, tr. 111-131.

4. Phan Ngọc (1998), như trên, tr. 117.

5. như trên, tr. 118.

6. như trên, tr. 121.

7. Bằng Giang (1994), *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, Hà Nội: nxb Văn Học, tr. 35.

8. Dẫn theo Phan Cự Đệ (1990), *Tự Lực văn đoàn, con người và văn chương*, Hà Nội: nxb Văn Học, tr. 8.

9. Bài nói chuyện của Mao Trạch Đông đã được dịch ra tiếng Việt từ năm 1949. Bản dịch tiếng Anh của bài nói chuyện ấy có thể tìm trong cuốn *Selected Readings from the Works of Mao Tse-tung* do Foreign Languages Press xuất bản tại Peking, 1967, tr. 204-233. Xem thêm bài "Twenty Years after the Yenan Forum" của T.A. Hsia in trong tập *Chinese Communist Literature* do Cyril Birch biên tập, Frederick A. Praeger xuất bản tại New York năm 1963, tr. 226-253.

10. Xem hồi ức của Đoàn Giỏi, "Mốt ít kỷ niệm về hoạt động của Chi hội văn nghệ Nam Bộ" in trong cuốn *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học, 1945-1954* do Phong Lê chủ biên (1995), Hà Nội: nxb Khoa Học Xã hội, tr. 618.

11. Xem hồi ức của Tế Hanh và Nguyễn Thành Long trong cuốn *Cách mạng kháng chiến và đời sống văn học 1945-1954*, sđd.

12. Trong hồi ký *Những năm tháng ấy* (nxb Văn Học: Hà Nội, 1987, tr. 413), Vũ Ngọc Phan kể: "viết bài xong thì đem cho tập thể góp ý

Mượn

XUYÊN TRÀ

Về: Tống Hữu Hạnh và Dư Mỹ

Mượn đời
(gởi tạm xác thân)
Mượn đất
(khi chết, một lần rồi thôi)
Mượn trăng
(giữ tiếng thề bồi)
Mượn hoa
(nở, giữa núi đồi ly tan)
Mượn thơ
(làm cánh chim ngàn)
Mượn cây
(làm tổ an nhàn qua đêm)
Mượn trời
(làm gió theo em)
Mượn mây
(thơm giọt mưa mềm bờ vai)
Mượn hương
(ủ nét tàn phai)
Mượn trăm năm
(tiếng thở dài, từ đây)

kiến, không cần thiết cái tập thể ấy có chuyên môn hay không".

13. Về quan hệ giữa quần chúng và phê bình văn học, Hà Xuân Trường tóm tắt quan điểm của đảng Cộng sản, ít nhất vào đầu thập niên 1950 (dẫn theo *Tác gia lý luận phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam*, tập 1, Hà Nội: nxb Khoa học Xã hội, tr. 93-94):

§ Quần chúng không cần phải chờ huấn luyện rồi mới có thể cảm thông được tâm tính của người nghệ sĩ.

§ Ý kiến phê bình của quần chúng là ý kiến quyết định.

§ Quần chúng không bắt buộc phải biết chuyên môn cũng có quyền phê bình.

§ Quan niệm văn nghệ phải do quần chúng mà có, quần chúng luôn học hỏi lẫn nhau, giáo dục lẫn nhau."

SỬ VIỆT ĐỌC MỘT QUYỂN (IV)

Thêm chút tiền cho *Toàn Thư*

Tạ Chí Đại Trường

Như đã nói ở những nơi khác, giới hạn của chúng tôi ở đây cũng chỉ là nói về *đồng tiền đồng* thông dụng trong quá khứ. Điều này thật ra cũng hợp với khung cảnh chung của xứ sở, nơi mà qua chứng nhân ngoại quốc chẳng có gì hấp dẫn để khích động các cuộc giao dịch quốc tế có tầm cỡ như đối với Trung Hoa, Nhật Bản chẳng hạn.

Đồng tiền (đồng hay kẽm) là đơn vị nhỏ nhất thông dụng ở xóm chợ làng quê xưa ở Việt Nam, có hình thức chung xuất phát từ Trung Quốc với mẫu vành ngoài tròn, lỗ vuông mang niên hiệu ông vua trị vì đã ra lệnh đúc nên. Đó là nói gọn để đỡ vớt cho nỗi niềm "tự ái dân tộc" chứ thực tế đồng tiền lưu dụng chỉ cần giản dị có vành tròn lỗ vuông là đủ, còn các chữ Hán nằm trên ấy không cần phải là vua chúa, loạn thần tặc tử Việt Nam mà có thể là vua Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, hay chỉ cần là 4 chữ Hán lúc có nguồn gốc, lúc không. Tuy nhiên đất Việt cũng có những triều đại ngự trị, và do truyền thống đúc tiền của phương Đông quy định nên cũng đã có các tiền lấy niên hiệu của vua, hay những người muốn làm vua, in trên đó để người chơi tiền bỏ công sưu tập và tiếp theo, khoa cổ tiền học Việt Nam có một chỗ mà bám víu.

Và đầu tiên cũng là công trình có hệ thống của người ngoại quốc. Lê Quý Đôn trong lúc lan man bàn chuyện cổ kim cũng nhận ra đồng tiền Thiên phúc của Lê, nhưng các sử quan Việt lại cũng không làm nổi một thiên Thực hoá chí như ở nơi họ bắt chước việc viết sử để người sau có căn cứ mà lưu tâm đến chúng. Trong các tư gia, người ta giữ vài đồng tiền để khi cần xin xăm, thỉnh thoảng một vài nhà giữ được vài xâu tiền tình cờ móc lên từ ruộng vườn, hay cố tình lưu lại một xâu với mỗi đồng

tiền một niên hiệu để lấy phước, cái phước bám víu vào danh vị của ông vua, thiên tử. Và thế là theo với sự tăng tiến của thời đại, chúng ta có những nhà cổ tiền học Việt Nam. Nói như vậy cũng không phải là oan, bởi vì họ là những nhà sưu tập trở thành cổ tiền gia chứ không phải là nhà cổ tiền học đi sưu tầm nghiên cứu. Tất nhiên với tình hình phát triển thấp kém của đất nước, trong đó phải kể thêm yếu tố về quan điểm chính trị có khi gây sự phủ nhận ngay cả trong vô thức, thật khó có thể đòi hỏi sự thành công của hai hạng người ấy đạt đến mức độ cao được. Những năm gần đây người Việt hải ngoại tương đối có phương tiện nhiều hơn đã chen vào trong những cuộc tìm kiếm, thủ đắc các tiền Việt hiếm cạnh tranh với người ngoại quốc, đã mở những luồng thông tin trên hệ thống internet để trao đổi kiến thức, hiện vật. Do đó lại thấy xuất hiện thêm những đồng tiền xếp vào hạng không rõ nguồn gốc: Tây dương phù bảo, Nam vương cự bảo... có vẻ cũng không xa thời nay là mấy. Tiền quý hiếm đã được định giá cả ngàn đôla trong các cuộc trao đổi; tiền lên giá đến nỗi Thái Lan cho đúc đem vào bán ở Việt Nam! Một người vượt biên mang theo đồng Bảo hưng quý hiếm đã đem nhờ nhà băng giữ giùm. Một người hình như đã có đủ các đồng Thái (Đại) bình hưng quốc của Đinh. Tuy nhiên căn cứ trên các thông tin nghèo nàn nhận được về phía chúng tôi thì tính chất gọi là nhà sưu tập muốn trở thành nhà cổ tiền học vẫn thật rõ nét tuy không thể phủ nhận thiện ý của những người này. Đáng tiếc nhất là tính chất "phong trào", muốn làm nhà tiên phong, hay lấy danh vị đã đẻ ra những tác phẩm quái gở, dù có bề dày đáng nể. Một quyển *Tiền cổ Việt Nam* xuất bản trong nước và những bài đăng rải rác khác cho thấy tác giả chỉ chép sách cũ, không hề bỏ công suy xét trên các tài liệu đó, hay có vẻ như không có sưu tập riêng của mình mà cũng không cần xem xét đến các sưu tập ở viện bảo tàng; sách "tiết kiệm" công đến mức in lại các *bản vẽ khắc gỗ* tiền của D. Lacroix năm 1900, có vẻ được chọn lựa hơn *bản chụp mẫu thật* của A. Schroeder vì bản này ít hình hơn. Không chịu suy nghĩ thêm một chút, trong một bài viết, tác giả cứ cho rằng không có đồng Bảo hưng, và tuy không biết đồng tiền này, vốn từ một niên hiệu tận xứ Bắc, đã xuất hiện nơi Quê hương Đồng Khổ xa xôi, nhưng tác giả lại không nhìn ra rằng chúng đã được nhắc nhở chính ngay trong các văn bản cấm tiền nguỵ của nhà Nguyễn! Lại có quyển được trình bày với dạng một luận án ở Pháp! Một hai bài bàn về tiền thấy trên tập *Nghiên cứu Huế* gần đây của một nhà sưu tập có danh trong nước tuy nghiêm chỉnh hơn, nhưng vẫn không thoát khỏi những sai lầm đáng lẽ không nên có đến lúc này, chỉ vì cái thói quen lặp lại lời người khác.

Trách người ta, nhưng người viết này cũng chỉ có một vài quyển sách và một thời gian tìm tòi hiện vật thu hẹp trên đất nước rồi lại đứt đoạn, cho nên không thể đi xa hơn. Chỉ có thể theo đà làm việc sẵn mà "thêm chút tiền" cho quyển sử xưa, như đã nói rõ về mục đích khi viết loạt bài này, để xem thử quá khứ có hiện ra những gì hơn những dòng chữ trong ấy không.

Trước nhất, về những đời vua có đúc tiền thì *TT* thật hà tiện lời. Vẫn biết có những lúc gặp biến động thúc bách, sử quan có thể bỏ qua chuyện đúc tiền, nhưng ngay khi ghi lại người ta cũng không cho thấy chi tiết nào hơn là chỉ ra niên hiệu ấy mà thôi. "Mùa thu tháng hai (Giáp Thân – 984) đúc tiền Thiên phúc", đó là ghi chép đầu tiên về việc đúc tiền của vua Việt. Sử quan đã làm hại đến cả tinh thần độc lập, muốn tách biệt với chủ đô hộ cũ của thời đại đó đã thể hiện rất rõ ràng trên danh hiệu đầy đủ của hiện vật. Tiền Việt xuất hiện muộn trong truyền thống đúc tiền Á Đông nên chỉ ghi có niên hiệu đời vua lúc đúc và phần đi theo tuyệt đối để chỉ "tiền" là hai chữ "thông bảo". Ở đây, triều đại đúc tiền không những dùng chữ "trấn bảo", khác, có ý tự phụ, mà còn in thêm chữ "Lê" ở mặt sau để khỏi lẫn lộn, và biết đâu còn có ý nghĩ cạnh tranh với Hậu Tấn, Hậu Hán của thời Ngũ Đại đồng thế kỉ với mình nữa. Sử quan khi quên ghi đồng Thái bình của Đinh, đã khiến người sau không nhận ra tinh thần độc lập, muốn dứt khoát cắt đứt với quá khứ thuộc địa đã thể hiện rất rõ ngay từ triều trước.

Mãi đến triều Lí, người ta cũng bỏ qua đời ông vua đầu mà đến ông vua thứ hai, cũng bỏ qua niên hiệu thứ nhất để chỉ nói đến tiền của niên hiệu thứ hai: Minh Đạo. Tuy nhiên sử đã ghi rõ thêm một điều: Nguyên cớ đúc tiền là do phối hợp sự kiện ban Hình thư và đổi niên hiệu (tháng 10âl. 1042) mà có. Năm sau, "lại đúc tiền Minh đạo ban cho các quan văn võ", tuy không thêm chi tiết nhưng ta đoán rằng Thái Tông rải tiền cho thuộc hạ là để chuẩn bị đánh Chàm. Chi tiết đúc tiền lúc đổi niên hiệu ở đây, tuy nhỏ nhưng quan trọng bởi vì tiền Thiên phúc của Lê Hoàn đã đúc vào năm Thiên Phúc thứ 5, sau khi đánh Chàm, cùng lúc với việc xây cung điện nhiều, có lẽ nguyên do là bởi có chiến lợi phẩm dồi dào, kho đụn sung túc hơn. Tuy nhiên nguyên tắc đúc tiền vào đầu đời, đầu năm đổi niên hiệu có vẻ vẫn không được giữ vào lúc sau đó, vì chuyện đúc tiền gần như vắng mặt hẳn trong sử ở các đời sau. Suốt hơn 200 năm của Trần, vài năm ngắn ngủi của Hồ, chỉ có một lần nhắc đến đúc tiền mà lại vào năm Đại Trị thứ 3 (1360). Còn trong thực tế hiện vật thì ngoài đồng Thiệu phong thông bảo có chữ "Trần", ta còn có Thiệu

phong nguyên bảo với "thập ngũ", chứng tỏ đúc năm thứ 15 của niên hiệu (1356).

Thế rồi, chiến tranh dồn dập dẫn đến sự kiện trong hai năm 1427, 1428 có chuyện đúc tiền Thiên khánh dưới niên hiệu của Trần Cảo và tiền Thuận thiên của Lê Lợi. Nguyên cớ là việc tranh chủ quyền nước Việt của Lê trước áp lực gỡ thể diện của nhà Minh và nguyên tắc chính thống trong nước, lúc Lê còn phải núp bóng họ Trần để mua chuộc dân trung châu Đông Đô trong lúc mình còn là nguyên dạng hình của một tập nhóm vùng rừng núi Lam Sơn xa xôi. Tình hình rối rắm đó lộ ra trong lối ghi chép bất đắc dĩ phải quan tâm của sử quan. Lê Lợi đặt Trần Cảo làm vua cuối năm 1426, lấy niên hiệu Thiên Khánh. Một năm sau, ban hành tiền Thiên khánh nhưng Trần Cảo chỉ thọ thêm hơn hai tháng, đành phải chết khi quân Minh rút khỏi Đông Đô. Lê Lợi lên ngôi lấy niên hiệu Thuận Thiên, đúc tiền đến hai lần cách nhau không xa (giữa năm 1428 và đầu năm 1429). Không thấy ghi trọn vẹn tên tiền Thiên khánh, và tiền Thuận thiên thì được ghi là "thông bảo" trong khi đúng là "nguyên bảo" mang tính hiện đại đối với đương thời mà sử quan không theo kịp.

Có vẻ đến lúc này nguyên tắc lên ngôi, đổi niên hiệu và đúc tiền ngay đã thành lệ nên sử quan ghi chuyện "tháng 9 (âl. 1434) ban hơn 600 quan tiền (Thiệu bình) mới đúc cho các quan văn võ." Bởi vậy tuy bỏ qua các niên hiệu Đại Bảo (1440). Đại/Thái Hoà (1443) (thật có đúc tiền) mà đầu niên hiệu Diên Ninh (1454) lại có ghi chép việc ấy. Không rõ vì sao từ ông Thánh Tông uy vũ đến các con cháu không thấy sử ghi đúc tiền nhưng Nghi Dân cướp ngôi 8 tháng mà cũng có tiền Thiên hưng để lại. Cho nên cứ cái đà quên đó mà sử quan sẽ không hề nhắc chuyện đúc tiền theo niên hiệu trong suốt thời gian còn lại của nhà Lê.

Sử quan tuy không nói đến tên tiền đúc nhưng loáng thoáng chúng ta cũng thấy có ghi dưới đời Trần Minh Tông: "Tháng 11 (âl. 1323) đúc tiền kẽm", nhưng đầu năm 1225 thì bỏ. Đời Trần các vua có đúc tiền niên hiệu bằng đồng như mẫu vật còn lại cho thấy, vậy tiền kẽm này hẳn lấy tên Đại khánh của niên hiệu Trần Minh Tông lúc bấy giờ. Tiền kẽm dễ hư, dễ bị đúc lại, vậy thì chỉ chờ đến khi ta lấy được một đồng Đại khánh từ các đào bới mới mong xác nhận được chúng mà thôi. Trong thời kì đầu thuộc Minh, Lê Ngã nổi dậy, "xưng tôn hiệu, đặt niên hiệu (Vĩnh Thiên), quan chức, đúc tiền, đốt thành Xương Giang..." Mạc Đăng Dung lên ngôi (1527), có niên hiệu là Minh Đức, năm sau cho đúc tiền, vậy mà sử quan chỉ ghi "sai đúc tiền thông bảo theo kiểu cách đồng tiền cũ, nhưng phần nhiều không thành. Sau lại đúc các loại tiền gián

pha kẽm và sắt ban hành các xứ để thông dụng." Chứng cớ đó chỉ vừa đủ để thấy căn bản là tiền niên hiệu và cũng *bằng đồng*. Sử quan Nguyễn thoát khỏi sự ràng buộc của *TT* một thời gian dài (từ 1697) mà viết sử đến năm 1787 mới nói thêm chuyện đúc tiền Chiêu thống thông bảo (*Cương mục*, bản dịch Hà Nội 1998, tập Hai, tr. 809) có lẽ chỉ vì nhân vật Nguyễn Hữu Chỉnh liên hệ to lớn với thời đại đã được nhắc trong *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Như vậy nếu không kể tiền triều Nguyễn vừa qua thì quả tiền Việt của các triều trước thật hiếm hoi. Sử đã hà tiện lời thì người ta trông chờ vào người sưu tập, phần lớn cho đến gần đây, tiếc thay lại cũng là người ngoại quốc. Chúng tôi hiện nay chỉ có quyển *Cổ tiền đại từ điển* (ĐTĐ) của Đinh Phúc Bảo (Đài Bắc 1965) và vài thông tin lẻ tẻ mà thôi. Theo đó, về danh hiệu tiền, thật ra các triều vua cũng đúc khá nhiều cho các niên hiệu. Đinh có Thái bình hưng bảo, Lê có Thiên phúc trấn bảo như đã nói. Triều Lí có Minh đạo nguyên bảo, Thiên cảm nguyên bảo. Tiền Trần vắng mặt trong sử nhưng lại có chứng cớ đúc khá đều trong các đời: Kiến trung, Chính bình, Nguyên phong, Thiệu long thông bảo, Khai thái, Thiệu phong nguyên bảo, Đại trị thông, nguyên bảo. Hậu Lê sơ có chắc chắn các đồng tiền của thời thịnh trị, tuy kéo dài đến lúc đã bấp bênh nhưng còn chủ quyền để ráng đúc cho niên hiệu mình. Các thời đại rối loạn cũng có một số tiền đúc xác nhận được theo một số chứng cứ tuy không chắc chắn nhưng không có cách nào khác: Đại định thông bảo của Dương Nhật Lễ, xét theo truyền thống của Dụ Tông ngay trước đó và tính chất rất chính thống lúc đầu của ông vua lạc loài trong triều Trần này; Thánh nguyên thông bảo của Hồ Quý Li như tính cách mở đầu triều đại tuy ông này đã chuyển sang tiền giấy; các tiền Mạc; các tiền thời Lê Trung hưng: Nguyên hoà của người Nguyễn Kim đưa lên dấy nghiệp, các tiền Gia thái, Thịnh đức, Vĩnh thọ... Ta không kể đến các đồng Cảnh hưng vì rõ rệt quá, có rất nhiều, đủ dạng hình kể cả dạng hình bắt chước tiền Thanh đương thời như ta sẽ nói sau. Và thêm nữa là tiền thời đại Tây Sơn, không những còn nhiều trong hiện vật mà còn được nhắc nhở trong các lệnh huỷ tiền nguỵ của các vua Nguyễn nữa.

Tiền như dấu hiệu chính thống trong việc tranh giành quyền lực nên ngoài tiền của các triều đại, ta còn thấy tiền của những tay nổi loạn mà các cổ tiền gia, không có cách nào khác, thường là đem so sánh tên tiền và các niên hiệu tự xưng được ghi trong sử sách. Ví dụ tiền Thiên ứng thông bảo của Trần Cảo (1516), Tuyên hoà hựu bảo của Trần Cung, con Trần Cảo.

Về các loại tiền mù mờ này, nhất là các thứ tiền có tên không ứng

vào niên hiệu nào hết, các tiền đúc lại, chúng tôi đã từng bàn qua (*Những bài dã sử Việt,* Thanh văn, California 1996) nay chỉ thêm vài lời mà thôi. Chứng cớ khá tin cậy là ở các cổ tiền gia Trung Quốc. Họ mang tính cách đồng văn với Việt Nam, nhiều sưu tập, có các sách về cổ tiền trước các tác giả Âu Mĩ nhiều. Tuy một niên hiệu của Lí Thái Tông có đến 4 chữ (Thiên Cảm Thánh Vũ) nhưng khi họ tìm được đồng Thiên cảm nguyên bảo mặt sau có chữ "càn vương" rồi gán cho ông vua đúc tiền vì Thiên Cảm Hoàng hậu và ông con Phụng Càn Vương, thì ta có thể tin là sự thể gần chắc chắn như thế. Một niên hiệu lấy từ tôn xưng của "người thiếp yêu" được phong hoàng hậu hồi 9 năm trước (1035), chuyển qua tên tiền, có một phần tên con của bà hoàng đó, sao không phải là chuyện hữu lí một khi cũng sử kí xác nhận rằng ông vua đã từng đúc tiền (Minh đạo) ban cho các quan? Xét sự yêu chiều của vua cha (Thái Tông) như vậy mà không thấy sử chép năm Phụng Càn Vương chết khiến ta phải nghi ngờ lòng tốt của ông vua tiếp (Thánh Tông) khi nhận nuôi Công chúa Ngọc Kiều con Phụng Càn Vương. Ông này có bị Thánh Tông giết đi để tránh một cái hoạ Tam vương khác không? Tuy nhiên cũng lại có cách trở địa lí khiến cho dữ kiện về lịch sử Việt của cổ tiền gia Trung Quốc có nhiều sai lệch, chưa kể chuyện đoán ẩu vì thiếu dữ kiện, bình thường như với bất cứ ai khác. Thấy tiền Cảnh hưng có chữ "sơn tây", họ thắc mắc: "Sơn Tây là đất Trung Quốc mà!" (*ĐTĐ,* tr. 402). Họ bảo tiền Vĩnh ninh là niên hiệu của Phạm Ngọc người khởi nghĩa đầu Minh thuộc, điều mà chính họ cũng còn ngờ, còn sử ta thì không nói đến chuyện Phạm Ngọc xưng vương, chỉ có người đồng thời là Lê Ngã có niên hiệu Vĩnh Thiên và đúc tiền thì chắc với niên hiệu đó chứ không phải là Vĩnh ninh. Họ bảo đồng Phật pháp tăng bảo là của Trần Cảo (1516) chắc do đoán rằng binh sĩ ông này cạo trọc đầu, khởi binh ở chùa làng mà ra. Tuy nhiên, ông ta chỉ nổi chừng hơn tháng, lấy được kinh thành có hơn mươi ngày đã phải bỏ chạy thì sao đủ thì giờ vừa đúc tiền Phật vừa đúc tiền niên hiệu Ứng Thiên?

Thời chuyển mình qua văn hoá Tây phương khiến các cổ tiền gia Việt hiện nay không đọc được chữ Hán (hay không đủ kiên nhẫn tìm sách Tàu?) nên dẫn chứng theo các tác giả Pháp từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, và sai bét. Họ không thấy cổ tiền gia Trung Quốc khi nói về mấy đồng tiền nhỏ ngoằn ngoèo đều cho là "giống An nguyên / An pháp" và loại này thì của Hà Tiên, nên cứ tán rộng An pháp, Thái bình... là của triều Mạc, của các tay nổi loạn chống Minh nào đấy. Họ không thấy ông D. Lacroix chẳng hạn chỉ đọc được tiếng Việt *không dấu,* nên lộn ông này ra ông kia – khá hơn một ông Tây khác, Đại tá, cũng vì đọc

tiếng Việt không dấu nên cho tiếng Việt là mẹ cả thế giới *(L'annamite, mère des langues)*. Có một đồng tiền đọc là Trần công tân bảo hay Trần tân công bảo được A. Schroeder cho là của Trần Công Ninh khởi loạn năm 1516, tuy giống ở cái tên nửa chừng nhưng khó chứng minh được gì vì cuộc loạn Trần Công Ninh rất nhỏ. Không hiểu vì lẽ gì tiền lại được gán cho Trần TUÂN, người khởi loạn ba năm trước đó! Chắc vì cuộc loạn này lớn nên *ĐTĐ* không đồng ý với A. Schroerder mà thuận cho chủ nhân là Trần Tuân, không kể đến mặt chữ Hán sờ sờ trước mắt. Các gán ghép không cần chứng minh của D. Lacroix có sai cũng không nói làm gì, có điều đến ngày nay mà có "học giả" vẫn bám vào mới thật là đáng tiếc.

Sự suy đoán về chủ nhân các mẫu tiền cũng như chuyện ở các nơi khác, lúc nào cũng phải loại bỏ sự dễ dãi, theo đuôi. Và nhất là, đúng với tinh thần nghiên cứu, phải căn cứ trên hiện vật. Các cổ tiền gia Trung Quốc, sưu tập được nhiều, thường hay tìm ra tính cách chung của một loại tiền Việt, của một thời rồi đối chiếu, tìm ra kết luận. A. Schroeder đã cẩn thận một chừng mực đáng kể so với thời đại. Không phải cứ thấy đồng tiền có tên Đại định, Thái hoà... là nhất quyết phải thuộc về ông vua Việt (hay Trung Quốc) có niên hiệu đó. Sự chiếm hữu có khi bị thôi thúc mạnh vì "tinh thần dân tộc" dâng cao, ví dụ như nhất quyết Thiên đức thông bảo làcủa Lí Bôn/Bí dù rằng vua Mân đã cầu chứng tiền của mình bằng cách khắc thêm mặt sau một loại tiền bằng chữ "Ân" chẳng hạn. Suy đoán trên hiện vật kèm theo chút nhìn nhận điều kiện lịch sử cũng có thể giải toả nhiều thắc mắc. Năm 1970 gì đó, cầm trên tay đồng Nguyên hoà chữ triện chúng tôi thật phân vân. Nguyên Hoà cũng là niên hiệu của Nhật, của Hán Chương Đế, của Đường Hiến Tông (bắt đầu 806). Tuy nhiên cổ tiền gia Trung Quốc không giành tiền về phần mình vì đời Hán chưa dùng chữ thông bảo, *Tân Đường Thư* không chép việc đúc tiền nên họ thường ghép vào niên hiệu của Lê Trang Tông (1533-1548). Tiền Lê theo truyền thống bắt đầu từ Minh đã giản dị đi, không đầy lối thảo triện hoa hoè như của Tống nữa. Tuy nhiên nhìn các tiền Tống lưu hành ở Việt Nam đến mức gần như tuyệt đối, phải suy nghĩ, lối đó sao không ảnh hưởng đến chủ ý của người ra lệnh đúc tiền muốn chứng tỏ là minh chủ của một thời "trung hưng", bình nghịch tặc? Mẫu Nguyên hoà chữ khải giá rất đắt so với mẫu chữ triện, chứng tỏ nếu tiền đúc cho một người thì khuynh hướng chữ triện đã thắng thế, nghĩa là lượng tiền đúc nhiều hơn, đúng với chủ ý muốn nổi bật đã bàn ở trên của người chủ trương. Đồng Ninh dân thông bảo không chứng tỏ một nhân vật, một niên hiệu mà chỉ có nghĩa của một ước vọng tốt đẹp,

nhưng khi biết được Nguyễn Tuyển, một người từng ở trong vòng thân cận của vương quyền Trịnh Lê ("khách" của hoạn quan Hoàng Công Phụ), nổi dậy ở Ninh Xá, dựng cờ "Ninh dân", xây dựng sự nghiệp riêng, thì ta có thể đoan chắc đó là tiền của ông này. Sự mò mẫm đòi hỏi cực nhọc nhưng một chút thành tựu nhỏ nhoi khiến cho một đồng tiền mù mờ trở nên có danh vị, cũng thật bõ công tìm tòi...

Ninh dân thông bảo là một trường hợp chứng tỏ tiền đúc có căn bản là một chứng minh quyền lực hơn là vì nhu cầu lưu thông. Ngay cả một số lớn tiền niên hiệu cũng vậy. Vì ít chúng mới trở thành hiếm. Không phải bởi nhu cầu lưu thông cho nên vua đúc tiền ban cho các quan, cho vợ con cưng, theo một đòi hỏi thoả mãn riêng tư. Trong đời Trần, tiền đúc dồi dào dạng hình không phải từ các ông vua anh hùng đánh giặc, ngâm thơ mà là của ông vua ăn chơi Trần Dụ Tông. Ông này có hai niên hiệu thì đều có đúc tiền, niên hiệu đầu còn tuỳ thuộc ông Thượng hoàng Minh Tông nên tiền chỉ có một, hai loại, đến khi thoát ra được kềm toả thì niên hiệu Đại Trị sau có đủ thứ kiểu dáng tiền. Vẫn là không nhiều như ngày nay đã chứng tỏ, nhưng điều đó cho thấy khả năng tự phô trương hạn hẹp của ông vua gốc con nhà chủ ruộng, chủ thuyền chài, thu hẹp thành ông vua chủ vườn tỏi bán lấy tiền đánh bạc cho qua những ngày xác thịt thôi thúc mà không được thoả mãn.

Dù sao thì nhìn các đồng tiền Đại trị ta cũng thấy khả năng đúc đương thời không thua của Trung Hoa. Khả năng đó, qua chứng vật, lại cho thấy không tuỳ thuộc sít sao vào biến động ở tầng lớp trên. Hẳn người thợ đúc không phải đợi Trần Dụ Tông ra lệnh mới nảy sinh tài năng. Trong triều Lê sơ về sau, các đồng tiền tốt cùng một kiểu dáng Hồng đức (của niên hiệu bắt đầu 1470) không những còn thấy ở các đời vua loạn Uy Mục, Tương Dực về sau mà vẫn giữ dáng dấp đến cả đồng tiền của Mạc Đăng Dung. Vậy mà cùng một đời vua, đồng Quang thuận (niên hiệu đầu của Lê Thánh Tông, 1460-1469) thấy kém thua đồng Hồng đức, điều đó chứng tỏ sự ổn định bắt đầu từ lúc ông lên ngôi phải đợi một thời gian mới có kết quả trong niên hiệu sau.

Thật ra thì không phải không có lúc tiền triều đại Việt có mặt trên thị trường với số lượng đáng để ý. Sách tiền đời Tống đã dẫn việc tiền Thiên phúc trấn bảo có chữ Lê xuất hiện trên thương trường, điều này không phải là lạ khi sử ghi rõ việc buôn bán ở châu Liêm và trấn Như Hồng giữa Tống và Việt. Rồi đến thế kỉ XVIII nổi bật với đồng Cảnh hưng. Không phải bỗng dưng mà họ Trịnh đề cao ông vua Hiển Tông nín thở cầu mạng, bằng cách cho đúc tiền đủ thứ dạng hình mang niên hiệu của ông (1740-1787). Đó chỉ là vì tình trạng loạn lạc đương thời "việc

quân hao tốn", nhà nước cần tiêu dùng. Thiếu tiền, người ta cho sử dụng cả tiền kẽm, đổi tiền nát để đúc lại với nửa giá trị (1741-42) trong lúc ở thế kỉ trước thì cấm ngặt, tịch thu, chỉ hoàn lại có 1/5 giá trị (1663). Và công quỹ thiếu, năm 1741, người ta tăng thuế ruộng công tư mỗi mẫu 2 quan tiền (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí – Quốc dụng chí*, H. 1992, tập 2, tr. 237, 243, 244.) Khi đúc tiền thì tất phải lấy niên hiệu ông vua đương thời, không có cách nào khác, huống chi còn có thể nhân việc này mà tỏ dấu hiệu tôn phù đối với dân chúng để chống đỡ sự phản đối khắp nơi. (*Lịch triều.., Lễ nghi chí*, tr.58.) Tuy nhiên ở tính chất dồi dào dạng hình cũng lộ ra một ý thức khoe mẽ của kẻ yếu. Thay vì cứ đúc Cảnh hưng thông bảo cho nhiều, người ta lại thay chữ thông bằng chi, chí, thái, đại (thật ra chẳng lớn tí nào)... rồi lại thêm dấu hiệu lò đúc trung ương, địa phương... Rồi cũng có dấu hiệu mất kiểm soát của chính quyền, tiền Cảnh hưng có thứ mang dấu ngũ thù nửa chừng, dấu hiệu chữ Mãn bắt chước của tiền Thanh... Không nên lấy làm lạ về điều này vì như Phan Huy Chú cho biết từ khi trấn Sơn Tây được phép mở trường đúc tiền (1760) thì các trấn khác hùa theo, và mở màn cho các khách thương Trung Hoa bao thầu "giấu diếm gian dối, mưu tính kiếm lợi."

Trong các báo cáo đào bới, cho đến gần đây không thấy có những chi tiết kiểm điểm phân biệt tiền Việt, tiền Trung như A. Schroeder đã làm với mớ tiền ở Quần Ngựa (Hà Nội). Có thể vì lẽ thiếu người chuyên môn trong lúc phải tập trung vào nhiệm vụ chứng minh Bốn ngàn năm văn hiến với các vua Hùng dựng nước. Tuy nhiên nhìn chung thì tiền Việt vẫn là thiểu số trong số lượng lưu hành như chứng dẫn ở bất cứ nhóm tiền nào đào từ trong đất ra. Vẫn biết trong tình hình chung nền văn hoá, đồng tiền đồng mang dấu hiệu chung thì việc sử dụng tiền Trung Hoa không gây thắc mắc ở Việt Nam cũng như ở Cao Li, Nhật Bản nhưng số lượng tiền Tống áp đảo ở Việt Nam cũng là điều đáng lưu ý. Có giải thích cho rằng từ Nguyên Minh, Trung Quốc dùng tiền giấy, không đúc tiền đồng (ngay Minh cũng không đúc đủ tiền niên hiệu nữa) cho nên tiền đồng dồi dào đời Tống phải chạy ra ngoài. Đại Việt vốn chỉ đúc tiền niên hiệu để tượng trưng tính cách chính thống cho dân nước nên không có truyền thống đúc tiền cho nhu cầu sinh hoạt, và dễ dàng tiếp nhận loại tiền từ bên ngoài vào. Trong tình hình giao thương với Trung Quốc, nhà nước Đại Việt có cái lợi là thuộc xứ có sản phẩm nhiệt đới như đã chứng tỏ từ xưa. Cống phẩm của thời phân li không thể dồi dào như cống phẩm thời thuộc trị nên các cuộc buôn bán giữa Trung Hoa và Việt Nam trở thành như một cuộc trao đổi hàng lấy tiền đồng, một bên lấy hàng đưa tiền đồng đã thừa mứa ở chính quốc và một bên

khỏi đúc tiền hẳn là đỡ tổn phí, chắc chắn tốt hơn hàng nội. Số lượng tiền đưa vào đó thường thường đã là đủ cho sinh hoạt kinh tế trong nước. Hồ Quý Li làm cuộc "cách mạng tiền giấy", sở dĩ thất bại chỉ vì muốn thâu tóm cho dòng họ mình, chính quyền mới, lại cũng chỉ bắt chước Trung Hoa mà không để ý đến thực tế trong nước với tình hình trao đổi bằng tiền đồng không lớn đến mức độ cần đến tiền giấy. Tiền Tống trở thành quen thuộc trong sinh hoạt đến nỗi khi cần người ta lại đúc tiền Tống. Không rõ điều này đã xảy ra vào năm nào nhưng trong một lệnh chỉ 1745 nói về "(các) đồng tiền Cảnh hưng, Thái bình, Nguyên thông mới đúc", chúng ta thấy chúng được đúc ít ra là đồng thời với nhau (niên hiệu Cảnh Hưng bắt đầu 1740). "Nguyên thông" rõ ràng là một cách nói gọn về các tiền Nguyên phong, Nguyên hựu... thông bảo của Tống, như vậy Thái bình cũng là của Tống (tiền niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc của Tống Thái Tông cũng có nhiều trong các khai quật.)

Thói quen không đúc tiền cho sinh hoạt kinh tế cũng bắt nguồn tâm ý điều hành đất nước của tầng lớp nho sĩ, trí thức đương thời. Vẫn thấy có dòng sinh hoạt thương nghiệp nằm ngoài tầm tay người cầm quyền nơi các truyện Chử Đồng Tử, An Tiêm, nơi các ghi chú về chợ Đông, chợ Tây... Tuy nhiên tính chất của ghi chép lại chứng tỏ thương nghiệp không phải là nguyên cớ chính: Trong các "chuyện đời xưa" kia, An Tiêm là kẻ đi đày, Chử Đồng Tử là anh chàng nghèo hèn gặp may, làm ăn thịnh đạt đã phải biến đi để tránh tội phản loạn, còn các chợ được ghi chỉ vì có cháy lớn, vì là nơi "bêu đầu thị chúng!" Suốt các triều đại Việt, người ta coi thường thương nghiệp không phải chỉ vì Nho Giáo dạy dỗ. Thời Lí Trần, các ông vua là những điền chủ thực thụ ít nhiều, cho nên thu nhập từ ruộng đất trong nước và với bên ngoài qua hình dạng cống phẩm (thực thụ với Trung Hoa, giả mà quan niệm là thật với các nước Xiêm, Chân Lạp, Chà Và...) cũng là đủ với triều đình rồi. Còn nho sĩ cũng chỉ là gia thần của Trần như đã nói tuy có dấu hiệu có người giàu hơn chủ, nhưng không hẳn vì đi buôn. Phạm Ngũ Lão giàu đến mức coi thường ông con út Trần Thái Tông hẳn vì gốc có ruộng đất, chớ suốt đời đánh giặc như thế ông không rảnh rang mà đi buôn được! Trương Hán Siêu gả con gái cho người bị liệt vào hàng "tam bảo nô" chỉ vì người này giàu có theo với ruộng đất của chùa. (Đến như đầu thế kỉ XIX, nhà nho Phan Huy Chú khi bàn về cuộc tranh luận tiền giấy tiền đồng thời Lê Lợi, còn viện dẫn đời Thương Chu "nước đủ, dân giàu chỉ cần lấy thóc lúa làm gốc" nữa là!) Qua đến Lê với phát triển của Nho học, nho sĩ cũng không thể vượt thoát được tình trạng lệ thuộc mà còn như phải luỵ nhiều hơn vì với ý thức hệ Tống Nho đã thăng tiến cho họ, tương quan

gia thần với bậc chủ tể trước kia nay được nhấn mạnh hơn trong tương quan tôi chúa. Cho nên có sự đồng tình liên tục của triều đình đối với tầng lớp thương nhân. Nhóm tù trưởng Lam Sơn không biết gì về buôn bán lớn lại có sự xúi giục của nho sĩ trung châu nên cho bày hàng hoá của sứ bộ đem về để bêu xấu họ, và còn định thêm: "Việc này rồi thành lệ thường" (tháng 11âl. 1432.)

Kinh sách xâm nhập vào nho sĩ đến mức có người đã quên sự tủi nhục của chính bản thân chính vì kinh sách đó. Đào Duy Từ không được Lê Trịnh cho đi thi vì bản thân "con nhà xướng ca vô loài" thế mà khi vào phục vụ Đàng Trong thấy chúa Hiền muốn tự thân nắm lấy mối lợi buôn bán với bên ngoài, ông quân sư đã mặc áo thương nhân để khuyên can chúa đừng hạ giá dù là làm người đứng đầu giai cấp (1632). Nho sĩ thấm nhuần lâu trong môi trường đất nước nuôi dưỡng không thể thấy rằng ngay nơi xứ sở nhồi nhét kiến thức cho họ, cũng chỉ bắt chước Mạnh Tử "Nói đến nghĩa mà không nói đến lợi" là ở bề ngoài mà thôi. Nghĩa là Trung Quốc tuy ép thương nhân ở vào tầng lớp cuối của xã hội, vẫn có ông đòi buôn vua (Lã Bất Vi), vẫn có cả một tầng lớp thương nhân sang cả làm giàu cho đất nước, và nhà nho cũng vẫn chú ý đến kinh tế để tranh luận về việc nên độc quyền hay không (Diêm thiết luận), vẫn thêm một thiên Thực hoá chí trong các quyển sử của họ... Cho nên ở Đàng Trong, mặc dầu sự coi thường của Đào Duy Từ, thương nghiệp ở đấy vẫn tiếp tục để đủ khả năng chống cự với Trịnh, và khi dòng phát triển gặp vấp ngã thì chen vào đề nghị cứu nguy (tuy muộn) lại là một nhà nho, Minh hương, Ngô Thế Lân, người cũng đã từng mơ màng chuyện gió trăng tre trúc.

Khả năng quản lí đất nước của nho thần Việt ứng hợp tình hình thực tế của đất nước cũng thấy ở việc chảy máu tiền đồng vào nửa đầu thế kỉ XVIII trên đất Lê Trịnh. Trong khi cùng thời gian ở Đàng Trong, việc phát triển thương mại sinh ra thiếu tiền lưu thông, người ta phải nhập tiền đồng, đúc tiền kẽm thì ở Đàng Ngoài, tiền lại được chuyển lậu ra ngoài. Năm 1721, đoàn tàu Anh của Madras mua lậu tiền của dân làng bị thuyền Chúa rượt đuổi bắt đánh chìm 2 chiếc. Năm 1734, tàu Hoà Lan của Batavia bị chận bắt vì chở tiền lậu, còn một thuyền Quảng Đông năm 1744 thì bị chìm khi ra khỏi bến chỉ vì chất nặng tiền đồng và bạc! (A. Forest, "L'ASE continentale vue de la mer", trong *Commerce et navigation en ASE – XIV-XIXe siècle*, L' Harmattan, 1999, tr. 18). Cũng có thể thấy những chuyện buôn tiền như thế ở *Phủ biên tạp lục*, tuy Lê Quý Đôn không nói rõ hơn. Tiền chạy ra ngoài nhiều có thể vì thói quen hối lộ tham nhũng của vua quan Việt dẫn đến truyền thống

Khi Em Không Còn

Trong nghĩa trang vắng vẻ
Anh tìm em mỗi chiều
Em cười trên bia đá
Ánh nến vàng hắt hiu

Em nhìn anh lặng lẽ
Sao không nói một lời
Dẫu là lời trách móc
Hay cay đắng em ơi

Em biền biệt trong mơ
Từng giấc ngủ đợi chờ
Bao giờ em trở lại
Em ơi đến bao giờ

Nhiều đêm chợt thức giấc
Nghe gió hú trên ngàn
Biết bây giờ em lạnh
Một mình trong áo quan

Thắp cho em ngọn nến
Trước mộ em mỗi chiều
Khi em không còn nữa
Anh còn đây tình yêu

KHÁNH HÀ

buôn lậu trong vùng, nhưng phần khác có thể chính vì sinh hoạt trong nước không cần đến số lượng tiền như thế mới thấy có mối lợi trong việc buông lỏng cho chúng ra đi. Và có lẽ đó cũng là nguyên nhân của việc đúc nhiều tiền Cảnh hưng trong nhu cầu cho quân vụ mà lại thiếu tiền đồng chi dụng.

12 Chín 2003

Thơ tạo dấu ấn riêng dù là ngôn ngữ qui ước hay tân kỳ

Trần Văn Nam

Người làm thơ thường bâng khuâng nên lựa chọn ngôn ngữ quy ước hay tân kỳ. Ngôn ngữ tân kỳ có thể phân thành hai loại: dùng từ ngữ mới lạ và đặt câu không theo khuôn khổ văn phạm. Nhưng ta cũng thường xếp thơ có thi ảnh lạ hoặc thơ có những phát biểu táo bạo vào loại thơ tân kỳ. Phát biểu táo bạo hay độc đáo thuộc về nội dung hơn là hình thức. Còn thơ với ngôn ngữ quy ước có thể phân loại như sau:

Ngôn ngữ quy ước hàn lâm chữ nghĩa: Loại thơ dùng nhiều từ ngữ HánViệt mà nếu dùng tiếng Nôm cũng có thể thành câu thơ đẹp hợp với ngày nay. Chẳng hạn: "*Cầu thệ thủy ngồi trơ cổ độ*" thay vì "cầu nước chảy ngồi trơ bến đò xưa" [Thơ Nguyễn Gia Thiều trong *Cung Oán Ngâm Khúc*]. Hoặc dùng nhiều điển cố xưa hay kiến thức mới về văn học thế giới, triết học Đông Tây [dĩ nhiên thì trong thơ chỉ dùng vài gợi ý chứ không nhiều lời dẫn giải]. Dùng ngôn ngữ hàn lâm không hẳn là không cần thiết, trường hợp nếu không dùng từ ngữ Hán Việt thì không thể hay hơn, vả lại một số từ ngữ đó đã quen thuộc mà còn được đặt vào chỗ đắc địa. "*Dĩ vãng dầm mưa lẻn bước về*" [Thơ Đinh Hùng] không thể đổi thành "thời xưa dầm mưa lẻn bước về".

Thứ hai là ngôn ngữ quy ước cường điệu bình dân: Đã là cường điệu thì tác giả không phải làm thơ bình dân một cách tự nhiên, thiếu chữ nghĩa từ sách vở, thật ra là chủ tâm dùng từ ngữ cho thích hợp với nội dung nói về đồng quê, hoặc nói về địa phương [Cũng đồng quê mà còn riêng cho từng miền thì nhà thơ cường điệu bằng phương ngữ]. Ví dụ: "*Hoa chanh nở giữa vườn chanh- Thầy U mình với chúng mình chân quê*" [Thơ Nguyễn Bính]. Nếu ta sơ ý đổi thành "Hoa chanh *lại* nở vườn chanh" thì tứ thơ mang tính chất của lời "khuyến dụ chân quê" hơn là

"khẳng định chân quê" như đúng ý của tác giả. Cường điệu bình dân còn ở những từ ngữ nơi hè phố, chợ búa, bụi đời, du đãng, như trong thơ Cao Đông Khánh:

Chim én bay ngang về Xóm Chiếu
Nước ròng ngọt át giọng hàng rong
Hỡi ơi con bạn hàng xuôi ngược
Trái cây quốc cấm giấu trong lòng
.....
Đào kép cải lương say tứ chiếng
Ngả tư quốc tế đứng xàng xê.

Thứ ba là ngôn ngữ quy ước cường điệu đơn giản: Đã cường điệu thì cũng không phải đơn giản một cách tự phát, mà chính do công phu. Đường gươm đơn giản một nhát loáng ra một đối thủ gục ngã của người võ sĩ Samurai rõ ràng do kỳ công tập luyện. Cường điệu mà cống hiến cho đời những bài có chất thơ thật đơn giản thì không phải ai cũng làm được, tối thiểu cũng gần tới bậc thiền giả, chủ tâm mà như chẳng cố ý gì. Ta thử đọc bài thơ của Quách Tấn: "*Cám ơn ông hàng xóm - Ngừng mở máy thâu thanh - Võng đưa thềm mận chín - Nghe sẻ gọi bình minh*".

Thứ tư là ngôn ngữ quy ước thuộc về một thời mà thôi: Chẳng phải từ ngữ Hán Việt nào cũng lỗi thời hoặc đưa về khí hậu cổ xưa, có khi nó rất cần thiết để diễn tả vì cô đọng hơn tiếng Nôm, hoặc nằm vào chỗ đắc địa thì mới tạo ra chất thơ hơn tiếng Nôm [như đã nói ở đoạn trên]. Thêm một ví dụ, từ Hán Việt "độc hành" mà bỏ đi thì câu thơ của Quang Dũng trong bài "Tây tiến" không còn hay nữa. Ngược lại có những tiếng Nôm nay đã lỗi thời. Ta đi tìm từ ngữ đơn giản để đưa về chất thơ, không phải tìm đơn giản đã thuộc bảo tàng viện. Ngày nay chẳng còn nhà thơ nào dùng các từ thuần Nôm như *luống những, đòi phen*...Cũng vậy,không ai làm thơ với những từ thuần Hán Việt như *tiện thiếp, lang quân*...

Thứ năm là ngôn ngữ quy ước thuộc nội dung huyền ảo: Loại thơ với từ ngữ Hán Việt thường vãng lai nhưng hướng về huyền ảo hơn là hàn lâm. Huyền ảo đào sâu vào cõi thâm viễn siêu hình nên đã xóa được dấu vết hàn lâm: "*Kìa thầy Liệt cưỡi gió mà đi, mát rời rợi. Một tuần lễ năm ngày mới trở về... Người ấy tuy khỏi phải đi, song còn có cái phải chờ đợi. Đến như kẻ cưỡi lẽ chính của Trời Đất; chế ngự sự biến đổi của sáu khí để sang chơi cõi vô cùng; nào họ chờ đợi gì đâu?*" [TrangTử Nam Hoa Kinh, Nhượng Tống dịch]. Văn gần với thơ của Bùi Giáng bàn nhiều

về Tồn Thể mông lung của triết lý Heidegger nên có rất nhiều từ Hán Việt mà sao không thiên về kiến thức. Văn Bùi Giáng thiên về chất diệu vợi của thi ca. Từ ngữ Hán Việt có thể thích hợp cho thơ huyền ảo, nhưng không phải lúc nào cũng đúng như vậy khi ta đọc mấy câu thơ này: "*Xưa em làm kiếp mây - Chiều lang thang cổng gió - Anh làm con chích chòe - Hát ca trên đầu gậy*" [Thơ Phạm ThiênThư]

Thứ sáu là ngôn ngữ quy ước tùy cơ ứng biến: Không dị ứng với từ ngữ Hán Việt hễ đọc đến thì cơ cảm tưởng là thơ cổ điển. Người làm thơ sẽ thẩm định từ ngữ Hán Việt nào là cần thiết không thể thay thế. Cũng không dị ứng với từ ngữ bình dân,hễ đọc đến thì cảm tưởng là thơ mộc mạc: "*Nãy giờ tìm được tuyệt chiêu - Trên đường vô núi buổi chiều pha sương*". Những câu thơ tiếp theo sau hai câu thơ này của cùng tác giả Nguyên Sa thì hay hơn, nhưng rõ ràng là ở đây tác giả không dị ứng, không ngại thiếu chất thơ khi dùng những tiếng bình dân... Ta đang bàn về ngôn ngữ quy ước tùy cơ ứng biến: ngôn ngữ nào đắc địa thì dùng đến. Mà như vậy thì làm sao đem lại cái gì độc đáo cho nhà thơ: Đậm đặc từ ngữ huyền ảo mới làm nên Đinh Hùng; đậm đặc từ ngữ thôn dã mới làm nên Nguyễn Bính; đậm đặc những điều đơn giản mới làm nên thơ Nhất Hạnh hay Tuệ Sỹ...[Đậm đặc nhưng vẫn là từ ngữ quy ước, còn đậm đặc ngôn ngữ tân kỳ ta sẽ bàn đến sau]. Cách "thoát hiểm" ra khỏi tính chất không có gì đặc biệt khi ta làm thơ bằng ngôn ngữ quy ước tùy cơ ứng biến, và có lẽ là cách "thoát hiểm" duy nhất, đó là đề tài cần phải độc đáo, nội dung chưa ai bén mảng đến. Đề tài đưa tới nội dung có một không hai này phải được vãng lai lặp lại nhiều lần dưới nhiều dạng thức, có như vậy mới nổi bật. Chỉ một lần thoáng qua thì không ai lưu ý đến đề tài riêng của mình. Đề tài đặc biệt đó phải được tiên đoán dồi dào không cạn kiệt chất thơ, vì ta đã quyết định làm nhiều bài thơ chuyên nhất về nó, ít nhất cũng 15 bài trở lên. Không đoán trước dồi dào chất thơ thì ta sẽ bỏ cuộc nửa chừng.

Chẳng hạn với đề tài "Những cây xương rồng trong sa mạc", ta đoán trước sẽ cạn kiệt chất thơ sau một đôi bài. Còn đề tài "Sự biến đổi thành dầu khí dưới đáy biển", ta đoán trước sẽ rút lui sau một bài gọi là có ý nghĩa và có chất thơ. Nếu người viết bài này đoán không lầm thì ông Hồ Tuấn Nhã đã gặp phải trường hợp cạn kiệt chất thơ khi ông làm thơ với đề tài "Thuyết trôi giạt của các mảng lục địa trên Quả Đất". Nó có chất thơ đó, và ông còn tăng cường chất thơ bằng cách lồng vào chuyện tình, nhưng có lẽ đề tài thiếu nguồn thi tính nên ông không tiếp tục, chỉ mới có một bài:

EM VÀ THUYẾT TRÔI GIẠT

Từ em tóc xõa ngang vai
Sơ nguyên lục địa miệt mài núi non
Hoang sơ hoa cỏ ngọn nguồn
Thuở em tới tuổi biết buồn trang thơ

Sớm xanh biển rộng rừng mơ
Đã chiều dâu úa bên bờ tàng kinh
Với trang cổ tích lồng hình
Ngõ ra Tấm Cám nỗi mình ngược xuôi

Đất chưa trôi giạt đổi đời
Trong ta đã chớm luân hồi gót em.
[Tạp chí KHỞI HÀNH, số 60, tháng 10 /2001]

Thiết nghĩ riêng thuyết trôi giạt lục địa đã có chất thơ về cuộc dâu biển của trời đất. Thơ nên tránh sự giải thích rõ ràng, nhưng nếu chỉ gợi ra trong một bài thì người đọc chưa nắm bắt được đề tài độc đáo của mình. Vì vậy cần có nhiều bài thơ cùng một đề tài, mỗi bài sẽ hé lộ một mảng có chất thơ của thuyết trôi giat: Trái Đất ta đang ở gồm nhiều mảng ráp nối nhau giống như cái sọ đầu gồm nhiều mảng khum khum ráp vào nhau làm nên một khối cầu; chừng vài tỉ năm trước chúng đứng chụm vào nhau thành một khối; lần hồi chúng trôi giạt tách rời nhau; do đó mới có ngũ đại dương, nhiều lục địa, nhiều dãy núi cao ngất do lục địa va chạm dồn lên tạo thành. Riêng California nơi nhiều người Việt đang ở, dọc dài theo nó chính là đường ráp nối của hai mảng lục địa khổng lồ, hiện vẫn còn đang trợt vào nhau nên thỉnh thoảng lại gây những cơn địa chấn. Thêm vào đó, ông Hồ Tuấn Nhã phối hợp thuyết trôi giạt với cuộc biển dâu của lòng người: cảm thấy gót em còn thay đổi, còn loanh quanh luân hồi. Thuyết trôi giạt không là thuyết mà chính là sự thật. Luân hồi tác giả chớm thấy phải chăng là nỗi bồn chồn đoán trước một điều đang đổi thay. Phối hợp như vậy đem lại dồi dào chất thơ. Thử áp dụng với bài thơ *"Thành phố em ở một ngày kia sẽ thuộc về hải đảo khi chúng ta không còn trên cõi đời này"*, hoặc thử làm bài thơ tiên tri *"Cầu Golden Gate trượt xa 500 dặm về hướng Nam nơi có đôi ta"*. Tóm lại thì ta nên thực hiện ít nhất 15 bài trở lên với cùng một đề tài, nếu đoán chất thơ sẽ cạn kiệt thì ta cương quyết đình chỉ, tìm đề tài khác. Có nhà thơ chỉ cần một hai bài thơ thì đã nổi danh, được nhắc nhở mãi. Nguyễn Nhược Pháp vượt thoát sự lãng quên bằng bài thơ duy nhất

"Đi chùa Hương". Vũ Đình Liên cũng vậy, với bài "Ông Đồ". Phan Khôi cũng vậy, với bài "Tình Già". Họ là những người may mắn: ngoài cái tài của họ, còn cái may gặp duyên cơ. Bài thơ của họ hợp thời hợp cảnh, trở thành tiếng nói đại diện cho một khúc ngoặc văn học hay một khúc quành của dòng đời. Trong khi đó, có những nhà thơ chủ trì một đề tài cho cả một tập thơ, như Chế Lan Viên với đề tài nước Chàm điêu tàn, như Đinh Hùng chủ trì nội dung siêu thực trong suốt tập thơ "Mê Hồn Ca". Ta nên bắt chước hai người này, mặc dầu ta cảm nhận một số bài thơ khác với đề tài khác của hai thi sĩ vượt trội hơn, nhưng cái ta đang nhấn mạnh là sự riêng biệt. Bởi vì duyên cơ là điều ta không chủ động, ta không thể biết lúc nào là lúc nắm bắt thời thế, lúc nào là lúc lọt vào chính mạch để phát ra làn sóng với tần số ai cũng thâu nhận được để làm cho thơ ta phổ biến và tồn tại.Vậy chỉ còn cách kiên trì một chủ đề, đề tài một mình một cõi, tuy xa cách đời nhưng phía trước có chất thơ đang kêu gọi hãy làm chuyến độc hành, qua sa mạc rồi sẽ tới ốc đảo

Bây giờ ta đề cập đến ngôn ngữ tân kỳ trong thi ca. Ta đã bao gồm tân kỳ vào hai loại: sáng tạo từ ngữ mới lạ và đặt câu ngoài khuôn khổ văn phạm. Trong thời Văn Học Miền Nam có hai nhà thơ nổi bật về ngôn ngữ tân kỳ, một người tân kỳ trong thơ bảy chữ, một người tân kỳ trong thơ lục bát: Tô Thùy Yên và Cung Trầm Tưởng. Thanh Tâm Tuyền cũng tân kỳ với ngôn ngữ gai góc, nhưng ông nổi bật hơn về tân kỳ văn thể: Thơ tự do. Câu thơ lục bát sau đây xác định Cung Trầm Tưởng là người đã khởi xướng việc đổi mới ngôn ngữ riêng cho thể thơ này: "*Trời hay thu khóc ủ ê- Cổ cao áo kín đi về buồn tôi*". Thử so sánh với hai câu lục bát khác của cùng tác giả. Cũng khung cảnh mùa lạnh, cũng dáng dấp co ro buốt giá, ngôn ngữ hai câu thơ trên rõ ràng là mới hơn hai câu này: "*Tôi về bước bước đăm chiêu- Tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm*". Sáng tác khá lâu sau thời Văn Học Miền Nam, thơ lục bát của ông gần đây càng đậm đặc ngôn ngữ tân kỳ, rõ nét sáng tạo từ ngữ lạ nên cũng mập mờ ý nghĩa, như trong bài TIỄN ĐỒN: "*Về nơi mù phủ mái đầu- Một vung trời nặng, lá nhàu nhợt mưa- Miếu thương tích mở đạn thừa- Xác tăng quỳ gỉ, thây dừa ngửa hoang- Rét cưa xẻ xám đôi đằng- Nửa dàn sông quạnh, nửa giăng bãi buồn- Chiều về lại lẻ lũy đồn- Mình trơn đứng tuột, nóc hồn nằm ươn*". Ngôn ngữ tân kỳ trong thơ bảy chữ của Tô Thùy Yên thì rất đậm đặc mật độ, dễ dàng nhận diện ở các bài thơ trước năm 1975. Về sau này, khi sống ở hải ngoại, ngôn ngữ trong thơ Tô Thùy Yên hình như chuyển hướng về đơn giản để chuyển tải nội dung siêu hình. Vậy ta chỉ nên trích dẫn thoáng qua một khía cạnh tân kỳ mà thơ

của ông trước năm 1975 đã thấp thoáng hiện diện: khía cạnh đảo lộn thứ tự văn phạm: "*Chấm giữa nền nhung một vết đen...Mỏi chìm đốm lửa ngoài muôn dặm...Mỗi ngày mỗi đắp xanh rờn lạnh...Nghe cây dừa ngất gió trùng điệp...Cửa thần phù dựng trường sơn sóng... Bay liệng dài trên trí nhớ không.*" Tân kỳ do đi ra khuôn khổ văn phạm không phải chỉ có trong thơ Tô Thùy Yên. Ta nêu vài câu thơ của ông để đại diện cho khía cạnh thơ tân kỳ về đặt câu, vì vậy cần nhắc lại Tô Thùy Yên cũng là kiện tướng sáng tạo thi ảnh tân kỳ. Trong khi cảm thức, ta thường đồng hóa thi ảnh lạ hoặc những phát biểu táo bạo với khuynh hướng ngôn ngữ tân kỳ. Táo bạo nổi loạn thuộc chủ nghĩa hiện đại hơn là khuynh hướng ngôn ngữ tân kỳ .

Ngôn ngữ tân kỳ chỉ giới hạn ở việc đổi mới cách đặt câu và sáng tạo từ ngữ lạ, không chú trọng về biểu nghĩa bằng biểu cảm, muốn đưa vào chất thơ mới không có từ trước. Thi ảnh lạ thì cũng vậy, cũng muốn đưa vào chất thơ mới, nhưng lạ và mới đó vẫn thuộc về ngôn ngữ quy ước. Chẳng hạn Thanh Tâm Tuyền với câu thơ "*Con quạ hôi hám mở lồng ngực bay lên*", thì vẫn là quy ước trong đặt câu và ngôn ngữ. Vì vậy thơ tự do đi liền với nội dung nổi loạn của Thanh Tâm Tuyền thuộc về chủ nghĩa hiện đại, mà ở phương trời Tây nó có khuynh hướng đi từ văn chương nghệ thuật vào đời sống với nổi loạn và cách mạng, không chỉ hạn hẹp cách mạng trong văn chương mà thôi như khuynh hướng ngôn ngữ tân kỳ. Một số thi ảnh tân kỳ gây ấn tượng mới lạ trong thơ Tô Thùy Yên và Cung Trầm Tưởng trước 1975 mà ta vẫn tưởng là ngôn ngữ tân kỳ, thật ra cũng chỉ quy ước về văn phạm. Một số như vậy, chẳng hạn trong bài "Ngủ" của Cung Trầm Tưởng: "*Sơn bôi mực đỏ quan tài- Ngàn sương rú hẹn tiếng dài chim âu- Buông đôi tay, rỗng sọ đầu- Mi xuôi mắt ngủ giấc sầu cô miên*". Thi ảnh tân kỳ thuộc ngôn ngữ sáng tạo và thi ảnh tân kỳ thuộc ngôn ngữ quy ước đều dồi dào trong thi ca hải ngoại, trong khi thật thưa thớt thi ảnh bình thường lồng trong ngôn ngữ quy ước. Cả hai, thi ảnh và ngôn ngữ, đều bình thường thì con đường "thoát hiểm" tầm thường phải là đề tài một mình một cõi như đã trình bày ở đoạn trên. Nhưng tân kỳ cũng đã quá nhiều người áp dụng trong thơ hôm nay, lại đã thành phong trào trong Văn Học Miền Nam cách nay gần 30 năm, lại đã có Tô Thùy Yên và Cung Trầm Tưởng làm những đại diện khởi xướng, vậy muốn tạo được vị trí khác với họ trong văn học thì người làm thơ tân kỳ ở hải ngoại phải tìm những ngả rẽ tân kỳ. Trong khi ngả rẽ của ngôn ngữ quy ước và thi ảnh quy ước là đề tài đặc biệt, thì ngả rẽ của tân kỳ là "tân kỳ khu biệt". Bởi vì tân kỳ là nói chung, trong đó có những dị biệt. Khai thác điểm dị biệt để làm thơ chuyên nhất về hướng

đó, ít nhất cũng 15 bài thơ trở lên thì nhà thơ sẽ là đại diện cho phía tân kỳ khu biệt mình lựa chọn. Như có lần nhà thơ Đức Phổ nói thơ của ông tuy một số bài theo khuôn khổ vần điệu, nhưng thi ảnh của ông mới, chẳng hạn người ta cho rằng "mưa rơi" còn trong thơ ông thì "mưa mọc từ dưới đất lên". Viết như vậy, ông đã sáng tạo thi ảnh tân kỳ nhưng chưa phải ngôn ngữ tân kỳ. Đó là thi ảnh tân kỳ theo hướng ấn tượng. Ấn tượng thiên về cảm giác, thấy ra sao, nghe ra sao, cứ mô tả trung thực với thị giác hay thính giác của mình, không cần đúng sự thật. Tuân theo thị giác, ta có thể nói con suối đang leo lên sườn đồi, những cuộn sóng đang lăn xuống bờ biển...Cứ thấy xuất hiện những thi ảnh tân kỳ như vậy, không lộ liễu nhưng người đọc cảm nhận ra sự xuất hiện vãng lai của nó, nếu như vậy nhà thơ sẽ thành đại diện cho thơ tân kỳ hướng về khu biệt ấn tượng. Thử cảm nhận ba câu thơ nghiêng về ấn tượng dưới đây của Đức Phổ:

Mưa mai vắt vẻo nhánh u trầm
.....
Mới hay tình đã mọc lời câm
.....
Mối mai tô thắm nhành yêu dấu
[Trích tạp chí VĂN, bộ mới, số 75, tháng 3/ 2003]

Một nhà thơ khác thuộc văn chương hải ngoại trong năm 2001 đã trình diện với độc giả bài thơ đậm nét hư huyền hóa thi ca. Chỉ mới thấy xuất hiện trong một bài nên ta chưa thể quy định nhà thơ đang nhắm việc thiết lập khu biệt chuyên về thi ca ảo diệu. Nếu có nhiều bài đồng loại như vậy vãng lai, đậm đặc mật độ càng tốt, thì mới dễ cho ta nói mà không ngại bị coi như đã vội vàng xếp loại. Sáng tác một đôi bài hư huyền thì mới chỉ là cảm hứng đóng góp cho đa dạng vào toàn bộ thi tập của tác giả. Nếu nhắm tới khu biệt về địa danh sự vật hư huyền thì sẽ tạo được chỗ đứng đặc thù trong văn học hải ngoại, cũng đặc thù như thi ca với đề tài riêng biệt, nhưng sẽ không được kể như hiện đại. Bởi vì thi ảnh gọi là tân kỳ đó thật ra khác mà không mới. Trong *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử rải rác những địa danh và sự vật hư huyền như Ao Trời, Giống Nấm Sớm, Cây Đại Xuân, Làng Không Có Đâu, Tiếng Sáo Đất, Chiếc Lông Mùa Thu, Hơi Thở Của Đại Khối, Tiếng Hòa Của Muôn Khiếu, Trục Bánh Xe Trời, Kho Trời Vô Đáy, Hư Không Nhạc, Thần Nhơn Hớp Gió Uống Sương, Thánh Nhân Chơi Ở Ngoài Vẩn Bụi...[Trích dẫn từ trong hai bản dịch của Nhượng Tống và Nguyễn Duy Cần]. Lạ,

đặc thù, nhưng không chắc được kể như tân kỳ, đó là thơ của Ngô Nguyên Dũng:

XUỐNG NÚI
mai đây nhớ ghé về Ngưng thạch
nghe lốc Huyền sa kêu nước lên
đứng bên dâu bể miền Biên trạch
xuôi gió Hoàng sơn xoi đá bên
đèo Mưu cấn mưa bay trắng cả
rừng Vạn xuân ra tận truông Bân
giờ không tiếng sóng chân cát xóa
chiều phủ tay che ngập buôn Mân
khe Bắc ngạn chừng như khô cạn
nhặt sỏi cồn Vân bói hoa văn
đời muôn vạn nẻo về một mối
đêm bất ngờ rét buổi hạ sơn
[Tạp chí VĂN HỌC số 188, tháng 12/2001]

Vừa tân kỳ về văn thể [tức là thể thơ], vừa tân kỳ về ngôn ngữ [tức từ ngữ lạ có chất thơ và đặt câu bất thường] thì thật ra rất hiếm, vì ta thường đồng hóa thi ảnh tân kỳ và lời thơ táo bạo ngổ ngáo với ngôn ngữ tân kỳ [xin được nhắc lại thì đó cũng chỉ là ngôn ngữ quy ước]. Thời Văn Học Miền Nam, Thanh Tâm Tuyền tân kỳ về văn thể nhưng ngôn ngữ vẫn còn quy ước, chỉ táo bạo và chỉ là thi ảnh tân kỳ. Lời thơ mờ tối của ông là hệ lụy của hỗn độn say sưa theo tinh thần nghệ thuật Dyonysos, đối lập với sáng sủa dễ hiểu; tối mà vẫn quy ước trong văn phạm. Thơ của ông nhiều bài cũng không tối, và lắm khi chỉ là thi ảnh tân kỳ trong ngôn ngữ quy ước: *"Ngực anh thủng lỗ đạn tròn- Tim còn nhẩy đập- Nhịp ba"*. Tô Thùy Yên nổi bật nhờ thi ảnh tân kỳ có chất thơ, đồng thời cũng là ngôn ngữ tân kỳ, nhưng văn thể thì không tân kỳ. Câu thơ này của ông: *"Ta dậy khi gà truyền nhiễm gáy- Chân mây rách đỏ vết thương dài"* thì *gà truyền nhiễm gáy* là ngôn ngữ tân kỳ, còn *chân mây rách đỏ vết thương* là thi ảnh tân kỳ [tân kỳ nhờ chữ *rách*, khác với thi ảnh quy ước như ửng đỏ hay nhuộm đỏ, nhưng thi ảnh tân kỳ chưa thuộc về ngôn ngữ lạ]. Thi ảnh quy ước là hệ lụy của ngôn ngữ quy ước, có chất thơ nhưng chưa lạ. Vậy thì phân biệt thi ảnh do ngôn ngữ tân kỳ, và thi ảnh tân kỳ do hình ảnh tuy mới mà ngôn ngữ không lạ, và thi ảnh quy ước do ta thường gặp, cả ba khác nhau ở mức độ [đã từng hiện hữu thường xuyên hay chưa từng] và giống nhau ở chỗ đều có chất thơ. Nếu lạ, táo

bạo, mà thiếu chất thơ thì ta không gọi là thi ảnh. Thử trích ra đây những thi ảnh rải rác trong ba thi tập của nhà thơ Trần Hồng Châu [*Nửa Khuya Giấy Trắng*, xb. 1992, *Nhớ Đất Thương Trời*, xb. 1995, *Hạnh Phúc Đến Từ Phút Giây*, xb. 1999], ta sẽ thấy cái đẹp [không phân biệt tân kỳ hay quy ước], đúng như tuyên ngôn của ông về thi ca là thơ không trường phái [không đóng khung thuộc nhóm nào], thơ không biên giới thời gian [không muốn được xếp là hiện đại hay cổ điển], thơ chỉ biết chảy từ nguồn cảm [để nói lên được cái đẹp và cái tình]:

Chiều rong biển phù sa hôn tóc xõa
.....
Sạn đạo chòng chành đu võng
Sương thu về Bạch đế thành
.....
Ta nhặt từng sợi rong biển
Tóc thề trong chất lỏng xanh
.....
Chiều nay trời đẹp nhưng trời buồn
Như trời cổ điển tập tình thơ
.....
Mặt trời vẫn ngày ngày làm những bài thơ đỏ chói
Bằng ngôn ngữ bình minh
.....
Tôi đứng chơ vơ mình Thạch động
Đầu cài trăng khuyết
Mắt chói sao rừng
Chân tay cỏ mọc hồng hoang
.....
Một vỏ ốc vang vang sóng đại dương
Một trái dừa khô từ kinh vĩ tuyến nào

Ta phân biệt được ngôn ngữ tân kỳ với thi ảnh tân kỳ là do những hình ảnh cũ trong thơ xưa tái xuất đổi dạng, hay hoàn toàn chưa từng có. Ở thi ảnh tân kỳ, thơ như là những vang bóng hay những ảnh tượng trỗi dậy từ tiềm thức thưởng ngoạn mỹ cảm của ta, nó có nguồn gốc từ ở đâu xa lắm vọng về mà ta không ngờ tới. Ví dụ con đường đưa võng sương mù, tóc thề rong biển, đại dương trong vỏ ốc, bình minh viết lời đỏ lên bầu trời, trăng cài đỉnh núi...Nhưng ngôn ngữ tân kỳ chắc đâu không phải do tái tạo, có khi vì ta chưa đọc tới trong kho sách thi ca vô tận của

nhân loại.Vậy khi ta nói "gà truyền nhiễm gáy" của Tô Thùy Yên và "ngực bị trúng đạn tim nhảy nhịp ba" của Thanh Tâm Tuyền là thi ảnh tân kỳ, vì ta không chắc hoàn toàn chưa từng ai so sánh như vậy, biết đâu có ai đó phát biểu hao hao dưới một hình thức khác. Nhưng thơ không phải chỉ đáng kể ở thi ảnh, mà còn tình cảm. Tình quê hương khiến cho Trần Hồng Châu thán phục con còng gió lưu luyến lỗ sâu trong lòng cát và cỏ sa mạc kiên trì bám rễ vào lòng đất nghiệt ngã; tình bạn khiến nhà thơ sáng tạo hình ảnh siêu thực ở cõi âm nhưng rất đẹp của nhà viết kịch kiêm kịch sĩ Vũ Khắc Khoan; tình yêu đời dẫu biết nó là hữu hạn đã khiến cho nhà thơ Trần Hồng Châu hết sức ca ngợi Tuyết trắng và Nàng Thơ vĩnh viễn tồn tại nơi trần gian:

Ta lặng im
Tâm sự buồn
Với con còng gió
Có quê hương là lỗ sâu trong cát
Với ngọn cỏ sa mạc
Không hề bị đứt rễ lưu đày!
.....
lừ đừ bước đi Thành Cát Tư Hãn
vào sâu lòng đất
cho kịp giờ đạo diễn kịch ma!
.....
Mỗi ngày anh lại nhìn tuyết trắng
Tuyết rơi từ ngày chưa có em và anh
Tuyết vẫn rơi sau ngày chẳng còn anh và em
Tuyết rơi trắng đêm
Đêm trắng một mình
.....
Anh và em là những thiên thần tình ái với mây mưa và trăng gió ngàn đời
Chúng ta sẽ đi sớm về khuya trên thượng đỉnh vùng trời trống mái

Với tuyên ngôn thi ca không trường phái, tức là không muốn tự đóng khung chuyên biệt; và thi ca không biên giới thời gian, tức là không muốn tự đóng khung hiện đại chủ nghĩa hay cổ điển, miễn là thơ hay; như vậy thì cũng khó cho ta đi tìm bản sắc đặc thù trong số lượng người làm thơ đông đảo tại hải ngoại. Cho nên có một lần, người viết bài này

đã xếp ông vào bản sắc ngôn ngữ quy ước hàn lâm, một phần cũng vì thơ ông thường vãng lai tính hàn lâm đó, một phần cũng do quy chiếu địa vị xã hội của ông từng là cựu Khoa trưởng Đại Học Văn Khoa Sàigòn, cựu giáo sư văn chương tại các đại học Sàigòn, Huế và S. Illinois [Hoa Kỳ], trước năm 1975. Trong khi phê bình cơ cấu luận đi tìm những điều gì vãng lai trong văn bản để rút ra cho được một trung tâm có ý nghĩa, thì việc nêu lên bản sắc dễ nhận diện của một nhà thơ nào đó cũng dựa vào tính vãng lai, nhưng chủ yếu dựa vào ý thức của nhà thơ, do nhà thơ đã trình bày bằng lý thuyết, đã hệ thống hóa chủ đề, vì vậy mới đúc kết thành *"Thi nhân Việt Nam hải ngoại, Những bản sắc dễ nhận diện"*. Trường hợp đã tuyên ngôn thơ không trường phái, thơ không biên giới thời gian, như nhà thơ Trần Hồng Châu, thì mới dựa vào tính vãng lai; và tính vãng lai đó phải hiện diện rõ ràng, không phải do ta bày đặt. Cho nên việc đi tìm bản sắc những thi nhân Việt Nam hải ngoại hết sức tránh con đường sáng tạo chủ đề, sáng tạo trung tâm ý nghĩa, như phê bình cơ cấu luận. Ta không nên sáng tạo điều gì ngoài ý thức và ý nuốn của nhà thơ. Thi phẩm của nhà thơ kèm theo những trình bày thì càng tốt. Nhưng cứ hễ có lý thuyết, có chủ đề, thì gọi là có bản sắc; như vậy thì còn đâu sự độc đáo nếu ta không nhấn mạnh là còn phải tránh đồng dạng, có trùng lập với ai đã đi trước hay không. Vài trường hợp chỉ trong một bài, người làm thơ đã chủ tâm làm nổi bật tính riêng biệt bằng cách dùng từ ngữ rất dễ nhận ra sự cố ý, như trường hợp bài thơ của Ngô Nguyên Dũng đã nói ở đoạn trên. Thi ca hải ngoại rất phong phú về số lượng, thế nào cũng còn những độc sáng thi ca mà ta đang mong đợi để làm tăng độ dầy bản sắc [độ dầy bản sắc đi đôi với độ dầy số trang] của cuốn sách đang dự thảo.

Vừa tân kỳ về thể thơ, vừa tân kỳ ngôn ngữ, lại vừa tân kỳ thi ảnh, người làm được việc này trong thi ca hải ngoại là Du Tử Lê. Để dễ phân biệt, ta có nhận xét đầu tiên: những lời thơ tình trong các bản nhạc phổ thơ của ông, thường được nhiều ca sĩ trình bày, trong đó có những lời tân kỳ, đó chỉ là thi ảnh tân kỳ, chưa phải ngôn ngữ tân kỳ như trong thơ chưa phổ nhạc của Du Tử Lê. Ví dụ "Chim bói cá trên cọc nhọn trăm năm" và "con dế buồn tự tử giữa đêm sương" sở dĩ là thi ảnh tân kỳ vì trước Du Tử Lê chưa ai nói như vậy. Nếu có ai nói rồi mà nhà thơ lập lại thì mức độ bị xuống bậc thành thi ảnh quy ước. Mức độ cao là ngôn ngữ tân kỳ, hoàn toàn thuộc về từ ngữ lạ và đặt câu ngoài khuôn khổ văn phạm. Ta thử phân biệt thi ảnh tân kỳ và ngôn ngữ tân kỳ :

Tóc người chảy suốt cơn mưa

ngực thơm hoa bưởi môi đưa bão về.

ngỡ hồn tu xứ mưa bay
tôi chiêng trống gọi mỗi ngày một xa.
.....
và, ngày cù sương: bay *lên*
nắng thâu phế liệu; em truyền nhiễm, thơ
và, mây cù mưa: trôi *đi*
nhìn nhau cửa ngục A Tỳ, bậc môi
.....
con sông con sông lâm bồn
chim bay rừng thất thân cùng hoang vu
.....
chiều co. Chiều co tay gầy
duỗi đôi chân mỏng lên ngày tháng, lu
.....
cây bềnh, bềnh trôi theo mưa
qua xương thịt bụi hồn xô, tạt về
.....
mưa song sinh sau chia, lìa
chấn thương khí quyển bão vừa xả tang

Mức độ cao tức ngôn ngữ tân kỳ gồm có: *hồn tu xứ, tôi chiêng trống gọi, nắng thâu phế liệu, con sông lâm bồn, rừng thất thân, xương thịt bụi, mưa song sinh, bão vừa xả tang*. Mức độ thứ hai tức thi ảnh tân kỳ gồm có: *môi đưa bão về, ngày cù sương và mây cù mưa, em truyền nhiễm thơ, chấn thương khí quyển*. Những từ ngữ còn lại trong các câu thơ trên xuống thêm một bậc nữa, tức ngôn ngữ quy ước. Ta chưa kể về đặt câu, tất cả vẫn còn là văn phạm quy ước...Đã có nhiều người tán thưởng nhịp điệu mới cho thơ lục bát do Du Tử Lê sáng tạo, rõ ràng mới ở nhịp hai toàn vần bằng cho câu lục, nhịp một chữ ở câu tám. Và cũng đã có vài người bàn đến đủ loại dấu chẻ nát sự êm đềm của thơ lục bát, cũng do Du Tử Lê cách tân. Trong cuốn *"Du Tử Lê, tác giả và tác phẩm"*, tập hai, ông Bùi Bảo Trúc có nhận xét: toàn là nhịp hai vần bằng của câu lục gây cảm thức mệt mỏi, rã rời, mất xúc động; và ông Vương Thành thì nhận xét dùng nhiều dấu như vậy trong thơ lục bát đã đảo lộn tính xuôi dòng của nó, do đó phản ánh một xã hội bất trắc, vỡ vụn; ông còn cường điệu thêm là phản ánh tính lạnh lùng nhà ai nấy biết, đời ai nấy lo. Nếu chí lý như các nhận xét trên thì thơ lục bát chẻ vụn của Du Tử Lê cũng

là một đồng bộ gắn bó hình thức và nội dung. Nhận xét riêng của ta thì có vài dấu Du Tử Lê dùng để giải thích trong thơ, tạo được nhịp nhưng làm mất tính đồng nhất rất đẹp của một thi ảnh:

mắt, em xưa xấp, ngửa mời
vi vu rừng: tóc. Lửa mồi âm, dương

Tương tự như khi ta giải thích bằng dấu hai chấm. ["Lục huyền: cầm", dấu hai chấm có ý muốn nói rõ cây đàn có sáu dây, thay vì "lục huyền cầm" gợi hình ảnh một loại đàn của người nhạc sĩ du ca lang thang]. Điều mà nhiều người cũng đã bàn là dấu slash với công dụng, theo sự cách tân của Du Tử Lê, để hoán chuyển thi đoạn hay hoán chuyển nhóm từ ngữ trong thơ tùy theo cảm thức đồng sáng tác của độc giả. Ta cũng có một nhận xét riêng, đồng sáng tác kiểu đó giống như lắc thứ kính-vạn-hoa, mỗi cái lắc tạo nên những hình ảnh khác, xóa bỏ hình ảnh đã hiện ra trước. Nhưng lắc bằng tay thì dễ, lắc bằng tâm trí để đồng sáng tác, sẽ làm mất thời gian tháo gỡ sắp xếp, nhất là mất trực cảm trước hồn nghệ thuật chỉ mở phơi trong từng tác phẩm.

Một nhóm không đông, lặng lẽ sáng tác theo một thể thơ mới, thể thơ tận dụng "dấu lặng thời gian", gồm ba người: Nguyễn Xuân Thiệp, Hoàng Xuân Sơn, Nguyễn Thanh Châu. Ban đầu, người viết bài này gọi là "dấu nghỉ thời gian của âm nhạc", nhưng nhà thơ Nguyễn Xuân Thiệp yêu cầu sửa lại cho giản dị hơn thành "dấu lặng thời gian". Xét ra thì cũng tương tự. Thể thơ này biến cải theo hướng khác với việc dùng thật nhiều các dấu của văn chương, cùng với dấu slash về computer, hiện diện trong thơ Du Tử Lê; phối hợp với thể thơ thường là tự do. Vì là dấu nghỉ của âm nhạc, thể thơ biến cải này thích hợp cho nội dung những gì miên man nơi thảo nguyên, nơi sa mạc, nơi đại dương [không gian vật lý bao la], nơi tâm tư đang trôi chảy trong lòng người [thời gian tâm lý trầm lắng]. Tuy nhiên, không hẳn tất yếu xoay quanh những nội dung trên, vì ta thấy thơ của họ có những nội dung khác. Nguyễn Xuân Thiệp lồng vào thể thơ mới đó những thi ảnh rực rỡ, nhưng ngôn ngữ còn quy ước. Rực rỡ là do màu sắc chói ngời, vì vậy ta không dùng từ ngữ mỹ cảm, vì mỹ cảm chỉ về cái đẹp nói chung, có những cái đẹp ảm đạm, có những cái đẹp trong xơ xác hoang tàn...

tôi bông sứ nhớ nắng hương vàng lụa
tôi trưa hè. ai tiếng võng đưa

.....
ta làm thơ. thơ đầy nắng sáng
khi em về chín đỏ rừng vông
.....
đàn đưa ta vào vườn vải
từng chùm ửng đỏ tiếng chim
.....
trong khuya nghe một bông quỳnh nở
phiến đá ngời vàng óng búp trăng
.....
và con chim màu đỏ
đứng hót dưới trời mưa thưa
tôi. áo rực tà dương. đi trong rừng Parkwods
như đi qua đời sấm dội
tôi làm thơ
và con chim màu đỏ
hót. một mình. dưới trời mưa thưa
[Trích trong tập thơ "TÔI CÙNG GIÓ MÙA", xb. 1998]

Thi ảnh rực rỡ, đẹp nhưng không làm rõ vai trò của dấu lặng thời gian. Đáng lẽ dấu lặng thời gian phải được tận dụng trong bài thơ "Thảo nguyên", nhưng ông cũng chỉ dùng chừng mực. Bài thơ miên man với điệp khúc "năm năm ta qua vùng thảo nguyên". Vì vậy ta thắc mắc có phải Nguyễn Xuân Thiệp tiên khởi nghĩ ra dấu lặng thời gian [mượn từ nhạc lý] để mô tả cái gì triền miên và mênh mông, hay ông chỉ dùng chúng rải rác trong bài thơ, có khi rải rác trong một câu, mục đích chỉ để đừng lẫn lộn với số lượng rất đông người làm thơ ở hải ngoại. Thoạt nhìn, ta đã bị "bắt mắt" với bài thơ " Con chim màu đỏ hót dưới trời mưa thưa", trong đó có thật nhiều dấu chấm, sau mỗi dấu chấm đều không viết hoa [Vì đây không phải dấu chấm câu mà là dấu trong nhạc lý]. Ta thử đọc một số câu trong bài "Thảo nguyên" để thắc mắc tại sao ông không dùng nhiều dấu lặng thời gian hơn hẳn bài con chim màu đỏ hót trong mưa:

ta đi năm năm qua thảo nguyên
cảm ơn phút giây đời giao hưởng
mùa hạ ta qua vùng thảo nguyên
bước nhẹ tênh quên đời khổ hạnh
.....

hỡi bé lang thang vùng thảo nguyên
như ta ngày xưa. thời thơ dại
.....
đường bạch dương chiều không quán trọ
hành nhân. hành nhân. đêm thu phân
.....
mai mốt mẹ qua vùng thảo nguyên
mẹ. ánh trăng vàng trong truyện cổ
chị ơi. mai qua vùng thảo nguyên
mang cho em một chùm nhãn chín
.....
ta đi năm năm qua thảo nguyên

Đến Nguyễn Thanh Châu thì dấu lặng thời gian cũng có khi ở đúng vai trò gây cảm xúc về miên man bao la, cũng có khi viết cho những đề tài khác. Cho nên một lần nữa, ta vẫn không rõ công dụng của thể thơ nhiều dấu chấm nghỉ như vậy. Có đúng không, nó là thể thơ muốn tạo ra một hình thức cho dễ phân biệt với số đông đảo người làm thơ ở hải ngoại. Các nhà thơ Nguyễn Xuân Thiệp, Nguyễn Thanh Châu, Hoàng Xuân Sơn, phải chăng đã chủ tâm tạo ra "hiệu ứng về thị giác"để người đọc bắt mắt thơ của một trường phái riêng. Hoàng Xuân Sơn chỉ đóng góp qua lại vài bài ở trường phái này, vài bài ở trường phái khác, nhưng đều nhắm về phía hiện đại. Nói trường phái và hiện đại cho ta nhìn về viễn tượng thi ca hải ngoại có ý hướng nhắm tới, vì thật ra những từ ngữ đó quá lớn, trong khi họ chỉ đóng góp bài trên báo và không có tuyên ngôn cùng là lý thuyết. Tuy nhiên đọc những bài thơ có khí hậu miên man của Nguyễn Xuân Thiệp và Nguyễn Thanh Châu, ta cảm thức được vai trò của dấu lặng thời gian mượn từ nhạc lý sẽ rất thích hợp cho những câu thơ dài cần phải ngắt nghỉ khi đọc, mà ngắt nghỉ bằng dấu phẩy thì làm mất tính liên tục của thời gian và tính dàn trải của không gian. Thảo nguyên hóa, sa mạc hóa, đại dương hóa và bình nguyên hóa cần nhiều dấu lặng thời gian. Trường giang và thiên lý và trầm tư triền miên cũng cần nhiều dấu lặng thời gian. Ta thử du hành qua sa mạc với nhiều dấu lặng thời gian trong thơ Nguyễn Thanh Châu:

LÒNG KHÁT KHAO...NHỮNG CƠN MƯA
đâm thủng lên vòm không. chói chang
những thân saguaro sừng sững
tôi cô đơn đến thế chăng

mặt trời. mặt trời đổ lửa
những tia gai nhọn nhói tim
nỗi buồn sao như chiêm bao hực hở

bao lâu rồi. và còn bao lâu nữa
tiếng kêu đuối vọng thiên thu
mịt mờ gió cát
cũng đành thôi. niềm nhớ người khuất giạt
sợi tóc rụng. thao thức nhiều đêm
ruổi rong hồn viễn xứ

thành phố này. thung lũng xương rồng
đám đám cháy nùa hè bất tận
lòng khát khao hạnh phúc. những cơn mưa...
[Tạp chí PHỐ VĂN, bộ cũ, số 12, tháng 9/2001]

Trong số lượng quá nhiều thơ đã đăng trên các tạp chí văn chương qua bao nhiêu năm nay tại hải ngoại, cùng với rất nhiều thi phẩm đã xuất bản, thế nào cũng có không ít bài thơ độc đáo về từ ngữ, về đề tài; nhưng thường là cảm hứng thoáng đến trong một hai bài thơ, do đó không quy thành bản sắc riêng biệt cho từng tác giả. Mà bỏ qua thật uổng, ta cần tìm lại; nhưng chủ yếu viết nhiều cho những người kiên trì vãng lai trên đường lối của mình, dù bằng ngôn ngữ tân kỳ hay ngôn ngữ quy ước. Ngôn ngữ và thể thơ gắn bó với nội dung thì càng tốt, hiếm có thi nhân tạo được sự đồng bộ này. Ngôn ngữ quy ước hay tân kỳ, với dấu ấn riêng, sẽ quy kết thành bản sắc của từng nhà thơ, cho dù họ viết chung đề tài như về tình yêu, tình hoài hương, về siêu hình, về hội nhập, về thời thế...

TRẦN VĂN NAM
[Trong sách dự thảo "Thi Nhân Việt Nam Hải Ngoại"]

GHI CHÚ: *Cho dễ phân biệt, những câu thơ thuộc thi ca hải ngoại được viết xuống hàng khi trích dẫn, còn thơ các thời kỳ khác được đặt lẫn trong bài viết.*

Thời tiết

NGÔ NGUYÊN DŨNG

gió ngoài tấu khúc phong cầm cũ
thông rừng tay nhịp vũ điệu xuân
xoay lưng cửa đóng - người đi - hơi thở lạnh
chênh vênh tường vách bóng vai run

mùa - không lẽ phôi pha từ độ ấy
cây thôi chờ nắng xối lưng ôm
lá bỗng xanh xao - chim chợt hao gầy biết mấy
vườn hạ xưa - tóc gội thoảng hương chanh

gấp lại phong thư ân tình cạn
tháng bảy trưa chờ nắng vẫn chưa lên
giây phút thời gian phăng phắt đoạn
còn xanh vườn cỏ - vàng nỗi nhớ không tên

chiều mưa tạt - khung kính nhòe khuôn mặt
đất sương dâng - hơi rét rờn rợn chân
đêm ấy mộng về chăn gối lạ
nửa giấc - còi tàu thôi thúc xa

môi mắt nhạt màu hoa niên tuổi
tóc nghiêng sợi bạc khuất xuân xanh
khuya mất ngủ - bật đèn lật chương sách cũ
chữ đã từng khắng khít giấy mực thơm

tay đã từng mở cửa người vào hẹn
củi đã từng chan chứa tháng mười hai
vai đã chở từng mùa - nhiều mùa vui thời tiết
áo hoàng hôn đọng hơi ấm chưa phai

(tháng 7.2003)

Miếng ngon quê hương

Trần thị Laihồng

Trở về từ chuyến viếng thăm quê hương, nhiều bà con bạn bè ân cần thăm hỏi. Một số còn tò mò hơn về những món ăn bên nhà, nhất là những "đặc sản" từng vùng.

Nói về "đặc sản", tức là những sản phẩm đặc biệt, mà riêng về miếng ăn thức uống, Việt Nam bây giờ không thiếu chi sơn hào hải vị quí hiếm. Sơn hào có thịt khỉ thịt voi thịt gấu thịt cọp thịt heo rừng thịt cheo thịt trút thịt trăn thịt rắn ... Hải vị có rắn đẻn cá óc-nóc nhum đồn đột hải sâm hải mã ... Còn phải kể "quí vị" ruộng rẫy cào cào châu chấu sâm cầm kỳ nhông cắc kè ... không xiết !

"Đặc sản" nếm trong đời, hẳn nhiều người *lười* từng *tê tân khổ*. Dở ngon, ít nhiều, không quan trọng. Điều đáng kể là có nhiều miếng ngon chẳng phải hiếm hoi trân quí, nhưng một khi đã thấm đậm khẩu vị cùng tâm ý, còn nhớ mãi cả đời.

Miếng ngon quê hương của tôi, có ba món đáng gọi là "đặc sản."

Đầu tiên, là Cơm Nắm, còn gọi là Cơm Vắt hay Cơm Bới.

Cơm nấu bằng gạo tẻ. Gạo gie gạo dự nàng hương nàng hai tám xoan tám thơm nanh chồn... Chỉ cần một loại gạo dẻo, thơm, mềm. Được gạo mới càng hay. Khi nấu, thêm vài lá dứa cho thơm. Nấu khéo vừa chín, không khô, chẳng nhão, hạt cơm vừa nở đúng độ. Dùng mo cau non, loại mo bao quanh buồng cau, mỏng mềm,không phải mo bẹ lá. Cơm vừa chín tới xới ra mo cau sạch, nhồi nhanh mạnh tay nhiều lần cho hạt cơm dẻo mềm nhuyễn nhừ dính sát nhau thật mịn, rồi nắm lại.

Tùy sở thích, nắm cơm có hình dáng tròn đầy cỡ miệng chén, hoặc vuông vức dẹp hơn cái bánh chưng, hay một thỏi tròn lẳn có đường kính nhỏ hơn miệng chén và dài khoảng một gang tay. Nắm cơm để nguội,

gói lại trong lá chuối hay lá sen xanh mượt, hoặc mo cau mềm, để giữ khỏi bị khô.

Thức ăn kèm cơm nắm thường là muối mè trộn đậu phụng rang vàng giã nhuyễn. Có thể thêm tí đường. Sang hơn thì dùng thịt ruốc chà bông hay giò lụa chả quế. Rất đơn giản thì chỉ cần chấm lát cơm nắm mềm mịn vào một chút nước mắm ngon, là đủ. Người Hà Nội dùng cơm nắm xong, có bát nước chè tươi hay trà Thái Nguyên, rồi hút một điếu thuốc lào.

Dân Quảng Trị Thừa Thiên thích cơm nắm với cá hẻn – cá trê nhỏ – kho khô, hoặc muối sả. Sả tươi băm nhuyễn xào với mỡ gáy cắt hạt lựu, có tỏi, ớt bột, thịt heo hay bò băm, trộn thêm mè rang vàng giã hơi dập, và mắm ruốc. Mắm ruốc, không phải mắm tôm. Ngoài ra, giản tiện dễ dãi hơn, chỉ cần chấm cơm nắm với mắm ruốc có rắc chút ớt bột. Người miền Trung ăn cơm nắm – còn gọi là cơm bới – như vậy kèm thêm trái khế chua hay ngọt. Ăn xong làm một đọi nước chè tươi nấu có vài lát gừng. Tuyệt!

Miếng cơm nắm tôi được ăn lại, không phải tại quê miền Trung, mà tại một con ngõ nhỏ phố phường Hà Nội.

Sáng hôm ấy một mình lang thang khu "phố Tây," nhìn lại những căn biệt thự thời Pháp thuộc nay đổi chủ, vui chân về phía sông Hồng, cuối phố Trần Hưng Đạo, thấy hai bên Bệnh viện Việt Nam có hai con ngõ ngồ ngộ. Rẽ vào một. Ngõ 90.

Đang đi, bỗng nghe một giọng rao cao vút "*Ai cơm nắm! Cơm nắm muối vừng đê ... !*" Nhìn lại, một chị áo cánh trắng quần đen nón lá, dắt xe đạp. Chiếc xe thồ phía sau một thúng lớn đậy lá chuối, bên trên lủ khủ mấy hộp nhựa trắng đục đậy kín, ngăn nắp xếp trên một cái mẹt vừa nhỉnh hơn miệng thúng, và trên cùng là vài chiếc mẹt cỡ nhỏ hơn.

Chị dừng xe bên lề, dưới gốc bàng lá đỏ, cạnh một quán ăn nho nhỏ. Tôi cũng dừng cạnh chị, lân la làm quen bằng cách mua một nắm cơm trong lá chuối, kèm vài miếng giò quế và tí muối vừng. Vài khách trong quán cũng gọi mua. Khi chị ngừng tay, tôi bèn hỏi chuyện.

Chị cho biết gốc làng Liên Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên ngay phía Nam Hà Nội, cùng quê với danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Đôi mắt đen của chị lấp lánh dưới vành nón lá gợi nhớ quan họ *lấp lánh là lấp lánh ơi*... Đôi mắt đen phản chiếu màu nắng, sáng ánh nét vui khi chị nhìn tôi:

- Con ngõ này ngộ lắm. Có khi người ta gọi là Ngõ Không Tên, nhưng nhiều khi được gọi là Ngõ Nguyễn Tuân đấy cô ạ.

Thấy tôi nhướng mắt sắp mở miệng hỏi, chị tươi cười giải thích :

- Cháu mới theo nghề này mấy năm đây thôi. Trước mẹ cháu đội thúng cơm nắm đi bán, và từng gần như mỗi ngày vào con ngõ này là được ông ấy gọi mua. Mẹ cháu bảo lúc sinh thời nhà ông lúc nào cũng lắm bè bạn vang vang vui chuyện. Con ngõ nay được mang tên Ngõ Nguyễn Tuân vì dạo ấy nhiều khách bốn phương đến tìm ông, ra vào tụ họp hàng ngày.

Tôi ngây người, nhớ *Tùy Bút, Tóc Chị Hoài, Chùa Đàn, Vang Bóng Một Thời* ... Nguyễn Tuân, người từng đi và viết nhiều từ hơn nửa thế kỷ trước, từng sống trong ngõ này, từng kể nhiều chuyện về miếng ăn thức uống, từng cơm nắm chấm nước mắm ...

Chị cơm nắm kéo tôi về thực tại :

- Mười mấy năm trước, làng Liên Xá cháu đã *tươi mươi** trổi dậy nhờ nghề cơm nắm. Mấy năm gần đây, cơm nắm không cạnh tranh nổi với vô số "đặc sản" tân kỳ kinh tế thị trường của nhiều hàng quán la liệt khắp phố phường Hà Nội. Tuy nhiên, cũng còn người yêu cơm nắm. Hầu hết là giới công nhân chân tay, một số người Hà Nội hoài cổ, và – chị ngập ngừng nhìn tôi rồi nối tiếp – còn lác đác vài người hoài hương như cô đây.

Tôi mỉm cười chịu nhận :

- Cơm nắm ăn chắc bụng. Nếu ở nhà thì tôi đã ăn cơm nắm với cá kho khô. *Cơm với cá như mạ với con* mà lị !

Chị cười vui với lời ví von của tôi. Nụ cười tắt ngay và đôi mắt đen sáng bỗng tối sầm :

- Nghề này hết thời rồi. Ngày xưa *ra đi ngó trước ngó sau, ngó nhà mấy cột ngó cau mấy buồng*. Bây giờ nhà chẳng cần cột vườn không trồng cau. Nhà bây giờ bê-tông với gạch, vườn bây giờ đất đai đất đỏ nên bỏ vườn chặt cây bán đất cất nhà. Cau chẳng mấy ai ăn nên chẳng ai thiết trồng lại. Xưa dùng mo cau non nắm cơm, bây giờ dùng khăn vải thay vào đấy cô ạ.

Tôi nhìn gói cơm nắm như một bạn cũ lâu ngày gặp lại. Người bạn chân quê ngày xưa nay theo cuộc đổi đời đưa đẩy đã được sửa sang nhan sắc để đi vào phố thị. Ngậm miếng ngon cơm nắm, bỗng thấy mình vụt biến thành bà mẹ quê còm cõi áo cánh nâu khăn mỏ quạ tựa gốc cau sau hè có buồng hoa *đuôi phượng le te* trắng ngà tỏa hương dìu dịu. Ngoài kia, cánh đồng lúa con gái đương thì rì rào dào dạt sóng. Nắng bỗng thẫm lại. Một đám mây giăng ngang rồi trôi đi. Giải nắng lại sáng rực trôi trên đồng ruộng.

Miếng ngon quê hương thân thương ngọt bùi chưa nuốt trọn bỗng

thấy nghẹn ngào. Lòng ngậm ngùi không vui. Có phải tại mình vô tình -- hay cố ý – uống hai lần trong cùng một dòng sông, dẫu là sông Đào?

Miếng ngon quê hương của tôi, sau Cơm nắm, là Xôi Lúa.

Những ngày ở Saigòn, khi được hỏi về những món ăn ưa thích, tôi chỉ xin Xôi Lúa. Ai cũng ngạc nhiên, nhưng không thắc mắc.

Họ không thắc mắc, nhưng tôi thì có. Xôi Lúa dùng gạo nếp, bắp, đậu xanh, hành phi mỡ hay dầu, và tí đường. Vậy sao gọi là Xôi Lúa?

Gạo nếp có khắp cùng thế giới, và quê ta có đủ từ nếp dài nếp tròn nếp đen nếp hồng nếp than nếp quạ nếp cẩm nếp vàng nếp hương ... Nhưng Xôi Lúa chẳng lẫn hạt lúa nào, ý nói hạt lúa nguyên vỏ trấu. Mà gạo nếp gạo tẻ khi còn vỏ đều gọi chung là lúa, lúa nếp lúa tẻ. Vậy sao lại là Xôi Lúa ?

Giở *Miếng Ngon Hà Nội* của Vũ Bằng mong tìm tông tích, thấy bài về Ngô Rang *"... ngày xưa còn bé, tối đến cứ ra dưới gốc đèn dầu Hàng Trống, mua **lúa nướng** về ăn ... cầm ấm cả bàn tay."* Lúa nướng ? Lạ ! Mãi cả hai đoạn sau đó mới thấy nói rõ *"... mà có thế mới thật cảm giác được hết cái thú ăn **ngô nướng** về mùa đông !"*** À, lúa nướng, tức là ngô nướng.

Nhưng tại sao từ lúa lại đổi sang ngô? Lại tò mò. May khi xem *Việt Nam Bách Khoa Toàn Thư, Vân Đài Loại Ngữ* của Lê Quí Đôn, giở chương Phẩm Vật Loại, bắt được nguồn gốc: *Lúa ngô, tên chữ Ngọc thục thử, du nhập từ Trung Hoa vào Việt Nam thế kỷ 17.* ***

Lục trí nhớ, dấu vết lúa ngô được ghi trong ca dao xứ Nghệ : *"Ai về làng Vọt mà coi, tháng hai đã phải cạp cồi **ló (lúa) ngô**."* Còn bắp, thì giải thích bằng hình dáng trái không thuôn dài mà lại ngắn đẫn mập ú tựa **bắp** chuối.

Vậy, ngô rang, xôi lúa, hay bắp luộc, mang quá trình đổi thay ngôn ngữ cả ba trăm năm, đi từ văn chương bác học Ngọc thục thử vay mượn xa vời, tìm đủ cách hội nhập bình dân, thay hình đổi dạng từ Lúa Ngô, Lúa Ngô Bắp, rút gọn thành Ngô, cuối cùng nôm na là Bắp, nói lên ai cũng hiểu được.

Nguồn cội bắp còn trong vòng mơ hồ, nhưng kể lâu đời sử sách thì Mễ có bắp từ 7 ngàn năm nay, châu Mỹ có khoảng 3 ngàn năm, Trung Hoa có từ rất xưa không biết tự bao giờ, còn Việt Nam ta có từ thế kỷ 17, tức là cách đây hơn ba trăm năm. Sơn Tây là nơi đầu tiên trồng bắp, Bắp ngon có tiếng thì Nghệ An Sơn Tây Thái Nguyên Lạng Sơn, bắp cồn ở Huế, và bắp Biên Hòa. Có bắp tẻ bắp nếp bắp lòn bắp trắng bắp ngũ sắc bắp mọi ...

Hạt bắp phơi khô chà sạch mày, ngâm nước qua đêm rồi hầm nở bung, trộn chung với nếp hông chín mềm. Đậu xanh đãi vỏ sạch, hông chín, giã nhuyễn, nắm lại, cắt nhỏ rải đều trên đĩa xôi bắp. Hành hương phi vàng với mỡ hay dầu, rắc rưới lên trên cùng. Muốn ngọt, cho tí đường. Có thể thêm muối mè rang vàng, tùy thích.

Ngày rời Việt Nam, tôi cũng chỉ xin một gói Xôi Lúa đem theo ăn đường, thay vì phải ăn những "đặc sản" máy bay.

Giở gói lá chuối bọc ngoài, bên trong là chiếc lá bàng rực rỡ roi rói tươi màu hổ hoàng, bao quanh những hạt ngọc xôi và bắp long lanh óng ánh, nằm ngoan dưới lớp đậu vàng mịn, bên trên điểm những khoanh hành hương xém nâu. Xúc một muỗng cho vào miệng, quyền quyện ngọt bùi những tặng phẩm mộc mạc ruộng rẫy bưng biền. Nghe những hương vị quê mùa thấm vào lưỡi qua khẩu cái trôi xuống cổ họng rồi vào bao tử, cảm thấy con tì con vị nở ra chín khúc tựa chín con rồng đồng bằng miền Nam.

Từ tầng mây cao ngất, tưởng nghe được tiếng rao lảnh lót *"Bắp Biên Hòa nóng hổi vừa thổi vừa ăn nè* !" mỗi xế chiều ở Saigòn, và văng vẳng đâu đây vọng lại câu hò trên bến Thủ Thiêm *bắp non mà nướng lửa lò ...*

Miếng ngon quê hương của tôi sau Cơm nắm và Xôi Bắp, là Măng.

Muốn ăn măng trúc măng giang
Măng tre măng nứa, chè bàng cơm lam

Chè bàng cơm lam thì không ham, nhưng măng thì bất cứ nấu nướng cách nào tôi chẳng bao giờ khước từ.

Trước khi nói về măng, mầm non của tre trúc, bản năng tò mò của tôi nổi dậy. Bèn tìm tòi lục lọi, được biết tiếng Việt cổ gọi tre trúc là *pheo,* đến nay vùng Nghệ An Hà Tĩnh, Quảng Bình Quảng Trị Thừa Thiên vẫn còn dùng cụm từ *tre pheo** này.

Tre trúc hay tre pheo cùng họ hàng với lúa và bắp, đều thuộc *họ Hòa Bản*, gọi nôm là họ nhà cỏ – Poaceae, nguyên gọi là Graminaea – gồm nhiều họ phụ và có cả ngàn loại, được trồng nhiều nhất bên Tầu, Nhật và Ấn độ. Bên ta có khoảng 300 loại : bương giang hóp luồng nứa lồ-ô, tre đốm tre đen tre vàng tre la-ngà tre miễu, tầm vông mạnh tông tre ống điếu tre bụng Phật, tre xiêm tre nghệ ... vô số kể !

Tre trúc khác nhau về hình dáng, kích thước, màu sắc, tầm cỡ, nhưng cùng chung đặc tính là mọc thành rừng lũy lùm cụm bụi, và mọc rất nhanh. Một đặc tính khác, là phải cả 30, 60 hay đến 120 năm mới ra hoa. Hoa kết quả là rừng tàn lụi. Mãi 5 đến 10 năm sau mới có rừng

khác nhờ hạt nẩy mầm và măng mọc từ rễ ngầm. Hạt tre ăn được, từng là thức ăn trong những trận đói lớn tại Ấn Độ và Trung Hoa. Bài này chỉ nói về măng, miếng ngon quê hương, nên chỉ vòng vo đôi chút về tre trúc mà phải riêng một bài dài mới có thể kể hết được.

Về ẩm thực, măng có đặc tính thấm đậm hết hương vị ngon ngọt của bất cứ loại tôm cá thịt nào nấu chung, biến hương vị các thứ đó thành của nó, miếng măng trở thành ngon hơn gấp bội.

Xưa cụ Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn nhàn đơn giản *thu ăn măng trúc đông ăn giá*, nhưng không thấy ghi nấu nướng ra sao. Măng gần gũi với dân gian hơn.

Ai về nhắn với họ nguồn
Măng non gửi xuống cá chuồn gửi lên

Măng kho cá chuồn cá đối cá chẻm cá dầy cá diếc cá măng ... bất cứ loại cá béo nào. Tuyệt nhất là măng kho cá mòi. Tỉnh Bình Thuận ê hề cá, người Bình Thuận chê cá mòi quá béo nhưng không chê măng kho cá mòi, và chỉ chiếu cố những miếng măng mặn mà.

Ngoài ra, măng còn được kho với tôm và thịt heo, hoặc chỉ cần thịt mỡ có da, và nêm thêm mắm ruốc. Trời trở mùa se lạnh, nấu nồi cơm vừa chín tới, ăn với măng kho ruốc điểm ớt bột cay cay, hết sẩy !

Một câu nói vui líu lưỡi trêu nhau là *xắt măng vằm măng chấm nước mắm*, để tả món dễ làm nhất của măng. Măng luộc kỹ cắt mỏng thái sợi – hoặc băm/vằm – bóp ráo nước đem chấm nước mắm ớt đường chanh tỏi. Chỉ ăn đơn sơ như vậy, hoặc kèm cá mòi cá trê nướng vàng dòn.

Cầu kỳ hơn tí thì có món măng trộn. Cũng xắt măng vằm măng, trộn cùng tôm thịt luộc cắt mỏng, mè rang giã dập và rau răm thái nhuyễn, rưới nước mắm ớt đường chanh tỏi. Dùng bánh tráng dày nướng vàng xúc ăn.

Món măng xào đặc biệt ý nhị là :

Măng non nấu với gà đồng
Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai

Măng này phải là măng le măng tầm vông hay mạnh tông là ba thứ ngon nhất, loại tre cật đặc ruột, vừa mềm vừa dòn. Những lát măng nõn nà màu ngà chen giữa những miếng gà đồng (thịt ếch), bày rõ cặp đùi non trắng mịn óng mượt e ấp giữa đám hành lá màu lụa hoa hiên hoa thiên lý, những cọng ngò ngăn ngắt xanh và mấy cọng ớt đỏ hồng. Rất gợi tình ! Đúng là *lơ mơ có kẻ mất chồng như chơi !*

Ngoài món măng xào gà đồng, măng còn đi chung các thứ rau đậu khác kèm với bất cứ loại thịt nào – tôm gà heo bò ... – hoặc chỉ cần đậu phụ, là đầy đủ chất tươi có cả khoáng và đạm.

Măng giang nấu cá ngạnh nguồn
Đến đây em phải bán buồn mua vui

Măng giang là mầm loại tre lóng dài rỗng ruột, đem bào mỏng muối chua để dành. Đến mùa cá ngạnh nguồn béo ngậy bụng trứng ửng hồng, đem nấu canh có cà chua ớt đỏ phi lên cho nước dùng óng ánh tươi, trên *rắc tiêu cho ngọt rắc hành cho thơm.* Măng giang và cá ngạnh đi vào văn chương bình dân, trong khi các thứ canh măng chua khác cũng dùng cá – bông lau diếc hanh kình thu thác lác ... – không được may mắn đó, có lẽ vì không mang nỗi buồn xa xứ như người nấu canh cá ngạnh.

Miền Trung có món canh thập toàn – nôm na là tập tàng – gồm trên dưới mười thứ rau, nấu với tôm khô giã dập hay tôm tươi bóp dẹp, thịt nạc heo băm nhuyễn hoặc giò sống. Ngoài rau, còn có măng vòi. Măng vòi là mầm non của hóp và tre nhỏ. Mồng tơi bồ ngót mềm dịu, bát bát rau má mềm dòn, rau sâm rau sam mềm chua, rau đay mềm rền, mướp hương mềm ngọt ... trong khi măng vòi sần sật dòn. Các thứ rau mướp xanh ngăn ngắt lẫn vào nhau, tôn màu trắng lụa nõn nà của những lát măng bào mỏng mịn. Đùa cuộn rau và măng giữa răng, cắn đệm một quả cà pháo nhỏ muối xổi đã quẹt tí mắm tôm, cảm thấy miệng lưỡi ôm trọn hương vị vườn rau sau nhà mẹ.

Măng vòi thái sợi có mặt trong món mắm tôm chua Huế, trộn lẫn những lát tỏi mỏng, sợi riềng màu ngà, thú đủ ngọc thạch, ớt đỏ tươi, và cà-rốt màu gạch non. Mắm tôm chua kẹp thịt heo luộc kèm khế chuối chát vả rau sống, ăn với cơm rất đậm vị, mà với bún cũng hết ý.

Nói tới bún, phải kể bún gà bún vịt bún ngan, gọi chung là bún xáo măng. Món xáo măng đặc biệt nhất không biết mấy ai được thưởng thức thực, hay chỉ biết qua ca dao:

Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng ...

Măng với bún, không ai quên được bún măng khô hầm giò heo nấm mèo đông cô. Măng khô ngon phải là măng đặc ruột dày miếng như măng lưỡi heo lưỡi trâu lưỡi bò, luộc đi luộc lại thay nước kỹ hầm mềm rồi mới nêm nếm nấu nướng. Tết đến, từ Bắc chí Nam qua hải ngoại, hầu như nhà nào cũng có nồi măng khô hầm giò. Hết Tết, các thức ăn thừa được dồn vào nồi hầm này, đệm thêm cải cúc cải cay cải xanh cải trắng, là có đủ hương vị thơm ngon béo bổ ngọt bùi.

Miếng ngon quê hương của tôi, dẫu xa xôi hải ngoại cũng vẫn dễ kiếm tìm, bởi chúng nằm chính trong trái tim, trong máu thịt mình. "Đặc sản" quê mùa mộc mạc như những thứ vừa kể nếu không trồng trỉa được, không tìm đúng gốc Việt thì gốc Hoa gốc Hàn gốc Lào gốc Miên gốc Nhật gốc Thái gốc Phi gốc Mỹ gốc Mễ ... *Trong ba ngàn cõi ấy*****, gốc nào lại chẳng có cội nguồn từ lòng đất, quê hương của con người, riêng chi Đất Mẹ !

Hoa bang, 2003

Chú thích :

* *Tươi mươi* : sống; *pheo* : tre, tiếng Việt cổ, theo Bác sĩ *Nguyễn Hy Vọng*, Từ điển Nguồn gốc Tiếng Việt, sắp xuất bản

** *Vũ Bằng*, Miếng Ngon Hà Nội, Nam Chi Tùng Thư, Saigòn 1960

*** *Lê Quí Đôn*, Vân Đài Loại Ngữ, Việt Nam Bách khoa Toàn thư, Nhà Xuất bản Miền Nam, Saigon 1973

"*Ngọc thục thử* : *Về ngọc thục thử, sách Bản thảo nói rằng : " Ngọc thục thử cũng giống như cây ý dĩ, cây cao độ ba, bốn thước, trong giữa cây có một cái bọng, trên cái bọng có râu trắng. Cái bọng ấy mà nứt, thì lòi ra hạt chi chít với nhau, sắc vừa vàng, vừa trắng, đem rang lên ăn được. Khi rang thì nó nở bỏng trắng, như rang thóc nếp; ăn bỏng ấy thì thân thể điều hòa, miệng ăn biết ngon (điều trung khai vị)" Nước Nam ta gọi thứ ngọc thục này là* ***lúa ngô (bắp)***. *... Hồi đầu đời Khang Hy (1662 – 1723), Trần Thế Vinh người huyện Tiên phong (Sơn Tây) sang sứ nhà Thanh, mới lấy được giống* ***lúa ngô*** *đem về nước. Suốt cả hạt Sơn Tây nhờ có lúa ngô thay cho cơm gạo."*

**** *Thiền sư Thiền Chiếu* đời Lý, thế kỷ 11

Đạo vốn không nhan sắc
Mà ngày một gấm hoa
Trong ba ngàn cõi ấy
Đâu chẳng phải là nhà

Trích *Võ Đình*, Một Cành Mai, An Tiêm, Paris, sắp xuất bản

Muà thu và giấc mơ trắng.

CỔ NGƯ

Khi tôi nghe mùa thu trở về
Hôn lên tóc em nâu nhạt,
Sợi bồng bềnh lá úa,
Sợi ngập ngừng nắng phai,
Là lúc đàn hải âu từ biển bay sâu vào lục địa,
Liệng quanh dòng sông trước nhà,
Cất tiếng gọi thảm thương
Nuối mùa hoa thắm.

Em hỏi tôi:
Mùa thu,
Biển có còn xanh?
Cát còn óng?
Và loài còng gió còn tìm nhau, tình tự dưới trăng ?
Tôi trả lời:
Ngủ đi em,
Sẽ có những giấc mơ màu trắng
Đưa em đến chốn bình yên,
Sẽ có những giấc mơ ngũ sắc
Tỏa từ viên ngọc ngời hạnh phúc
Ẩn giữa ngực thơm.

Khi tôi nghe mùa thu trở về
Thả sương bay mù tầm mắt,
Buổi sớm
Ngập ngừng bước chân
Xuống phố,
Dùng dằng nhớ những lối xưa.
Sau màn sương là em,
là quán,
là mùa cũ quay về,
ẩm ướt hiên mưa.
Sau màn sương là tôi,
là bạn bè,
là trời xanh nhiệt đới,
bay rợp đốm lá me
lấp lóa nắng.

Ngủ đi em
(Từ bao lâu, tôi đã quên ru em như thế?)
Ngủ đi em,
Sẽ có những cơn mê cánh trắng
Đưa em bay về
Giữa cõi vàng phai.

Bầu bí một giàn

Tràm Cà Mau

Người ta bảo rằng, tha hương mà gặp người quen biết cũ là một trong bốn cái thú lớn nhất trong đời. Tôi nghĩ, cần chi phải là quen biết cũ, tha hương mà gặp một đồng hương, cũng mừng đến lịm người đi chứ. Đó là trường hợp của anh Hy và tôi, khi gặp nhau trong cái thành phố Morris nhỏ bé, có dân số bảy ngàn người nầy, vào năm 1981. Tôi vì cơm áo, mà trôi dạt đến đây, gặp anh Hy. Anh được định cư trong thành phố nầy đã hơn một năm. Thế là có được hai gia đình Việt Nam trong thành phố nhỏ hiền hòa nầy. Không quen biết trước, mà chúng tôi quý và thân thiết nhau còn hơn cả anh em ruột thịt.

Một buổi tối, anh hớn hở báo cho tôi biết, sắp có một gia đình Việt Nam tị nạn đến thành phố nầy. Giọng anh vui mừng ríu rít. Ông bà người Mỹ bảo trợ mới thông báo cho anh. Suốt trong tuần, vợ anh Hy và vợ tôi soạn nồi niêu, chén bát, li tách, muỗng đũa, chia bớt các thứ cần dùng trong nhà, để dành mà tặng cho gia đình mới đến.

Máy bay chở gia đình người tị nạn đến phi trường Chicago vào hôm thứ tư, lúc mười một giờ đêm. Hôm đó anh Hy bị cảm mạo, lên cơn sốt, thân nhiệt nóng hơn một trăm độ F. Hai ông bà người Mỹ bảo trợ kêu điện thoại cho tôi lúc bảy giờ tối, khi tôi mới đi làm việc về. Họ yêu cầu tôi thay anh Hy, đi cùng họ, để đón người tị nạn mới tới. Ông Mỹ bảo trợ tên là Gary có vợ là bà Eva, cả hai ghé nhà tôi để hướng dẫn và chỉ đường. Tôi cũng run lắm, vì chưa bao giờ đi đến phi trường ghê gớm nầy, và thấy cái bản đồ ghi chằng chịt đường sá đan nhau, như cái nùi chỉ rối. Ông bảo tôi cứ chạy bám sát xe ông, nhưng chưa được mười phút thì đã lạc nhau. Khi vào đến phi trường, tôi bị lạc đường hai lần, chạy quanh mãi mới vào được nhà đậu xe. Ông bà Gary cũng đi lạc, và đến sau tôi. Tuyết rơi quá dày, nên máy bay cũng đến trễ. Ông Gary

cầm cái bảng lớn, đề tên người chủ gia đình là Phan Ly, đưa lên cao trước cổng đi ra của hành khách. Cho đến khi hành khách không còn ai cả, thì ông bà Gary bối rối. Ông chạy đi hỏi hãng máy bay, họ xác nhận là có gia đình anh Phàn trên chuyến máy bay vừa rồi. Ông Gary nhờ loa kêu, hỏi gia đình anh Phàn ở đâu, cho biết để người bảo trợ đón về. Cũng vô hiệu. Đi tìm gia đình anh Phàn cả tiếng đồng hồ mà không kết quả. Tôi bảo ông bà Gary ngồi chờ, tôi cầm cái bảng tên đi tìm một lần nữa. Tôi đi dò tìm tên từng gia đình trên cái túi ni-lông mà họ xách trên tay, của cơ quan ICM phát, khi họ cho mượn tiền máy bay. Tôi đến gần một anh mang cà-vạt đỏ, áo vét ba mảnh bên trong, bên ngoài khoác áo bành tô bằng dạ. Tôi nhìn tận cái túi, và thấy loáng thoáng tên Phàn, tôi đánh bạo hỏi:

" Anh là Phàn phải không"

" Vâng. Tôi tên là Phàn, anh là ai?"

" Tôi đi theo hai ông bà bảo trợ người Mỹ đến đón gia đình anh. Sao nãy giờ chúng tôi đi qua đây nhiều lần, đưa cái bảng tên anh ra, mà anh lại ngồi im?" - Tôi nói với giọng hơi mất kiên nhẫn.

Anh Phàn chỉ vào cái bảng và nói:

" Cái bảng nầy ấy à? Thấy ông Mỹ chìa ra trước mặt tôi ba lần, nhưng đâu phải tên tôi mà nhận. Tên ông Ly nào đó mà. Tôi là Phàn."

Tôi cười, nói nhỏ nhẹ:

" Đây là tên anh . Theo lối Mỹ, ghi tên trước, họ sau."

" Ngược ngạo thế thì 'bố giời' mới biết được".

" Thế thì loa kêu tên anh nhiều lần, sao anh cũng chẳng trả lời?"

" Nghe được cái quái gì đâu?"

Tôi chợt nghĩ ra, nếu người ta có gọi tên tôi trên loa, chưa chắc tôi đã nghe kịp, huống chi anh Phàn là người mới đến. Gia đình anh Phàn có hai vợ chồng, năm đứa con, đứa đầu mười bốn tuổi, đứa út còn ẵm trên tay. Còn có một bà già mù, mang váy nâu, đầu quấn khăn mỏ quạ, răng nhuộm đen, trên mắt có che miếng vải đen, gợi tôi nhớ rõ hình vẽ trong cuốn sách *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* mà ngày còn bé tôi hay đọc. Bà cụ y hệt cái hình vẽ bà già mù trong sách. Trang phục của vợ chồng anh Phàn có vẽ sang trọng hơn cả ông bà bảo trợ nhiều, nhưng cũng không giấu được vẻ quê mùa.

Hành lý được chất lên cao trên bốn chiếc xe đẩy. Ông Gary , tôi, vợ anh Phàn, và cháu bé gái mười bốn tuổi, mỗi người đẩy một chiếc xe. Anh Phàn đi tay không thong thả, rút thuốc lá châm mồi và hút trong hành lang, nhả khói mù làm bà Eva ho sặc. (Dạo nầy, chưa có luật gắt gao cấm hút thuốc nơi công cộng. Thấy đi mãi trong hành lang dài, anh

Phàn hất đầu hỏi tôi:

" Sao không kêu tài xế lái xe vào gần đây, mà phải đi xa quá vậy?"

Tôi cười và trả lời:

"Tài xế? Tài xế là ông Gary và tôi đây. Xe đậu trong ga-ra là nơi gần nhất rồi, không có nơi nào gần hơn nữa".

" Anh làm tài xế cho ông bà Mỹ nầy? Lương trả có khá không?"

" Không, tôi làm việc cho công ty tư. Ông bà Mỹ nầy nhờ tôi đi đón, phụ đưa gia đình anh về. Đường xa, anh có mệt lắm không?"

" Cũng mệt, nhưng chẳng can gì cả."

" Có lẽ anh nên đẩy xe giúp cho cháu bé thì hơn"- Tôi nói.

" Kệ nó, để nó làm việc cho quen"

Hành lý quá nhiều, hai chiếc xe hơi không đủ chở. May mắn ông Gary gặp người quen, ông gởi bớt bên xe kia, hẹn ngày sau sẽ đến lấy.

Vào ngày chủ nhật đầu tiên của anh chị Phàn trên đất Mỹ, chúng tôi tổ chức một bữa tiệc lớn để chào mừng và đãi đồng hương. Anh Hy và tôi, mỗi gia đình đóng năm mươi đồng làm chi phí. Chị Hy và vợ tôi trổ tài nấu ăn, rộn ràng nấu nướng từ sáng sớm tinh sương. Anh Phàn uống rượu nho như uống nước ngọt, tu một hơi hết nữa li lớn. Anh nói:

"Rượu nầy nhạt lắm. Có đế trắng hoặc rượu Tây mới đã miệng."

Anh Hy nghe vậy, vào bên trong lục tủ, lôi ra nửa chai Vodka, rót vào ly anh Phàn. Anh Phàn uống một hớp nói:

" Cái nầy mới thật là rượu."

Khi đã ngà ngà, anh Phàn hăng say kể về cuộc chiến anh hùng chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Hạ máy bay Con Ma, bắt giặc lái. Máy bay của ta núp trong mây, chờ máy bay Mỹ đến thì bắn hạ rụng như sung chín. Anh kể chuyện văn minh tiên tiến. Những chuyện nầy, tôi đã nghe nhiều lần khi còn ở bên nhà. Chị vợ anh Hy có vẻ bất bình mà không nói, chỉ đằn mạnh ly chén. Rồi vợ anh Phàn than về tật xấu của ông chồng, chị nói:

"Ông nhà tôi thế chứ khảnh ăn lắm. Chỉ thích ăn quà, chứ không thích ăn cơm."

Chị vợ anh Hy bực bội nói:

"Sống với bác đảng, đói cho rã họng ra, ở đó mà thích quà không thích cơm. Nói làm sao mà tôi không hiểu chi cả."

Mỗi tuần, các bà trong hội nhà thờ đến đưa vợ anh Phàn đi chợ hai lần. Họ nhờ chị Hy đi theo để hướng dẫn và thông dịch. Mỗi lần đi chợ về, thì chị vợ anh Hy cũng kêu điện thoại cho vợ tôi để than vãn:

"Chị biết không, lần nào em cũng xấu hổ muốn độn thổ quách. Chị ấy lựa những tảng thịt bò đắt tiền nhất, lấy hai ba tảng to tướng. Lựa các

thức ăn ngon nhất, đắt nhất trong chợ, chất đầy một xe cao nghệu. Em đoan chắc với chị rằng, mấy bà bảo trợ chưa bao giờ dám đụng đến các thứ thịt đắt tiền đó. Bà bảo trợ cứ chỉ vào thịt gà, thịt heo, mà chị ấy lờ đi. Em thấy cái mặt bà bảo trợ nhăn như cái bị rách. Khi trả tiền, mặt mấy bà tái ngắt vì số tiền phải trả."

Có lần vợ anh Hy khuyên vợ anh Phàn nên chọn các thức ăn có giá trung bình hoặc rẻ mà mua. Vợ anh Phàn lắc đầu mà nói, mình không trả tiền, tội gì không lựa món ngon mà ăn. Từ đó , vợ anh Hy có thành kiến nặng hơn với gia đình anh Phàn.

Các ông bà bảo trợ đến thông báo cho gia đình anh Phàn, để hẹn ngày đem các cháu đến trường. Anh phản đối, nhất quyết không cho cháu gái đầu mười bốn tuổi đi học. Anh lấy lý do là nhà đông con dại, cháu nầy đã lớn, cần ở nhà giữ em, làm việc vặt , giúp mẹ nấu nướng. Ba bà bảo trợ cố gắng giải thích, qua sự thông dịch lỏm bỏm của vợ anh Hy, rằng luật pháp ở Mỹ bắt buộc trẻ con dưới mười tám tuổi phải đi học. Nếu không được đi học, thì cha mẹ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Chị vợ anh Hy cũng chỉ hiểu lơ mơ lời các bà, và thông dịch cho anh Phàn. Anh Phàn cứ lắc đầu, nhất quyết không chấp nhận lời khẩn cầu của các bà Mỹ. Các bà cứ thuyết phục mãi làm anh Phàn nổi giận nói gằn với chị vợ anh Hy :

"Con của tôi sinh ra, tôi muốn cho nó đi học hay không là quyền của tôi. Sao các bà ấy cứ muốn xía vào chuyện riêng của chúng tôi mãi thế."

"Pháp luật bắt buộc cho trẻ con đi học. Không phải các bà muốn đâu"

"Pháp luật nào mà lạ thế? Tùy hoàn cảnh gia đình mỗi người, mà cho con đi học. Nhà nước nào mà can thiệp vào? Đây là xứ tự do mà."

"Đúng, xứ tự do, nhưng không phải cha mẹ muốn làm gì thì làm. Pháp luật bảo vệ con trẻ dưới tuổi trưởng thành."

"Thôi, chị đừng nói nữa, tôi đã nhất quyết rồi. Tôi đã có phương án riêng cho gia đình tôi. Vô ích. Chị đừng tuyên truyền tôi nữa."

Vợ anh Hy tức cành hông, muốn khóc, chị cùng ba bà Mỹ chán nản ra về. Tối hôm đó, bà Eva điện thoại cho tôi, nhờ giải thích cho anh Phàn hiểu luật pháp Mỹ .

Tôi kêu điện thoại, chưa kịp giải thích, thì anh Phàn nói rằng, mấy bà Mỹ làm áp lực, và đe dọa. Anh không sợ. Cái gì cũng vừa phải thôi, chứ đừng thấy người ta mới đến mà ức hiếp, không được đâu. Tôi biết khó khuyên được, đề nghị anh kêu điện thoại qua Oklahoma hỏi mấy người quen của anh xin ý kiến. Không biết anh có kêu điện thoại qua

Oklahoma hay không, nhưng sau cùng, anh nhượng bộ yêu sách của nhà thờ, để cho cháu gái mười bốn tuổi đi học. Anh nói rằng: "Thôi, thì tôi cũng tạm thời lui một bước, mình mới đến đây mà căng quá cũng không nên."

Các ông bà bảo trợ để anh chị Phàn nghỉ ngơi cho hoàn hồn trong hai tháng. Trời tuyết đổ bên ngoài, trong nhà đóng cửa kín mít, lò sưởi mở tối đa, anh chị và bà cụ bó gối ngồi trên ghế bành . Cái máy truyền hình nhấp nhem, nói tiếng Mỹ ồn ào. Anh Phàn bảo rằng, không đi tù, mà cũng giống như bị giam lỏng, bị quản chế. Ra ngoài thì trời lạnh, tuyết ngập, đi gần cũng không biết đi đâu, đi xa thì không có xe cộ.

Khi hội nhà thờ muốn kiếm việc cho anh chị làm, thì anh gạt ngang. Anh nói với ông bà bảo trợ, qua thông dịch của vợ tôi:

"Chưa biết nghe, biết nói chi cả, chưa thể đi làm được."

Bà bảo trợ thuyết phục:

"Công việc làm, không cần nói, cũng không cần nghe."

"Khi nào chúng tôi nói và nghe giỏi như các bà, chúng tôi sẽ đi làm việc. Gấp làm chi. Tôi cần đi học tiếng Anh cho giỏi."

Nghe anh Phàn nói vậy, nên mỗi ngày, các ông bà trong họ đạo thay phiên nhau đến nhà anh dạy tiếng Mỹ. Mỗi ngày dạy bốn giờ liên tiếp. Các ông bà Mỹ tin tưởng rằng, trong vòng ít tháng, thì cả nhà sẽ giỏi tiếng Mỹ. Trong những buổi học, anh Phàn và vợ thấy buồn ngủ khủng khiếp, cứ rán chống mắt lên, mà cái đầu cứ gục lia lịa. Anh chị uống trà đậm chống cơn buồn ngủ cũng không hiệu quả. Anh chị thấy những buổi học nầy, như cực hình, như tra tấn, và nản lòng vô cùng. Học được phút trước, thì phút sau quên béng đi. Không nhớ gì cả. Anh chị kết luận, là cái óc của anh chị đã hư rồi, không thể học được gì nữa. Sau một tháng dạy liên tục, các bà Mỹ cũng nản lòng, bỏ lớp dần dần, và không đến dạy nữa. Kết quả vượt bực. Anh Phàn thì chỉ ấp úng nói được hai chữ "yes" và "no" , vợ anh giỏi hơn, nói được rất ngọng thêm chữ "thank you". Vợ tôi cho rằng, các bà Mỹ không có phương pháp sư phạm, nên dạy không kết quả.

Từ đó, anh Phàn chấp nhận rằng, không thể học nói học nghe cho giỏi bằng các ông bà Mỹ được, bèn cắn răng để nhà thờ thu xếp việc làm cho anh chị.

Mỗi buổi sáng tinh sương, anh Hy đến chở anh Phàn đi làm, buổi chiều chở về tận nhà. Có những khi tan sở, xe anh Hy là một đống tuyết khổng lồ, anh phải vất vả đào tuyết moi xe ra. Trong khi anh Hy quần thảo với đống tuyết, thì anh Phàn đứng hút thuốc lạnh lùng nhìn. Anh Hy bất bình, nhưng không nói. Một lần, mệt quá, anh Hy không nín

được, quay qua hỏi anh Phàn:

"Anh không giúp tôi một tay dọn tuyết cho mau mà ra về?"

"Xe anh chứ có phải xe tôi đâu!"

"Nhưng... anh có đi trên xe nầy không?"

"Anh lái xe mà, đâu phải việc của tôi"

Anh Hy giận lắm, im lặng, và không nói với anh Phàn trong nhiều ngày liên tiếp. Nhiều khi anh Phàn cự nự anh Hy vì đã đến đón sớm hơn giờ quy định. Những khi nầy, anh Phàn rề rà, bắt anh Hy phải ngồi chờ thật lâu trong xe dưới tuyết đổ. Có lần anh Phàn ngần ngừ hỏi:

"Tôi hỏi thật, anh đừng giấu nhé. Nhà thờ trả cho anh mỗi tháng bao nhiêu, để anh đưa đón tôi đi làm ?"

Anh Hy nghe mà buồn cười, hỏi lại:

"Anh hỏi làm chi vậy?"

"Hỏi cho biết bao nhiêu, nếu số tiền đó khá, thì tôi xin lãnh tiền, và kiếm chiếc xe đạp đi làm cũng được."

"Không có xu nào cả. Tôi chở anh miễn phí, vì anh là đồng hương, và vì tôi cũng đã từng qua thời kỳ mới đến định cư như anh. Đáng ra anh phải chia tiền xăng, tiền hao mòn xe với tôi mới phải lẽ."

"Tôi không tin."

"Không tin thì anh thử hỏi mấy ông bà bảo trợ xem."

Anh Phàn cười mũi:

"Có hỏi mấy ông bà Mỹ, thì vợ anh hay anh phiên dịch. Anh chị muốn nói chi mà không được. Thà đừng hỏi."

Mỗi ngày, có xe nhà trường đến tận nhà chở ba cháu bé đi học. Cháu lớn học ở trường xa hơn, hai cháu nhỏ học trường tiểu học gần nhà. Anh Phàn nói rằng, nhờ đấu tranh gay gắt với nhà thờ về vụ cho đứa con lớn đi học, mà nhà thờ phải nhượng bộ, bằng cách đem xe đón tận nhà, đưa luôn ba đứa đi học.

Mùa đông miền Trung Bắc nước Mỹ, tuyết đổ ngập đường trắng xóa. Xe cào và thổi tuyết hoạt động liên miên. Một đứa con nhỏ của anh Phàn đang ngồi học trong lớp, bỗng đứng dậy ôm sách vở ra về. Cô giáo cản lại. Hai bên trao đổi vài câu. Không ai hiểu ai. Cô giáo chỉ ra sân tuyết trắng chất thành đống cao, như muốn nói cho em hiểu rằng không thể đi được, và dắt em về lại chỗ ngồi. Em rươm rướm nước mắt, và đứng dậy, nhất định ra về. Cản mãi không được, cô giáo kêu bà hiệu trưởng. Bà khuyên bảo em. Hai bên cũng không hiểu nhau. Bà không thể để em bé bảy tuổi ra về một mình trong gió hú, trong tuyết cao chất ngất như thế. Bà cầm tay giữ em bé lại. Em khóc lớn. Hai bà giáo nhìn nhau thất vọng, không biết phải làm gì. Bỗng bà hiệu trưởng nhớ là em

bé có con chị học trên nó hai lớp. Bà cho người đi kêu chị nó xuống. Con chị xuống gặp đứa em, nói vài câu. Xong, con chị nắm tay thằng em dẫn nó ra về. Hai bà giáo vội cản lại. Kéo hai em vào bên trong lớp. Cả hai đứa đều khóc ròng. Bà hiệu trưởng kêu điện thoại cho bà Mỹ bảo trợ, nhờ giúp đở. Bà bảo trợ vào trường ngay. Bà dắt hai chị em về lớp, hai đứa không chịu đi, mà nhất định kéo nhau ra sân, để đi bộ về nhà. Ba bốn cô giáo họp lại bàn cãi. Một hồi sau, bà bảo trợ theo yêu cầu của các cô giáo, đến sở đón anh Phàn về trường giải quyết việc học của hai cháu. Anh Hy phiên dịch cho anh Phàn biết, là hai cháu không chịu học, mà đòi đi bộ giữa mưa tuyết, để về nhà. Anh Phàn giận hầm hầm và nói với anh Hy : " Con cái mất dạy. Để tôi đến cho chúng vài bạt tai, cho bớt biếng nhác." Anh Hy níu anh Phàn lại, đặn dò: " Không được, đánh trẻ con thì cảnh sát còng tay đó . Đừng dại dột." Anh Phàn hất tay anh Hy ra, và chưa dứt cơn giận: " Vợ chồng anh được cái giỏi là hay hù họa tôi mà thôi. Con cái mà không đánh cho sợ, thì thành hư đốn. Dạy con từ thuở nên ba." Anh Hy biết khó thuyết phục anh Phàn, bèn nói vọng theo: "Bớt nóng giận. Đừng đánh con, tội nghiệp. Có chi thì từ tốn mà dạy bảo". Khi xe đến trường, anh Phàn hùng hổ, xăm xăm đi theo bà Mỹ đến gặp hai đứa con. Hai đứa bé mặt xám ngắt, trên mắt còn ướt sũng lệ. Anh Phàn lớn giọng gằn hai đứa bé. Sau vài câu trao đổi giữa ba cha con, mặt anh Phàn dịu xuống, đến nắm tay hai đứa con, dắt chúng ra về. Tuyết ngập trời, tuyết cao nghệu, các bà giáo dong tay cản cha con anh lại không cho đi. Không ai cho anh dắt trẻ con đi trong mưa tuyết lạnh lẽo nầy. Anh cứ kéo con đi, nhưng một ông giáo to lớn như hộ pháp chận lại. Các bà giáo đang vây quanh thì líu lưỡng xôn xao. Với ánh mắt tuyệt vọng, anh Phàn nhìn đám thầy cô người Mỹ, cái mặt anh nhăn nhúm đầy đau khổ, rồi òa ra khóc lớn, và vội cúi xuống, banh quần thằng bé ra. Cả ba cha con cùng khóc vang thảm thiết. Mùi thối tha bốc lên làm ngát mũi. Mấy ông bà giáo người Mỹ cùng ồ lên một tiếng lớn, và cùng cười. Họ hiểu, em bé đã phóng uế ra cả quần. Em đã không biết nói sao để xin cô giáo đi ra phòng vệ sinh, và cũng không biết phòng vệ sinh ở đâu, rán sức cầm cự, và khi hết chịu nổi, thì phóng ra quần.

Mấy ông bà Mỹ xin cho vợ anh Phàn được chân rửa bát tại một khách sạn sang nhất trong tỉnh nhà. Xế trưa, có một bà đến chở chị đi làm. Khoảng mười giờ rưỡi đêm, thì mấy bà Mỹ chia phiên nhau, lái xe trong tuyết lạnh, đến chở chị về. Mùa đông tỉnh lẻ, ai cũng ngủ sớm, mười giờ đêm là đã say giấc, họ phải vặn đồng hồ báo thức để nhớ dậy giúp chị Phàn. Khuya lạnh phải thức dậy đội tuyết ra đi là một cực hình.

Có nhiều đêm, vì lý do bất khả kháng, các bà kêu tôi, nhờ đến đón chị Phàn về. Dù sáng phải dậy lúc năm giờ để đi làm, tôi vẫn vui vẻ nhận lời ngay, để cám ơn cái lòng tốt của các bà Mỹ, đã giúp cho người đồng hương của tôi. Có lần tôi bị cảm mạo, chóng mặt, mà không dám từ chối, sợ các bà cho là tôi không có lòng. Mỗi lần đi đón chị, tôi phải cào tuyết trên xe hơn mười lăm phút, chờ máy nóng mới đi được. Bởi thế, nên thường đến trễ. Chi vợ anh Phàn giận, không vui, ngồi trên xe mà không nói một lời nào. Cả không một lời cám ơn, một lời chào khi được đón và khi về thấu nhà. Có lần chị nói :

"Nếu đón tôi, thì đừng đến trễ. Ngồi chờ rất nản."

"Tôi được các bà Mỹ kêu, nhờ đi đón chị, thì tôi đi ngay. Phải mang áo, phải cào tuyết, phải chờ xe ấm máy, nên hơi trễ, chị đừng buồn. Các bà người Mỹ tử tế quá, đêm nào cũng đi đón chị trong lạnh lẽo, mưa, tuyết."

"Tôi có nhờ các bà đâu. Họ bắt tôi phải đi làm việc đấy chứ. Hừ, tử tế!"

Tôi không buồn mà thương cho chị. Có lẽ anh chị Phàn hiểu lầm rất nhiều về lòng tốt của những người chung quanh.

Một hôm, anh chị Phàn mời vợ chồng tôi, và vợ chồng anh Hy đến nhà, để nhờ chúng tôi một việc. Hỏi việc gì, anh Phàn bảo sẽ cho biết sau. Khi chúng tôi đến, anh chị Phàn cùng bà cụ đã ngồi sẵn trong phòng khách. Họ rót nước trà mời, xem bộ trịnh trọng, không lạt lẽo như thường ngày. Sau một hồi thăm hỏi xã giao, anh Phàn lắng hắng nói:

"Tôi mời các anh chị đến đây, vì không còn ai có thể giúp cho chúng tôi được trong hoàn cảnh cấm điếc này. Nhà thờ đã ăn chận của gia đình tôi mỗi tháng hơn hai ngàn đô. Tôi van xin các anh chị, nói với các ông, các bà trong nhà thờ, cho chúng tôi lại số tiền đó, để tôi làm vốn, ra làm ăn buôn bán, kiếm sống, chứ đi làm cu-li cho hãng sửa tàu, cho khách sạn, thì biết bao giờ mới ngóc đầu lên nổi? Chúng tôi van lạy các anh chị, xin giúp chúng tôi, và vì thương các cháu nhỏ ..."

Cả bốn người chúng tôi bàng hoàng, không tin vào lỗ tai mình. Chị vợ anh Hy ấp úng hỏi lại:

"Nhà thờ ăn chận tiền của anh chị? Mỗi tháng hơn hai ngàn? Sao? Anh nói rõ hơn được không?"

Anh Phàn gằn giọng, nói lớn, rõ ràng:

"Đừng vờ vĩnh. Gia đình tôi có tám người, nhà nước Mỹ cấp cho, ít nhất cũng trên ba ngàn bạc mỗi tháng. Cứ cho tiền chợ, tiền nhà mà mấy ông bà bảo trợ chi cho chúng tôi, chừng mấy trăm là cùng, thì cũng còn hơn hai ngàn đồng mỗi tháng, chứ có ít đâu. Nếu không ăn chận, thì

tiền đó để đâu, vào túi ai?"

Chị vợ anh Hy tái mặt, hỏi:

"Ai nói với anh điều đó? "

"Chúng tôi biết rõ lắm, không cần ai nói cả."

Anh Hy ôn tồn giải thích về chủ trương của nhà thờ, ban đầu giúp nhà cửa, cơm áo cho người mới đến, sau kiếm việc làm cho họ tự túc. Nhà thờ không nhận tiền của nhà nước. Sắc mặt anh chị Phàn và cả cụ già đều sậm lại. Giọng chị Phàn chua ngoét:

" Chúng tôi đâu có ngu. Tôi biết rõ hai ông bà Hy nầy là những con cò mồi của nhà thờ. Biết rõ đến mười mươi."

Anh Hy run lên vì giận, chị Hy thì mặt đỏ bừng, thét the thé:

"Làm cò mồi để được cái gì? Ăn nói như những kẽ vô ân bạc nghĩa. Nói như vậy mà không biết ngượng miệng sao? Giao thiệp với hạng người nầy thêm xấu hổ, thêm nhục nhã cho cái giống nòi mình mà thôi."

Chị Hy kéo chồng đứng dậy, giận dữ ra về. Anh Hy quay lại nói với anh Phàn:

"Tuần tới, ông tự kiếm lấy phương tiện mà đi làm. Tôi không muốn làm mọi cho ông nữa."

Vợ tôi cũng giận và muốn ra về theo vợ chồng anh Hy. Tôi làm dấu, bảo ngồi yên. Anh Phàn phân trần tiếp:

"Chuyện trợ cấp cho người mới định cư là luật của nhà nước Mỹ. Rõ ràng, không ai chối được. Chúng tôi đã biết rõ từ hồi còn ở trại tị nạn Hồng Kông. Nay nhà thờ ăn chận tiền, rõ ràng thế, mà còn chối loanh quanh."

Tôi thấy tội nghiệp cho vợ chồng anh Phàn, vì hiểu lầm, nên có nhiều suy nghĩ và hành động đáng tiếc. Tôi cũng không dám nói thẳng là anh đã hiểu lầm luật lệ. Biết là khó mà giải thích cho gia đình anh Phàn hiểu, không chừng càng giải thích, thì càng gây thêm nhiều ngộ nhận khác. Tôi ngồi im một lúc suy nghĩ. Anh Phàn nói tiếp :

"Bây giờ chỉ còn hai anh chị. Tôi nhờ anh chị 'báo cáo' lại cho nhà thờ những đòi hỏi chính đáng của gia đình chúng tôi. Chúng tôi kiên quyết đấu tranh cho đến thắng lợi cuối cùng."

Vợ tôi nghe cái giọng điệu giống hệt những lời của cán bộ trong các buổi học tập chính trị bên nhà, thì phì cười, hết giận. Vợ tôi nói:

"Xem bộ mấy ông mấy bà trong họ đạo nầy dư công rỗi nghề nhỉ. Mình ở xa ngàn dặm, không bà con, không quen biết, không ân nghĩa, không nợ nần, lại nai lưng ra bảo lãnh mình vào đây, cho nhà ở, cho cơm ăn, cho áo mặc, lo cho đủ thứ. Lại bị ghét bỏ, thật đáng đời. Của nợ

giữa đường mà mang lên lưng. Anh chị xem, không biết họ bảo lãnh cho mình, thì được lợi lộc gì nhỉ?"

Hai vợ chồng anh Phàn cùng nói lớn một lúc, với giọng chắc nịch:

"Để lập thành tích chứ để làm gì. Ai mà không biết."

Chúng tôi ra về, ghé lại nhà anh chị Hy. Anh chị Hy chưa nguôi giận. Chị vợ anh Hy nói:

"Chúng nó là thứ vô ân bạc nghĩa, không biết đạo lý làm người. Khi nào cũng ngoác miệng ra nói lời dóc lác, đao to búa lớn. Nghe mà ngứa lỗ tai, chịu không nổi."

Vợ tôi nhắc lại câu nói của anh chị Phàn rằng, nhà thờ muốn lập thành tích nên bảo lãnh họ đến đây. Anh Hy phì cười, nói:

"Nếu mấy ông bà trong họ đạo nghe được câu nầy, chắc tức mà hộc máu chết hết không còn một mống. Thôi, anh chị cũng nên tránh ra, hạng người nầy, không chơi được."

Tôi chậm rãi nói:

"Thôi, anh chị bớt giận. Tất cả cũng do hiểu lầm. Người ngoài, không cùng màu da, không cùng giòng giống, mà họ còn tận tình giúp đỡ. Mình là người một nước, không giúp nhau, thì làm sao cho lòng yên ổn được."

"Nhưng họ nói cái giọng khó nghe của 'dân tộc anh hùng', ngứa tai chịu không nổi."

Tôi dịu giọng:

"Họ cũng là nạn nhân dài hạn của chế độ. Họ còn đáng thương hơn chúng ta nhiều, vì đã chịu đựng chế độ lâu dài hơn hai mươi mấy năm. Nếu chúng ta sống trong hoàn cảnh đó, được giáo dục theo lối đó, thì không chừng chúng ta tệ hại hơn anh chị Phàn bây giờ. Anh chị đừng buồn nữa. Thứ hai nầy, anh cứ đến chở anh Phàn đi làm như thường nhé. Chúng ta không thương nhau, thì ai thương chúng ta được?"

Anh Hy im lặng. Chúng tôi ra về. Không biết nghĩ sao, vào tối chủ nhật, anh Hy nhờ tôi điện thoại báo cho anh Phàn biết là sáng thứ hai, sẽ đến đón anh Phàn đi làm như thường lệ. Tôi nghe mà mừng. Nhưng anh Hy và anh Phàn vẫn còn buồn nhau. Cùng đi cùng về mà giữ im lặng, không nói một lời. Sau nầy, anh Phàn nói với tôi rằng: "Bố bảo, thằng Hy cũng không dám thôi đưa rước tôi đi làm. Nó còn phải rình mò, dò xét tôi, để báo cáo cho nhà thờ nữa chứ."

Mỗi sáng Chủ nhật, các ông bà Mỹ đến chở toàn gia đình anh Phàn đi nhà thờ xem lễ. Họ muốn cứu vớt linh hồn của một gia đình ngoại đạo tội nghiệp, chưa biết đến danh Chúa Trời, đem ơn phước đến cho cả gia đình. Nhưng gia đình anh Phàn cắn răng chịu đi nhà thờ, để làm ơn cho

các ông bà Mỹ, làm họ vui lòng, may ra họ nghĩ lại mà trả lui số tiền đã ăn chận. Chứ đến nhà thờ, theo anh Phàn nói, chỉ nghe xi-lô xi-la không biết họ nói gì, buồn ngủ lắm, ngồi lâu mỏi lưng, tê chân. Anh Phàn nói với tôi rằng: "Mấy ông bà Mỹ sang trọng, giàu có nầy, nhưng keo kiệt không ai bằng. Mỗi khi lễ xong, có người cầm cái vợt đi thu tiền, tôi thấy họ chỉ cúng vào vợt tờ bạc một đồng thôi. Để cho họ xấu hổ, nhục nhã, khi nào tôi cũng bỏ vào vợt mười đồng." Tôi chỉ cười, không dám có ý kiến.

Một hôm anh Phàn đưa cho tôi xem một xấp mười bốn tờ điện tín, và hỏi những món hàng ghi trong đó có thể mua ở đâu, làm sao tìm ra tiệm bán giá rẻ. Tôi lật từng trang điện tín từ Hải Phòng, Hà Nội. Móng Cáy điện qua, do nhiều người khác nhau đánh đi, yêu cầu gởi những món đồ gia dụng như máy nghe nhạc, máy chụp hình, xe đạp đua, vải vóc, bột ngọt, thuốc trụ sinh và những món linh tinh khác nữa. Anh Phàn nói :

"Bên nhà tưởng tôi qua đây đi ăn cướp tiền của thiên hạ anh ạ. Tiền đâu mà đòi hỏi đủ thứ như thế nầy? Tôi cũng nhức đầu về mấy cái điện tín và thơ từ liệt kê dài lòng thòng các món hàng họ đòi hỏi. Điên lên được đấy chứ ."

Tôi an ủi anh:

"Bên nhà họ khổ quá, mình giúp đỡ được ít nhiều chi, thì giúp trong khả năng của mình. Anh lo buồn làm chi cho khổ tâm vô ích."

Làm việc được bốn tháng, anh Phàn bỏ việc mà không thông báo cho công ty, nên anh bị sa thải. Mấy người bảo trợ trong nhà thờ đến nhà anh tìm hiểu sự việc để giúp đỡ. Họ nhờ vợ tôi thông dịch. Nhóm nhà thờ gồm năm ông bà, đi hai xe. Họ hỏi lý do thôi việc. Anh Phàn lừng khừng đáp:

"Không muốn làm việc nữa, thì nghỉ."

"Thế anh đã kiếm ra việc làm khác chưa?"

"Chưa"

"Không việc làm, lấy tiền đâu chi tiêu, thuê nhà, ăn uống?"

"Tôi không biết!"

"Tại sao anh không muốn làm việc đó nữa? Có vấn đề gì không? "

"Không có vấn đề chi cả. "

"Anh có muốn nhà thờ tìm việc khác cho anh không?"

"Chưa muốn. Khoan đã."

Mấy ông bà trong nhà thờ lắc đầu, nhìn nhau, rồi nhìn anh Phàn với ánh mắt thương hại. Các ông bà hỏi, bây giờ anh muốn gì không? Anh nhờ vợ tôi nói, là muốn nhà thờ trả lại cho anh số tiền hơn mười mấy

ngàn mà họ đang giữ giúp, để anh tính kế làm ăn. Vợ tôi tái mặt, không biết phải nói làm sao, để hội nhà thờ không bất bình. Ngập ngừng, vợ tôi nói trại ra rằng, anh Phàn tha thiết muốn biết những chi phí của nhà thờ đã chi tiêu cho anh, và ai đã đóng góp bao nhiêu, quỹ nhà thờ bao nhiêu, và nhà nước cho bao nhiêu, để anh tri ân họ. Các ông bà khoát tay, bảo là không cần thiết, đừng nghĩ đến, đừng thắc mắc. Vợ tôi năn nỉ, nói rằng, nếu không được biết những điều đó, thì anh Phàn cứ thắc mắc mãi, không yên tâm để làm ăn. Các ông bà cười sung sướng, thoải mái.

Cuộc đấu tranh kiên cường của anh Phàn gần thành công mà anh không biết. Khi nhà thờ thấy anh chị đều thôi việc, không chịu đi làm nữa, họ cũng quýnh lên, lo lắng lắm. Họ đạo cũng nghèo, tín hữu cũng không giàu có chi, không thể đài thọ dài ngày cho cái gia đình đông đảo nầy được. Các ông bà bảo trợ chịu thua, định ngày đem gia đình anh Phàn lên sở xã hội xin trợ cấp của quận hạt. Nhưng anh Phàn loan báo rằng, anh sẽ dời nhà về Oklahoma City. Cả họ đạo thở phào. Anh Phàn có nhiều bạn bè quen biết trong trại tị nạn cũ, họ đã định cư ở Oklahoma, và biết rành mạch cách xin trợ cấp xã hội.

Anh Phàn nhờ tôi mua vé máy bay cho cả gia đình về Oklahoma City, đồng thời dàn xếp xe cộ để chở anh chị ra phi trường. Ông Gary và bà Eve hứa thuê một chiếc xe có thùng sau lớn, để chở hành lý. Tôi và anh Hy, hai xe sẽ chở người trong gia đình. Anh Phàn nói nhỏ với tôi rằng, trước khi đi anh sẽ đốt căn nhà để trừ vào số tiền nhà thờ đã ăn quịt của anh. Ăn của ai thì được, ăn của anh thì nuốt không trôi đâu. Tôi can gián, và dọa anh rằng FBI của Mỹ giỏi lắm, thế nào họ cũng điều tra ra. Và tội chi đi tù cho khổ thân, con cái không ai nuôi. Mình đến đây, đời sống còn dài, còn thân thì còn làm ra tiền. Anh nói rằng, nếu không đốt được nhà, thì trước giờ đi, anh sẽ phá cho tan tành, đập vỡ bồn cầu, nhà tắm, bẻ ống nước, phá tủ lạnh, đập bếp. Tôi cười bảo rằng, anh cứ lo đi trước, sau khi anh đến Oklahoma rồi, tôi sẽ thay anh làm các việc đó. Đừng làm sớm, mà họ giữ anh lại, không đi được, mất toi tiền máy bay.

Ngày anh Phàn ra phi trường, tôi và anh Hy xin nghỉ việc, thay phiên nhau đến nhà anh, lấy cớ là phụ soạn hành lý, nhưng thật tâm là để ngăn cản anh phá hoại căn nhà. Khi cả nhà lên xe hết, anh Hy chạy vào một vòng bên trong nhà, xem có gì hư hại không. Anh Hy ra xe và đưa hai ngón tay lên làm một vòng tròn, cho tôi biết là mọi sự tốt đẹp. Tôi thở phào.

Trong khi chờ máy bay, anh Phàn nhờ tôi nói với ông Gary và bà Eva rằng, qua Oklahoma, anh sẽ gởi tiền, mua vé máy bay, mời cả họ đạo của ông bà qua chơi, anh sẽ bao tiền ăn ở, bao tất. Tôi dịch khác đi,

nói là anh biết ơn hai ông bà lắm, và không bao giờ quên cái ơn bảo bọc lúc ban đầu nầy. Hai ông bà nghe xong cảm động, ôm chầm lấy anh chị mà nói cám ơn rối rít. Anh Phàn thì tưởng hai ông bà mừng vì được anh hứa cho vé máy bay, cả họ đạo sẽ được đi chơi.

Khi đưa gia đình anh ra máy bay, chúng tôi ôm nhau thân thiết, và mắt anh Phàn cũng rươm rướm, nói nhỏ với tôi, giọng run run rằng, thôi đừng phá căn nhà nữa. Tôi gật đầu.

Đưa gia đình anh Phàn đi rồi, anh Hy nói với tôi: " Thế mà tôi cũng thấy buồn, trống trải, như mất mát một cái gì đó. Bây giờ chỉ còn hai gia đình mình trong thành phố nầy thôi.". Trong lòng tôi cũng thấy nao nao.

Mười sáu năm sau, kể từ khi đưa gia đình anh Phàn về Oklahoma, tôi tình cờ gặp lại anh trong một tiệc cưới tại Houston, Texas. Anh nhận ra tôi, mà tôi không nhận ra anh. Vì bây giờ anh mập mạp, trắng hồng, ăn mặc chững chạc, không còn dáng quê mùa như xưa. Chị vợ anh thì sang trọng trong bộ áo kim tuyến lóng lánh, như cô ca sĩ. Anh ôm chầm lấy tôi, hỏi có còn nhớ ra anh là ai không. Anh nói: "Phàn đây, Phàn ở Morris, Illinois đây mà." Tôi cũng mừng vui gặp lại người quen biết xưa. Anh xin chuyển bàn, để vợ chồng anh ngồi cạnh chúng tôi mà hàn huyên. Anh cho biết ở Oklahoma được hai năm , thì dọn qua Houston, bây giờ cả hai vợ chồng đều làm việc cho một hãng sản xuất đồ nhựa. Suốt hơn mười mấy năm anh làm hai việc toàn thời gian, mỗi đêm chỉ ngủ năm sáu giờ thôi. Ngày nghỉ thì đi sửa chửa nhà cửa, ống nước. Hai cháu gái lớn đã có gia đình. Cháu trai kế thì vừa tốt nghiệp đại học. Bây giờ anh chị Phàn có ba căn nhà, một căn để ở, hai căn cho thuê.

Tôi nói lời chúc mừng. Anh Phàn nói với giọng thành thật:

"Hồi mới qua, chắc anh chị buồn chúng tôi lắm. Nhiều năm sau tôi còn ân hận, và xấu hổ vì chuyện xưa. Bị thông tin sai lạc, tôi hiểu lầm, làm nhiều chuyện lố lăng, kỳ cục, bậy bạ. Lại ăn nói ngang ngược. Tôi nhớ ơn anh chị, và cả vợ chồng anh Hy, chịu đựng được chúng tôi, mà không đấm cho vỡ mồm, hộc máu mũi. Càng lâu, tôi càng thấm thía cái câu 'Bầu bí một giàn' của anh Hy nói ngày xưa."

Chị vợ anh Phàn cười vui vẻ, nói tiếp:

"Ông nhà tôi thay đổi nhiều lắm rồi. Nhưng không bỏ được cái phét lác đã ăn sâu vào máu. Cứ một tấc thấu trời."

Chúng tôi cùng cười với nhau. Tôi nói đùa:

"Nếu phét lác mà không hại đến ai, thì cứ để anh phét lác cho sướng cái miệng. "

Anh Phàn ôm lấy vai tôi và lắc lắc, cười vui vẻ.

Tràm Cà Mau

Ở Huế

Ở Huế chẳng biết làm chi cả
Đi về lãng đãng tựa như mây
Có đêm thức đói ngâm thơ khổ
Nhiều khi buồn quá hát ru ngày.

Hát ru cả đời người thầm lặng
Như giòng Hương có nói chi mô
Sông không nói một lời chi cả
Sông trong lòng người Huế là thơ.

Em cũng là thơ ngoài cõi nhớ
Níu đời tôi với Huế thân tình
Bao năm tình nọ như sương khói
Em ở nơi nào trong lãng quên.

Đời cứ rứa mà buồn chi lạ
Nhiều khi muốn bán cả cung thành
Chỉ sợ khi em về qua đó
Phố không còn hồn gạch đá rêu xanh.

Huế chỉ có hai mùa mưa nắng
Nắng thì buồn mưa lại trầm ngâm
May còn có em bên đời nọ
Để tôi về thả mộng qua sông.

Mai kia mộng không đầy ngọn sóng
Lấy gì đưa đẩy bước em đi
Tôi còn lại hai mùa mưa nắng
Dựa trăm năm gọi bước em về.

NGỮ AN

Nỗi lòng

Ấu Tím

Chưa bao giờ tôi được khóc sung sướng như thế này, được khóc thỏa thuê như thế này. Nước mắt như giòng suối cạn bỗng mưa rào liên tục cứ thế cuồn cuộn tuôn .

Mùi nhang thơm thoang thoảng, tiếng động chung quanh không lớn lắm, vài lúc có tiếng lào xào, bóng người bước ra bước vào, tôi cần gì biết nữa, được khóc thế này là điều tôi ấp ủ bao lâu, khóc hồn nhiên, không xấu hổ, không sợ ai thấy, khóc ngay ban ngày không cần đợi bóng đêm đồng lõa mới thổn thức một mình, khóc mà không bị ai dỗ dành hay chì chiết , khóc mà không phải kể lể cãi lẫy , chỉ đúng nghĩa là khóc . Bao lâu rồi tôi không được khóc ? bao lâu rồi giòng suối nước mắt cạn khô, bao lâu rồi trên khuôn mặt tôi lúc nào cũng là nụ cười thật nhẹ vô hồn, bao lâu rồi mọi người tưởng tôi chẳng còn phiền não .

Tôi đã khóc như thế ngày nhóm họ, ngày chuẩn bị lên xe hoa về làm dâu nhà họ Nguyễn cho trọn đạo làm con, cho thơm lây họ Mạc, cho thỏa dạ Mẹ già. Mẹ tôi gả tôi chẳng phải nỗi gán nợ cho xong, chẳng phải sợ con ế chồng mà chỉ vì chút hão danh vương vất " thông gia với ông bà Huyện". Chữ quan Huyện đã mất từ ngày nảo ngày nào, trước khi di cư vào Nam vẫn còn giá trị trong lòng Mẹ tôi . Thêm vào đó bà tin những người đi lễ mỗi ngày là người hoàn toàn đạo đức thánh thiện, xứng đáng cho bà gởi trao con gái .

Tôi chưa biết rõ về người ấy, vài lần thoáng gặp trong nhà thờ khi dự lễ, vài lần chạm mặt chào lấy lệ vài câu . Dáng dấp cao ráo oai vệ, nụ cười phớt kiêu căng , không đủ để tôi mừng rỡ khi nghe Mẹ tôi bảo nhà người ta sang xin kết thông gia. Nhưng Mẹ tôi mừng rỡ ra mặt khi

biết thêm anh ta là quan hai oai quyền có tài xế, có xe riêng . Bà mẹ nào không vui khi con gái một bước lên quan . Vừa nhẹ nhàng vừa cương quyết vừa dùng tình cảm, bà thuyết phục tôi phải khứng chịu nghe lời . Tôi không sống hẳn trong thời phong kiến cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy, con gái chỉ quẩn quanh xó bếp để đợi ngày người ta cheo cưới mang đi , tôi sống trong thời đệ nhất Cộng Hoà, tôi có bằng tú tài Pháp, tôi đi làm sở thuế Sài-Gòn, tôi không tàn tật xấu xí, tôi biết tôi đẹp, cái đẹp của cô gái Hà Nội ba mươi sáu phố phường, thế mà tôi cúi đầu nghe lời Mẹ đi lấy chồng , cúi đầu nghe lời Mẹ xé nát chiếc áo cưới tôi đã may cho mối tình đầu tưởng ổn thoả bỗng vỡ tan vào phút cuối, khi Mẹ tôi biết đàng trai không cùng tôn giáo .

Ngay sau khi đàng gái ra về để cô dâu một mình ngơ ngác bên nhà chồng mới , tôi ngỡ ngàng khi nghe có người bảo :" sao chưa đưa con ra chào mẹ !". Con là con nào? Mẹ là mẹ nào? Thằng bé khoảng sáu tuổi tròn xoe đôi mắt nhìn tôi! Áo trắng cô dâu chưa kịp thay, khăn voan đội đầu chưa kịp tháo, bao nhiêu chiếc kẹp làm đẹp mái tóc dài bỗng nặng chịch đè chiếc cổ tôi thụt hẳn vào thân mình, chẳng biết bỏ chạy đi đâu . Chung quanh tôi toàn những khuôn mặt lạ, tôi nhận ra khuôn mặt bà mẹ chồng , người đã nắm tay tôi lôi xồng xộc từ nhà lên xe hoa để đến nhà thờ cho kịp lễ cưới. Tôi chạy đi đâu đây? Căn nhà lạ cửa vẫn còn mở toang bóng xe thấp thoáng qua lại, xác pháo đón dâu còn đỏ đầy mặt đất , những chiếc bàn tròn mướn đãi tiệc, khoe ra màu gỗ đen đủi, mốc cời dầu mỡ, trơ trẽn phơi ra sau khi chiếc khăn màu đỏ điều che trên mặt bị tháo bỏ đi. Làm sao chạy, chạy đi đâu? Mắt tôi hoa lên uất nghẹn .

Tỉnh dậy trong căn phòng lạ, chỉ chiếc valise trong góc là quen thuộc và tôi lại khóc, khóc hết lòng hết sức , đổ lỗi cho ai ? Mẹ tôi ư ? Mẹ tôi cũng đâu biết chuyện này? Chuyện gả con gái cho người đàn ông đã có vợ ! Nước mắt tôi tuôn ướt đẫm mặt gối hồng thêu hình loan phượng, chỉ mình tôi gánh nỗi buồn hận này, tam tòng tứ đức, sự gì Thiên Chúa kết hợp loài người không được phân chia ? miệng lưỡi thế gian, làm sao tôi dám phá bỏ, chỗ nào cho tôi nương thân khi trốn chạy.

Ngày đầu làm dâu bằng câu chì tiếng bấc, "mợ Cả có học ngủ trương không dậy sớm nấu nước pha trà". Ai biết cho tôi cả đêm động phòng chỉ là ngậm đắng nuốt cay nghe lời nhẹ nhàng khuyên nhủ thương lấy con chồng, chỉ là tính toán nói thế nào cho mẹ nghe, xử thế nào cho ra con người có giáo dục, sống thế nào cho ra người ngoan đạo và chỉ là "nghiến răng nhắm mắt cau mày cực chưa ?" *

Ngày đứa con đầu tượng hình sau ba tháng làm dâu làm vợ đã trở thành lý do mẹ chồng bắt nàng dâu bỏ làm ở nhà hầu hạ . Oi ! cô Loan trong Đoạn Tuyệt của Nhất Linh ! may mắn hơn tôi không có đạo , may mắn hơn tôi không có con chồng để phải hãm mình chịu lụy, để phải lôi hết đạo lý con người ra đè nén nỗi ghen tương âm ỉ, nỗi tự ái bị dối lừa!

Cứ thế ngày tháng trôi, cứ thế tôi làm dâu làm vợ . Nhân, con riêng của chồng tôi được tôi giới thiệu với những người hay soi mói chuyện thiên hạ là cháu mồ côi được tôi nhận làm con , hận thì có nhưng hận ai thì tôi không thể đặt để riêng ai , đành hận số kiếp vô duyên , nhất là tôi không thế nào hận đứa bé chẳng làm gì nên tội . Tôi xây dựng đời sống gia đình trên giòng nước mắt nên nụ cười tôi gượng gạo , lâu ngày thành nụ héo nụ sầu chẳng ai hay . Tôi cũng có một thời gian hạnh phúc ít ỏi sau ngày cưới, được chồng chiều chuộng đền bù sự chịu đựng của tôi . Ngược lại tôi dạy dỗ tim tôi phải yêu chồng để sống bình thường như trăm ngàn người đàn bà khác , qúa khứ chẳng có gì để tôi vương vấn, con tôi thành điểm tựa vững chắc cho tôi lau khô giọt lệ tủi thân mỗi khi nghĩ đến sự thờ ơ hất hủi của Mẹ ruột khi tôi cho bà biết sự thật về cháu Nhân . Tôi biết bà ân hận , nhưng sự cao ngạo của bà làm bà câm nín , bà tự định ra rằng những việc gì bà làm và quyết định đều phải đúng tuyệt đối . Không có sự cảm thông của Mẹ, bạn bè tôi cũng chẳng còn ai , có gặp vội ngoài chợ cũng đôi lời chào hỏi vội vàng, có gì vui mà kể nhau nghe .

Con ra đời năm một , chỉ quẩn quanh với con mọn , bụng mang dạ chửa đời tôi như bị lãng quên, chồng tôi làm gì đi đâu tôi không hề biết . Mỗi tháng đưa tiền lo chợ búa cơm nước , nhu cầu riêng của tôi nhiều khi anh chẳng thiết đến . Lần sanh đứa thứ ba , ăn cơm nhà thương bốn ngày phát chán, nằm một mình bóng chiều lạnh tanh vàng vọt nghĩ đến con dại ở nhà với chị người làm , chẳng nỡ ở thêm hai ngày cuối gọi xe về nhà .Hỡi ơi ! trời long đất lở , ai thay chỗ mình ngay trong nhà mình , mối ghen tương thường tình tôi đủ bản lãnh đè nén, tình yêu không đủ để máu sản hậu dâng lên kết liễu mạng tôi , nhưng những giòng nước mắt lại tuôn . Tôi biết lý do tại sao chồng tôi yêu cầu bác sĩ cho tôi ở nhà thương lâu hơn người khác, chẳng phải vì anh lo cho sức khỏe của tôi . Tôi biết lý do anh không vào thăm , chẳng phải vì đi công tác . Tôi khóc vì bị lừa như con nít , tôi khóc vì thấy mình chỉ được xem như thứ đồ chơi không hơn không kém , khóc vì không có nơi trốn chạy sự phụ phàng có thật .

Lặng lẽ khóc nơi xó bếp đến khi chị người làm về mới biết được cậu cho tiền dẫn các em đi xem chớp bóng . Tôi không khóc được nữa từ

sau hôm ấy, các con bình thản nhởn nhơ biết gì nỗi nát tan lòng mẹ. Thằng Nhân lại là người quẩn quanh an ủi tôi với những câu nói, cử chỉ đơn sơ bày tỏ tình yêu thương quyến luyến . Nhưng chồng tôi sau buổi ấy trở nên lạ lùng . Tôi không ghen, không hằn học tra hỏi, chỉ âm thầm chịu đựng lo cho con thì anh lại cộc cằn thô lỗ . Con vừa ba tháng tuổi đã bị nạt nộ quát tháo mỗi lần khóc, bình thủy bị ném vào tường vỡ tan nát, cơm chưa hết bữa chén đã tan tành. Mẹ tôi có lần vừa đến cổng nghe tiếng các cháu khóc , thằng Nhân chạy vội ra cổng đón bà cùng lúc chồng tôi hùng hổ bỏ đi không chào mẹ vợ , trong nhà cảnh đổ vỡ tang thương không che dấu, mà tôi vẫn đon đả chào mời như chẳng có gì khác la, Mẹ tôi cũng lạnh như tiền giúp tôi thu dọn, khi con người chai lì vì đau khổ thì có lạ gì đâu một vết sướt nhỏ nhoi.

Mỗi đêm khi màn đêm xuống, các con đã ngủ, nghe tiếng cửa mở là tim tôi thót lại, có sự gì xảy ra cho tôi không ? Trận cuồng phong xác thịt không thể chống đỡ, hay lời hoạnh hoẹ ghen tuông vô lý : "còn nhớ nhung gì ai mà thịt da lạnh ngắt đồng đen, mơ tưởng gì ai mặt trơ tượng ngọc?" . Dù cách nào cũng là tra tấn , không thể xác cũng tinh thần. Tôi sợ chồng, ghê sợ chồng . Ai đậm đà chi ân ái, thịt da nào quấn quýt nhớ mãn kiếp mòn đời, riêng phần tôi tởm lợm ghê răng . Rồi tát tai, rồi dây da quất xuống , tôi vẫn không khóc được , sự trơ lì của tôi càng làm anh điên tiết . Một lần anh đi gom từ nhà xuất bản đến tất cả các tiệm sách trong thành phố đem về chất đầy nhà quyển tiểu thuyết mà anh tin nhân vật nữ trong đó là tôi, anh có trò chơi mới : mỗi đêm bắt tôi đọc cho anh nghe một đoạn, câu văn nào tình tứ, ý tưởng nào mơ màng là tôi bị đánh, anh đánh tôi cho hả cơn giận gì tôi không hiểu ? Giận vì tôi lặng lẽ, giận vì tôi không khóc , giận vì tôi không ghen, không đòi hỏi , không cần nhằn cau có , chỉ nhẹ nhàng chịu đựng ? Có mang đứa thứ tư anh được gởi đi tu nghiệp , sự nghiệp của chồng, tôi không được xẻ chia , chỉ biết anh là sĩ quan, những bộ quân phục được tiệm giặt ủi thẳng thớm thơm lừng mùi hồ. Chồng được thăng cấp tôi cũng chẳng hiểu vì sao , anh không đi đánh giặc chỉ quẩn quanh thành phố, tối đi nhảy đầm ở vũ trường nghe cô Cẩm Nhung bị vợ bạn tạt axid hư khuôn mặt liêu trai anh buồn một thời gian , lúc ấy chắc anh mừng vì có vợ như tôi , không biết ghen !

Gần một năm rưỡi ở ngoại quốc về, anh mang cho tôi món nợ, phải bán hết nữ trang ngày cưới để trả . Biết thân mình chẳng được nhờ chồng , một nách năm con nhỏ tôi bắt đầu nghĩ đến buôn bán , hụi hè . Số vốn tôi giành dụm ngày còn đi làm Mẹ tôi giữ cho nay có chỗ dụng . Lo cho con trở thành niềm vui, sự an ủi lớn lao . Mọi người chung

quanh ai cũng khen tôi có phước, chồng đẹp trai, con ngoan ngoãn , thậm chí có người còn ghen tị với tôi ra mặt . Chỉ mình tôi và chị người làm là biết trong chăn có rận , chỉ chị người làm là biết lòng tôi trong héo ngoài tươi . Cháu thứ năm ra đời , tôi mở cửa hàng bán hoa cườm phúng điếu đám ma, cả ngày quanh quẩn với những vòng hoa vừa tươi vừa giả đủ ve vuốt nỗi cô đơn không lối thoát của mình . Gặp những khách hàng không đau đớn vì mất người thân, cũng xốn xang vì lo toan một lần nghĩa tận để tôi được mở lời an ủi, những lời an ủi tôi thèm được người khác cho tôi .Rồi chồng tôi bị dính líu đến tòa án quân sự tội buôn lậu chi đó , quyền chức anh bị lung lay, bao thế lực chở che cho anh đều không làm gì được, sau cùng anh thoát cảnh giam cầm vì người ta không tìm ra chứng cớ anh lấy tiền về cho vợ nhà chưng diện, mua vila, sắm hột xoàn, người ta chỉ thấy cảnh sáu đứa con nheo nhóc (năm đứa tôi sanh và cháu Nhân) đủ để không bắt anh đi . Một lần như thế tính anh điềm đạm hơn, để ý đến mẹ con tôi hơn một nhưng tránh vỏ dưa lạ gặp vỏ dừa , không bị ở tù này , anh bị ở tù kia .

Tháng 6-1975 anh bị đưa đi tù "cải tạo" , tháng 8 tôi đi sanh đứa thứ sáu . Dầu đã đi biển mồ côi một mình nhiều lần nhưng lần này hoàn toàn khác hẳn , nhà thương Nguyễn-Văn-Học bị chuyển giao cho quân quản , toàn bộ nhân viên kẻ ở người đi, bác sĩ làm việc mặt mày thất thần, các cô y tá mặt mũi đăm chiêu, vài khuôn mặt thâm xì chai bung lâu lâu nhắc nhở những mệnh lệnh lạ tai , không khí ngột ngạt bao trùm . Me tôi vào thăm phải đợi ngoài cổng gần hai tiếng đồng hồ , thấy cơm cho bà đẻ có tép nhỏ bằng đầu đũa rang muối, chén canh bí đỏ chỏng chơ vài miếng, Me tôi bảo :" cho người ta ăn thế này để chết à ?", nhìn quanh phòng gần mười sản phụ, em bé nằm ngay bên cạnh , thật là một trời một vực với ngày xưa, thế mà cô hộ lý miền Bắc còn nhiếc móc :"tư bản thối nát , đồi trụy làm hư hết phụ nữ miền Nam, ngoài Bắc tớ ấy à đẻ cứ nằm dài mà sổ, mai lại công tác như thường , đâu cần nhà thương nhà thí "

Tôi hiểu sau 21 năm trốn chạy khỏi miền Bắc , trốn chạy khỏi chủ nghĩa cộng sản đến giờ phút ấy tôi phải đối diện lại với nó . Ngẫm nghĩ hay chồng tôi chính là người chịu trách nhiệm cho sự đổi dời này , anh mải ăn chơi phè phỡn, mải đàn đúm vây cánh hưởng thụ cho sướng thân, không xả thân giữ phần đất nước đẹp đẽ đã được trao sau hiệp ước Geneve. Tôi thở dài , mắt ráo hoảnh ngắm con xinh đẹp bên cạnh và mọi sự chung quanh, chợt nghĩ sẽ đặt con tên Hoài-Vọng. Tội nghiệp Vọng ra đời trong hoàn cảnh tối đen như thế và cháu cũng chẳng ở lại

chia khổ với tôi lâu . Đến tháng thứ mười tám, sau cơn sốt đột ngột cháu ra đi vội vã không thể nào ngờ . Lại khung cảnh nhà thương , buổi sáng bế thốc con vào bệnh viện Nhi Đồng , bệnh viện tối tân đầy đủ nhất nhì Đông Nam Á, chỉ hơn một năm vào tay kẻ dốt , thành một khu chợ chồm hổm , từ ngay cổng vào phải lạy van anh chàng gác cổng, lấy được cái đơn để nộp thì con lả trên tay, sang khu cấp cứu được biết bệnh nhân còn mở được mắt, không chảy máu là không có chế độ cấp cứu . Cứ đi từ bàn này sang bàn khác , cháu Nhân phải ra ngoài cổng mua đá đắp cho em , trong bệnh viện không có bất kỳ sự trợ giúp tối thiểu nào cho những thành phần được chế độ ca tung ra rả hàng ngày trên những máy phóng thanh đặt đầu xóm : "Mầm non của quốc gia, tương lai của dân tộc" . Đến khi có giấy nhập viện thì đã gần bốn giờ chiều . Vào được đến khu chữa trị, lòng tôi tan chảy hẳn ra khi phải cẩn thận bước để không dẫm chân lên những em bé được đặt nằm trên chiếu , chen chúc dọc hành lang . Mẹ con tôi tìm được một góc nhỏ gần nhà vệ sinh, mùi tanh làm tôi lợm giọng. Hơn hai tiếng đồng hồ chờ đợi , ông bác sĩ răng ám màu khói thuốc, bảo y tá truyền nước biển cho con tôi sau khi đặt ống nghe qua loa trên ngực cháu . Không lẽ chen lấn vào đến nơi lại bỏ về, đâu còn phòng mạch bác sĩ tư như ngày xưa mà hồng bám víu , con thì nóng như lửa đốt chẳng rõ nguyên nhân . Đọc nhãn hiệu trên chai nước biển tôi mừng rỡ vì được sản xuất tại Pháp, hiệu lực vẫn còn, hy vọng con được cứu, tôi mệt mỏi tựa lưng vào hành lang ôm con trên tay nhìn từng giọt nước nhỏ vào ống truyền mà đọc kinh cầu nguyện cho đêm mau qua ngày nhanh đến. Khoảng một phần ba chai nước truyền thấy con mát dần tôi mừng thầm lay con, cháu hé mắt nhìn mẹ , nhỏen cười . Nửa tiếng sau thấy cháu lạnh , lay con , con chỉ hơi hé mắt , tôi la gọi y tá xem lại giùm có gì bất thường không ? cô lạnh lùng nhìn sơ bảo không sao . Bà bên cạnh có con sốt cao như con tôi an ủi đừng lo qúa , hôm qua con bà cũng có lúc bị lạnh sau khi truyền nước biển . Tôi kiên nhẫn đợi thêm nửa tiếng nữa , cháu càng lúc càng lạnh hơn, lại la gọi , lại được trả lời không sao . Lần thứ ba tôi thét lên khi gọi con không mở mắt nữa , bác sĩ y tá bâu lại , tôi nghe loáng thoáng :"sao cô cho chảy nhanh thế " là lúc cháu thật sự bỏ tôi mà đi . Mười giờ đêm thẫn thờ làm thủ tục đưa con vào nhà xác, mất tôi ráo hoảnh .

Nhà xác bệnh viện Nhi-Đồng quay lưng ra đường Trần Quốc Toản ngày xưa, lúc ấy bị đổi tên thành đường 3 tháng 2 . Nếu con không chết tôi đã không biết đó là nhà xác . Bên hông có một cái cổng gỗ khoảng hơn giang tay người lớn, đủ cho chiếc xích lô lọt vào . Đêm ấy ở lại với con , dù biết chẳng làm gì được . Làm sao nỡ để con lại một mình . Ngồi

trên chiếc ghế đá, đối diện với nhà xác , ánh điện leo lét hắt qua khe cửa sững người nghe tiếng những bà mẹ khác khóc con , có tiếng rên I ỉ, có tiếng kể lể than trách , lâu lâu im bặt hẳn rồi lại bật lên . Tim tôi thắt lại khi giữa đêm tiếng rú điên dại từ phòng chữa trị trên lầu hai vẳng xuống, tiếng rú như dao đâm giữa ngực, như giáo nhọn xuyên hết thân mình . Người Mẹ rú đau đớn khi con chết trên tay . Rồi tiếng chân rầm rập đến gần tôi, người ta mang xác mới vào chỗ con tôi đang nằm, người Mẹ trẻ không cho đóng cửa nhà xác .Chị ngồi ngay bên con gào khóc, đứa con đầu lòng cũng là đứa duy nhất vì chồng chị đã hy sinh ngày cuối cuộc chiến 30 tháng 4 –1975 đứa con kỷ vật, đứa con tình yêu, đứa con hạnh phúc , nghe chị kể lể gọi tên chồng kêu tên con, nhìn chị lăn lộn kêu gào cho đến khi kiệt sức , tôi vẫn sững như tượng , những bà mẹ mất con khác hoà tiếng khóc cùng chị tạo thành âm thanh tôi chưa bao giờ nghe thấy . Chúa ơi! Đời sao khổ thế này , có lẽ đau đớn hơn dấu đinh quân dữ đóng trên tay ngài, có lẽ cũng ngang bằng vết đinh chúng đóng trên gan bàn chân ngài . Tôi không sao khóc được ! Mừng cho con thoát kiếp trầm luân . Nhưng nỗi đau đớn vì mất giọt máu mình đứt dạ đẻ ra ! Vậy mà sao tôi không thể nào khóc ? Còn nhớ trong những cơn đau khai hoa nở nhụy tôi thầm thĩ nói với các con lời mời mọc xẻ chia khổ đau trần thế , lần này đất nước đảo điên , khi trở dạ tôi ngậm tăm nhìn con đau đớn , rồi lại ngậm tăm nhìn con bỏ mình ra đi

Ngày trôi, tháng trôi , nhận tin chồng từ ngoài Bắc, tờ giấy gọi là thơ thăm hỏi kê những thứ anh cần tôi gởi ra tiếp tế . Anh đòi đủ mọi thứ từ thịt khô , cá khô, đến lạp xưởng , chân giò . Tôi không biết anh có hay mẹ con tôi gạo độn bo-bo, khoai củ , chữ "thịt" không dám nghĩ đến .Những hôm hợp tác xã rao đầu làng cuối xóm có thịt , mọi người cầm sổ xếp hàng để mua, thảm thê sao miếng thịt , thảm thê sao con người , có thật sự cần không miếng thịt nhục nhằn tủi hổ . Tôi nghe những người cũng có chồng bị giam ngoài Bắc nói chuyện , chồng họ khuyên vợ lo cho con vượt biên, khuyên vợ cố làm sao trốn thoát lũ vô thần, đừng đi thăm nuôi xa xôi hiểm trở, không biết thế nào ? ? tôi chả dám hở răng khoe chồng mình thèm miếng ăn quên cả con cả vợ . Cuộc trần ai biết nói sao cho người hiểu, có những loại người chỉ nghĩ đến thân mình không biết phải trái, không nghĩ đến chung quanh và tôi "may mắn" sao được liên kết đời mình vào đấy ! Thì thôi :

Phải rằng phận gái như mưa sa giữa đời
Có may gặp được biển khơi
Vừa trong vừa mát lại nơi an nhàn
Chẳng may số phận long đong

*Lầm than cũng chịu há phàn nàn cùng ai ? *(2)*

Đến Mỹ năm 1990 , dưới những ánh flash chớp chớp lóa mắt của phóng viên báo chí , chuyến bay đầu tiên chở cựu tù cộng sản đến sân bay Los Angles diện HO1 . Anh trả lời vài câu phỏng vấn rất lưu loát, đời sống mới bắt đầu sau bao năm sống dưới chế độ độc tài đảng trị .

Nếu không có các con, tôi đã chấp nhận ở lại chịu đựng chế độ ngục tù ngột ngạt như bao nhiêu người dân Việt-Nam không được may mắn tháo bỏ gông cùm Cộng Sản khác , còn hơn ! Còn hơn tiếp nối đời tôi với người được văn chương thi phú gọi là Bạn Đời !.

Bạn đời gì Anh ?

Người bạn đời của tôi ! người bạn đời vội vã quên ngay những dốc đèo cao khúc khuỷu ? những đò dọc đò ngang ? những toa tầu chật nêm người từ Nam ra Bắc. Người bạn đời của tôi cũng quên ngay những bao bố nêm chặt ân tình : đường, muối , khô , trà, thuốc, lạp xưởng . Tay kéo tay mang , không màng chướng khí núi rừng Việt Bắc, không sợ thú dữ, côn đồ rình rập , tôi cùng bao người vợ lính khác đi thăm nuôi chồng bị giam tù ngoài Bắc .

Sau một năm được thả , khi không còn run sợ vì những tên công an khu vực, không còn lạ lùng với trình diện họp tổ, lao động đường phố , xin giấy phép đi đường, tạm trú, tạm vắng, anh bắt đầu vứt bỏ bộ đồ nghề sắm vội làm dép cao su, để bay nhảy tìm bạn cũ . Bạn anh, cô vũ nữ ngày xưa từng một thời làm anh điên đảo , lúc ấy vẫn làm anh đảo điên . Quán café của cô là nơi anh đến hàng ngày , chỉ tối khuya không cách gì khác anh phải trở lại nhà . Cô hơn tôi vì biết lên giọng cãi lẫy , biết cười thành tiếng khanh khách, biết cau có nhăn mày , cô biết những tiếng chưởi thề giòn tan quyến rũ anh mê mệt . Tôi chịu thua không cách gì học được những điều ấy ! thôi thì môi tôi không đủ ngọt ngào ! Thôi thì tay tôi chẳng còn gìn giữ được anh . Đành lại như chiếc bóng theo anh .

Các con hoà nhập rất nhanh trong xã hội mới . Sau bao năm bị che mắt, bịt tai sự khao khát tri thức là sức mạnh giúp các con ra trường ,nhận bằng cấp, có việc làm tốt, mua nhà , sắm xe trở thành công dân Mỹ một cách nhẹ nhàng . Chỉ có anh, mải mơ màng về những điều không tưởng từ phút đầu đến Mỹ, là còn khư khư như cũ . Anh phàn nàn nước chủ nhà không tự nhiên phát lương cho anh mỗi tháng , anh mắng nhiếc họ không giữ lời hứa trả cho anh một số tiền to vì anh ở tù Cộng Sản 8 năm !Anh hăm he mắng chưởi các con đòi đi thưa cảnh sát cho

chúng bị gởi trả về Việt-Nam khi không nghe theo lời anh bảo phải làm điều này điều nọ . Anh dè bỉu con trai sợ vợ khi con nâng niu chiều chuộng đưa vợ đi sanh, chăm sóc đỡ nâng giúp vợ bồng con thay tã . Anh làm các con sợ hãi, xa lánh anh ngày một xa . Chỉ còn tôi lặng lẽ bên anh nghe lời anh than vãn . Âm thầm biết trong lòng anh còn tôn thờ nhung nhớ kẻ lạ người xa , những lá thơ từ Việt-Nam , những ky cóp anh chắt chiu gởi về . Kể cũng lạ ! Anh không cách gì lấy được một câu chì tiếng bấc nơi tôi. Tôi cũng phục tôi khi nhìn nụ cười phơn phớt trên môi nhẹ nhàng thanh thản trong lúc anh dấu diếm vòng quanh lẩn quẩn .

Còn nhớ hôm vợ Hậu, con dâu thứ hai của mình chuyển dạ con so Hậu cuống cuồng gọi điện cho mẹ . Nhẹ nhàng nhờ anh chở vào nhà thương với con, anh bực bội khó khăn , "việc chi đến bà ?" . Anh có biết đâu, ngoài tình liên hệ gia đình , ngoài sự nối kết yêu thương là nguồn cảm thông giữa đàn bà với nhau, giờ phút đớn đau khai nhụy . Đón xe bus vào bên con để thấy, để so sánh , để thương cảm cho những người phụ nữ Việt-Nam , để xót xa cho bao trẻ thơ Việt Nam còn bị đoạ đầy dưới chế độ Cộng Sản. Bước qua ngưỡng cửa bệnh viện , cảm giác an toàn, tin cậy phủ lấp nỗi sợ hãi lo toan , những khuôn mặt y tá, bác sĩ ân cần nhẹ nhàng, xoá bỏ ngôn ngữ bất đồng dị biệt .

Phòng chờ sanh trang nhã như phòng ngủ tại nhà, chồng bên cạnh vợ chở che an ủi, cô y tá lâu lâu lại ghé thăm chừng dặn dò nhã nhặn . Chợt nhớ ngày xưa , khi chờ sanh chỉ một thân một mình lặng lẽ .

Từng cơn đau quặn càng lúc càng nhanh của người sản phụ, khiến con trai cũng xuất hạn, cau mày . Tôi biết con trai mình cũng đang đau, cùng đau, với cơn đau của vợ , lâu lâu bắt gặp ánh mắt con nhìn chia xẻ "Mẹ cũng từng đau như vậy Mẹ hở !" .

Cô y tá gọi bác sĩ , giờ đã điểm . Tiếng kêu thét "Hậu ơi" cùng lúc chiếc hoa bung nở , mất tôi chăm chú ngắm cái đầu tròn trĩnh của đứa cháu thứ nhất vừa nhú ra từ lòng mẹ , tôi không khóc được, nhưng châu thân rần rật cảm giác lạ kỳ khi nhìn tận mắt kỳ công của Thượng Đế , kết hợp hai thân xác, tạo dựng nên thân xác mới . Con trai tôi mắt long lanh , vuốt những sợi tóc ướt mồ hôi trên trán vợ, đặt nụ hôn trịnh trọng thương yêu , nhận chiếc kéo từ cô y tá cắt cuốn rốn cho con . Tôi lặng người đi chiêm ngưỡng từng động tác con làm, như khi tôi thành khẩn nhìn Cha dâng thánh lễ Misa . Đến bao giờ Chúa ơi những người đàn bà Việt Nam quên đi câu ca dao

Đàn ông đi biển có đôi
Đàn bà đi biển mồ côi một mình !

Nói lên sự cô đơn , đau đớn một mình khi sanh con lặng lẽ .

Không biết từ đâu người đàn ông Á-Châu lại xem sự sinh nở là cái gì dơ bẩn, xui xẻo phải tránh xa ? từ đâu tư tưởng trọng Nam khinh Nữ ăn sâu vào đầu óc họ ? và từ đâu người đàn bà Việt-Nam cứ đắm mãi trong nỗi cô đơn ? Hay chỉ có mình tôi trong trường hợp này ?

Và hôm nay tôi khóc để nước mắt tôi rửa cho hết nỗi lòng tôi đau đớn bấy lâu, rửa cho sạch bao giận hờn chất chồng ngày đời tôi kết với đời anh trong cung thánh năm nào. Ngày mai tôi được sống lại với chính tôi không còn anh , bóng ma ích kỷ ám ảnh . Không còn anh tạo cho tôi cảm giác thế giới hoàn toàn lệch hẳn về một bên , thế giới đời tôi luôn phập phồng nghiêng ngửa .

Mà anh vội vã làm gì ? trước hay sau cũng gặp , "Họ" đã đến được Mỹ là có ngày anh được gặp. Anh ghen tức làm gì? "Người ta" không lấy Việt-kiều làm sao sang được bờ bến tự do . Anh quên mất tuổi đời chồng chất, không lanh lẹ như ngày còn trẻ ,anh quên mất tuổi đời giới hạn tầm mắt anh nhìn , "dục tốc" làm gì cho "bất đạt" dở dang ? Có đến sân bay đúng giờ Anh thay đổi được gì mà bất chấp gió mưa giông bão ? vận tốc bao nhiêu mà chiếc xe chẳng còn hình còn dạng, "người ta" đáng gía nào mà anh trả bằng tính mạng của anh ? Thế là anh mang cả mấy lá gan sang bên kia thế giới, lá cùng vợ, lá cùng người !

Khi đưa anh ra huyệt, tôi sẽ trút khối trầm uất nặng nề nhờ anh mang đi giúp . Sao thì cũng cám ơn anh , tôi đã tìm lại được tiếng khóc, tiếng khóc nức nở vui mừng.

Người ta lại đang khen ngợi : "Bà ấy yêu chồng quá cứ khóc lịm đi thế kia !"

ÁuTím

* Sang ngang - Nguyễn Bính

* (2) ca dao

Thông báo: Vì năm nay Tết đến sớm hơn những năm trước , nên sau số báo này, Văn Học không ra số tháng 12/03. Số đôi gồm số 212 (tháng 12.03) và 213 (tháng 1.04) sẽ là *Văn Học Tết Giáp Thân 2004*, phát hành vào **15 tháng 12 năm 2003.**
Kính thông báo để quí văn hữu tiện gửi bài đóng góp. ***Văn Học***

Một tác phẩm nghệ thuật

Sâm Thương

Nhà hàng Continental trên đường Tự Do, nằm giữa trung tâm thành phố lúc này thật nhộn nhịp. Các phóng viên, đại diện các hãng thông tấn báo chí và truyền thanh, truyền hình quốc tế, phần lớn có thói quen tụ tập ở đây để vừa ăn uống vừa trao đổi tin tức mỗi khi có mặt ở Sài Gòn. Sau đó họ túa đi khắp các điểm nóng của chiến cuộc. Những ngày này tình hình chiến sự thật sự đang sôi động, những trận chiến đẫm máu chưa từng thấy đang diễn ra ở Đông Hà-Quảng Trị giữa hai bên nhằm mục tiêu chính trị, giành lợi thế trên bàn hội nghị ở Paris đang ở vào giai đoạn cuối.

Ở góc trong cùng, đạo diễn Phú Văn đẩy tập hồ sơ đến trước mặt tôi:

- Nếu cậu đồng ý hợp tác với tôi, cậu có thể ký vào bản hợp đồng và hồ sơ bảo hiểm tôi đã chuẩn bị kỹ.

Tôi đặt bút xuống ký, không đọc qua một chữ nào trên trang giấy. Ông Phú Văn cũng không quan tâm đến thái độ của tôi, ông nâng ly Cognac lên môi uống cạn, nói tiếp:

- Tôi biết cậu là một nhà quay phim có tài. Nhưng để có được một tác phẩm nghệ thuật, tôi có những đòi hỏi khắc nghiệt hơn nhiều với chính bản thân tôi, cũng như những cộng sự của tôi.

Ngừng một lát, ông hỏi:

- Cậu có ý kiến gì không?

Tôi nhìn ông, lắc đầu:

- Tôi sẽ cố gắng làm đúng điều ông yêu cầu. Tôi cũng mơ ước thực hiện một cái gì đó có thể gọi là nghệ thuật.

- Như vậy, chúng ta đã có chung một mục đích. Những vấn đề còn lại, nếu có, tôi cho là không quan trọng.

Như sợ ông Văn hiểu sai hay cố tình hiểu sai tinh thần của cuộc hợp tác, tôi nói như để giải thích:

- Trước hết, tôi không chỉ là một chứng nhân. Đối với tôi, hình ảnh là hành động. Ông thừa hiểu tôi muốn bày tỏ và người ta chỉ bày tỏ khi có ước vọng thay đổi.

Khi nói ra xong, tôi hối hận, vì có cảm giác ông chẳng hề quan tâm đến điều tôi vừa nói. Hình như ông đang tập trung vào một điều gì đó, nhưng giọng ông lại như ra lệnh:

- Bây giờ, cậu về nhà chuẩn bị, trong vòng nửa giờ nữa tôi sẽ đến đón cậu ra thẳng phi trường. Chuyến bay của chúng ta sẽ cất cánh vào lúc 10 giờ 45.

Tôi sốt ruột nhìn ra cửa, rồi lại nhìn đồng hồ. Có lẽ Maggie không đến được, tôi đành đứng dậy bước ra. Vừa đến cửa thì Maggie Bancoft bước vào. Tôi đã quen với Maggie mấy năm trước. Lần đầu chúng tôi gặp nhau, cô mới học năm thứ ba khoa Báo chí Đại học West Virginia. Cô có người anh trai vừa tốt nghiệp Quản trị Kinh doanh tại Syracuse University, New York, bị gọi quân dịch. Đến Việt Nam, mới tham dự cuộc hành quân lần đầu đã bị chết trận, xác bỏ lại ở chiến trường Tây Ninh. Maggie đến Việt Nam để thực tập, nhưng đồng thời cô cũng muốn tìm tung tích của anh cô. Trong khi tôi cùng đám bạn ở dãy nhà sau của Tổng Hội, đang phân công viết bài cho số báo *Sinh Viên* mới thì cô bước vào. Cô hỏi tên tôi và trao lá thư của một người bạn, nhờ tôi giúp đỡ, hướng dẫn cô khi cần. Tôi ngỡ ngàng vì đôi mắt nâu sậm quá đẹp của cô. Cô kiên nhẫn ngồi bên ngoài hành lang chờ cho đến khi tôi xong công việc.

Trong buổi gặp gỡ hôm đó, ở một quán nước bên bờ sông, cạnh công trường Mê Linh, bến Bạch Đằng, Maggie đã nói với tôi bằng một giọng nghẹn ngào, pha lẫn chút phẫn nộ về cái chết của người anh trai, về nỗi đau của mẹ cô, về phong trào chống chiến tranh Việt Nam và sự khủng hoảng niềm tin của giới trí thức Mỹ.v.v

Sau lần đó, tôi không có dịp gặp lại cô, nghe nói cô trở về Mỹ tiếp tục học. Gần hai năm sau, bất ngờ tôi nhận được một lá thư của Maggie ở địa chỉ cũ của tôi, cô viết:" *Sau khi tốt nghiệp, tôi đã may mắn được nhận vào làm việc cho* New York Times. *Chính ở đây tôi mong muốn trở lại Việt Nam, hình như Việt Nam có một sức mạnh vô hình nào đó luôn cuốn hút tôi, không thể cưỡng lại được. Nhưng trước tiên, tôi không thích chiến tranh, đặc biệt chiến tranh Việt Nam do chính quyền nước tôi tiến hành. Trong khả năng của mình, tôi muốn có cơ hội nói cho nhân dân tôi biết tất cả sự thật, để bớt đi những cái chết không đáng chết như trường*

hợp của anh tôi. Còn anh, hiện nay anh đang làm gì, nghĩ gì về cuộc chiến tranh trên đất nước anh?". Sau khi đọc xong thư, tôi đã viết cho cô:" *Tôi rất vui khi nhận được thư của Maggie và hy vọng được gặp lại cô ở Việt Nam. Tôi muốn trả lời câu hỏi của cô, mà đúng ra để trả lời cho chính tôi. Thú thật tôi vẫn chưa chọn được cho mình một thái độ dứt khoát.Phải chăng tôi là một kẻ ngụy tín?*". Trong thư, tôi không nói gì về những thay đổi của tôi. Sau khi tốt nghiệp Đại học Văn khoa, tôi đã bỏ dạy học và viết báo để theo học một khóa quay phim. Mãn khóa tôi được gửi đi tu nghiệp ở Paris. Trở về, tôi chính thức làm việc tại Trung Tâm Quốc Gia Điện Ảnh. Công việc ở đây, ít ra đã không trực tiếp bắt tôi cầm súng. Tôi không muốn bắn vào người anh em tôi bên kia chiến tuyến; cũng như tôi không muốn ngã xuống trước họng súng của họ. Ngoài công việc được giao phó, thỉnh thoảng tôi cộng tác với một vài hãng phim ngoại quốc, nhưng tôi vẫn luôn ấp ủ thực hiện những tác phẩm nghệ thuật của tôi, những phim tài liệu thể hiện nỗi đau của đồng bào tôi đang phải gánh chịu trong cuộc chiến tranh tàn khốc này.

Tháng 11.1971, Maggie quay lại Việt Nam với tư cách là một phóng viên chiến trường của báo *New York Times*, theo như ước nguyện của cô. Chúng tôi gặp nhau một vài lần vì công việc, nhưng chỉ thực sự hiểu và cảm thông nhau sau chuyến đi Lộc Ninh hai tháng trước. Lằn ranh giữa cái sống và cái chết đã đưa chúng tôi đến gần nhau hơn.

Maggie vừa từ Quảng Trị về được hai hôm, có lẽ cô bận viết bài nên hai đứa tôi không gặp nhau. Nhưng tôi hiểu chuyến đi sắp tới sẽ có nhiều hiểm nguy chờ đợi tôi, nên tôi muốn được nhìn thấy Maggie, muốn nói với cô một điều gì đó trước khi lên đường. Tôi điện thoại cho cô. Hẹn cô đến đây. Tôi chưa nói cho Maggie biết tôi đã nhận lời hợp tác đi Quảng Trị với ông Phú Văn.

Vừa nhìn thấy tôi, đôi mắt Maggie mở to rạng rỡ :

- Em vừa phải chuyển bài phóng sự mặt trận Quảng Trị của em về tòa soạn ở New York. Sao anh hẹn em ra đây mà lại bỏ đi? Chúng ta có thể cùng uống cà phê được không?

- Cám ơn Maggie! Anh phải chuẩn bị để ra phi trường.

- Anh đi đâu? Sao lúc nãy anh không nói?

- Quảng Trị !

- Quảng Trị? Em mới ở đó về, bây giờ đến lượt anh đi sao?

- Ông Phú Văn vừa cho anh biết.

Bất ngờ, Maggie nắm chặt lấy tay tôi, một thoáng lo âu trong mắt cô, nhưng trên môi vẫn nguyên vẹn nụ cười duyên dáng và tự tin. Cô cố gắng làm ra vẻ tự nhiên:

- Hãy mang về cho em xem những thước phim của anh quay ở đó!

Nhìn đôi mắt màu nâu sậm của Maggie, đọc được nỗi lo lắng mà cô cố che giấu, tôi nói chỉ đủ cho Maggie nghe:

- Anh sẽ vô cùng hạnh phúc, nếu Maggie có mặt trong buổi chiếu ra mắt đó.

Nói xong, tôi quay người hấp tấp bước ra khỏi nhà hàng. Tôi biết chắc rằng sau lưng tôi một đôi mắt đang dõi theo. Tôi thật sự không dám nhìn những giọt nước long lanh chực chờ trào ra trên khóe mắt đó.

Khi đèn báo hiệu chuyển xanh, tôi dợm chân định bước nhanh qua đường tới chỗ đậu xe. Bỗng giật nẩy mình lùi lại, một chiếc xe GMC bám đầy bụi đỏ vụt qua. Một luồng gió tanh tưởi thổi hất vào mặt, làm tôi lợm giọng muốn ói.

Chiếc DC-6 Hàng Không Việt Nam cất cánh rời phi trường Tân Sơn Nhất đi Huế. Từ trên cao, tôi đưa mắt nhìn qua cửa kiếng máy bay, bên dưới là những cánh đồng bỏ hoang, những sông lạch chảy ngoằn ngoèo, những hố bom lốm đốm trên mặt đất, những cột khói trắng vật vờ trôi Nhìn sang bên cạnh, đạo diễn Phú Văn đang chăm chú đọc báo, những tờ báo phát hành từ chiều hôm trước mà có lẽ ông chưa kịp đọc. Hình như lúc nào trông ông cũng có vẻ tất bật, ngay cả khi ông chẳng làm gì cả. Thực sự, cho đến giây phút này tôi vẫn mơ mơ hồ hồ, chưa hiểu lý do tại sao tôi nhận lời cùng ông ta ra Quảng Trị quay phim. Ông đã không nói cho tôi biết nội dung cụ thể. Thực ra, tôi cũng không mấy chú ý đến những điều ông nói. Tôi đã tình cờ nghe một vài đồng nghiệp nói ít nhiều về ông. Ông là một đạo diễn độc lập, có quốc tịch nước ngoài, hợp tác với nhiều hãng phim và truyền hình lớn. Tên tuổi ông được báo chí và giới làm phim thế giới đánh giá cao bởi những thước phim mang ý nghĩa sâu sắc và giàu tính hiện thực. Hình như ở bất cứ đâu trên khắp thế giới cũng có dấu chân của ông đặt đến. Nhưng có điều gì nơi ông đã làm tôi không thích tiếp cận hoặc muốn hợp tác. Song tôi thật sự không hiểu đó là điều gì. Khi ngỏ ý mời tôi cộng tác, ông chỉ cho tôi biết nhà quay phim đi chung với ông đã bất ngờ trở về nước vì vợ anh ta bị tai nạn xe hơi.

Mấy tuần qua, báo chí Sài Gòn tường thuật về những trận chiến đẫm máu nổ ra ở Đông Hà - Quảng Trị, nơi tôi sắp đặt chân đến. Nhưng không phải vì gian khổ hay vì cái chết đe dọa mà tôi phân vân trước lời đề nghị của ông. Ngược lại, tuổi trẻ và máu nghề nghiệp luôn đẩy tôi tới những điểm nóng. Càng khốc liệt tôi càng bị hút vào, không cưỡng được. Bằng chứng, tôi vừa từ mặt trận đường 9 Nam Lào, từ chiến trường

Charlie, địa danh của một đỉnh núi gần thị trấn Kontum trở về. Có một điều chắc chắn, tôi đã không nhận lời ông vì số tiền được ký kết trong bản hợp đồng - tất nhiên là cao hơn rất nhiều lần so với đồng lương và phụ cấp hằng tháng của một công chức như tôi- đó là chưa nói tới số tiền bảo hiểm trong trường hợp xãy ra điều gì bất trắc với tôi.

Dòng suy nghĩ của tôi bất ngờ bị cắt đứt khi cô tiếp viên hàng không nhắc tôi cài lại dây an toàn. Máy bay đang chuẩn bị đáp xuống phi trường Phú Bài. Tôi cảm thấy bối rối khi ngước lên tình cờ bắt gặp nụ cười trên môi của cô tiếp viên. Nụ cười gợi cho tôi nhớ lại khuôn mặt của cô gái ở một làng quê vừa thoát ra khỏi trận giao tranh ở Xuân Lộc. Cô bước ra, trên cái nền đỏ rực của biển lửa sau lưng, nụ cười thoáng ánh lên trong mắt, trên môi, và mái tóc dài bay ngược trên bờ vai. Cô đẹp quá, thánh thiện quá, nhưng chỉ xuất hiện trong khuôn hình của tôi có mấy giây, nụ cười trên môi cô vụt tắt, cô gục xuống bởi một mảnh bom xuyên qua người. Đoạn phim này tôi vẫn chưa sử dụng, để dành dựng nó cho mở đầu một phim mà tôi đang tìm kiếm ý tưởng.

Sau khi kiểm tra lại máy móc, đồ nghề lần cuối tôi leo lên chiếc xe Citroen cà tàng mà ông Phú Văn mượn hay thuê của ai đó, và tự mình cầm lái. Trên mặt kiếng trước của xe, ông không quên dán chữ PRESS thật rõ. Chúng tôi lên đường đi Quảng Trị. Tôi nhìn lên mặt đồng hồ: 13 giờ, 37 , ngày 17.5.1972.

Khi xe chạy qua cầu Trường Tiền, tôi chợt hiểu ra một điều, có lẽ một trong những lý do thúc đẩy tôi nhận lời theo ông Phú Văn ra đây, nó hoàn toàn không mang tính nghề nghiệp. Tôi cứ tưởng tôi không quan tâm đến Huế, không muốn nhắc tới Huế. Nhưng trong tâm thức tôi vẫn khát khao muốn nhìn lại Huế. Huế vẫn là nỗi nhớ, là niềm đau trong lòng tôi. Những tà áo trắng bay bay trong gió mỗi sáng mỗi chiều tôi đi qua trên đó thuở nào đã luôn khuấy động tâm hồn tôi, chìm sâu trong vô thức.

Qua các ngả đường, ở đâu cũng thấy quán ăn, tiệm nước, vẫn đông đúc người qua kẻ lại. Nhưng sao khuôn mặt của Huế có vẻ như thất thần, mất máu. Xe chúng tôi chạy giữa con đường thẳng tắp quen thuộc với hai hàng cây cao, cành lá xanh, hoa phượng vỹ đỏ rực, mặt nước sông Hương loang loáng màu bạc trắng. Tôi nhớ khi còn học ở Quốc Học, đã bao nhiêu lần tôi lang thang trên con đường này, đứng dưới chân chiếc lư nhìn mưa bay trên sông, phía sau là cầu Trường Tiền mờ mờ ảo ảo. Bây giờ, cầu bị đánh sập đi mấy vài chưa kịp sửa, chiếc cầu mới dựng lên, án ngữ mất tầm nhìn, như một bức tranh có một lỗ hổng

thật lớn. Tuổi trẻ của tôi cũng bị cuốn đi trong cơn lốc của chiến tranh.

Tới An Lỗ, tôi bắt đầu cảm nhận được thế nào là cái nắng nóng và những ngọn gió nồm nơi vùng đất khắc nghiệt này quất lên da mặt rát bỏng. Mặt đường nhựa sáng loáng như những vũng nước ảo giác giữa sa mạc, là đà bốc khói. Hai bên đường chỉ có cát và cát, cây cối khô héo, hút tầm mắt nhức nhối một màu bạc phếch, nghèo đói, khô cằn. Nhưng sao dân chúng vẫn bám vào đây để sống, để hiện hữu. Cái gì đã níu giữ họ? Vùng đất này không chỉ khắc nghiệt bởi thiên nhiên nóng cháy, bởi giông bão cuồng nộ, mà còn hứng chịu nhiều hơn bất cứ đâu lượng bom đạn của cuộc chiến tranh dai dẳng này.

Qua khỏi cầu Mỹ Chánh không xa, chúng tôi bị chặn lại bởi một trạm kiểm soát quân sự, do một toán cảnh sát và quân cảnh phối hợp điều hành. Những cuộn rào kẽm gai chắn ngang đường. Ông Phú Văn cho xe ngừng lại trước trạm, xuống xe, nói với viên trung sĩ đứng giữa toán lính, tất cả đều đội nón sắt, mang súng và đeo phù hiệu:

- Các ông có thể cho phép chúng tôi qua. Chúng tôi là những người làm phim.

Viên trung sĩ nhìn ông Phú Văn, lắc đầu:

- Chúng tôi được lệnh không cho bất cứ một ai đi qua đây, vì trước mặt là vùng chiến sự.

Giọng ông Phú Văn vẫn bình tĩnh:

- Dù biết là nguy hiểm, nhưng chúng tôi không thể không đi.

Bất ngờ, một chiếc xe Jeep từ đằng sau chạy nhanh tới và thắng lại rất gấp. Từ trên xe một trung úy quân cảnh, người cao lớn, bước xuống, đưa mắt nhìn những thuộc cấp:

- Chuyện gì?

Viên trung sĩ quay về phía ông Phú Văn:

- Trình trung úy, ông này

Không đợi trung sĩ nói hết câu, ông Phú Văn bước tới đưa giấy phép và thẻ báo chí cho viên trung úy. Anh ta cầm lên đọc, đưa mắt nhìn ông Phú Văn như cân lượng đối tượng của mình là ai, rồi nhìn về phía tôi đang ngồi trên xe. Xong anh ta quay lại hỏi ông Phú Văn:

- Ông là đạo diễn Phú Văn?

- Vâng!

- Ông có biết trước mặt ông là một biển lửa?

- Tôi biết! Điều đó lại cần thiết cho công việc của chúng tôi hơn là một vùng đất yên tĩnh.

- Nhưng ông không thể qua được!

Ông Văn làm ra vẻ ngạc nhiên:

- Tại sao? Với tư cách là một nhà báo tôi có quyền đến bất cứ đâu.

Viên trung úy nhìn ông Phú Văn, mỉm cười:

- Tôi lập lại, ông không được phép đi qua đây!

Giọng ông Phú Văn có phần gay gắt:

- Tôi muốn biết lý do tại sao?

Viên trung úy vẫn từ tốn:

- Tôi không cần giải thích với ông.

- Trung úy có thể cho tôi đi qua hay buộc tôi phải nói thẳng việc này với Tổng trưởng Hoàng Đức Nhã hoặc tướng Trần Văn Trung, Tổng cục Chiến Tranh Chính Trị?

Viên trung úy cười khẩy:

- Ông muốn nói với ai, đó là quyền của ông! Ở đây, tôi là người chịu trách nhiệm

- Trung úy dám cản trở.

Làm như không nghe, viên trung úy thản nhiên đi thẳng vào trạm gác, bỏ mặc ông Phú Văn với nỗi phẫn hận. Nhưng ông cố đè nén cơn tức giận, mặt ông đỏ bừng, đôi chân ông run run tưởng chừng đứng không vững. Ông hiểu không thể tranh luận, hoặc viện bất cứ lý do gì để có thể thay đổi được quyết định của viên trung úy. Ông lẳng lặng bước lên xe. Không nói một lời nào, ông mở máy cho xe quay trở lại con đường cũ.

Viên trung úy nhìn xe ông Phú Văn vọt đi, mỉm cười nói với đám thuộc cấp:

- Thật ra, chẳng có chỉ thị nào cấm cản ông ta hết, nhưng nhìn cái bản mặt ông ta tao thấy ghét, làm khó chơi. Nhưng với loại người như ông ta không gì cấm cản được đâu!

Đến một ngả ba, ông Phú Văn rẽ trái, chạy vào con đường đất, lác đác một vài ngôi nhà tranh xiêu vẹo. Giọng ông Văn vẫn chưa hết hậm hực:

- Hắn cứ tưởng hắn không cho phép thì tôi không biết tìm đường đi tiếp sao? Chúng ta chỉ cần đi đường vòng rồi bọc lại. Bọn chúng lấy đâu ra người để có thể kiểm soát tất cả các ngả đường.

Khi xe đã trở lại trên đường quốc lộ, tôi xoay người ra phía sau, mở va li sắt lấy chiếc camera cầm lên tay, gắn phim vào máy, kiểm tra ống kính, rồi đặt máy lên đùi, một thói quen cố hữu của tôi. Tôi có cảm giác ông Phú Văn đang quan sát hành động của tôi, nhưng mắt ông vẫn hướng về phía trước, giữ chặt tay lái:

- Tôi muốn hỏi điều gì thúc đẩy cậu chọn nghề quay phim?

Không bất ngờ trước câu hỏi của ông Phú Văn,tôi đáp:

- Tôi đã từng viết báo, nhưng rồi tôi cảm nhận được rằng chữ viết không thể có sức mạnh bằng hình ảnh.

Ông Phú Văn im lặng một lát rồi nói, nhưng hình như không để nói với tôi:

- Tôi không cần biết nghệ thuật có vĩnh cửu hay không, nhưng ít ra sự hiện hữu của chính mình trong đời sống cũng là điều quan trọng.

Theo hướng Bắc trên quốc lộ, tiếng bom đạn dội lại càng lúc càng gần. Chạy được khoảng mười mấy cây số trong cái nóng gắt, cháy bỏng của mùa hè, đã thấy xuất hiện những toán người chân trần lũ lượt bồng bế, gồng gánh chạy ngược chiều, đổ vào Huế, trốn khỏi nơi chiến sự tìm con đường sống.

Tôi nâng máy lên ngắm và bấm máy ghi nhận những hình ảnh đang diễn ra trước mắt. Những hình ảnh gần như rất quen thuộc đối với tôi. Tôi đã bắt gặp trên mọi nẻo đường, những nơi chiến sự nổ ra. Nhưng đối với tôi, nỗi đau khổ của những con người đang bỏ ruộng làng, nhà cửa đó trên nét mặt như còn rất mới, rất riêng, và chắc chắn không ai giống ai, không có nỗi đau nào giống nỗi đau nào. Trước những cảnh tượng đó, tôi cứ luôn muốn ghi vào ống kính, mà thật ra nó đang ghi khắc trong tận cùng trái tim dễ vỡ của tôi.

Đến một khúc quanh, chiếc xe đang chạy bỗng có tiếng rít lên như xé màng nhĩ. Một quầng lửa đỏ chói bùng lên. Một tiếng nổ long óc. Mặt đất chao đảo. Không gian méo lệch. Rồi cái gì đó nóng bỏng, rực lửa, nhọn hoắt, và tung tóe đập vào mặt. Trong phút chốc, tôi bị ném vào một khoảng trống tối đen và lơ lửng, hoàn toàn không có khái niệm về thời gian, về cái sống, cái chết..

Khi mở mắt ra, tôi vẫn còn cảm giác tức tức ở ngực. Tấm kiếng trước mặt đã bị những mảnh bom phá vỡ. Quay sang ông Phú Văn, tôi bắt gặp cái nhìn của ông về phía tôi. Tôi lên tiếng trước:

- Ông có sao không?

Ông Văn mỉm cười gượng gạo, khuôn mặt có phần nhợt nhạt nhưng vẫn toát ra một nghị lực đặc biệt. Điều đó làm tôi cảm phục ông.

- Không! Còn cậu?

Tôi đưa tay vuốt lại mái tóc, rồi mỉm cười:

- Tôi còn nhiều nợ nần, nên không chết ở đây được.

- Tốt! Để tôi khởi động xem thử xe có còn chạy được nữa không. Nếu không trục trặc thì chúng ta đi tiếp.

Xe tiếp tục chạy về phía Hải Lăng, vượt qua trên đoạn đường dài lỗ

chỗ những hố bom, những xác người vương vãi, những chiếc sọ trắng hếu vất vưởng. Bất ngờ ông Phú Văn cho xe ngừng lại. Phía trước, ngay trên mặt đường nhựa có những ụ cát như những chiếc nón, những nấm mồ, cách khoảng vài ba mét một ụ, có đến mấy chục ụ. Tôi ngạc nhiên chưa hiểu chuyện gì. Ông Phú Văn thản nhiên bước xuống xe và quay lại nói với tôi:

- Ở dưới những ụ cát đó có thể là mìn, hoặc chỉ để nghi binh.

Tôi vẫn chưa hết ngạc nhiên:

- Mìn?

Ông Phú Văn không trả lời trực tiếp câu hỏi của tôi:

- Bây giờ , cậu chuẩn bị đặt máy ở góc bên dưới , ống kính chiếu thẳng về phía ụ cát cuối cùng. Khi nào tôi ra hiệu quay thì cậu bấm nút tự động cho máy chạy là được.

Ông Phú Văn vừa nói dứt câu thì ở phía trước, trên bầu trời xuất hiện khoảng mười mấy chiến đấu cơ gầm thét bay lượn, tiếp theo là những tiếng nổ dữ dội, những cột khói như những hình nấm khổng lồ bốc cao, thật gần.

Ông Phú Văn lên tiếng thúc giục:

- Cậu làm nhanh lên !

Dù chưa hiểu ông muốn quay những gì, nhưng tôi lập tức kéo cái va li sắt ra khỏi xe, vác lên vai nhảy xuống bờ, chạy đến vị trí ông đã dặn, sắp đặt chân đứng, đặt máy quay, kiểm tra ống kính. Khi mọi chuẩn bị coi như hoàn tất, tôi rút chai nước uống một ngụm, rồi quay lại hỏi ông Phú Văn:

- Chúng ta sẽ quay gì đây, thưa ông?

Ông Phú Văn mỉm cười, nhìn thẳng vào mặt tôi:

- Không phải cậu muốn có những thước phim sống động đó sao? Tuy nhiên, nghề của chúng ta cũng phụ thuộc vào ân sủng của Thượng Đế. Không biết hôm nay chúng ta có may mắn không đây?

Vừa nói ông vừa đến bên máy quay, đưa mắt nhìn vào ống kính, hình như ông muốn kiểm tra lại máy móc lần cuối. Tôi đang định nói với ông một điều gì đó mà chưa biết mở lời như thế nào. Bất ngờ, phía cuối đường những âm thanh náo loạn dội lại. Một chiếc xe khách, tôi nhìn kỹ nó giống như một chiếc xe khách xuất hiện trên mặt đường, trên xe chất đầy người, những người dân chạy loạn, có lẽ họ từ Hải Lăng vào; ngoài những người ngồi chật cứng trên nóc, những người khác đeo toòng teng vào thành xe và cánh cửa. Tôi hoảng hốt khi nhận ra chiếc xe chạy thẳng về phía những ụ cát. Không kịp suy nghĩ, tôi bỏ máy chạy về phía chiếc xe khách đang trườn tới, đưa hai tay ngăn và hét lên:

- Ngừng lại! Ngừng lại! Nguy hiểm! Không nên chạy qua đó!

Nhưng ông Phú Văn đã chạy theo, nắm tay tôi kéo trở lại:

- Cậu làm gì vậy? Trách nhiệm của cậu là đứng sau máy quay!

Tôi quắc mắt nhìn ông:

- Thế ai trách nhiệm về cái chết của những người đi trên chuyến xe đó?

Ông Phú Văn giận dữ đấm thẳng vào mặt tôi một cú đấm như trời giáng. Tôi đau đớn bật ngửa người, ngồi bệt xuống, hai tay chống lên mặt cát bỏng, tê cứng không cử động được.

Ông nhìn tôi, gằn giọng:

- Tôi trả lời câu hỏi của cậu đây. Trách nhiệm về cái chết của những người đó, chắc chắn không phải là trách nhiệm của tôi hay của cậu. Cậu đừng có ảo tưởng. Đó là trách nhiệm của Thượng Đế, nếu cậu tin có Thượng Đế hay ít ra là của hai phe đang đánh nhau kia. Tôi không làm chính trị, cũng không làm từ thiện. Tôi làm điều mà tôi yêu thích, đó là nghệ thuật. Ít ra, trong cuộc đời tôi cũng có một công việc để đeo đuổi, để tận tụy và tôi sẽ đi đến cùng mục đích của tôi.

Nói xong, ông thản nhiên lùi lại bên máy quay, đưa mắt vào ống kính điều chỉnh, rồi bấm lên nút tự động của máy, ống kính vẫn chiếu thẳng về phía nhữngụ cát cuối cùng trên đường nhựa.

Chiếc xe vẫn vô tình tiến tới, rồi những tiếng nổ dữ dội liên tiếp vang lên, những tiếng la hét thất thanh. Tôi quay lại, chiếc xe đò bị hất bắn lên, những xác người tung tóe văng ra, máu tươi vung vãi.

Tôi nhắm nghiền đôi mắt không dám nhìn thêm cảnh tượng bi thương đang diễn ra trước mắt. Ông Phú Văn vẫn kiên trì và chăm chú bên máy quay. Tiếng máy vẫn chạy rè rè xoáy vào tai tôi. Bình thường tôi yêu những âm thanh quen thuộc này lắm, bởi vì nó là mơ ước, là khát vọng và là cuộc sống của tôi; nhưng sao hôm nay nó làm tôi đau đớn, phẫn nộ, đầu tôi căng nhức như bị động kinh. Trong cơn hốt hoảng, trí óc tưởng như tê dại, tôi cắm đầu chạy, bỏ mặc ông Phú Văn với những thước phim của ông, một tác phẩm nghệ thuật đang hình thành.

Ánh nắng chiều nhạt nhòa. Tiếng đạn bom vẫn tiếp tục gầm thét. Đứng giữa cánh đồng cát trắng hoang vắng, chợt nhớ đến đôi mắt nâu sậm và lời dặn dò của Maggie trước khi lên đường, tôi ôm mặt khóc như một đứa trẻ bị bỏ rơi không biết đường về nhà.

Khi tôi bước vào nhà hàng Continental, Maggie đã ngồi sẵn chờ tôi ở đó tự bao giờ. Nhìn thấy tôi, nàng đứng dậy, đưa hai tay ôm chặt lấy tôi, như sợ vuột mất. Khuôn mặt nàng như thể được chiếu sáng từ bên

trong bởi một nguồn sáng có sức cuốn hút kỳ diệu. Tôi có cảm giác chưa bao giờ nàng cảm thấy hạnh phúc như lúc này. Maggie rưng rưng nước mắt:

- Cám ơn Thượng Đế đã trả anh về cho em.

Không đáp lại lời nàng, tôi hôn lên đôi mắt của Maggie. Khi đã ngồi xuống ghế nệm dài, bên một cái bàn nhỏ, Maggie đẩy tờ *Washington Post* đến trước mặt tôi, đưa tay chỉ vào cột báo ở trang nhất, bên phải. Tôi cầm tờ báo lên, đọc qua, bài viết hết lời khen ngợi cuốn phim, cũng như tài năng của ông Phú Văn. Không ngạc nhiên, tôi đặt tờ báo xuống bàn.

Maggie nhìn thẳng vào mắt tôi, giọng nàng nửa yêu thương, nửa hờn trách:

- Em đã được mời xem phim. Cuốn phim đã cuốn hút em, tạo ấn tượng rất mạnh đối với em và tất cả những người cùng xem. Thật khủng khiếp! Em không tin nổi những hình ảnh đã quay được. Nhưng em thắc mắc không biết làm cách nào các anh có thể có được góc máy như thế, chiếc xe tung bổng lên khỏi mặt đất, những đôi chân bị cắt ngang từ từ rơi xuống? Và tại sao anh vắng mặt trong buổi chiếu ra mắt ?

Sự ân cần của nàng, sự dịu dàng của nàng khiến tôi xúc động. Tôi nắm chặt lấy hai bàn tay xinh đẹp của Maggie và muốn nói, nói tất cả, nhưng có cái gì đó đã làm tôi nghẹn ứ cổ họng, nói không ra tiếng. Nhưng tôi vẫn cố gắng hết sức, không kềm giữ được:

- Maggie, anh đã trở về đây, nhưng anh không có thước phim nào trong tay để tặng em như anh đã mơ ước. Anh không thể xây dựng tác phẩm của anh bằng chính nỗi đau của người khác.

Maggie ngước lên nhìn thẳng vào tôi, mắt nàng long lanh như sắp khóc. Bên ngoài, đường phố đã lên đèn, cơn mưa bất chợt đổ ập xuống. Maggie và tôi nhìn nhau không nói. Bất ngờ hai đứa bật dậy, nắm chặt lấy tay nhau hấp tấp bước ra khỏi nhà hàng. Đường phố vắng tanh. Chúng tôi lặng lẽ đi trong cơn mưa tầm tã.

22.12.2002

đón đọc
Văn Học Tết Giáp Thân 2004
nội dung phong phú, hình thức mỹ thuật
phát hành vào ngày 15 tháng 12 năm 2003

Mùa thu và cây

Ngự Thuyết

Buổi sáng cuối tuần gây gây lạnh, gió xao xác, mây bàng bạc. Ngày đến trễ hơn mọi hôm. Một chút nắng bỗng hửng lên. Cây bông mộc lẻ loi mua về từ một chợ Tàu để quên trong một xó nhà cả tuần lễ trước khi mang ra trồng tưởng đã chết queo, thế mà sáng nay nó cũng cao lên được một chút, lá đã xanh lại. Vài mảng nắng yếu ớt tô màu mấy chiếc hoa trắng li ti đang còn búp vừa nhú lên trên đầu những cành nho nhỏ trông như những hạt nếp được sắp thành cụm tròn. Lòng anh dìu dịu xuống. Trong suốt mấy ngày nay anh cáu kỉnh vì những chuyện không đâu, nhất là mỗi khi phải đối đầu với Ngọc.

Anh đứng ngắm cây hoa một chốc rồi theo thói quen nhìn mông ra ngoài đường cái, chăm chú theo dõi ánh đèn xanh, vàng, đỏ đằng xa thay nhau hiện lên rồi tắt. Từ ngày anh thất nghiệp, sáng nào anh cũng ra đứng trước cửa nhìn những ánh đèn đó, nhìn theo những dòng xe chạy qua nhanh, rồi chậm lại, rồi dừng hẳn, rồi lại tiếp tục lăn bánh. Miên man. Tiếng động cơ gầm gừ, lúc thì như sấm vang, lúc thì êm êm như tiếng sóng xa, lúc thì như cơn gió thoảng. Những ngày trong tuần, không có Ngọc ở nhà, không biết làm gì, không biết đi đâu, đọc sách hay xem TV mãi cũng chán, có khi anh đứng hàng giờ nhìn ánh đèn thay đổi.

Ngọc đã trở về trong chiếc Honda Civic hai cửa, cũ kỹ. Anh chưa bao giờ một mình hay cùng vợ con đi xa bằng chiếc xe đó, phần vì sợ xe nằm đường, phần vì anh chưa quen lái xe trên xa lộ. Thật ra hồi mới qua Mỹ, học lái xe, được lái chiếc xe đàng hoàng của người dạy lái, lại có người đó ngồi bên cạnh, anh yên trí chạy nhanh trên xa lộ, chạy về tận Long Beach cách chỗ anh ở trên 30 miles. Thi lái đậu ngay. Rồi mua chiếc xe quá cũ, không dám đi xa. Không dám ra xa lộ. Dần dần sợ xa lộ. Cho nên vợ chồng anh và đứa con dù đã sống tại Mỹ gần 10 năm vẫn

chưa đi nơi nào ngoài những thị trấn xúm xít có nhiều người Việt Nam. Sáng nay Ngọc cần mua một ít thức ăn tại một chợ Việt Nam, tiện thể đưa đứa con trai 10 tuổi đi học tiếng Việt tại một ngôi chùa trên đường New Hope. Thường lệ, đó là việc của anh, anh đưa đón con đi học tại một trường tiểu học có nhiều học sinh người Mễ, sáng thứ bảy thì cho nó học tiếng Việt, kể từ ngày anh thất nghiệp cho đến bây giờ. Xuống xe, Ngọc nhìn anh cười phớt qua, nụ cười vô cảm theo quán tính, rồi chạy ngay đến cây bông mộc anh vừa trồng hôm qua, cúi gập người xuống mấy nụ hoa hít hít. Trông tức cười. Thấy ghét. Cơn cáu kỉnh cũ bỗng nhiên ập tới, anh buột miệng:

"Làm như đánh hơi không bằng."

Ngọc quay lại quắc mắt đáp:

"Anh nói gì?"

Anh không đáp thẳng câu hỏi của Ngọc:

"Giống như chó săn tìm mồi."

"Anh nói ai?"

"Thì ai nữa."

Ngọc nhún vai:

"Con người thơ phú nên nói năng thơ mộng quá!"

Hừ, lại cái lối nói chạm nọc, anh nghĩ thầm. Không nhìn Ngọc, anh nói như nói cho mình nghe:

"Mắt thì mắt quắc lên rừng rực. Buồn cười thật."

Ngọc nói như nghẹn:

"Nên tôn trọng nhau một chút đi anh."

Tự nhiên anh muốn xúc phạm thêm:

"Tôn trọng có người chứ. Cái thứ tiểu nhân đắc chí mà cũng..."

"Này anh Vĩnh!" Ngọc vội ngắt lời. "Thế là đủ rồi."

Nói xong, Ngọc cau mày nguẩy người đi vào nhà. Anh biết lần này Ngọc bực bội lắm. Thường thường nói chuyện với nhau một chốc thế nào cũng đến chỗ gây gỗ, mà hễ Ngọc gọi tên anh ra mà nói có nghĩa là cô nàng tức giận thật sự. Mỗi lần thấy cái mặt của vợ là anh muốn cà khịa. Tại sao? Anh muốn dò hỏi lòng mình. Vì bị tù túng lâu ngày quá chăng? Có mặc cảm chăng? Anh bị thất nghiệp trong khi Ngọc có việc làm ổn định cho dù đồng lương không ra gì. Ngọc cũng có học hành đàng hoàng nhưng qua đây chỉ kiếm được việc làm với đồng lương tối thiểu. Giám Đốc Nhân Viên thỉnh thoảng giải thích cho hạng nhân viên như Ngọc rằng công ty cũng có ý định tăng lương cao hơn lương tối thiểu luật định, nhưng chưa kịp tăng thì nhà nước đã ấn định mức lương tối thiểu mới, cho phù hợp với giá sinh hoạt ngày một đắt đỏ, mà mức

đó còn cao hơn mức gia tăng dự trù của công ty. Cho nên Ngọc đành chịu đứng mãi ở nấc thang thấp nhất trong sở làm. Xin việc làm khác để có đồng lương khá hơn chăng? Có thể có, nhưng chắc gì được lâu dài. Bằng chứng là trường hợp của anh. Anh đang làm ăn yên ổn thì Ngọc bàn hơn tính thua bảo rằng anh có khả năng phải có việc làm xứng đáng, xúi giục anh nhảy qua một công ty khác trả lương gấp rưỡi. Ngọc nói dai quá, cuối cùng anh phải nghe theo, và mới làm chưa đầy ba tháng thì hết việc. Anh ở nhà chờ mấy tháng chưa thấy kêu lại, hãng cũ không nhận, đi xin việc khác không có hoặc chỉ có những lời hứa suông. May mà lúc nhảy qua hãng mới, anh nhất định không dọn qua nhà khác để ở cho rộng rãi, có hai phòng ngủ, có chút đất cho Ngọc trồng hoa, theo những đòi hỏi lằng nhằng, dai dẳng của Ngọc. Cả hai vợ chồng đều đi làm mới mong có đủ tiền thuê căn nhà hai phòng ngủ.

Nắng mới hé lên đã tắt. Theo dự báo thời tiết trên TV đêm qua, hôm nay trời có thể 30 phần trăm mưa nhỏ buổi sáng. Càng tốt, đỡ phải đi xách nước tưới cây hoa. Anh lại nhìn trời. Mây trắng bàng bạc khắp nơi, bầy quạ đen từ mấy chòm cây cao của nhà láng giềng bay túa ra, vờn vờn, kêu quàng quạc dị hợm. Ba bốn con đáp xuống trên lối vào trước nhà anh, rồi vừa liếc nhìn anh vừa bước những bước khật khưởng như đồ say rượu. Anh để ý thấy trong đám quạ đen có một con thọt chân, nhảy nhảy. Anh bực mình bước ào ra mấy bước, mấy con quạ cũng không chịu bay đi chỗ khác. Anh khom mình xuống đất làm bộ kiếm viên đá để ném, quả nhiên chúng kêu quàng quạc rồi cất cánh. Anh chột dạ nhìn quanh. Lỡ cảnh sát thấy không chừng nghi mình có ý đồ giết hại loài vật của "Mẹ Thiên Nhiên". Không khéo lại tiền thế chân, lại vào tù.

Không một cụm mây đen nào cả, sức mấy trời mưa. Anh nhớ lời Ngọc, ở nhà không có việc gì làm thì nhớ săn sóc cây bông mộc nghe, đừng để nó chết. Nhà người ta cả một vườn hoa, hoa hồng, hoa cúc, hoa ngũ sắc, hoa... đủ thứ. Còn anh thì chỉ có một cây thôi đó.

Ngọc thích trang hoàng nhà cửa, thích trồng cây và nhất là thích hoa. Anh trái lại chẳng thích cái gì cả, lôi thôi luộm thuộm thế nào cũng xong. Lại nữa căn nhà chật quá, khó mà xếp đặt cho ngăn nắp. Mảnh đất trước nhà cũng quá hẹp, biết trồng được thứ cây gì, hoa gì. Thế mà Ngọc cũng ráng một mình lái xe lấy mua cho được một cây bông mộc tại chợ Tàu, bạn bè cùng sở với cô ta mách nước, đem về và năn nỉ anh trồng ngay trước cửa. Anh biết là Ngọc dư sức trồng lấy, chỉ cần đào một lỗ sâu ba tấc, đường kính vài tấc, là xong. Nhưng Ngọc làm bộ cần anh lắm chẳng qua là vì cô nuôi sẵn "ý đồ" dẫn dụ anh để anh quan tâm

đến "nhà cửa vườn tược". Anh kiếm cớ thoái thác. Nhưng Ngọc dai hơn đĩa đói, anh đành phải mang cây bông mộc mà anh cố ý bỏ quên ở một xó nhà ra trồng hôm qua. Thế là trước căn nhà bé nhỏ, cây bông mộc đứng một mình lạc lõng. Căn nhà chỉ có một phòng ngủ cho anh và Ngọc, thằng con trai 10 tuổi thì ngủ tại ghế *salon* ở phòng khách. Trong phòng ngủ ấy, nhiều lúc "cơm không lành, canh không ngon", anh hoặc Ngọc kéo chăn, gối xuống sàn nhà ngủ một mình. Anh không biết cây bông mộc sẽ mọc lên cao lên bao nhiêu thì dừng lại. Nếu nó cao quá đầu người chẳng hạn, chắc chắn chủ nhà sẽ bắt anh chặt nó đi. Anh chỉ mong có thế.

Từ ngày xa quê hương, anh mất hết chí phấn đấu. Những giấc mơ cũ đã tan tành, và anh không còn lòng nào xây lại giấc mơ mới. Anh không tha thiết thứ gì nữa, chỉ mong có việc làm gì cũng được để sống qua ngày, nay lại thất nhgiệp, chỉ mong đừng nợ nần, chỉ mong đứa con trai độc nhất chịu khó học hành để khi anh vĩnh viễn ra đi, nó có thể tự lo liệu cái thân của nó. Ngọc khác anh. Anh biết Ngọc sốt ruột vì anh, và dần dần chán anh. Nắng lại hửng lên, thế là hết hẳn hy vọng 30 phần trăm mưa, lại phải đi xách nước tưới cây. Nắng nhỏ quá, yếu quá, chiếu phơn phớt lên cây bông mộc, như có như không. Trời cũng thường hay phân vân, đã định mưa rồi đổi ý. Mấy cụm hoa trắng li ti nhỏ như hạt nếp trắng thêm ra, lá cũng xanh thêm ra, dưới lớp ánh nắng yếu ớt và trong và vàng và rất nhạt. Tự nhiên anh cảm thấy lòng bùi ngùi. Anh buột miệng:

"Thu về!"

Nói xong, anh ngỡ ngàng. Suốt một thời gian dài anh không quan tâm mấy đến thời tiết, mùa màng. Khi nào xuân sang? Bao giờ là hạ? Mùa đông sắp đến? Còn mùa Thu lại càng mờ nhạt trong anh. Thì đó chẳng qua chỉ là cái tuần hoàn trời đất, năm nào chả vậy. Mùa nào thì cũng chừng ấy chuyện, cũng là những ngày tháng buồn tẻ, nhọc nhằn.

Thu về! Hình như đã lâu lắm, hồi còn bé, những năm tiểu học và đầu trung học, anh bắt đầu cảm nhận được những biến thái của mùa màng trong một năm, mà sự cảm nhận ấy lại nhờ ở sách vở của nhà trường. Anh được dạy rằng mùa này là nhằm vào những tháng nào đó, mùa kia rơi vào thời gian nào đó. Và anh để ý xem có đúng như thế không. Đúng, có mùa. Có nóng, có lạnh, có hoa nở, chim kêu, có gió nhẹ, có bão tố, có mưa, có nắng. Đặc biệt là mùa Thu, mùa khai trường, được nói đến nhiều nhất. Những bài văn du dương được thầy đem ra bình giảng, những câu thơ êm ái thầy bắt học thuộc lòng. Nhờ thế, có

khi đạp xe đạp trên đường đến trường hoặc tan trường về; có khi những ngày nghỉ học đi bộ lêu lổng trên những đường phố cây lá vàng và thưa, hay trên đường làng có mùi rơm rạ đã phơi khô un lên thành ụ; bỗng dưng một cơn gió đến, gió heo may lành lạnh, như một cơn gió trong một bài văn đã học; một chút nắng hửng lên, như "nắng nhỏ bâng khuâng" trong một bài thơ đã thuộc nằm lòng; một ít lá vàng trong đám cây rụng xuống, như những chiếc rơi trên vai pho tượng trắng; lòng anh gợn lên những cảm xúc mùa Thu. Anh lẩn thẩn nghĩ rằng nếu không được cắp sách đến trường mà phải sống như một đứa bé nhà quê, như củ khoai củ sắn nằm lẫn trong đám đất đám bụi, dãi dầu mưa nắng suốt ngày ngoài đồng ruộng, anh có thấy được mùa Thu như đã thấy? Chắc chắn là không, chắc chắn là khác. Anh không có ngụ ý rằng những gì anh đã biết về mùa Thu là hay hơn, đẹp hơn, ý nhgĩa hơn, gần gũi với thiên nhiên hơn, nhờ học hỏi ở nhà trường. Anh chỉ muốn nói sách vở lắm lúc đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tâm hồn của anh.

Những năm tháng êm đềm ấy quá ngắn ngủi. Thời gian kế tiếp là chiến tranh, chết chóc, là cửa nát, nhà tan, là chạy giặc, loạn lạc, là tản cư, hồi cư, là lao đao, đói khổ. Cái thực tại đó dần dần giết chết trong anh những cảm xúc của thời thơ ấu. Từ đó, tình cờ nghe lời nhạc, *nhìn những mùa thu đi, em nghe sầu lên trong nắng,* hay đọc lời thơ, *hãy gửi cho nhau từng hơi thở mùa thu,* hay nhìn nhan đề cuốn sách, *Áo Mơ Phai,* anh ngạc nhiên và thán phục những tác giả của những lời văn, lời thơ êm ái đó. Quả là tâm hồn của họ rất bén nhậy, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng tìm được mối giao cảm giữa thiên nhiên và con người.

Mùa Thu! Âm thanh của hai tiếng đó vang vang như tiếng vọng xa xôi, mơ hồ của một quá khứ nào không còn nữa. Mùa Thu xưa? Mùa Thu ru? MùaThu êm? Có về hay không trên đất nước khói lửa liên miên cũ? Có về hay không trên đất Mỹ bao la và lạnh lùng này? Những mùa kia dù sao cũng còn để lại một chút dấu vết: Xuân theo sau cái Tết hấp tấp, hè có nhiều nắng, đông thì lạnh.

Đã lâu lắm, hồi mới qua đây, có lần Ngọc nói với anh:

"Những ngày đầu tiên lạ cái lạ nước thì ở đâu cũng buồn cũng khổ. Rồi quen dần. Phải không anh?"

"Đúng," anh đáp.

Ngọc cau mày:

"Em không muốn anh trả lời như thế!"

"Thì ... sai."

Ngọc thở dài:

"Hình như giữa anh và em có ... có ai kê một cái tủ đứng. Anh không còn như xưa. Hay em có làm điều gì lỗi?"

Hồi đó lời lẽ của cô nàng còn dịu dàng.

"Em làm điều gì lỗi? Sao em lại nói thế. Hay em muốn ám chỉ anh?"

Ngọc rõ ràng là có thể hội nhập cuộc sống mới một cách nhanh chóng. Anh, trái lại, luôn luôn cảm thấy sai khớp. Anh nhớ những bài nhạc cũ, nhạc thì dễ nhớ quá, anh nhớ nếp sống cũ, anh nhớ quê hương cũ. Quá khứ dù vui dù buồn vẫn để lại trong anh những ấn tượng sâu đậm. Ngay cả chuyện buồn, chuyện khổ, anh cũng nhớ tiếc với tấm lòng thương cảm. Thơ anh cũng nhớ nhiều, nếu quên câu nào ngày xưa đã thuộc nằm lòng, anh tìm lại trong sách vở. Tìm trong Kiều chẳng hạn:

Thân sao thân đến thế này
Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi

Ngọc thường chế giễu:

"Anh chán đời đến thế sao!"

Anh im lặng. Ngọc bồi thêm:

"Cũng có thể anh không đến nỗi chán đời đến thế. Chẳng qua là anh chỉ thích sống trong sách vở thôi. Anh của em ưa làm dáng."

Hồi đó anh chưa có thói quen cãi cọ với Ngọc, cho nên anh im lặng, và cho rằng Ngọc vẫn có một lối nhìn quá đơn giản, vội vàng, cạn cợt về anh dù hai người đã sống với nhau trong nhiều năm.

Ngọc đến anh làm lành:

"Lâu ngày không ăn ngoài. Em định đi đón con rồi ghé tiệm phở. Anh có muốn đi thì đi."

A cái cô này, mời chồng cái kiểu đó hả, anh lầm bầm trong bụng. Rồi anh cười cười đáp:

"Hay quá ta. Mời nhưng lạy trời đừng ăn."

"Đó là anh suy bụng ta ra bụng người. Đã trưa rồi, nếu đi, đi ngay, kẻo trễ. Con nó đang chờ, tội nghiệp."

"Thôi, cám ơn. Tôi bận."

Ngọc năn nỉ:

"Em ... nói gì mà anh giận? Nói đùa thôi mà! Anh nhé, đi đi anh. Cho vui."

"Nhưng anh không thích đùa. Lần khác vậy."

Ngọc cười nhẹ nhàng, lâu ngày anh mới thấy nụ cười đó:

"Đi đi anh. Để làm tài xế cho em chứ."

Anh vẫn từ chối, cô tần ngần, rồi lên xe lái đi. Ngồi ở nhà một mình không biết làm gì, chán quá, anh cũng đi vậy. Mấy con quạ đen từ nhà láng giềng đã bay tới đậu cạnh cây bông mộc từ hồi nào, thấy anh ngóc đầu trân trân nhìn. Anh nghiệm ra rằng mùa này chim chóc đã bắt đầu vắng bóng trừ loài quạ. Quạ nhiều quá! Hay chỉ vùng này nhiều quạ? Nếu có tiền, anh dọn nhà đi nơi khác ngay. Quạ bay trên trời ngó còn được được con mắt, nhưng đi khật khà khật khưỡng trên mặt đất trông xấu xí, dị hợm, dơ dáy. Nhất là con quạ què một chân. Ở đất Mỹ không có xe đi coi như què cẳng. Mình đã biến thành con quạ què rồi thì cứ thả bộ. Đi đâu, anh không có chủ ý. Nhưng anh nghĩ rằng bây giờ mình phải đi ra khỏi căn nhà này lập tức. Đi đâu cũng được. Thỉnh thoảng cũng nên thoát ly ra khỏi những ràng buộc phiền toái của khung cảnh cũ.

Lần đầu tiên anh đi bộ, sợ lạnh, choàng thêm một chiếc áo gió nhàu nhò, mặc chiếc quần vải dày, mang đôi ba-ta cũ rích, đội vào đầu cái mũ lát méo mó. Từ trước đến giờ, vừa ra khỏi nhà anh đã lên xe đậu ngay bên lề đường, trời lạnh thì mở *heat*, trời nóng thì cũng không sao dù xe không có máy lạnh. Anh đã quen với cái nóng ở quê nhà, nóng ở đây nhằm nhò gì. Anh còn mong ngồi trong xe nóng hầm lên để "kiếm chút mồ hôi". Còn mưa? Mưa vùng này cũng chẳng nhằm nhò gì so với những trận mưa dầm đến thối đất ở quê nhà, mưa kéo dài liên miên mấy tuần lễ, mưa dâng nước lên đầy đường sá, vào trong nhà, leo lên giường lên phản, có khi leo lên ngập đến mái. Ở đây chỉ có lạnh mới đáng kể. Mùa lạnh và bệnh cúm. Phải lục lại vài ba chiếc áo len cũ để tròng qua đầu mỗi khi đi đâu. Lại phải đi đến phòng y tế công cộng sắp hàng chích thuốc ngừa cúm miễn phí. Quần thì khỏi cần. Những chiếc quần vải dày có thể mặc quanh năm, suốt tháng, mấy năm cũng không rách. Anh xa dần "Mẹ Thiên Nhiên". Mẹ Thiên Nhiên? *Mother Nature! Leave the cure to Mother Nature - she knows best.* Anh không nhớ đã đọc câu đó trong một cuốn sách nào.

Anh chưa quen đi bộ trên những lề đường của xứ Mỹ này. Đi bộ mới thấy được tốc độ chóng mặt và tiếng gầm gừ dữ dội của xe cộ chạy trên đường. Qua những ngã tư, nhiều lúc anh giật mình đánh thót dù anh luôn luôn tôn trọng dấu hiệu đèn đường. Khi có dấu hiệu đèn màu trắng in hình người đi bộ lom khom, anh vội vàng bước xuống lối đi, đi nhanh, có khi chạy lúp xúp, cho kịp trước khi đèn đổi qua hình cái bàn tay màu đỏ. Tuy thế, liếc nhìn những dòng xe từ xa chạy nhanh đến rồi thắng gấp, anh vẫn cảm thấy rờn rợn ở sống lưng. Lỡ người tài xế vô ý đạp ga

thay vì đạp thắng? Báo chí và truyền hình thỉnh thoảng loan tin tai nạn xẩy ra vì thế. Đó là chưa kể gặp phải người lái xe say rượu. Anh muốn quay về nhà. Lại phải đối đầu với Ngọc. Đã đi, lại quay về nhà ngay để làm trò cười cho vợ, cho con hay sao? Cho nên anh cắm cúi đi tiếp, xa dần những con đường lớn xe cộ rộn rịp, tìm đến những con đường nhỏ vắng vẻ. Hai bên đường có nhiều cây cối, vườn tược, nhà cửa.

Đúng là những cây hoa phượng, từ thân đến cành đến lá. Chỉ có hoa cũng hình dáng đó nhưng khác màu, những chùm hoa tím ngắt đã úa còn sót lại giữa đám cành lá xơ xác. Cũng có nhiều cây phong lá vàng rụng lác đác. Rải rác đây đó là những cây gồi, cây cọ vươn mình lên cao. Nhưng nhiều nhất trên con đường anh đang đi là loại cây anh không biết tên: thân, cành, giống cây ổi, lá giống như lá cây bông giấy, nhưng hoa hồng đậm, hồng nhạt kết thành chùm dài trông không khác gì xác pháo ngày tết, ngày đám cưới, ngày lễ hội ở quê nhà mấy mươi năm về trước. Nhất là những chiếc hoa rụng nằm trên lề đường gió thổi đùn thành từng cụm nhỏ lại càng giống. Trời gây gây lạnh, nhờ thế đi bộ đã nhiều anh vẫn chưa thấy mệt. Nhưng như thể có ai níu chân anh không cho anh cất bước. Anh đứng lại nhiều lần. Vâng, những hàng cây đã cầm giữ anh. Anh nhìn những hàng cây như nhìn những người bạn mới quen mà đã thân, những người bạn yêu dấu, nhẫn nhục, kiên trì, trung thành. Anh biết chắc chắn rằng một ngày nào đó khi anh trở lại chốn này, những hàng cây ấy dù có lớn lên thêm đôi chút hay già nua đi nữa vẫn lặng lẽ chờ đợi. Cũng thế, những lũy tre, cây đa, cây bàng, cây phượng, cây thông, cây mù u, cây sao, cây bút bút, cây cau, cây cam, cây bưởi, cây khế ... của quê cũ quá xa xôi chắc chắn vẫn không cách lòng, vẫn đang âm thầm chờ anh. Nếu không bị loài người tàn sát. Thử tưởng tượng khi anh về mà không có những cây cau của tuổi nhỏ trong vườn sắp hàng đứng ngóng, không có cây bàng cuối đường Hàng Me chờ đợi, không có lũy tre dọc theo bờ ao trước ngôi Đình Cả đu đưa vẫy gọi, không có ngàn thông xanh rực ở chân đèo đón mừng, anh sẽ buồn biết mấy. Không chừng lúc ấy anh sẽ biến thành người lạc đường. Mùa Thu và cây đứng chờ chốn cũ. Đứng mãi. Không chạy lăng quăng như con chó, con mèo, không khật khùng như bầy quạ, không bỏ đi biền biệt như anh. Mùa Thu còn đó cùng với hàng cây đứng yên qua bao nhiêu năm tháng.

Cảnh vật vắng lặng, im lìm. Anh đi thong thả băng ngang đường, không lo sợ những dòng xe ào ào tuôn tuôn như dòng nước lũ. Buổi xế trưa, bầu trời sáng lên một chút, nắng hửng lên dìu dịu, gió nhè nhẹ và

gây gây lạnh. Mùa Thu giấu mình trong chòm cây xơ xác, trong lá vàng nhiều chiếc đã rụng, trong hoa đang tàn phai. Trong nắng nhạt mưa thưa, trong sương khói mơ hồ. Và trong im lặng, không có tiếng động cơ, không có tiếng còi hụ đuổi bắt. Mùa Thu lánh xa gạch ngói, sắt thép, nhà cao tầng. Phải đi bộ chầm chậm mới gặp mùa Thu. Đi ngựa được chăng, đi thuyền được chăng? Ngựa thì phải lỏng buông tay khấu trên những đường viền cỏ xanh, thuyền thì phải là đò dọc, chứ không phải đò ngang, có mái chèo khua nước. Không dùng máy đuôi tôm, hoặc các thứ máy móc khác. Tiếng ồn của cơ khí sẽ xua đuổi mùa Thu đi nơi khác mất.

Mùa Thu và cây và lá rụng về cội. Và cát bụi chìm dần xuống đáy ao đáy hồ. Và lòng anh cũng lắng xuống. Anh bỗng nghĩ đến Ngọc, đến đứa con. Anh cũng nghĩ đến cây bông mộc bé bỏng đang chờ anh săn sóc./.

hộp thư

Thư liên quan tới việc gia hạn, đổi địa chỉ:

Ms Trần Trọng Sanh (Wyndmoor PA), Mme Phung Ba Tu (Paris France), Dan Nguyen (Spring TX), Ái Loan (NE Hickory NC), Thiên Nga Bookstore (Houston TX, thanh toán tiền báo từ No 196-204), Nguyễn Xuân Hương (San Jose CA), Mrs Trần thị Hồng Nhạn (Abbbeville LA), Le Van Dan (Sugar Land TX), Cuc K. Dinh (Garden Grove CA), Huong Ngo (Santa Ana, mua báo cho Barbara Trinh Corona CA), Do Xuan Truc (Tulsa AZ, ngưng mua báo), Jim Jean Che Co (Paramount CA), Trần Ngọc Toàn (Fairfax VA), Nguyễn văn Vỹ (Richfield MN), Tôn Thất Thọ (San Jose CA), Huỳnh Tố Linh (Milpitas CA), Mme Bùi Phương Trâm (Paris France), Đỗ Đức Trọng (Germany), Nguyễn thị Hồng (Bernice LA), Kim Fitzgerald (Las Vegas NE), Nguyễn Ngọc Anh (Van Nuys CA), Xuyên Trà (Chamblee GA), Hàn Song Tường (Houston TX), Tu Luc Bookstore (Garden Grove CA), Phan Anh Tu (San Ramon CA), Huong Dang (La Mesa CA), Phan Hồng Diêu (Lincolnwood IL), Kim Pham (Ottawa Ont Canada), Cal Poly Pomona University Labrary (Pomona CA),Đoàn Thế Hoàng (Lincoln NE), Vũ Công Định (Bellevue WA),

Bài vở nhận được qua bưu điện :

"Nợ tình" gửi từ Doraville GA, "Gặp" gửi từ Ontario Canada, "Chân mày bán nguyệt, Da bánh mật, Vòng tay ôm, Son môi tím" gửi từ Garden Grove CA, "Có Thần và Thần" gửi từ Westminster CA, "Bẩy nến sinh nhật" , "Gặp" gửi từ Canada,"Thi thể", "Nỗi buồn không thôi" "Hừng đông sau rừng" gửi từ VN, "Thơ & Tác giả", "Trò chơi ngôn ngữ", "Nhân sinh", "Nụ cười hóa thạch" gửi từ Houston TX, Bốn loạt thơ của MLHS, "Người thương kiến" & ba bài thơ" gửi từ Irvine CA

Cửa Địa ngục

Nguyễn Viện

(truyện vừa - tiếp theo kỳ trước)

14.

Người tìm đường.Viên chấp pháp nhìn gã chống nạng mệt nhọc vào phòng xét hỏi một cách khinh khỉnh.

Ngồi đi.

Gã lẳng lặng ngồi chờ đợi.

Anh hút thuốc không ?

Cám ơn.

Các cháu có thường viết thư thăm anh không ?

Không.

Thế còn các bạn anh ?

Tôi có nhận được thư hay không thì các anh biết nhiều hơn tôi.

Viên chấp pháp lườm gã.

Tôi muốn anh thành thật.

Anh cũng biết là tôi luôn nói sự thật.

Anh biết đấy, chúng tôi có chính sách khoan hồng cho người thành khẩn khai báo.

Chẳng phải là tôi bị các anh bắt vì nói sự thật ?

Hãy cho tôi biết phương thức tập hợp lực lượng của các anh ?

Anh hỏi "các anh" là ai ? Ở đây hay ở bất cứ đâu, tôi lúc nào cũng là người sống bản năng và cá thể. Tôi không có bầy đàn.

Tôi khuyên anh đừng nói xỏ xiên.Tôi hỏi lại: phương thức tập hợp lực lượng ?

Tôi nói rồi, tôi không sống bầy đàn thì tập hợp lực lượng làm cái gì.

Tôi để cho anh suy nghĩ.

Nói xong, viên chấp pháp bỏ đi.

Người quản giáo vào.

Đi theo tôi.

Gã bị tống biệt giam trong căn phòng tối bề ngang một thước, bề dài hai thước bao gồm cả một cái lỗ để tiêu tiểu. Gã tự nhủ, nếu ta không nói, ta sẽ quên tiếng người. Nhưng ta phải nói cái gì, cho ai trong cái thế giới câm lặng u tối này.

Những ngày đầu, gã la hét và chửi bới để khỏa lấp sự trống trải và phân biệt được ngày đêm bằng hai suất cơm trưa chiều. Sự nhàm chán làm cho gã bải hoải và tê liệt dần. Gã nghĩ đến Đạt Ma diện bích chín năm, nhưng gã nào muốn con đường tịch lặng giải thoát. Gã cần nói và phải nói để xua đuổi lũ chuột và gián. Gã cần phải tồn tại trước hết như một con vật. Mùi hôi trong căn phòng nồng nặc. Tại sao lũ chuột cống sống được trong những ống cống thối tha ? Tại sao những con gián vẫn bay lên được từ hầm cầu tiêu ? Gã lại nghĩ đến Đạt Ma, đạo Phật bảo vô chấp thì không hệ lụy. Để tâm *không* thì chẳng vướng bận. Gã nhất thể hóa với không gian sinh tồn. Gã biến thành chuột thành gián và gã cảm thấy điều ấy là đạo.

15.

Đạo. Cô gái H'Mông đi qua những phiến đá cổ bỏ rơi lại tiếng hát :

Con gà trống gáy bên sườn núi
Tiếng gáy rơi xuống vực
Con trâu cái lặn lội dưới khe
Tiếng suối buồn như mây xám

Người đàn ông mắt xanh đã rời bỏ non cao, hắn về đồng bằng chôn hũ rượu. Trước ngày xuống núi, cô gái vẫn quẳng quả rừng cho hắn tìm hắn giữa đêm và cho hắn cả thân xác cô. Cô bảo, trời tối thì ma quỉ cũng tối, không ai thấy việc làm của cô.

Em là đêm. Hãy đi vào em như đi trong đêm.

Nhưng anh là ngày.

Cô gái cởi áo bịt mắt hắn. Mùi cô gái nồng tối. Hắn biến thành đêm ôm lấy cô. Trên phiến đá cổ vẽ đường đi của con rắn, con rắn chui vào bụng cô.

Người đàn ông đi không từ biệt. Cô gái mang con rắn trong bụng tìm một gã trai trong bản làm chồng. Cô vẫn đi qua những phiến đá cổ tìm kiếm giấc mơ hoang dại và phát hiện được một phiến đá mới có

hình họa chùm sao bọ cạp. Cô biết đấy là bản khắc của người đàn ông mắt xanh. Cô không hiểu ý nghĩa của nó nhưng cô vẫn muốn phụ họa vào nỗi niềm ấy bằng một cái bùa mang hình đứa bé nhảy múa.

16.

Chùm sao định mệnh. Một trăm ngày hít thở linh khí của núi cao và đọc sách thánh hiền, người đàn ông mắt xanh cảm thấy vương đạo đã lỗi thời. Tu thân và minh đức để cảm hóa trời đất và lòng người không phải là cách để tranh đoạt quyền lực. Hắn gom tất cả tứ thư với ngũ kinh cho vào bếp nấu một nồi nước, pha ấm trà đặc. Mùi của cô gái đêm hôm trước vẫn còn phảng phất, uống ngụm trà nóng, hắn khà một tiếng, cả cõi người ta bâng quơ những chuyện vặt.

Phủi đít đứng dậy, hắn ôm bọc củ mì khô đón xe về làng cũ.

Năm ấy, làng quê thất mùa. Hàng gốm truyền thống của làng cũng ế ẩm bởi không cạnh tranh nổi với sành sứ Trung quốc bóng bẩy. Dân làng đói khổ. Một số trai tráng bỏ quê lên thành phố làm phu phen thời vụ kiếm ăn. Những cô gái cũng trôi dạt khắp các nhà hàng quán nước làm thuê làm đĩ. Các cụ buồn phiền bảo khí vận của làng đã hết.

Nhìn thấy sự đổi thay nhanh chóng trong dân tình, người đàn ông mắt xanh mừng thầm trong lòng. Hắn nghĩ, thời cơ đang đến.

Chôn kỹ hũ rượu phía sau nhà, hắn lân la chuyện thế sự đông tây kim cổ với các cụ. Hắn bảo, xưa nay những biến chuyển lớn trong thiên hạ không phải xảy ra trong triều đình, mà đến từ nhân dân. Giữ thuyền cũng là nước, mà lật thuyền cũng là nước. Nhưng nhân dân chỉ là một sức mạnh bất định. Chính trị là cách nắm giữ được sức mạnh ấy. Các cụ khen hắn sắc xảo. Có một thanh niên đang làm việc ở Đông Âu về thăm nhà nói với hắn : học Lưu Bang không đủ, phải học cả Machiavel. Làm bộ chẳng quan tâm, nhưng hắn nhớ tên Machiavel.

Cuộc truy lùng Machiavel của hắn bắt đầu từ các thư viện. Không có một quyển sách nào ký tên Machiavel. Hắn lê lết tới các tiệm sách cũ, cũng không có. Một chủ tiệm mách gã, sách này người bạn hắn có nhưng viết bằng tiếng Pháp.

Anh đọc được tiếng Pháp không ?

Gã ậm ừ :

Ông giới thiệu tôi gặp người ấy được không ?

Được. Nhưng bạn tôi khó tính đấy.

Cái khó tính của bạn ông để tôi lo, ông giúp tôi làm quen anh ấy.

Trên đường đi, hắn ghé mua chai rượu biếu người có sách.

Anh cần Machiavel để làm gì ? Ông này cổ điển rồi.

Tôi muốn đối chiếu với Khổng Tử.

Hắn mượn được sách mang photocopy. Trước khi về làng, hắn mua thêm cuốn tự điển Pháp-Việt.

17.

Tiết lập đông, âm khí trưởng thành. Về chiều, cuối chân trời sắc tím thẫm. Con ma già bảo :

Điềm bất tường.

Còn bất hay đắc gì nữa trong thế giới này.

Ừ, đôi khi ta vẫn lẫn lộn âm dương. Nhưng ta bảo thật, những gì ngươi muốn trong thế giới của người sống đã sắp xảy ra.

Cần phải thế, để con người nhận ra ma quỉ trong lòng họ.

Lẽ ra, chúng ta cần phải chết thật sự.

Đó cũng chẳng phải là điều chúng ta muốn hay không muốn.

Người đàn bà cầm một bó hương to, quay mặt về hướng tây, cúi đầu khấn vái :

Hồn ở trên cao, hồn ở dưới thấp. Hồn mất hồn còn. Chứng giám lòng tôi. Mọi nỗi tang thương xin chôn xuống vực. Mọi niềm ai oán xin đổ xuống sông. Có linh có thiêng nghe tôi tịnh độ. Có phúc có phần thì vào cửa Phật.

Bà chậm rãi cắm từng cây hương xuống đất xung quanh nhà. Con ma già nói :

Chúng ta nên bước vào trong.

Những cây hương cháy rất chậm nhưng khói tỏa ra mỗi lúc một lớn che khuất cả căn nhà.

Từ phía bên kia sông, một đám đông toàn đàn bà con gái lũ lượt kéo sang. Trên đầu để tang trắng, họ vừa đi vừa hô hoán :

Lấy oán trả oán. Giết người phải đền mạng.

Họ đi ngang ngôi nhà nhưng không thấy ngôi nhà. Họ cứ đi về phía trước. Tiếng hô của họ lập đi lập lại chập chùng xao xuyến và nó đọng lại mãi trong không gian. Mỗi khi có gió thổi qua, ai đi qua vùng này, đều nghe thấy những tiếng ấy rung lên.

18.

Người đàn bà mang tang. Bà đeo một túi vải màu xanh áo lính. Trong đó, có tất cả mọi thứ. Từ cây kim đến con dao, từ tờ giấy đến quyển sách. Ở mọi lúc, mọi nơi, bất cứ ai cần thứ gì, bà đều có thể cho. Hắn nói, đấy là cái túi của mụ phù thủy. Bà có thể cho tất cả mọi thứ cũng như có thể lấy lại tất cả mọi thứ. Chiếc túi ấy không bao giờ vơi đi

cũng không bao giờ đầy hơn, bởi vậy nó vừa với sức của bà. Trên đầu bà mang tang. Cổ bà mang tang. Bà bảo, tôi để tang quá khứ, tôi cũng để tang hiện tại. Tôi đi để nói rằng chúng ta đang chết. Chúng ta đang tự giết mình. Chúng ta xây cho mình những ngôi mộ đẹp đẽ và chúng ta chui vào đấy. Chúng ta tự treo mình lên và thắp hương sự sống. Chúng ta bất nhã và tàn ác với mọi nỗi xúc cảm. Chúng ta rỗng tuếch và đổ khuôn nhau. Chúng ta làm những điều thừa thãi để lăng nhục nhau và chúng ta khóc.

Người đàn bà gầy ốm không sợ nắng, sợ mưa. Bà đi từ ngày qua đêm từ chỗ êm đềm đến nơi quỉ quyệt. Bà bảo tôi là một phụ nữ yêu. Tôi đến từ băng giá và làm cho băng giá nóng chảy. Tôi đạp mọi cản ngại. Tôi phơi trần tôi trên ngọn tháp kiêu hãnh và làm cho sự bé mọn trở thành lớn lao. Tôi hấp dẫn và mê muội. Tôi sướng thỏa trên mũi dao cùng cực và tôi rồ dại trong đáy tử cung. Tôi để tang cho tất cả đàn ông và đàn bà vô vọng. Tôi cũng để tang cho mọi thai nhi đang kết hình sự sống nhàm chán.

Tôi lắm mồm và đòi hỏi. Tôi truy bức sự im lặng. Tôi đập phá cái vờ vĩnh. Tôi lên ngôi tôi. Và ngồi trên sự vô danh tập thể, không ai phủ nhận được tôi kể cả chính tôi vì tôi được thiết lập trong ý nghĩ tự do.

Tôi là vòi. Là vú. Là mông. Là mọi thứ tôi thích. Và bởi thế, tôi là người đàn bà mang tang. Tôi thèm ăn thèm uống thèm làm tình làm tội.

Tôi là mầm là mộng là cỏ của sự hoang đàng. Và bởi thế, những người đàn bà mang tang tôi. Họ rêu rao tôi trên nỗi khát khao thầm kín. Họ nguyền rủa tôi dưới mồ tăm tối của cuộc sống. Họ giết tôi trong sự đau đớn rách nát của tâm hồn.

Tôi đầu thai tôi trong hoan lạc. Tôi luân hồi tôi trong đắm đuối. Và bởi thế, tôi mang tang đức Phật. Mang tang cái không. Mang tang cái không mang tang.

19.

Cớ của người. Trong một trăm ngày chôn hũ rượu dưới đất, người đàn ông mắt xanh đã đủ thì giờ nghiền ngẫm *Prince* của Machiavel bằng cuốn tự điển Pháp-Việt. Hắn tự nghĩ, hắn có cơ duyên để đón nhận thiên mệnh. Và để cho thiên mệnh được toàn hảo, hắn lại nghĩ cần phải đến nơi có hạo khí, uống tẩm thứ rượu trời cho ấy mới thêm phần linh nghiệm.

Củ mì phơi một trăm nắng trên núi cao, ngâm rượu một trăm đêm dưới đất đồng bằng, uống một trăm ngày giữa trung du. Hắn chọn chỗ ngồi là cục đá của vua trên Đền Hùng Phú Thọ. Ở cái thế voi chầu hổ

phục, hấn tận hưởng cảm giác đằm dịu mà hùng tráng của không gian, nhưng hớp rượu lại quá tanh nồng, mặc dù rượu đã thấm cả âm dương. Dẫu sao, hũ rượu khác thường ấy đã mang lại cho hấn một dáng vẻ đáng kính trọng. Tự tin, đĩnh đạc. Trên khuôn mặt hồng hào rạng rỡ, chỉ có một chút ở đuôi con mắt lưu linh sát khí, phải tinh ý lắm mới thấy, bởi đấy cũng là chỗ con mắt cười. Từ đấy, hấn đi đứng thận trọng và nói năng ra giọng quân pháp.

Trong nhận thức hàm hồ của dân gian, cuộc đời hấn mang huyền thoại của người tìm đường.

Người về quê hương bản quán và Người chứng kiến nỗi khổ đau nhân loại. Người cảm nhận sứ mạng của người. Và Người đã hành động.

Con người cần phải đốt đuốc soi tìm công lý. Một cuộc tự thiêu được ghi nhận tại một góc phố có nhiều người qua lại, nhưng cuộc tự thiêu ấy đã nhanh chóng được bôi xóa mọi dấu tích.

Con người cần phải phanh thây để phơi bày sự thật. Một cuộc tự sát bằng cách mổ bụng đã diễn ra trên chiếc cầu lớn, nhưng cuộc tự sát ấy cũng không ai kịp nhìn thấy.

Con người cần phải tự hoạn để giải phóng khỏi mọi ức chế. Một vụ treo cổ trên cột điện ngay tại ngã tư đường đã được giải thích vì lý do thất tình.

Con người cần phải được tôn vinh bởi tự do. Một loạt cái chết khó hiểu xảy ra trên nhiều địa bàn khác nhau.

Những cái chết kích thích những kẻ coi sự hi sinh là lẽ sống đã tạo ra một cao trào tình nguyện chết. Họ chết để cái chết của họ được lưu danh.

Người ta càng chết nhiều, Người càng phát tướng. Khẩu khí Người vang vọng cả thiên hạ. Một cuộc điều tra về Người được xúc tiến, nhưng không một chứng cứ nào có thể kết tội Người.

Người ta hỏi Người : Cái chết của con người đem lại điều gì ? Người trả lời : Tất cả mọi cái chết đều có giá trị như một lời giáo huấn. Người ta lại hỏi : Phải chăng ông đã cổ xúy cho cái chết ? Người điềm đạm nói : Tôi chỉ cổ xúy cho những giá trị mà con người theo đuổi.

Đám đông bám theo hoan hô Người. Họ la to : Chúng tôi sẵn sàng chết. Hãy chỉ cho chúng tôi cách chết vinh quang.

20.

Con ma què lầm bầm :

Một lũ ngu. Làm đếch gì có cái chết vinh quang. Cứ chết đi thì biết.

Người đàn bà đã lên giường nằm. Co quắp, trông bà nhỏ như một đứa bé. Con ma già phủ tấm chăn mỏng lên người bà.

Bà hãy ngủ đi. Tôi canh giữ giấc mơ cho bà.

Con ma què ngồi ngoài cửa vẫn nghe ngóng đám đông, buột mồm hỏi :

Đấy là giấc mơ gì vậy ?

Ngươi cũng muốn biết cả điều này chăng ?

Phải.

Ngươi nghe cho rõ nhé. Một giấc mơ vô hình vô ảnh vô thanh vô sắc vô tướng vô ngôn vô vị vô tư. Bởi thế ta cấm ngươi dấm dớ vẽ chuyện, bất kể thiên đường hay địa ngục trong giấc mơ trắng này.

Trắng hay muôn màu cũng chẳng khác gì nhau.

Hắn cầm cái trống gõ phụ họa vào tiếng la hét của đám đông. Rồi từ từ tiếng trống đổi sang tiếng trống trận thúc quân. Đám đông biến thành cuộc biểu tình. Họ lớn tiếng đòi hỏi : Chúng tôi không ăn bánh vẽ, hãy chia cho chúng tôi mỗi người một chức quan. Đám đông xông tới cửa công. Người gác cổng bảo đây không phải là chỗ chia cỗ. Đám đông không nghe, họ đòi đốt thành. Nhưng thành chưa bị đốt thì họ đã đốt nhau vì tranh giành cái danh nghĩa anh hùng đầu đảng.

Khi ấy, ở một bàn tiệc có đủ rượu ngon và gái đẹp cách đấy không xa, gã chủ sòng bạc ôm một con đĩ, phán với đám lâu la chung quanh : Các chú thích chức quan nào, anh của các chú sẽ mua, không cần gì phải làm anh hùng liệt sĩ cho nó rách việc. Anh chỉ đòi hỏi các chú sự trung thành. Cái giá của sự trung thành và phản bội như nhau : Sống thì huy hoàng, chết thì tàn khốc.

21.

Kẻ được bạc. Gã không đánh bạc mà chỉ tổ chức cho người khác đánh bạc. Gã không giết người nhưng trả công cho những kẻ đâm thuê chém mướn. Gã không làm luật nhưng đủ khả năng bảo vệ quyền lợi của mình trước các thế lực đối nghịch. Gã không tham gia triều chính nhưng quyền tước vẫn có thể ban phát. Người ta bảo gã là ông vua không ngai.

Trong chỗ thân tín, gã nói :

Con người ta sống khó tránh khỏi phải hèn. Quan trường hoạn lộ là chỗ cái hèn được đẩy lên thành nghệ thuật. Bởi vậy, để tránh khỏi cái vạ hèn, chỉ có cách là thuê người khác hèn thay cho mình.

Gã cũng nói :

Không có gì là không mua được. Và cần phải coi sự mua bán là

bình thường.

Người đàn ông mắt xanh tìm đến gã. Một tiệc chiêu đãi trọng thể với nghi thức nhuốm màu Lương Sơn Bạc dành cho Người tại một khách sạn cao nhất thành phố. Trong phòng ăn riêng nhìn xuống các mái nhà, họ vòng tay cụng ly chúc mừng cuộc tri ngộ.

Người thăm dò :

Người ta bảo ông là người có quyền lực nhất.

Kẻ được bạc khiêm tốn :

Người ta quá khen đấy.

Người ta bảo chính ông là người đã đặt để cho họ.

Chẳng lẽ ông cũng muốn được đặt để sao ?

Người ra vẻ không hài lòng vì câu nói kiểu côn đồ dòng giống ấy.

Không ai có thể đặt để cho tôi ngoài chính tôi.

Vậy chẳng hay ngài đến gặp kẻ hèn này làm gì ?

Tôi muốn hợp tác.

Kẻ thất học này mà có thể hợp tác với ngài sao ?

Tôi nói nghiêm túc.

Gã cười hà hà :

Xin lỗi, tính tôi cũng thích vui. Có gì vui ông nói thẳng đi.

Tôi muốn chia với ông một nửa công việc

Của ông ?

Vâng.

Cám ơn.Đấy không phải là sở trường của tôi. Ông có thể tìm người hợp tác khác. Thôi, chúng ta uống rượu.

Tiễn Người ra cửa, gã bắt tay, nói nhỏ :

Tôi không muốn thay đổi vì tôi đang kiếm ăn được. Ông hiểu chứ?

Người đáp lại sự răn đe ấy :

Tôi cũng không muốn đổ bể việc đang làm. Ông nhớ cho.

Gã cười khẩy :

Chúc ông may mắn.

Sau này, lúc trà dư tửu hậu, gã nói với đám thuộc hạ:

Chính trị là cái trò tráo trở. Đừng dại mà thí mạng cho bọn buôn xác người.

22.

Người đàn bà trên núi sinh con. Đứa con chỉ giống bố ở chỗ người đầy lông lá. Đôi mắt nó không xanh mà nhờ nhờ màu nâu như bóng của một cánh chim bay. Bởi thế nó được sống trong sự bao bọc của núi rừng

và tình thương của ông bố hờ. Người mẹ tin vào số phận giấu kín niềm hi vọng về đứa con. Dẫu nghèo khó, bà bắt con phải đi học. Bà nói : Tao muốn mày đi học để mày có thể đọc được số phận của những người hèn mọn và giải thích được những hình vẽ trên phiến đá cổ.

Thằng nhỏ không lấy gì làm thông minh nhưng được cái chăm chỉ. Cuốc bộ hơn mười cây số mới tới trường, chính bản thân nó cũng nôn nóng muốn biết tổ tiên mình ký thác điều gì trong các hình vẽ. Hàng ngày miết ngón tay vào các đường nét sần sùi trên phiến đá, nó lắng nghe cảm xúc từ xa xưa sâu thẳm, khi con người nhận biết được sự tuần hoàn của lẽ sinh tử và nỗi tuyệt vọng được cứu thoát, trong tiềm thức của nó chỉ là một cơn ngẫu hứng tung toé tinh trùng của người đàn ông mà có đôi lần nó đã cảm nghiệm được trong giấc ngủ.

Nó muốn đi lại từng bước mà tổ tiên nó đã lần mò. Nước rịn ra từ lòng đất ẩm ướt, và nước đổ thành thác, con đường dốc ngược lên đỉnh núi là lối dẫn vào cổng trời, tại đấy con người có thể nói chuyện với các vị thần. Người ta ngờ rằng, những cô gái đẹp đã bị thần linh cưỡng hiếp, bởi vậy mà họ sinh ra thất thường.

Các vị thần vốn buông tuồng, họ là đầu mối của những oan trái trong cõi người ta. Những người đàn ông đánh nhau tranh cướp gái đẹp cũng chỉ là học cái thói trăng hoa của thần thánh. Có một câu chuyện kể rằng : Cô gái đẹp nhất đã được sinh ra trên phiến đá của thần. Khi thần nhìn thấy cô gái, thần tính của thần bị che lấp và thần hồn của thần bị lung lạc. Thần đã ở lại trần gian nuôi nấng cô bằng gạo của đất như một người cha nuôi con. Khi nhan sắc cô bừng nở, thần đã hiến tế cô cho dục vọng của mình trên đỉnh núi. Các vị thần khác thịnh nộ đòi trừng phạt thần, nhưng thần đã biến thành rắn trốn đi. Cô gái tìm thần khắp rừng sâu không thấy, cô tìm thần nơi những người đàn ông cô gặp, cũng không thấy thần, cô trở thành người đàn bà không bao giờ nguôi khao khát dục vọng và trên phiến đá của thần, từ ấy, có hình khắc đường đi của một con rắn.

Thằng nhỏ bước vào mê cung. Nó nhìn thấy trên vách đá những con thú giao hoan. Sự sống tưng bừng trên từng nét vẽ. Tại sao con người phải che giấu niềm hoan lạc của mình và phơi bày nỗi đau khổ ? Nó miết ngón tay lên một thân thể phụ nữ , máu người phụ nữ chảy rần rật trong người nó, đấy là gì ? Thần thánh đã trốn khỏi niềm vui của con người. Cô gái vẫn đi tìm thần trong nỗi nhớ nhung xa vời và làm cho đàn bà trở thành kiêu căng và rẻ rúng. Thằng nhỏ cương cứng, cũng một nỗi nhớ nhung xa vời muốn quay về chỗ nhiệm màu sinh thành cố cựu, nó đứng trước biển. Nước dâng lên. Và khi nước mênh mông, nước tạo ra

sự sống.

Thằng nhỏ không bao giờ nói cho mẹ nó biết về việc nó đã hiểu các bức vẽ trên phiến đá cổ. Nó cũng không cho mẹ nó biết chính nó có thể vẽ được bất cứ điều gì nó muốn.

23.

Con ma què nhìn thằng nhỏ lớn lên, nói :
Phải làm điều gì đi chứ ?
Nếu có thể làm điều gì thì ta đã làm khi sống.
Vậy thì chúng ta tồn tại để làm gì ?
Để làm cái vô hình trong một thế giới hữu hình.
Con ma già quơ tay trong không khí, nói tiếp :
Và cái vô hình mới thực sự quan trọng, bởi nó vĩnh cửu.
Làm thế nào để giải thoát ?
Không có cách nào cả.

Những người đàn bà rũ rượi vật vờ, họ ngồi chật hai bên đường. Họ níu kéo những người đàn ông đi qua, những người đàn ông cũng chỉ là ảo ảnh và họ trượt xuống đáy vực của chính họ. Luôn luôn là chính họ. Mãi mãi là chính họ. Tự soi chiếu và chịu đựng cái vĩnh hằng của mình trong ai oán.

Ngươi là không mà không phải là không. Ngươi là có mà không phải là có. Ngươi không thể lựa chọn và sửa chữa. Ở nơi ngươi chỉ còn sự dày vò. Ngươi không có chỗ để đến. Ngươi không có nơi để về. Ngươi muốn biến mất mà không thể biến mất. Ngươi muốn hiện hình mà không thể hiện hình. Ở nơi ngươi chỉ có khát vọng mà không được thỏa mãn. Ngươi là địa ngục của chính ngươi. Thời gian đày đọa ngươi và không gian bôi xóa ngươi. Ngươi không thể than khóc. Ngươi cũng không thể van nài. Ngươi là sự nín lặng cùng cực của cái có. Bởi thế ngươi không thể chia sẻ. Không có ai cảm thông với ngươi. Ngươi một mình. Vĩnh viễn một mình.

24.

Địa ngục. Những cái chết oan uổng không mang lại vinh quang cho Người như Người muốn. Người thay đổi phương thức hành động, vào vai một hiền giả và lập ngôn trên những tri thức chắp vá. Người bảo, hãy tự cứu rỗi và thay đổi số phận mình bằng ý chí của vũ trụ. Người ta hỏi : làm thế nào hấp thụ được ý chí của vũ trụ ? Người đáp : tiểu ngã và đại ngã không phải hai, sự biện biệt nhị phân là thảm họa của con người. Nối lại mối liên thông giữa con người với vũ trụ trong tâm thức

chính là con đường hòa bình của nhân loại.

Người ta thỉnh cầu Người : Chúng tôi cần sự an ủi, vì chúng tôi là những kẻ bé mọn khốn cùng. Người bảo : Hãy đến với ta vì ta là sự khốn cùng bé mọn. Người ta lại van xin Người : Chúng tôi cần sự che chở, vì chúng tôi là những kẻ yếu đuối nghèo hèn. Người bảo : Hãy đến với ta vì ta là sự nghèo hèn yếu đuối.

Và người ta đến với Người mỗi lúc một đông.

Con ma què không hiểu được điều kỳ lạ ấy.

Thằng cha này nó dở cái trò quái quỉ gì vậy ?

Nó là cái trò của ma vương đấy. Củ mì gian trá của ngươi đã thực sự có tác dụng.

Người ta phủ phục dưới chân Người. Vương triều Người được thiết lập trong những tâm hồn vô vọng. Quyền lực Người bao phủ mọi tầng lớp nhân dân. Khi ấy, thằng nhỏ trên núi xuống, nó hỏi :

Ông có phải là cha tôi không ?

Những đứa trẻ đều là con của ta.

Máu của ông có phải đã chảy trong thân thể tôi ?

Máu của ta chảy trong tất cả mọi loài.

Ông đã ngủ với mẹ tôi ?

Ta đã ngủ trong giấc mơ của tất cả mọi đàn bà.

Thằng nhỏ ở lại với Người trong sự kinh tởm về cái giả ngụy, câm nín.

Những thức giả tìm đến Người, họ hỏi : Ông tôn kính ai ? Người trả lời : Tôi tôn kính tôi, vì tôi là chỗ của vũ trụ thể hiện. Họ hỏi tiếp : Ông phục tùng ai ? Người trả lời : Tôi phục tùng một người duy nhất là tôi, vì tôi là ý chí của vũ trụ muốn thể hiện. Họ lại hỏi: Vũ trụ có thể hiện nơi người khác không ? Người đáp : Cũng như tôi. Họ hỏi : Ông có tôn kính người khác không ? Người đáp : Tôi tôn kính họ vì họ là chỗ vũ trụ thể hiện cũng như tôi. Họ lại hỏi : Ông có phục tùng người khác không ? Người đáp : Tôi phục tùng ý muốn của họ vì đấy cũng là ý muốn của tôi. Họ hỏi : Ý muốn của ông là gì? Người đáp : Họ thuộc về tôi vì tôi là sự nô lệ con người cần.

Những thức giả vâng phục lời Người. Và nhận lãnh ân huệ từ Người.

Người đàn bà hỏi :

Anh có còn là của em không ?

Anh lúc nào cũng là của em.

Anh có phải là của những người đàn bà khác không ?

Anh là của đàn bà.

Chỗ của em ở đâu ?

Nơi anh ham muốn.

Sự chung thủy của anh ?

Đấy là mãi mãi ham muốn.

Người đàn bà ở lại cùng với những người đàn bà khác phục vụ Người.

Báo chí phương Tây quan tâm tới ảnh hưởng đang được lan rộng của Người. Họ phỏng vấn :

Ông đã từng là kẻ giết người ?

Không ai giết được người khác khi họ không muốn chết.

Ông tìm thấy chân lý ?

Không có chân lý khi người ta đối đầu.

Phật bảo, đồ tể buông dao thành Phật, ông đã buông dao và đã thành Phật ?

Tôi thành tôi chứ không thành Phật.

Ông dẫn dắt đám đông này đi đâu ?

Họ tự đi.

Đến nơi ông muốn ?

Nơi tôi muốn tôi đã tới rồi.

Ông muốn lập đạo ?

Tôi là đạo.

Đạo của ông là gì ?

Là con đường tôi.

"Tôi" là gì ?

Là một giấc mơ.

Ông đã mơ thấy gì ?

Những con chim bay trên bầu trời.

Con ma què bảo đó là cuộc phỏng vấn vớ vẩn nhất mà nó từng biết. Nhưng báo chí phương Tây ca ngợi Người như Môise mới của phương Đông. Những người đàn bà đức hạnh vây lấy Người. Họ chăm sóc Người từng bữa ăn tới giấc ngủ. Không ai biết Người có làm gì với những người đàn bà đó hay không.

Thằng nhỏ hỏi con ma què :

Mi có biết tại sao đàn bà bâu vào ông ta ?

Vì ông ta là thánh.

Những người đàn bà có được ông ta ban ân huệ không ?

Hẳn nhiên là có.

Ân huệ ấy là gì ?

Sự sung sướng.

Thơ Lý Thừa Nghiệp

Với tiếng di-đà.

Và tôi với tiếng di đà
Chuông vang từ thuở bóng qua nẻo thiền
Thuyền trôi con nước chao nghiêng
Những bờ bến lạ những phiền lụy xanh
Tấm thân áo bụi nhọc nhằn
Tâm sinh diệt đó chưa từng an vui.

Chắp tay nghìn nỗi ngậm ngùi
Đông phong từng ngọn lấp vùi Xuân Thu
Tuổi nào tròn tuổi công phu
Nhục thân tôi ngọn đèn lu vô thường
Đất trời tám hướng mười phương
Nghe chân ngựa gõ trên đường trống hoang

Ngồi đây.

Ngồi đây đếm những hao mòn
Tay lần từng hạt lệ tròn ăn năn
Rừng xanh rồi cũng khô cằn
Lòng nghiêng xuống thấy bụi tàn lao xao
Lên đồi khóc với chiêm bao
Đêm đêm từng chiếc lá chao im lìm.

Ở chỗ nào ?
Toàn diện.
Mi đã nhìn thấy tất cả phải không ?
Phải.
Mi đã xúi giục họ ?
Không, họ tự xúi giục mình.
Ta cũng muốn có đàn bà.
Thì hãy cướp lấy họ.

NGUYỄNVIỆN
(12.6.2002)

Tin văn

Thế Quân

- *Giải văn chương National Book Award 2003: Stephen King*
- *Edward Said, kẻ ngoại cuộc*

Giải văn chương "National Book Award 2003" dành cho Stephen King: phải chăng nền văn học Hoa Kỳ đang xuống cấp?

Tổ chức "National Book Foundation" đã quyết định trao huân chương hàng năm ghi nhận sự "đóng góp xuất sắc" (extraordinary contribution) vào nền văn chương Hoa Kỳ cho Stephen King. Đây là lần đầu tiên giải thưởng này được dành cho một tác giả nổi tiếng về loại sách phổ thông như truyện kinh dị, khoa học giả tưởng và truyện ly kỳ. Theo đánh giá của nhiều người, rất ít tác phẩm của King có giá trị văn chương.

Thế là King được sắp xếp ngồi cùng chiếu với những nhà văn đương đại Hoa Kỳ "thứ thiệt": John Updike, Arthur Miller, Philip Roth và Toni Morrison – những nhà văn đã từng được trao tặng huân chương vì "đóng góp xuất sắc" của họ nhiều năm trước đó. Lễ trao tặng huân chương sẽ được chính thức tổ chức vào ngày 19 tháng 11 tại New York. Qua một số các cuộc phỏng vấn khác nhau với những thành viên ban điều hành và giám đốc của Quỹ sau khi loan báo người được giải vào hôm 15/9, người ta được biết trong số những lý do đưa đến quyết định chọn King, chỉ có một lý do dính líu đến văn chương: King có một kỹ năng kể chuyện xuất sắc. Các lý do khác hoàn toàn liên quan đến những chuyện phi văn chương: nhiệt tình khuyến khích những nhà văn chưa thành danh tiếp tục viết; tặng nhiều quà cho các thư viện và trường học; số lượng ấn bản khổng lồ các tác phẩm của King đã được in ra và phổ biến tới nhiều giới khác nhau; ảnh hưởng văn hóa gây ra do việc nhiều tác

phẩm của King được đóng thành phim và truyền hình. Và còn có một lý do khác không ai nói ra: đó là các nhà xuất bản – những kẻ tài trợ chính cho giải – gây áp lực với quỹ nhằm khuấy động dư luận trong mục đích lôi kéo sự chú ý của dư luận đến giải thưởng và đọc sách nói chung và tất nhiên do đó, sẽ tăng gia lợi nhuận. Như ta biết, giải National Book Reward chỉ chiếm một vị trí khiêm nhường so với các giải khác văn chương quốc gia và quốc tế khác như Pulitzer (Mỹ) hoặc Booker (Anh) và tất nhiên Nobel.

Nhiều thành viên ban điều hành cho biết họ tin rằng đây là thời điểm thích hợp để giải thưởng bắt đầu định nghĩa "văn chương Hoa Kỳ" trên một phạm vi rộng lớn hơn chỉ là một loại văn chương hư cấu chỉ dành cho tầng lớp ưu tú. "Giải thưởng phải nắm lấy nhiều cơ hội hơn và thăm dò những lãnh vực khác nhau của sáng tác", Isisara Bey, một tân thành viên của Ban điều hành giải cho biết.

King phản ứng thế nào trước tin này? Ông cho biết ông không hề sửa soạn cho một vinh dự loại này. "Khi tôi còn trẻ, tôi thường nghĩ là sẽ rất dễ dàng để kết hợp loại tiểu thuyết bình dân với tiểu thuyết văn chương. Những thời gian trôi qua và khi tôi già đi, tôi bắt đầu nhận ra rằng thực sự là quá khó. Tôi bắt đầu hiểu ra lý do tại sao có nhiều người đã chống đối lại điều đó", King thành thật cho biết. Ông nhớ lại ông đã từng nghe các học sinh cho biết thầy giáo của họ đã gọi ông là một thứ "nhà văn kinh khủng viết thuê" (hack terrible writer). Ông tiếp: "Sau 25 năm, nhận được vinh dự này quả là quá sức thích thú. Khi nghe tin được giải, tôi nổi da gà (vì sửng sốt)! Đây có lẽ là điều thú vị nhất xảy đến cho tôi với tư cách là một nhà văn chuyên nghiệp kể từ khi tôi in cuốn đầu tiên". King cho biết là ông sẽ tặng trở lại giải thưởng trị giá 10 ngàn đô la cho Quỹ để hỗ trợ cho các chương trình giao tiếp văn chương dành cho trẻ em và thanh thiếu niên khắp xứ sở.

Stephen King, năm nay 55 tuổi, in cuốn tiểu thuyết đầu tiên vào năm 1974: "Carrie" Từ đó đến nay, có hàng chục cuốn khác ra đời với số lượng ấn bản bán ra khoảng 300 triệu và hầu hết đều được đóng thành phim truyện và phim truyền hình. Có đến 70 phim được sản xuất dựa trên các tác phẩm của King, một kỷ lục thế giới được ghi vào sách Guinness.

Còn phản ứng của văn giới Hoa Kỳ thì như thế nào?

Tuy không bằng lòng, nhưng nói chung, văn giới tỏ vẻ thận trọng, không có phản ứng đồng loạt. "Cái từ "đóng góp xuất sắc" nghe có gì không ổn, nhưng phải nhận rằng ông ta là một nhà văn viết truyện bình dân giỏi. Chẳng biết đó có phải là ý định mới lạ của giải hay không,

nhưng ai mà biết về cái gì gọi là mới lạ?", một nhà văn phát biểu. Cựu giám đốc nhà xuất bản "Simon & Schuster", Richard Snyder, nói: ''Ông ta bán nhiều sách thật đấy. Nhưng đó có phải là văn chương không? Theo tôi là không!"'

Phản ứng quyết liệt nhất có lẽ là từ Harold Bloom qua bài viết "For the World of Letters, It's Horror" (Thật là một điều khủng khiếp đối với văn giới) trên tờ "Los Angeles Times" ngày 19/9/2003. Bài này được tờ Boston Globe in lại hôm 24/9/03 với một tựa đề khác: "Dumbing down American readers". Xin dịch nguyên văn sau đây:

"Quyết định trao giải thưởng niên National Book Award cho Stephen King do có "đóng góp xuất sắc" là rất khác thường, một mức hạ thấp khác trong tiến trình tệ hại phá sập nền văn hóa của chúng ta. Trước đây, tôi đã diễn tả King như là một nhà văn viết truyện khủng khiếp thuộc loại ba xu (penny dreadfuls), nhưng như thế có lẽ cũng đã quá tử tế. Ông ta chẳng có chút tương đồng nào với Edgar Allan Poe. Ông ta đúng là một thứ nhà văn vô cùng bất toàn trên căn bản từng câu, từng đoạn và từng cuốn.

Kỹ nghệ xuất bản đã hạ thấp giá trị của mình khi trao tặng cho King giải thưởng trọn đời, loại giải thưởng vốn trước đây đã trao cho các nhà văn Saul Bellow, Philip Roth và kịch tác gia Arthur Miller. Trao giải thưởng đó cho King, họ chẳng thừa nhận cái gì ngoài giá trị thương mại của những cuốn sách của ông ta, loại sách bán hàng triệu ấn bản nhưng chẳng có chút gì nhân bản ngoài việc giúp cho giới xuất bản khỏi bị phá sản. Nếu điều này là tiêu chuẩn chọn lựa trong tương lai, thì có lẽ giải thưởng của nó năm tới dành cho sự đóng góp xuất sắc sẽ trao cho Danielle Steel, và chắc chắn giải Nobel văn chương sẽ trao cho J.K. Rowling.

Cái đang diễn ra thuộc về một hiện tượng mà tôi đề cập đến khoảng hai năm trước đây khi có người muốn biết ý kiến của tôi về Rowling. Tôi đến tiệm sách của Yale, mua cuốn "Harry Potter and the Sorcerer's Stone" để đọc thử. Thật là đau khổ khi đọc nó. Lối viết quá kinh khủng; tác phẩm thì khiếp đảm. Khi đọc, tôi để ý mỗi lần mà nhân vật ra ngoài đi dạo, tác giả lại viết nhân vật "thư dãn đôi chân" (the character "stretched his legs"). Tôi bắt đầu đánh dấu vào phía sau của một chiếc phong bì mỗi khi mà câu đó lập lại. Tôi chỉ ngừng lại khi chiếc phong bì được đánh dấu đến hàng chục lần. Tôi không còn nghi hoặc gì nữa. Đầu óc của Rowling đã ngập đầy những lời sáo rỗng và những ẩn dụ xơ cứng đến nỗi bà ta chẳng còn có lối viết nào khác.

Nhưng khi những điều này xuất hiện trên báo thì người ta nhao nhao phản đối. Người ta bảo rằng trẻ con bây giờ chỉ có thể đọc Rowling

và rằng sau rốt, thà có đọc chẳng tốt hơn là không đọc gì cả hay sao? Nếu Rowling là cái khiến cho trẻ em phải cầm cuốn sách mà đọc, đó chẳng là điều tốt hay sao?

Không. "Harry Potter" sẽ không hướng dẫn trẻ em đến chỗ đọc "Just So Stories" hoặc "Jungle Book" của Kiplings. Nó sẽ không dẫn trẻ em đến chỗ đọc "Thirteen Clocks" của Thurber hay "Wind in the Willows" của Kenneth Grahame hoặc "Alice" của Lewis Carroll.

Sau này tôi có dịp đọc được một bài điểm sách Harry Potter đầy thiện cảm và rộng lượng do chính ông Strephen King viết. Ông ta viết đại khái như thế này: "Nếu những đứa bé này đã đọc Harry Potter lúc 11 hay 12 tuổi, thì khi lớn lên chúng sẽ tiếp tục đọc Stephen King". Ông ta hoàn toàn có lý. Ông ta không tự trào đâu. Khi người ta đọc "Harry Potter" thì tất là người ta được huấn luyện để đọc Stephen King.

Xã hội chúng ta, nền văn chương và văn hóa của chúng ta đang bị phá sập mà nguyên nhân thì rất phức tạp. Tôi đã 73 tuổi rồi. Trong suốt một đời dạy Anh Văn, tôi đã nhìn thấy nghành nghiên cứu văn chương xuống cấp. Có rất ít nghiên cứu khoa học nhân văn tồn tại. Hai năm trước đây, có lần, người phụ tá nghiên cứu của tôi kể rằng bà ấy tham dự một buổi hội thảo trong đó có một nhà giáo dành cả hai tiếng đồng hồ để tố cáo Walt Whitman là một tay kỳ thị chủng tộc. Cái đó không chỉ là hoàn toàn vô nghĩa thôi đâu. Mà là không thể chịu đựng nổi.

Lúc mới đi dạy, tôi là một học giả nghiên cứu về các nhà thơ lãng mạn. Vào những năm thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, ai cũng thừa nhận rằng những nhà thơ lãng mạn vĩ đại của nước Anh là Percy Bysshe Shelley, William Wordsworth, Lord Byron, John Keats, William Blake, Samuel Taylor Coleridge. Nhưng ngày nay đó lại là Felicia Hemans, Charlotte Smith, Mary Tighe, Laetitia Landon và của những kẻ ngay cả chẳng viết được gì. Một kịch tác gia hạng bét như Aphra Behn lại được d?y thay vì là Shakespeare trong nhiều chương trình khắp xứ sở.

Mới đây, trong tang lễ của người bạn cũ của tôi là Thomas Green ở đại học Yale, có lẽ là học giả nổi tiếng nhất nghiên cứu về văn chương Phục Hưng thuộc thế hệ của ông, tôi nói "Tôi sợ rằng một cái gì quý giá đã mất đi vĩnh viễn".

Ngày nay, có bốn nhà văn Hoa Kỳ còn sống mà tôi biết họ vẫn còn sáng tác và xứng đáng được chúng ta ca ngợi. Thomas Pynchon vẫn còn viết. Bạn tôi, Philip Roth, người đã từng đoạt giải thưởng "đóng góp xuất sắc" như King, là một hài kịch gia vĩ đại và chắc chắn là sẽ còn tìm ra nhiều điều khôi hài để bàn luận. Còn có Cormac McCathy, mà tuyện

dài "Blood Meridian" đáng xem là một loại "Moby-Dick" của Herman Melville và Don DeLillo mà "Underworld" là một tác phẩm vĩ đại.

Ấy thế mà, giải thưởng năm nay lại rơi vào tay King. Thật là một lầm lẫn kinh khủng".

Trong lúc đó, trong một bài báo đăng trên tờ USA Today ngày 9/10/03, Samuel Freedman, giáo sư báo chí tại đại học Colombia và cũng là nhân viên biên tập của tờ báo, lên tiếng bênh vực King. Sau khi than phiền về những lời bêu riếu và sỉ nhục King của một số người được phổ biến trên báo chí, Freedman viết: "Có lẽ những người này (ý chỉ Bloom và những người đồng quan điểm với ông) cư ngụ ở một vũ trụ độc giả và nhà văn khác hơn vũ trụ của tôi. Là tác giả của bốn cuốn sách và là giáo sư chuyên dạy về các tác phẩm không-hư cấu (non-fiction), tôi biết rất rõ về sự tranh đấu không những để tạo ra một tác phẩm mà cũng còn tìm cho nó một số lượng độc giả nhỏ nhoi nào đó. Tôi không muốn nói đủ độc giả để làm giàu hoặc được nằm trên danh sách bestseller. Tôi muốn nói đủ độc giả để thuyết phục nhà xuất bản dành cho tôi hợp đồng kế tiếp.

Sự kiện 40 tác phẩm của King đã lôi cuốn hàng triệu người bước vào việc đọc sách là một lý do quá sức chính đáng để vinh danh ông ấy. Nếu các tác phẩm của ông thuyết phục được người ta tắt truyền hình, tắt máy vi tính, tắt máy nghe nhạc và khám phá những thế giới tưởng tượng được gợi nên từ các con chữ, rồi ông duy trì được những điều cần thiết và những điều mà, đối với nhiều người thực hành nó, thường cảm thấy mỏng manh và dễ thương tổn".

Freedman kết luận: "Lịch sử sẽ đưa ra bản phán quyết cuối cùng về thành tích văn chương của King".

Đâu phải chỉ có nước Việt Nam chậm tiến của chúng ta mới loay hoay với những câu hỏi tưởng như đã được giải quyết từ đời nảo đời nào: thế nào là văn chương?

Edward Said, kẻ ngoại cuộc

Edward Said, nhà học giả đa năng, một nhà phê bình văn học nổi tiếng và là một người ủng hộ tích cực nhất cho chính nghĩa của người Palestine tại Mỹ, từ trần ở New York hôm 24/9/2003, thọ 67 tuổi, vì ung thư máu (leukemia).

Said có một cuộc đời suông sẻ và thành đạt.

Sinh ở Jerusalem tháng 11/1935 với quốc tịch Mỹ vì cha ông, Wadie - một thương gia Mỹ gốc Palestine giàu có đã từng phục vụ trong quân

đội Mỹ hồi thế chiến thứ nhất -, nên Said trải qua thời thơ ấu trong một khu sang trọng của thành phố. Năm 1947, sau khi Liên Hiệp Quốc phân chia thành phố ra hai phần, một của Do Thái và một của người Palestine, tất cả tài sản đều bị mất trong cuộc tranh chấp, cha ông mang cả gia đình về sống ở Cairo, thủ đô Ai Cập. Edward theo học một trường học Mỹ tại Cairo, sau chuyển về "Victoria College", trường học dành cho giới thượng lưu, nơi mà bạn học của ông gồm có cả Hussein, vua Jordan tương lai và tài tử nổi tiếng Omar Sharif (người đóng vai bác sĩ Jivago). Năm 1951, gia đình gửi ông qua Mỹ học. Tốt nghiệp trung học tại trường Mount Hermon, bang Massachusetts, ông theo học đại học Princeton, rồi Harvard và tốt nghiệp tại đó. Sau này, năm 1964, ông trở lại Harvard học tiếp và tốt nghiệp tiến sĩ văn chương đối chiếu. Trước đó một năm, năm 1963, ông được tuyển vào dạy học ở Colombia với tư cách trợ lý giáo sư tại phân khoa Anh Văn và trở thành giáo sư thực thụ vào năm 1970. Năm 1977, ông chính thức trở thành thành giáo sư đại học (university professor), là chức vị hàn lâm cao nhất của trường đại học Colombia. Ông có hai đời vợ, vợ trước là bà Maire Jaanus, sau ly dị và lấy bà Mariam Cortas. Ông có hai con, một trai và một gái.

Nếu cứ sống như một trí thức đại học bình thường thì chẳng có gì đáng nói. Said chọn một thái độ tri thức và hành động khác. Ông là một tài năng đa đạng, với hai, ba hay nhiều khuôn mặt khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau. Một học giả nổi tiếng về văn học đối chiếu, đồng thời cũng là một nhà phê bình âm nhạc xuất sắc, thường viết bài cho mục âm nhạc của tờ báo tả khuynh Hoa Kỳ "The Nation". Một người rất *Palestine*, lại là một người rất quốc tế, và lại rất *Mỹ*, sống và tiêm nhiễm sâu xa thứ tự do mà xã hội Mỹ và môi trường đại học cung hiến. Một người tố cáo không mệt mỏi chủ nghĩa *sionism* (chủ nghĩa Do Thái cực đoan), nhưng đồng thời lại chủ trương chấp nhận sự tồn tại của một dân tộc Do Thái bên cạnh Palestine. Một nhà trí thức sáng chói Palestine ở một đại học rất *dothái* là Colombia – nơi ông có nhiều bạn cũng như nhiều kẻ thù. Một người tố cáo các chế độ Á Rập độc tài, tham nhũng và bè phái đồng thời cũng là người mạnh mẽ tố cáo thứ "chủ nghĩa đông phương", xem thế giới Á Rập bằng quan điểm thuộc địa cũ. Một người tả khuynh nhưng không mác xít. Một người Á Rập, thấm nhuần văn hóa Hồi Giáo, nhưng lại là một tín đồ Tân Giáo, lấy vợ là tín đồ Quaker.

Ông là điển hình cho một trí thức đa văn hóa kiểu Mỹ, sống hai đời sống hoàn toàn khác biệt nhau. Và do đó, ông tự nhận mình trở thành thứ người vô thừa nhận, một kẻ ngoài cuộc (outsider) vừa chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa, Mỹ và Á Rập – lại vừa không hoàn toàn thuộc về

bất cứ ai. Trong tập hồi ký "Out of Place" (1999), ông diễn tả suốt đời ông, ông bị chi phối bởi "cảm giác bất an của nhiều thứ căn cước" (unsettled sense of many identities) vì chúng luôn luôn xung đột lẫn nhau. Tuy vậy, ông cho rằng "không cần thiết để cố gắng hòa giải những mâu thuẫn này, vì chúng tồn tại trong người là một tiềm năng chứ không phải là một vấn đề. Thuộc về cả hai bên giúp ta hiểu rõ chúng dễ dàng hơn". Noam Chomski, triết gia và là nhà ngữ học hàng đầu của Hoa Kỳ và thế giới – cũng là người gay gắt phê phán chính sách đối ngoại của Mỹ – nhận xét về Said: "Edward đứng ở một vị thế không mấy thuận lợi trong tương quan với truyền thông và nền văn hóa chính mạch: các công trình đóng góp của ông đều được thừa nhận, nhưng cá nhân ông lại là mục tiêu của sự lăng nhục thường xuyên. Tất cả cũng chỉ vì ông tự tách mình ra khỏi nền văn hóa ưu thế" (Out of the shadows, Guardian Saturday, September 11, 1999)

Dù sinh sống ở Hoa Kỳ và dạy tại một trường đại học mà ảnh hưởng Do Thái khá lớn, Said là người không những ủng hộ mà còn đóng vai trò rất tích cực cho cuộc tranh đấu của người Palestine. Từ 1977 đến 1991, ông là một thành viên của "Hội Đồng Quốc Gia Palestine", một thứ quốc hội Palestine lưu vong. Năm 1988, ông đã giúp soạn thảo ra hiến pháp của nước Palestine. Người ta gọi ông là người của Arafat ở New York. Với lập trường và hoạt động như thế, tất nhiên ông gặp nhiều chống đối ở Hoa Kỳ. Năm 1985, một tổ chức Do Thái gọi ông là một phần tử Quốc Xã (Nazi) và văn phòng của ông tại đại học bị đốt cháy. Sau đó, ông nhiều lần bị đe dọa giết. Ông xem thường. Trả lời cho một cuộc phỏng vấn của tạp chí New York vào năm 1989, ông nói: "Tình trạng của Palestine là tình trạng của một nạn nhân. Họ bị cướp mất tài sản, và cái mà họ làm bằng con đường bạo động và khủng bố là có thể hiểu được". Phát biểu đó khiến cho ông trở thành trung tâm của một cuộc tranh cãi dữ dội về Trung Đông. Những kẻ thù của ông tại Mỹ (tất nhiên là những người Do Thái) gọi ông là một thứ "giáo sư khủng bố" (terrorist professor), mặc dù cùng trong cuộc phỏng vấn đó, ông khẳng định "Tôi hoàn toàn bài bác tất cả mọi hình thức khủng bố. Không chỉ là khủng bố Palestine mà tôi cũng chống khủng bố Do Thái, chống các cuộc dội bom vào các trại tị nạn". Trước ảnh hưởng càng ngày càng sâu rộng của Said, một học giả Do Thái, Justus Reid Weiner, dành nhiều năm tìm hiểu giai đoạn thiếu thời của Said để chỉ ra rằng Said đã ngụy tạo tiểu sử của mình. Theo Weiner, trong một bài báo đang trên tạp chí "Commentary" (1999), công bố ngay đêm trước ngày phát hành tập hồi ký "Out of Place" của ông, Said hoàn toàn sống ở Cairo thời thơ ấu và

không hề sống ở Palestine vào thời kỳ lập quốc Do Thái. Được thể, các báo chí không có thiện cảm với ông có cớ để lên tiếng tấn công ông. Tờ Daily Telegraph tố cáo ông là một tay nói láo và lừa dối. Tờ Wall Street Journal gọi ông là "một tay tiên tri giả của Palestine" (The false prophet of Palestine). Vào tháng 7/2000, Said lại trở thành đề tài cho một cuộc tranh cãi quốc tế khác khi báo chí công bố một bức ảnh chụp Said đứng ở biên giới Lebanon, ném một hòn đá vào vào một người lính gác Do Thái ở bên kia biên giới. Có người yêu cầu trường Colombia khiển trách Said về hành vi nói trên, nhưng không có kết quả. Sau biến cố 11/9, ông viết nhiều bài lên án các cuộc chiến tranh mà Hoa Kỳ tiến hành ở Afghanistan và Irak. Theo ông, chính sách của Hoa Kỳ hậu-11/9 xuất phát từ tinh thần của một thứ tân-đông phương học (neo-orientalism), chẳng khác gì mấy với các chính sách thực dân của Anh và Pháp của thế kỷ 19.

Phạm vi tư tưởng của Said rất rộng lớn. Đã thế, ông khoái cái mới và khoái tranh cãi. Bất cứ cái gì ông viết ra cũng đều có tính cách tân và đều gây ra tranh cãi. Ông viết đủ thứ đề tài, từ những cái cao cả cho đến những cái tầm thường, dung tục: Conrad, Vico, Foucault, Yeats, Camus, Sartre cho đến Jean Mary Le Pen, Raymond Williams, Fanon, Salman Rushdietừ các thứ chủ nghĩa, lý thuyết (isms) như chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa đế quốc, lý thuyết hủy cơ cấu (deconstrutionalism), chủ nghĩa toàn cầu hóa (globalism)cho đến cô vũ nữ Ai Cập Tahia Carioca, ca sĩ Umm Kulthum cũng như chuyện đánh bóng bàn hay nhân vật phim ảnh Tarzan

Vốn là một nhà phê bình văn học, nhưng các tác phẩm của ông hầu hết đều chuyển từ văn chương đến chính trị và về sau càng lúc càng nghiêng hẳn về chính trị, lấn át hẳn các khía cạnh văn chương. Tác phẩm đầu tiên của Said viết về Joseph Conrad – một nhà thơ Anh. Qua Conrad, Said đã chú ý đến loại văn chương gọi là "văn chương thuộc địa" (colonial literature), một loại văn chương mà mới đọc qua thì có vẻ vô thưởng vô phạt hoặc mang tính chất thuần túy văn chương, thực ra phản ảnh rõ nét trạng thái tinh thần của xã hội Tây phương thời bắt đầu chính sách thuộc địa. Với tác phẩm đầu tay này, Said đã thay đổi hoàn toàn cách tiếp cận văn chương. Ông đưa ra một cái nhìn mới về văn chương, bằng cách xét lại tương quan giữa nhà văn với những gì ông ta viết và với chính ông ta. Said cho rằng: là một nhà văn, nghĩa là một dự phóng (un projet). Xuyên qua tác phẩm, nhà văn tìm cách xây dựng hình ảnh của chính mình mà nó muốn để lại cho đời. Không ai có thể là một nhà văn "en-soi", nghĩa là người ta chỉ là nhà văn trong tương quan với tha nhân và với thế giới" (Michael Wood, dẫn theo Theo Sylvain

Cypel, "Le monde", ngày 26/9/03).

Ý tưởng này không phải là điều mới lạ, nhưng ông đào sâu, chuyển hóa và mở rộng chúng thành những luận điểm hoàn toàn mới mẻ. Văn chương, dân tộc, Đông, Tâykhông có cái gì và không có ai có thể nằm ngoài thế giới và nằm ngoài tương quan với "Cái khác" – The Other. "Cái khác" là một trong những khái niệm khá quan trọng trong các luận điểm của ông về văn chương và đặc biệt là về "đông phương học" (Orientalism). Khái niệm này xuất phát từ lý thuyết về phân tâm học của Freud, theo đó, ý niệm về bản ngã của một cá nhân chỉ xuất hiện khi nó thừa nhận chính nó là phân cách và khác hẳn với một cái ngã khác – một *alter ego* (other self). Văn hóa cũng thế, phải trải qua một tiến trình tương tự. Nói khác đi, nhờ Cái Khác mà một cá nhân hay một nền văn hóa hay một nhóm người mới có thể trở thành chính nó. Simone de Beauvoir áp dụng khái niệm này khi mô tả thân phận của đàn bà. Trong tác phẩm nổi tiếng nhất của bà, "Second sex", Beauvoir dùng từ *other* để chỉ đàn bà: đàn bà là một cái gì *khác* với đàn ông và bị đàn ông xem như là thứ yếu, phụ, nằm bên lề, một loại dân ngụ cư (alien) đối với họ. Cũng thế, trong tư tưởng Said, Đông phương – cái Khác của Tây phương – là một cái gì thứ yếu, phụ, nằm bên lề.

Tác phẩm thứ hai, Beginnings (1970), chuyên bàn về chủ nghĩa hiện đại xuyên qua Darwin, Freud và Marx. Cũng trong tác phẩm này, Said lần đầu tiên giới thiệu kỹ với công chúng về Derrida, Foucault và Lacan, vốn chưa được biết mấy ở Hoa Kỳ thời đó. Bài quan trọng nhất có tựa đề "Tây phương tạo ra Đông phương" - xuyên qua khảo sát những tác phẩm văn chương và tác phẩm của những nhà chuyên môn Hoa Kỳ - là một phê phán và bác bỏ căn bản loại hành ngôn Tây Phương là loại hành ngôn đã "chế tạo" (fabricate) một thế giới và một không gian Á Rập-Hồi Giáo giả, một cái gì ù lì, không thay đổi – một sản phẩm của tưởng tượng nhằm đáp ứng cho nhu cầu và quyền lợi của nó là vĩnh viễn thống trị đông phương.

Một trong những nhà "đông phương học" (orientalist) mà Said tấn công dữ dội nhất là Bernard Lewis. Quan điểm của Lewis là: Hồi giáo, sau một thiên niên kỷ hùng mạnh, đã đi đến chỗ suy đồi liên tục vì đã khép kín trên chính nó, và bất lực không thể hiện đại hóa chính trị và kỹ thuật như phương Tây. Chính Hồi Giáo phải chịu trách nhiệm về sự suy đồi này và chẳng ai khác ngoài nó có thể tự giúp. Sai bét, theo Said. Hồi giáo, cũng như mọi thứ, không hiện hữu tự nó (sui generis). "Đông phương và Tây Phương không liên hệ gì đến một thực tại ổn định nào xét như là những sự kiện tự nhiên. Cái gọi là "thế giới Á Rập-Hồi Giáo"

chỉ là một sản phẩm giả của phương Tây, của chủ nghĩa thuộc địa được dựng lên để phục vụ cho quyền lợi của đế quốc Tây phương". Cuộc tranh cãi kéo dài hàng chục năm (và được các biến cố ở Trung Đông gần đây như các vụ ôm bom tự sát và trả đũa châm ngòi thêm) cay đắng, dữ dội – thường là với giọng điệu đầy cá tính, qua đó, Said đã viết nhiều và rất nhiều (có thể đến hàng ngàn) bài tiểu luận và hai tác phẩm quan trọng: "Orientalism" (1978) và "Culture and Imperialism" (1993). Đây là hai tác phẩm đã làm nên sự nghiệp độc đáo của Said.

Với "Orientalism" – Đông phương học – đã được dịch ra 36 thứ tiếng trên toàn thế giới, Said trở thành khuôn mặt trí thức có một ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ trong các đại học Hoa Kỳ và Châu Âu, là một anh hùng đối với nhiều người, đặc biệt là những sinh viên trẻ thuộc tả phái. Đối với họ, tác phẩm trở thành một tín điều trí thức (intellectual credo) và là tài liệu căn bản mà sau này được gọi là ngành nghiên cứu hậu thuộc địa (post-colonial studies). Có thể xem Said là người phát minh ra ngành học này. Mùa hè 2003, "Orientalism" được "Vintage Books" (New York) tái bản để kỷ niệm lần thứ 25 năm ngày tác phẩm ra đời. "Edward Said là một bóng dáng lớn phủ trùm lên toàn cảnh văn hóa hiện đại. Ảnh hưởng của vị giáo sư người Mỹ gốc Palestine này về văn chương lớn đến nỗi một số lớn những bài bình luận về nghệ thuật, văn chương, điện ảnh, âm nhạc và lịch sử Châu Âu hiện nay đều như phải phủ phục trước các ý tưởng của ông và lối phê phán "hậu thuộc địa" rộng hơn mà các ý tưởng ấy đã khai sinh ra" (Keith Windschuttle, "Edward Said's Orientalism revisited"). Tờ nhật báo "New York Times" số tháng 9/1998 đã vinh danh Said là "một trong số những nhà phê bình văn chương quan trọng nhất còn sống". Từ "Oriental", vốn đã đi vào lịch sử, qua ngòi bút của Said, sống lại bằng một hình ảnh khác, mới mẻ và mở ra hẳn một viễn tượng rộng lớn. Tiếp sau Said, "Orientalism" nở rộ với rất nhiều tác phẩm khác nhau mà đề tài rất đa dạng: "American Orientalism : The United States and the Middle East since 1945" của Douglas Little, "Cold War Orientalism: Asia in the Middlebrow Imagination, 1945-1961" của Christina Klein, "Deathly Embrace: Orientalism and Asian American Identity" của Sheng-mei Ma, "Orientalism" của Ziauddin Sardar, "Orientalism" của A.L. Macfie, "New York before Chinatown: Orientalism and the Shaping of American Culture, 1776-1882" của John Kuo Wei Tchen

Nhưng "Orientalism" - Đông phương học – là gì?

Đó là một ngành nghiên cứu hàn lâm (thường được gọi là Oriental Studies) phức tạp, đa dạng đã được áp dụng ở các đại học Âu Châu

trong nhiều thế kỷ – mà lãnh vực của nó bao trùm nhiều ngành khác nhau, từ nhân chủng học, ngữ học, lịch sử, văn hóa, tôn giáo đến dịch thuật, vân vân. Said viết: "Đông phương không chỉ tiếp giáp với châu Âu; nó cũng còn là nơi của những thuộc địa lớn nhất, giàu có nhất và xưa nhất của Âu Châu, là nguồn suối của nền văn minh và ngôn ngữ của nó, kẻ tranh tài văn hóa với nó và là một trong những hình ảnh sâu xa nhất và lập đi lập lại nhiều lần nhất của nó về Cái Khác. Thêm nữa, đông phương còn giúp định nghĩa Âu Châu (hay Tây Phương) như là hình ảnh trái ngược cúa nó (ý tưởng, nhân cách, kinh nghiệm) () Đông phương là một phần cần thiết của nền văn minh và văn hóa Tây Phương () Bất cứ ai dạy, viết về hoặc nghiên cứu về đông phương – kể cả nhà nhân chủng học, xã hội học, sử gia hay ngôn ngữ họ - trong khung cảnh đặc thù hay tổng quát, là một nhà đông phương học (orientalist) và cái mà ông/bà ta viết hay làm là Đông phương học (orientalism)" (Orientalism, Edward Said, Vintage Books, New York, 25th Anniversary Edition, tr. 1)

Có thể kể ra vài trong số những luận điểm chính của "Orientalism":

- "Orientalism" được xem là môn nghiên cứu khách quan , vô tư nhưng thực ra được sử dụng cho các mục đích chính trị. Những nhà đông phương học cung cấp phương tiện cho nhà cầm quyền Châu Âu sử dụng để chiếm đoạt đất đai và thống trị Đông phương về đủ mọi mặt. "Nhà cầm quyền thuộc địa được xác định trước bởi đông phương học hơn là bởi sự kiện diễn ra sau đó" (Orientalism, tr. 39). Người Tây phương quan sát Đông phương từ trên và từ ngoài. Vị trí sai lầm này che dấu sự thay đổi các đặc điểm lịch sử, che dấu quyền lợi của những nhà đông phương học. Trong suốt giai đoạn thịnh vượng của thế kỷ 19, "Orientalism" sản xuất ra vô số học giả: tăng số ngoại ngữ dạy ở các trường học phương Tây và tăng số lượng bản thảo được biên soạn, phiên dịch và phê phán. Nó còn quan tâm đến ngôn ngữ, thi ca. "Rõ ràng là Đông phương học quan trọng hơn Đông phương chính nó" (tr. 96). Những học giả của thế kỷ 19 đã phiên dịch những văn bản của "đông phương" thành Anh văn, căn cứ trên giả thiết rằng một sự chiếm đoạt thuộc địa có hiệu quả đòi hỏi kiến thức về những dân tộc bị chinh phục. Đông phương trở thành cái để khảo sát, cái để nhìn, cái để quan sát, là đối tượng. Những nhà đông phương học là những sinh viên, những kẻ đứng nhìn, những người quan sát, là chủ thể. Nói khác đi, Đông phương thì thụ động, Tây phương thì chủ động. Biết rõ đông phương để sở hữu đông phương, đó là thực chất của "đông phương học".

- "Orientalism" giúp người Âu Châu định nghĩa chính họ. Bởi vì "sự

phát triển và duy trì mỗi một nền văn hóa đòi hỏi sự hiện hữu của một nền văn hóa khác, một thứ *alter ego*. "Orientalism" giúp người phương Tây xác định rằng văn hóa Đông phương nói chung và Hồi giáo nói riêng là không thay đổi, là yếu kém, hạ đẳng, lạc hậu, hư hỏng và từ đó, chứng minh rằng văn hóa Tây phương là tốt đẹp, cao cả, ưu thế. "Đông phương học giả thiết một Đông phương tuyệt đối khác với Tây phương" (Orientalism, tr. 96). Người đông phương là nguyên mẫu (prototypical), nghĩa là cứ như thế, không bao giờ thay đổi. Những hình ảnh về Đông phương chẳng khác gì những nhân vật trong các vở kịch châm biếm của Theophrastus, La Bruyère: họ đều khoát lác, keo kiệt, háu ăn.Từ đó khai sinh ra chủ nghĩa thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc được ngụy trang dưới chiêu bài khai hóa thuộc địa.

- "Orientalism" sản xuất ra một hình ảnh sai lầm về Đông phương và về Hồi giáo và Á Rập. Đông phương được diễn tả như là tách khỏi giòng mạch chính của nhân loại tiến bộ về khoa học, thương mại, nghệ thuật vân vân.

- Said vạch ra một cái nhìn về lịch sử, trong đó quyền lực văn hóa, mà ông gọi là "thứ quyền lực để định nghĩa những kẻ khác" (the power to define others) gắn với quyền lực để chinh phục. Cái nhìn của phương Tây về phương Đông là một cái nhìn về một cái gì hư hỏng, xấu xa, lười biếng, độc đoán, lạc hậu và nhục cảm. Phương Tây tạo ra ý niệm về phương Đông để tăng cường quyền lực của chủ nghĩa thuộc địa trên những người thuộc địa. Said cho rằng không có một tri thức khách quan và trung lập về Á Châu và đặc biệt về thế giới Á Rập. Những nghiên cứu của các học giả phương Tây về phương Đông, bị quyện, bị bó trong những thiên kiến rất có hệ thống về cái thế giới không-phải-phương-Tây (non-Western world), những thiên kiến trở thành một bộ những lời sáo rỗng. Theo Said, kể từ thời Ánh Sáng, mỗi một người châu Âu, trong cái mà họ nói về Đông phương, đều là một kẻ phân biệt chủng tộc, một tên đế quốc, và hoàn toàn có tính cách hướng chủng (ethnocentric). Ông cũng còn quả quyết rằng chính "Đông phương học" là chủ đề cho các "isms" nổi tiếng ở Tây phương: imperialism, positivism, utopianism, historicism, Darwinism, racism, Freudianism, Marxism(Orientalism, tr. 43)

Trong "Culture and Imperialism" (1993), Said đào sâu và khai triển thêm về đông phương học trong nhiều lãnh vực khác nhau, đặc biệt là trong các truyện dài, thơ ca, diễn văn và truyền thông. Ông vạch trần một cách không thương tiếc tinh thần đế quốc ẩn nấp đàng sau tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ – kể cả những nhà văn nhà thơ nổi tiếng là đầy tinh thần nhân bản. Trong thế kỷ 19 và 20, những nhà văn châu Âu,

ngay cả những người phi chính trị như Jane Austen, cũng cung cấp tính cách hợp pháp cho chủ nghĩa thuộc địa. Forster, Joseph Conrad, Rudyard Kipling viết văn không phải là nêu lên vấn đề mà là để duy trì thực trạng đế quốc. Albert Camus, nhà văn đoạt giải Nobel và được ngưỡng mộ trên toàn thế giới, cũng không thoát khỏi con mắt soi bói của Said. Trong một bài viết về nhà văn này có tựa đề : "Albert Camus, ou l'inconscient colonial", được tờ tạp chí nổi tiếng Pháp "Le Monde diplomatique", số tháng 11/2000 trích đăng từ tác phẩm nói trên, Said phân tích khá tỉ mỉ tinh thần thuộc địa chứa đựng trong các tác phẩm vốn được xem là rất nhân bản của Camus. Theo Said, Camus là một con người đạo đức trong một thế giới vô đạo đức (Un homme moral dans un monde immoral). Nếu đối chiếu những quả quyết và những tiên đoán của Camus về lịch sử của nước Algérie thuộc địa với lịch sử do những người Algérie viết ra sau khi giành được độc lập, ta tìm thấy đầy đủ sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa quốc gia Algérie và chủ nghĩa thuộc địa Pháp. Có thể bản thân Camus không hề muốn đề cao tinh thần thuộc địa, nhưng tinh thần đó xuất hiện trong các tác phẩm "L'Etranger", "La peste" và "La Chute" một cách vô thức. Said nêu lên vài chi tiết nhỏ: trong "L'Étranger", Meursault giết một người Á Rập, nhưng người Á Rập này không hề có tên, không lý lịch, không cha không mẹ hay trong "La peste", có những người Á Rập chết vì dịch hạch, nhưng họ cũng chẳng hề có tên. Điều đó cho thấy có một thái độ đối xử khác biệt giữa người Pháp và dân thuộc địa. "Tôi muốn nhấn mạnh rằng người ta tìm thấy trong những tiểu thuyết của Camus điều mà người ta tưởng chừng như đã qua đi từ lâu rồi: những ảo tưởng về cuộc chinh phục thuộc địa của Pháp, bắt đầu từ năm 1830, tiếp tục khi Camus còn sống và được phóng rọi trong các văn bản của ông". Said không ngần ngại quả quyết "Những tiểu thuyết và truyện ngắn của Camus cô đọng một cách rất rõ ràng những truyền thống, ngôn ngữ và chiến lược tinh vi nhằm chiếm hữu nước Algérie".

Tóm lại, Said viết "Orientalism" để bác bỏ "Orientalism". Tại sao? Bác bỏ Đông phương học, là bác bỏ một sự khái quát hóa về sinh vật học, về ý nghĩa văn hóa và bác bỏ những thiên kiến chủng tộc và tôn giáo. Nó cũng bác bỏ sự tham lam chiếm đoạt vốn là động cơ thúc đẩy đầu tiên của các công trình nghiên cứu tri thức. Đông phương không thể được nghiên cứu theo cách thức phi-Đông phương ("The Orient" cannot be studied in a non-Orientalist manner"). Đông phương phải được nhìn ngắm và nghiên cứu bằng một cái nhìn toàn diện, trong đó ranh giới giữa Đông và Tây phải bị xóa nhòa, theo Said.

Đối với người phương Tây, Said được xem là một người giúp mở mắt (eye opener), cho phép họ nhìn thấy những mâu thuẫn trong nền văn hóa, văn chương của họ và những ảo tưởng mà họ tạo ra về "The Other". Noam chomsky nhận xét: " Các công trình nghiên cứu kinh điển của ông dành hết để làm sáng tỏ những huyền thoại về chính chúng ta cũng như về cách diễn giải của chúng ta đối với những nền văn hóa khác, giúp chúng ta tái xét nhận thức của chúng ta về phần còn lại của thế giới và về chính chúng ta. Nhận biết chúng ta là gì là một công việc khó khăn; không có gì khó hơn là soi lại chính mình trong tấm gương". Tất nhiên không phải ai cũng như Chomski. Những luận cứ như thế phải gặp nhiều phản bác. Nhiều nhà chuyên môn nghiên cứu về Trung Đông tìm thấy nhiều điểm của Said mới lạ và có giá trị, nhưng cũng nêu ra nhiều điều cho thấy một số các lời khẳng định của Said là có vẻ cường điệu, ngoa dụ và quá giản lược. Sử gia Anh J. H. Plumb viết trong "The Times", cho rằng Said đã tạo ra rất nhiều thuật ngữ tuyệt vời và gây một niềm kích thích rất trí thức, nhưng đáng tiếc là Said đã không nghiên cứu sâu hơn về các tương quan lịch sử giữa Đông và Tây để tìm ra cái gì sai và cái gì đúng. Họ cho rằng Said đã sai lầm khi quả quyết rằng những nhà đông phương học sáng tạo ra phương Đông để thỏa mãn các đòi hỏi về sự trội hơn về mặt tri thức và văn hóa và thi hành chủ nghĩa đế quốc. Said không biết rằng rất nhiều những nghiên cứu về Đông phương đã phản ảnh rất trung thực về chính bản chất của Đông phương.

Một học giả khác, Keith Windschuttle (Edward Said's Orientalism revisited) cho rằng: mặc dầu Âu Châu từ rất lâu muốn tách hẳn khỏi các phần còn lại của thế giới, nó không cần phải nại đến các nền văn hóa khác để tự xác định chính căn cước của mình. Âu Châu vốn có gia tài riêng của nó là truyền thống văn hóa Hy Lạp và Thiên Chúa Giáo. Truyền thống đó được bổ sung, cải biến và nâng cao qua rất nhiều cao trào đặc biệt trong lịch sử như thời kỳ Phục Hưng hay thời kỳ Ánh sángNhững gì mà người Tây phương khám phá và tìm hiểu được trong quá khứ không chỉ giúp cho người Tây phương mà còn giúp cho chính người Đông phương tìm lại hình ảnh của chính mình trong quá khứ, điều mà chính bản thân họ không làm được. Hơn nữa, những hình ảnh mà người Tây phương tạo ra về Đông phương bây giờ chính người Đông phương có xu hướng phục hồi lại.

Đối với những người Á Rập và những người khác thuộc thế giới thứ ba, thì ông là người "cung cấp chữ" - *a granter of words*, từ của Tamin al-Barghouti, nhà thơ Palestine. Ông đã nói hộ những gì nằm trong tim và trong óc họ từ hai thế kỷ nay. Họ không có chữ để nói. Said đã biết

diễn tả chúng bằng chính ngôn ngữ của kẻ thù của họ và nói ngay trước mặt kẻ thù. Sự nghiệp của ông - nếu có thể nói là sự nghiệp - là phá hủy những hành ngôn thuộc địa nhằm lật tẩy sự phi lý trong những luận cứ cung cấp cho những kẻ gây chiến thứ bình an tâm hồn mà họ cần.

"Orientalism" khiến một số trí thức Á Rập vui mừng, tất nhiên. Nhưng không lâu. Vì trong khi kết án Tây phương, Said cũng là người mạnh mẽ nhất lên án sự thất bại của chủ nghĩa quốc gia Á Rập, chủ nghĩa đã đưa đến nghèo đói, độc đoán và bè phái (depotism). Sau năm 1993, ông lên án hiệp ước Oslo, chê bai Arafat, cho rằng ông này là một "personage tragique", một người phi dân chủ, không hề hỏi ý kiến của nhân dân. Những lời phê phán gắt gao đến nỗi, có một thời gian các tác phẩm của Said bị cấm bán ngay ở tại Palestine. Ông cũng lên án giáo chủ Khomeini của Iran khi ông này kết án tử hình nhà văn Salman Rushdie, phê phán Saddam Hussein, chỉ trích lãnh tụ Khadafi của Lybia. Bởi thế, trong lúc được thế hệ trẻ và giới trí thức Á Rập mến mộ, Said vẫn bị các nhà cầm quyền tại những xứ sở "đông phương" - mà ông hết lòng bênh vực - dè chừng, nếu không muốn nói là chẳng mấy ưa.

Đúng là lưỡng đầu thọ địch.

"Là một người Palestine Thiên Chúa giáo, ông cảm thấy lạc lõng trong xứ Ai Cập thời thuộc địa; như là một người Á Rập, ông là một kẻ ngoại cuộc (outsider) khi sống ở Hoa Kỳ, và sau cuộc chiến tranh 1967 khi Israel chiếm đóng phần còn lại của Palestine, ông bắt đầu cảm thấy "nỗi lẻ loi của một kẻ chẳng có quê hương hay một nơi chốn nào khác để trở về" (*Edward Said*, The Economic Newspaper, 10/03)

"Mặc dù thường được xem là một trong những người phê bình gay gắt nhất (các chính sách) của nó, điều mỉa mai là Said lại là người làm cho nước Mỹ hãnh diện, vì ông là tiêu biểu cho cái gì cao đẹp nhất của tinh thần Mỹ quốc bằng cách nâng cao biểu tượng của nó cho đến hơi thở cuối cùng. Điều quan trọng hơn hết là di sản ông thuộc về toàn thế giới như là lý tưởng của (cái gọi là) Giấc Mơ Mỹ (American Dream)" (*Edward Said was the American Dream*, Binay Kumar, Hindustan Times, California, 10/03).

Said là một nhà trí thức yêu sự công chính hơn là một chính trị gia. "Ông ấy đọc thế giới cũng gần giống như ông đọc sách" – "Il lisait le monde d'aussi près qu'il lisait les livres" (Salman Rushdie, dẫn theo Sylvain Cypel, Le monde online, 26/9/03).

Theo ước nguyện của Edward Said, sau khi thiêu ở Hoa Kỳ, thi hài ông được mang về Li Băng mai táng trong một nghĩa trang Tin Lành

thuộc làng Broummana là quê hương của gia đình bên vợ, nằm ở phía tây bắc thủ đô Beirut, Li Băng, vào cuối tháng 10/2003.

Rốt cuộc, cho đến khi chết, nhà trí thức Palestine vẫn là một *outsider*!

Những tác phẩm chính của Edward Said gồm có: Joseph Conrad And The Fiction Of Autobiography, 1966; Beginnings, 1975; Orientalism, 1978; The Question Of Palestine, 1979; Literature And Society, 1980; Covering Islam, 1981; The World, The Text And The Critic, 1983; After The Last Sky, 1986; (co-ed) Blaming The Victims,1988; Musical Elaborations, 1991; Culture And Imperialism, 1993; The Politics Of Dispossession, 1994; Representations Of The Intellectual, 1994; Peace And Its Discontents, 1995; Out Of Place: A Memoir, 1999.

Thế Quân

Tài liệu tham khảo về Edward Said:

- *"Orientalism"*, Edward Said, 25th anniversary Edition, 2003

- *Edward Said, le Palestinien de Colombia*, Sylvain Cypel, Le monde online, 26/9/03

- *Edward Said's Orientalism revisited*", Keith Windschuttle, New Criterion 17/1/99

http://www.newcriterion.com/archive/17/jan99/said.htm

- *A Testimonial to My Teacher, Edward Said (1935-2003)*, Moustafa Bayoumi,2003 Village Voice, số tháng 10/2003

(www.villagevoice.com/issues/0340/bayoumi.php)

- *Edward Said: a study in counterpoint*, Samir Khalaf, *The Daily Star,30/9/03*

http://www.dailystar.com.lb/opinion/30_09_03_d.asp

- *"Un homme moral dans un monde immoral: Albert camus, ou l'inconscient colonial*", Edward Said,

"Le monde diplomatique"/Novembre 2000

http://www.monde-diplomatique.fr/2000/11/said/14483

- *Out of the shadows*, Guardian Saturday September 11/1999

(http://www.guardian.co.uk/Archive/Article/0,4273,3900657,00.html)

- *Edward Said was the American Dream*, Binay Kumar, California, 10/0. HindustanTimes.com

- *Edward Said*, The Economic Newspaper

http://www.economic.com/people

- Bản tin của các hãng Reuters, AP và BBC các ngày 25/9 & 6/9/03

Trung Tâm William Joiner
Nghiên cứu về chiến tranh và hậu quả chiến tranh
Đại Học Massachusetts Boston
*****
Đề Án
"Vấn đề của Văn hóa Nghệ thuật,
tác động của những chấn thương, cùng nỗ lực
tồn tại và phát triển trong bối cảnh Việt Nam"
Nghiên Cứu Gia Quỹ Khoa Học Nhân Văn Rockefeller
2004-2005

Đề Tài Nghiên Cứu :

Trọng tâm nghiên cứu có thể tập trung ở những vấn đề trong nước hoặc hải ngoại. Dưới đây là một số chủ đề gợi ý:

1. Vai trò của Văn hóa, Nghệ thuật, Văn chương, v.v. trong tiến trình hàn gắn, bảo tồn và phát triển sau chiến tranh.

2. Những chấn thương, những mâu thuẫn, những khó khăn còn tồn đọng sau chiến tranh.

3. Phân tích và so sánh những phát triển Văn hóa, Nghệ thuật, Văn học, v.v. trong nước và hải ngoại.

Tiến trình thay đổi, phát triển ở hải ngoại về giới tính, xây dựng cộng đồng, viễn kiến tương lai, v.v. có tính báo hiệu với diễn trình hội nhập thế giới ở trong nước không? Ngược lại, sự giao thoa giữa truyền thống và hội nhập trong nước có mang tín hiệu gì với nỗ lực bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống ở hải ngoại?

4. Tiếp tục khai triển những đề tài quan yếu liên hệ trong chương trình Rockefeller 2000-2003 "(Tái) xây dựng diện mạo và quê hương của người Việt ở nước ngoài."

Chương Trình Học Bổng:

Đề án sẽ cấp học bổng cho 4 tới 8 nghiên cứu gia hàng năm, với những chương trình nghiên cứu từ 1 tới 9 tháng. Trợ cấp tối đa cho một chương trình nghiên cứu 9 tháng là 35.000 Mỹ kim cộng với một khoản chi phí di chuyển nhỏ. Nghiên cứu gia có thể nộp đơn và nghiên cứu hoàn toàn bằng tiếng Việt. Tùy theo đề tài nghiên cứu, phương cách nội trú sẽ được giải quyết một cách thích hợp.

Thời Hạn:

Hạn chót nộp hồ sơ :

Ngày 31 tháng giêng năm 2004 cho niên khóa 2004-2005.

(Ngày 31 tháng giêng năm 2005 cho niên khóa 2005-2006;

Ngày 31 tháng giêng năm 2006 cho niên khóa 2006-2007.)

Hồ Sơ:

Hồ sơ gồm những phần sau:

1) Một tiểu luận dài 10 trang mô tả đề tài nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, cơ cấu lý thuyết cùng khái niệm nghiên cứu, và sự đóng góp của thành quả nghiên cứu cho những công trình tương lai trong ngành.

2) Chương trình làm việc, thời gian nội trú và những nhu cầu cần thiết.

3) Bản lý lịch (C.V.)

4) Ba lá thư giới thiệu.

Nếu cần kiểm nhận về tính khả thi của đề án, ứng viên có thể gửi một lá thư mô tả nội dung trước ngày 1 tháng 12, 2003.

Điều Khoản Học Bổng:

1. Tường trình trước đại học / cộng đồng

* Với Chương Trình Nội Trú Dài Hạn, tường trình về thành quả nghiên cứu vào giai đoạn đầu, giai đoạn giữa, và giai đoạn cuối của học bổng.

* Tham gia những sinh hoạt do Hội Đồng Thường Trực tổ chức.

2. Thành quả nghiên cứu

Mỗi nghiên cứu gia sẽ nộp một tham luận có thể xuất bản làm sáng tỏ những vấn đề tìm hiểu trong thời gian thực hiện chương trình.

Đồng Tham Dự Đề Án:

Chương Trình Nghiên Cứu Người Mỹ Gốc Á Châu,

Chương Trình Đông Á Học,
Viện Nghiên Cứu Người Mỹ Gốc Á Châu.

Địa Chỉ Liên Lạc:
Kevin Bowen / Nguyễn Bá Chung
William Joiner Center for the Study of War and Social Consequences
University of Massachusetts Boston
Boston, MA 02125-3393
Phone: (617)287-5850. Fax: (617) 287-5855
E-mail: Chung.Nguyen@umb.edu
Xin tham khảo tiết mục "Programs->Education" ở Web Site:
http:// www.joinercenter.umb.edu

Sách mới nhận được:

* *Hừng đông sau rừng*, tập thơ của Nguyễn Thùy Song Thanh, Nhà xuất bản Thanh Niên, 2003, do nhà thơ Khoa Hữu gửi tặng. Tập thơ in trang nhã, dày 124 trang. Giá 20.000 đ.

* *Chẳng qua là ngấn lệ*, tập thơ của Hoàng Phố, tác giả xuất bản 2003 Portland USA, bìa và ruột trình bày trang nhã và mỹ thuật, dày 130 trang, giá 12 Mỹ kim. Văn Học đã đăng nhiều bài thơ đặc sắc của Hoàng Phố trên Văn Học.

* *Những ngày cuối của Việt Nam Cộng Hòa*, hồi ký của Cao Văn Viên, nguyên tác viết bằng Anh ngữ The Final Collapse, Nguyễn Kỳ Phong dịch, Vietnambibliography xuất bản 2003, sách dày 300 trang, giá 15 Mỹ kim. Đại diện phát hành: nhà sách Văn Bút
9242 Bolsa Ave # B, Westminster CA 92683.
Phone: (714) 895-7080. Website: www.vanbut.com

* *Tình thơm mấy nhánh*, tập thơ của Lê Hân, tranh bìa và phụ bản Đinh Cường, bạt của Đàm Trung Pháp, Phan Ni Tấn, Thảo Nguyên, Bắc Phong, Luân Hoán. Thi tập dày 180 trang, không thấy đề giá bán. Liên lạc tác giả: lehan3359ca@yahoo.com

* *Tiếng sông Hương 2002-2003*, chủ đề Huế Đẹp, Huế Thơ II. Với hơn 200 trang khổ lớn đầy ắp bài vở giá trị về Huế, do chủ trương biên tập của Phương Anh Trang- Nguyễn Cúc, Tiếng Sông Hương lúc nào cũng là món quà tinh thần quí giá của đồng hương Huế.
Địa chỉ liên lạc: Tiếng Sông Hương 6730 Stichter St., Dallas, TX 75230. Phone: 214-265-8529.

Du khách nào mới tới vùng Orange County cũng đều ghé lại

Nhà sách Văn Khoa

9200 Bolsa Ave, Ste. # 123, Westminster CA 92683
(trong khu thương xá Phúc Lộc Thọ)
TEL: (714) 892 - 0801
Số điện thoại miễn phí: 866 - 869 - 6384

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD, DVD, Tự điển,
Sách học Anh văn có Băng, Videos, Băng đọc truyện, Postcards.

Sách mới về mùa Hè năm 2003:

Những trận đánh không tên trong quân sử
(422 p., 2003) Nhóm nhà văn quân đội, 25 MK
Xóm đạo,(640 p.) truyện dài
ưng ý nhất của Nguyễn Ngọc Ngạn, 25 MK
Những sự thật chiến tranh Việt Nam (1954-1975) ,
Trung tướng Nguyễn văn Toàn et al, (567 p.), 20 MK
Chân ướt chân ráo (390 p.)
về quá trình hội nhập, của Lê Thiệp, 18 MK
Viết về nước Mỹ 2002, cuốn III (640 p.)
Kinh nghiệm sống của 72 tác giả, Việt báo xuất bản, 20 MK
Những anh hùng vị quốc vong thân (430 p.)
của Dương Viết Điền, 18 MK
Trả ta sông núi, cuốn II (554p., 2003) của Đại tá
Phạm văn Liễu một thời ngang dọc, 25 MK
Keyboard One Man Band (140 p. 81/2 x 11)
Nhạc sĩ Minh Tân 18 MK. Tự học keyboard phổ thông.
Cổ phiếu và thị trường (386 p., 2003)
Hà Hưng Quốc Ph. D., 20 MK, tự học đầu tư chứng khoán
Nắng hồng phương nam (1050 p.)
truyện dài mới nhất của Nguyễn Chí Kham, 28 MK
Trở về xứ tuyết (303 p.) sáng tác
mới nhất của Nguyên Phong, 15 MK
Cao Tiêu thi tuyển (446 p.) Tập thơ độc đáo
chữ Hán có diễn Nôm của Cao Tiêu, 20 MK

Ở xa mua sách: Xin gửi chi phiếu đề cho **Văn Khoa**,
giá tiền bằng giá liệt kê, miễn cước phí nếu ở Hoa Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI
P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

THƯỢNG TÂN THỊ

với nguyên bản

MƯỜI BÀI KHUÊ PHỤ THÁN

TÀI LIỆU VĂN HỌC DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ 20

- ❑ Thủ bút và hình ảnh tác giả Thượng-Tân-Thị.
- ❑ Cuộc cách mạng của Vua Thành-Thái và Vua Duy-Tân dẫn đến huyền thoại bà phi triều Nguyễn nhớ chồng thương con qua MƯỜI BÀI KHUÊ PHỤ THÁN do Nam Phong tạp chí phổ biến năm 1919.
- ❑ Cựu Hoàng Thành-Thái và các danh sĩ Việt Nam họa lại MƯỜI BÀI KHUÊ PHỤ THÁN.
- ❑ Mười bài dịch ra tiếng Pháp của học giả Phạm-Quỳnh.
- ❑ Mười bài dịch ra tiếng Anh của nhà văn Trần Ngọc.

PHAN ĐÌNH LIỄU

Giá: $12.00 U.S.

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

Bạn đọc muốn mua
những tác phẩm đã xuất bản và tái bản ở hải ngoại
của nhà văn Nguyễn Mộng Giác:

Mùa Biển Động
trường thiên tiểu thuyết, 5 tập, 1800 trang
tái bản lần thứ sáu, *giá 50 Mỹ kim.*

Sông Côn Mùa Lũ
trường thiên tiểu thuyết lịch sử
tái bản lần thứ hai, bìa cứng,1460 trang khổ lớn
giấy couché láng, *giá 50 Mỹ kim.*

Ngựa Nản Chân Bon
tập truyện ngắn viết trên đường vượt biển
tái bản lần thứ 4, 260 trang, giá 14 *Mỹ kim*

Nghĩ về văn học hải ngoại
tiểu luận, Văn Mới xuất bản
dày 260 trang, *giá* 14 *Mỹ kim*

Xuôi dòng
tập truyện ngắn, Văn Nghệ xuất bản 1987, *giá 10 Mỹ kim*

Đường Một Chiều
truyện dài, Giải Tiểu thuyết Văn Bút VN 1974
Văn Nghệ tái bản, *giá 10 Mỹ kim*

Xin gửi chi phiếu và thư về:
Nguyễn Khoa Diệu Chi
P. O. Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
Email: nmg@vinet.com hay tapchivanhoc@aol.com

Vì bưu phí gửi sách đi ngoại quốc quá đắt, và hay thất lạc
khi gửi bằng đường thủy, nên sách bán qua bưu điện chỉ
áp dụng cho độc giả ở trong nước Mỹ.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Hòn Còng Lửa
Tập truyện Ngô Nguyên Dũng, giá $12
Tìm Vết Chân Xưa
Tập truyện Điệp Mỹ Linh, giá $10.00
Gỗ và Đá
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
Lưu Dày và Quê Nhà
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
Tuyển Tập Kiệt Tấn
500 trang, giá $25.00
Tân Hình Thức
Tiểu luận Khế Iêm, giá $12.00
Ở Một Nơi Khác
Tập truyện Hàn Song Tường, giá $10.00
Made In Vietnam
Truyện của Thuận, giá $12.00
Tìm Trăng Dáy Nước
Tập truyện Phạm Hải Anh, giá $12.00
Thương Nhớ Hoàng Lan
Tập truyện Trần Thuỵ Mai, giá $12.00
Những Người Đã Qua 2
Thế Uyên, giá $10.00
Dấu Chân
Tập truyện Ngự Thuyết, giá $14.00
Giòng Sông Thanh Thuỷ
Truyện dài Nhất Linh, giá $20.00

***

Quý độc giả muốn mua sách, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

Giá 5 Mỹ kim